HÁN TỰ DIỄN BIẾN NGŨ BÁCH LỆ

《汉字演变五百例》

500 Trường Hợp Diễn Biến Của Chữ Hán: Từ Giáp Cốt Đến Hiện Đại

TẬP IV

Đạo Học & Mỹ Cảm

Bài 301 – 400

Nguyên tác: Giáo sư Lý Lạc Nghị (李乐毅) — NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh

Biên soạn & Hệ thống hóa: Nguyễn Phú Hoàng

Second Brain Project — Phiên bản Đại Toàn Thư Thực Hành 2026

Lời Tựa & Hướng Dẫn Sử Dụng Sách In

Cuốn sách **《汉字演变五百例》** (Hán tự diễn biến ngũ bách lệ) của Giáo sư Lý Lạc Nghị (李乐毅) là một trong những công trình kinh điển và trực quan nhất về sự hình thành, phát triển của chữ Hán.

Bộ giáo trình này được thiết kế theo cấu trúc **"Cặp Trang Đối Xứng" (Facing Pages Spread)** đặc biệt, tối ưu hóa 100% cho việc in ấn hai mặt (Double-sided Printing):

- **Trang Trái (Nguyên Tác - Trang Chẵn):** Giữ trọn vẹn bản in nguyên tác độ phân giải cao 300 DPI của Giáo sư Lý Lạc Nghị, bao gồm tranh vẽ tượng hình thượng cổ và cột 8 thể chữ thư pháp: Giáp cốt văn (甲骨文), Kim văn (金文), Tiểu triện (小篆), Lệ thư (隶书), Khải thư (楷书), Thảo thư (草书), Hành thư (行书) và Giản thể (简化字).
- **Trang Phải (Sổ Tay Thực Hành - Trang Lẻ):** Khảo cứu cặn kẽ về cấu trúc chiết tự, giải mã văn hóa, hàng ô **Mễ tự cách (米字格)** in mực đỏ truyền thống để người học trực tiếp cầm bút mực luyện viết từng nét theo chuẩn bút thuận, cùng các khung ghi chép từ vựng và triết lý sống.

Mỗi ngày một chữ, kiên trì tích lũy, 500 bài học sẽ mở ra cánh cửa thấu suốt cội nguồn văn hóa Á Đông và tư duy triết học của tiền nhân.

Contents

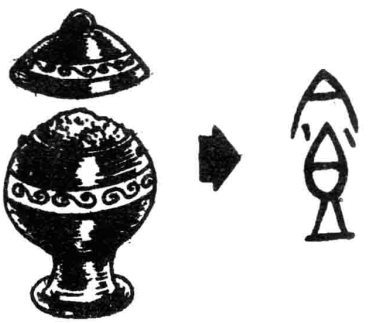
IV Đạo Học & Mỹ Cảm (Bài 301 – 400) 1

TẬP IV

Đạo Học & Mỹ Cảm

食 shí

〔附〕 饲



本义是“食物”。字形像一个盛食物的器皿。常用作动词，意思是“吃”；也用于“日食（蚀）”、“月食（蚀）”，甲骨卜辞已见。作“把食物给人吃”义时读 sì，通“饲”。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

301

Nguyên tác: Chữ 食 (shí) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

食 shí *(Âm Hán-Việt: Thực)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thực (食)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Đồ đựng cơm có nắp
Pinyin:	shí	**Đọc đặc biệt:**	sì — cho ăn, thông với 饲

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Chén Có Nắp, Không Phải Người Ăn"

Nguyên tác: 食 vẽ **một đồ đựng thức ăn có nắp** — không hề vẽ người ăn:

- **Hình gốc:** nắp 亼 úp trên **cái chén** 皂, chân đế loe ra.
- 皂 là chén đựng cơm; nắp đậy kín để **giữ hơi** — tức cơm còn nóng.
- Bản giáp cốt vẽ **cái đỉnh nhỏ có nắp**, đúng như hình bên trái.
- **Nghĩa gốc:** "cơm, đồ ăn"; sau mới dùng làm động từ "ăn".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Nắp nhọn 亼 trên chén 皂 có chân đế loe.
2. Kim văn (金文)	Nắp dẹt lại, chén thấp hơn, chân đế liền khối.
3. Tiểu triện (小篆)	亼 trên 皂, hai nét cong đối xứng hai bên.
4. Lệ thư (隶书)	亼 thành 人 + 一; chén vuông thành khối nét.
5. Khải thư (楷书)	食 9 nét: phiệt, nại, điểm, hoành chiết.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 人 với khối dưới; Hành giữ nét cuối.
7. Giản thể (简化字)	食 **không giản hóa** — vẫn 9 nét.

3. Cổ Thư: Cơm Không Chán Kỹ

> **Nguyên văn:** 《Luận Ngữ·Hương Đảng》: "食不厌精，脍不厌细。" — *"Cơm không chán kỹ, thịt không chán nhỏ."*
> **Chú:** Ở đây 食 là **danh từ** "cơm", không phải động từ. Nguyên tác còn ghi hai nghĩa khác: 食 trong **日食, 月食** (nhật thực, nguyệt thực) đã có từ giáp cốt; và khi nghĩa là **"cho người khác ăn"** thì đọc **sì**, thông với 饲. Ba nghĩa nằm trong **một chữ, hai thanh**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

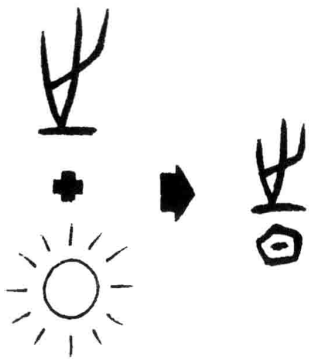
Bút thuận (9 nét): phiệt (丿) → nại (㇏) → điểm (丶) → hoành chiết (𠃌) → hoành (一) → hoành (一) → sổ đề → phiệt (丿) → điểm (丶).

- **Thực vật (食物)**: thức ăn; **thực phẩm (食品)**: đồ ăn; **ẩm thực (饮食)**: ăn uống.
- **Nhật thực (日食)**: nhật thực; **thực đường (食堂)**: nhà ăn; **thực ngôn (食言)**: nuốt lời.

5. Triết Lý Sống: Cái Bát Nói Nhiều Hơn Cái Miệng

食 vẽ **cái chén có nắp**, không vẽ người. Điều đáng nghĩ: người Hán định nghĩa "ăn" bằng **vật chứa**, không bằng hành vi — vì cái bát nói được nhiều hơn cái miệng: nó nói **ai có gì để ăn**. Và cũng đáng nghĩ: cùng chữ ấy, đọc **shí** là "ăn", đọc **sì** là "cho ăn" — khác một phụ âm và một thanh. Tiếng Việt phải dùng hai từ (ăn / cho ăn); tiếng Hán dùng một chữ, đổi thanh là đổi **chiều cho — nhận**. Bài học: chỗ hai việc **chung một chữ** thường là chỗ người xưa thấy chúng **không cần tách** — vì ai cho thì cũng đang ăn.

时（時）shí



本义是“一年四季”的“季”。《说文》：“时，四时也。”这是一个形声字。字原作“㬎”：“日”表义，“虫”（即“之”字）表声；后来演变为“時”：“日”表义，“寺”表声。



302

Nguyên tác: Chữ 时 *(shí) —* 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

时 shí *(Âm Hán-Việt: Thời)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhật (日)	**Tổng số nét:**	7 nét (phồn thể 時: 10)
Loại chữ:	Hình thanh (形声)	**Nghĩa gốc:**	Bốn mùa, một vòng mặt trời
Pinyin:	shí	**Đọc đặc biệt:**	Thời — còn viết 旹 ở dạng cổ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mặt Trời Đi Một Bước Là Một Mùa"

Nguyên tác: 时 gốc viết 旹 — **mặt trời 日 + bước chân 㞢** (tức chữ 之):
- 之 nghĩa là "đi"; 日 là mặt trời. Mặt trời **đi** → một mùa trôi qua.
- **Nghĩa gốc:** "bốn mùa", tức **một vòng mặt trời** — chưa phải "giờ".
- Sau thay 㞢 bằng 寺 (chùa, quan thự) chỉ để **giữ âm**, mất hình bước chân.
- Giản thể 时 lấy 寸 thay 寺 — vẫn là **mượn âm**, không thêm nghĩa.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	日 ở trên, 㞢 (bàn chân) ở dưới — đang bước.
2. Kim văn (金文)	㞢 to hơn, đặt dưới 日, nét bước rõ hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	旹 — 日 trên, 㞢 dưới, cân đối và gọn.
4. Lệ thư (隶书)	Đổi sang 時: 日 + 寺, mất hình bàn chân.
5. Khải thư (楷书)	時 10 nét; giản thể 时 7 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 寺 còn một móc; Hành giữ 日 rõ.
7. Giản thể (简化字)	时 — 日 + 寸, 7 nét, bỏ 4 nét so với 時.

3. Cổ Thư: Bốn Mùa Là Một Chữ

Nguyên văn: 《Thuyết Văn》: "时，四时也。" — *"Thời là bốn mùa."*
Chú: Hứa Thận không định nghĩa "thời gian" — ông định nghĩa **bốn mùa**. Điều đáng nghĩ: người Hán đo thời gian bằng **vòng quay của mặt trời qua bốn mùa**, không bằng đồng hồ. Nhưng 《Luận Ngữ·Học Nhi》 mở đầu bằng "学而时习之" — chữ 时 ở đó đã co lại thành **"đúng lúc"** trong câu ấy, hẹp hơn "bốn mùa" rất nhiều.

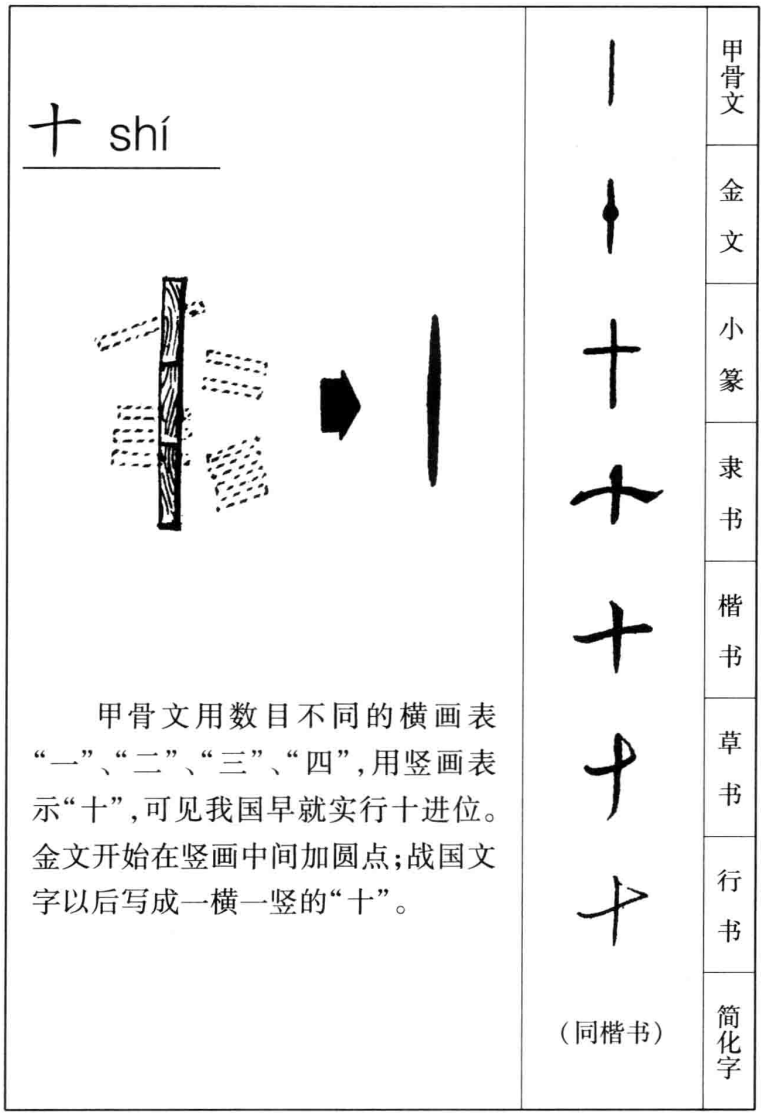
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): sổ (丨) → hoành chiết (𠃌) → hoành (一) → hoành (一) → hoành (一) → sổ câu → điểm (丶).

- **Thời gian (时间)**: thời gian; **thời đại (时代)**: thời đại; **đồng thời (同时)**: cùng lúc.
- **Kịp thời (及时)**: đúng lúc; **thời lệnh (时令)**: mùa vụ; **tiểu thời (小时)**: giờ đồng hồ.

5. Triết Lý Sống: Chữ Thời Gian Bị Mượn Âm Hai Lần

时 là chữ **đắt nhất** lô này về ý nghĩa, mà lại **bị mượn âm hai lần**. Lần đầu: 旹 (mặt trời + bước chân) thay bằng 時 (mặt trời + chùa 寺) — **mất hình, giữ âm**. Lần hai: 時 giản thể thành 时 (mặt trời + tấc 寸) — **mất luôn chữ 寺**. Điều đáng nghĩ: cái trừu tượng nhất (thời gian) từng có hình ảnh **cụ thể nhất** (mặt trời đang bước), rồi qua hai lần cải cách chỉ còn **một chữ để đọc**. Và cũng đáng nghĩ: 时 vào tiếng Việt thành **Thời** — "thời", "thì", "thời gian". Bài học: khi **hình ảnh bị gỡ khỏi chữ**, chữ vẫn chạy — nhưng người học **mất chỗ để hiểu**.



Nguyên tác: Chữ 十 (shí) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

十 shí *(Âm Hán-Việt: Thập)* [2 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thập (十)	**Tổng số nét:**	2 nét
Loại chữ:	Chỉ sự (指事)	**Nghĩa gốc:**	Số mười — một cột đã đầy
Pinyin:	shí	**Đọc đặc biệt:**	Thập — không có âm khác

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mười Là Cột, Các Số Khác Bắc Ngang"

Nguyên tác: giáp cốt ghi "một, hai, ba, bốn" bằng **vạch ngang**, còn "mười" bằng **một vạch đứng**:
- Bốn số đầu đếm bằng gạch ngang chồng lên nhau — cứ thêm một gạch.
- Đến "mười" thì **đổi trục**: một nét đứng, vì đã **đầy một cột**.
- Đó là bằng chứng **hệ đếm thập phân** đã có từ đời Thương.
- Kim văn thêm **chấm tròn** giữa nét đứng; Chiến Quốc mới thành 十.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Một nét đứng, **không** có nét ngang.
2. Kim văn (金文)	Nét đứng, giữa phình thành chấm tròn đậm.
3. Tiểu triện (小篆)	Chấm kéo dài thành nét ngang — ra hình chữ thập.
4. Lệ thư (隶书)	Ngang dài, đứng ngắn, đầu ngang hơi nhô lên.
5. Khải thư (楷书)	十 2 nét: hoành (一) rồi sổ (丨), cân đối.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo kéo nét đứng thành móc; Hành gần khải.
7. Giản thể (简化字)	十 **không giản hóa** — vẫn 2 nét.

3. Cổ Thư: Mười Là Đủ Bốn Phương

Nguyên văn: 《Thuyết Văn》: "十，数之具也。一为东西，丨为南北，则四方中央备矣。" — *"Mười là số đã đủ. Một nét ngang là đông tây, nét đứng là nam bắc, thế là bốn phương và trung tâm đều có đủ."*

Chú: Hứa Thận đọc chữ thập thành **bản đồ**: ngang là đông — tây, đứng là nam — bắc, chỗ giao là **trung tâm**. Điều đáng nghĩ: con số "mười" không được giải thích bằng **số lượng** mà bằng **phương hướng** — mười là "đủ cả bốn phía".

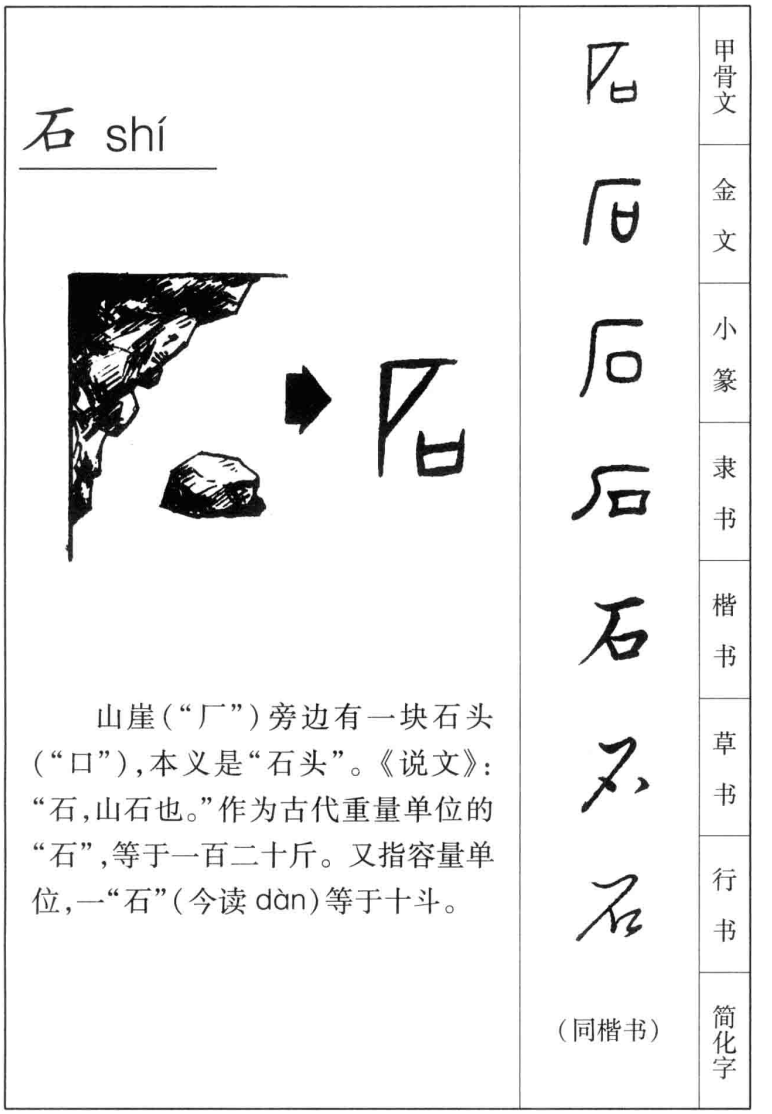
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (2 nét): hoành (一) → sổ (丨). Ngang trước, đứng sau — nét đứng cắt qua nét ngang.

- **Thập toàn (十全)**: trọn vẹn; **thập toàn thập mỹ (十全十美)**: mười phân vẹn mười.
- **Thập tự (十字)**: hình chữ thập; **thập niên (十年)**: mười năm; **thập phần (十分)**: rất, mười phần.

5. Triết Lý Sống: Đầy Một Cột Thì Đổi Trục

十 là chữ **ngắn nhất** bộ sách — hai nét — mà chứa **toàn bộ hệ đếm** của một nền văn minh. Điều đáng nghĩ: người Thương không viết "mười" bằng mười gạch; họ **đổi trục** — từ ngang sang đứng. Quyết định nhỏ ấy chính là **hệ thập phân**: một hàng đầy thì **mở hàng mới**, không kéo dài hàng cũ. Và cũng đáng nghĩ: 十 hôm nay được **nhận ra như dấu cộng** — ký hiệu toán học toàn cầu — trong khi nó khởi đầu là **một nét đứng trơ trọi**. Bài học: **đổi trục rẻ hơn kéo dài** — và mọi hệ thống bền đều có một chỗ **ngắt hàng** rõ ràng.



Nguyên tác: Chữ 石 (shí) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

石 shí *(Âm Hán-Việt: Thạch)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thạch (石)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Đá, đá núi
Pinyin:	shí	**Đọc đặc biệt:**	dàn — đơn vị dung tích (一石 = 10 đấu)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Vách Núi Bên Trái, Hòn Đá Bên Dưới"

Nguyên tác: 石 vẽ **vách đá** (厂) và **một hòn đá** (口) nằm dưới chân vách:
- 厂 là hình **vách núi dựng đứng** — không phải "nhà xưởng".
- 口 ở đây là **hòn đá**, không phải cái miệng — cùng hình, khác nghĩa.
- **Nghĩa gốc:** "đá"; 《Thuyết Văn》 giải gọn: "đá của núi".
- 石 còn là **đơn vị đo**: 120 cân (trọng lượng) và 10 đấu (dung tích).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Vách dốc bên trái, hòn đá vuông bên dưới.
2. Kim văn (金文)	Vách thẳng hơn, hòn đá thành khối tròn.
3. Tiểu triện (小篆)	厂 + 口, nét cong đều, hai phần cân nhau.
4. Lệ thư (隶书)	Vách thành nét phiệt dài; 口 vuông vức.
5. Khải thư (楷书)	石 5 nét: hoành, phiệt, sổ, hoành chiết.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo liền 厂 với 口; Hành giữ 口 rõ ràng.
7. Giản thể (简化字)	石 **không giản hóa** — vẫn 5 nét.

3. Cổ Thư: Đá Của Núi Khác

Nguyên văn: 《Thi Kinh·Tiểu Nhã·Hạc Minh》: "他山之石，可以攻玉。" — *"Đá của núi khác có thể mài được ngọc."*
Chú: 《Thuyết Văn》 chỉ nói ba chữ: "石，山石也". Nhưng Kinh Thi mở rộng: hòn đá **vô dụng ở núi của nó** lại **hữu dụng ở núi khác**, vì đá mài cứng hơn ngọc. Điều đáng nghĩ: đá là vật **cứng nhất** trong các chữ quanh nó, mà lại được dùng để **mài** thứ quý hơn nó.

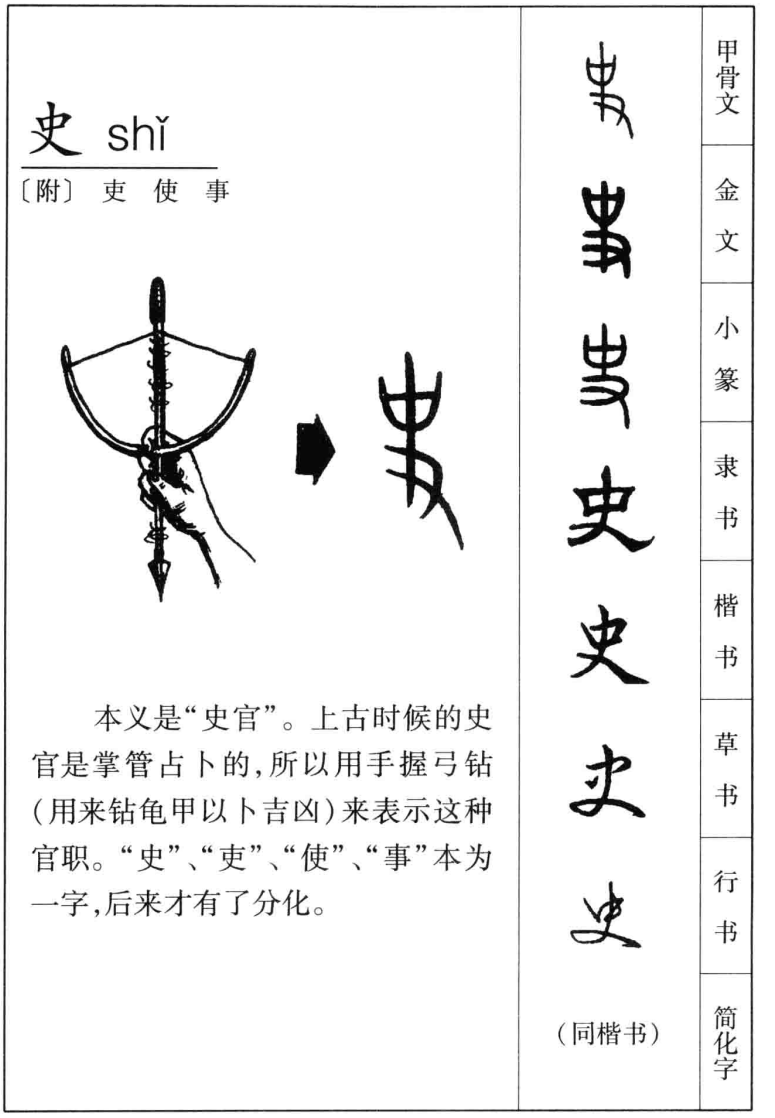
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): hoành (一) → phiệt (丿) → sổ (丨) → hoành chiết (𠃌) → hoành (一).

- **Thạch đầu (石头)**: hòn đá; **nham thạch (岩石)**: đá núi; **hóa thạch (化石)**: di tích hóa đá.
- **Thạch du (石油)**: dầu mỏ; **thạch anh (石英)**: thạch anh; **kim thạch (金石)**: vàng và đá — chỉ đồ khắc.

5. Triết Lý Sống: Hòn Đá Làm Hai Thước Đo

石 là chữ duy nhất trong lô này vẽ một vật **không thể tự nhúc nhích**. Mà chính nó mang **hai chức năng đo lường**: một "thạch" là **120 cân** thóc, một "thạch" (đọc dàn) là **10 đấu** hạt. Điều đáng nghĩ: người ta lấy **hòn đá** — thứ nặng và bất động — làm **chuẩn** cho cả trọng lượng lẫn dung tích, vì đá **không co lại, không phình ra** theo thời tiết. Và cũng đáng nghĩ: 石 vào tiếng Việt thành **Thạch**, và "thạch" trong "thạch tín", "thạch anh", cả món "thạch" ăn được — đều là **đá**, vì nó đông lại như đá. Bài học: **vật bất động thì làm được thước đo** — người hay đổi ý thì không.



305

Nguyên tác: Chữ 史 (shǐ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

史 shǐ *(Âm Hán-Việt: Sử)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khẩu (口)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Quan chép sử, quan bói
Pinyin:	shǐ	**Đọc đặc biệt:**	Sử — họ Sử, sử ký

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Chép Sử Là Người Bói"

Nguyên tác: 史 vẽ **bàn tay cầm cái khoan** — dụng cụ khoan mai rùa để bói:
- Tay (又) giữ **cần khoan có dây cung**, mũi khoan chúc xuống.
- Người giữ khoan là người **đốt mai để hỏi** — tức chức quan bói.
- Từ "bói" sang "ghi chép": người bói là người **ghi lại lời thần**.
- 史, 吏, 使, 事 **vốn một chữ**, sau mới tách thành bốn nghĩa.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Tay cầm khoan, mũi khoan chúc xuống đất.
2. Kim văn (金文)	Khoan to hơn, tay nắm rõ, dây cung cong.
3. Tiểu triện (小篆)	史 — tay 又 + vật cầm, gom lại gọn.
4. Lệ thư (隶书)	Nét khoan duỗi thành ngang; tay thành phiệt.
5. Khải thư (楷书)	史 5 nét: sổ, hoành chiết, hoành, phiệt, nại.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối miệng với đuôi; Hành giữ 口 rõ.
7. Giản thể (简化字)	史 **không giản hóa** — vẫn 5 nét.

3. Cổ Thư: Người Ghi Việc, Giữ Lòng Ngay

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "史，记事者也。从又持中。中，正也。" — *"Sử là người ghi việc. Tay cầm 'trung'. Trung là ngay thẳng."*
> **Chú:** Hứa Thận đọc vật trên tay là **中** (ngay), không phải cái khoan — và biến nó thành **luân lý**: người chép sử phải **cầm sự ngay**. Nguyên tác thì đọc vật ấy là **khoan đốt mai**. Hai cách đọc, hai thời: bói trước, chép sau.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

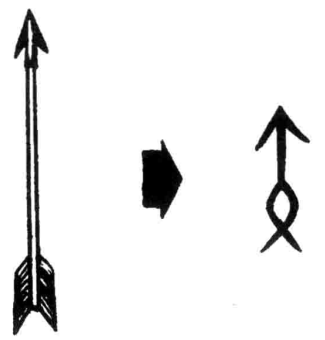
Bút thuận (5 nét): sổ (丨) → hoành chiết (𠃌) → hoành (一) → phiệt (丿) → nại (㇏).

- **Lịch sử (历史)**: lịch sử; **Sử ký (史记)**: bộ sử của Tư Mã Thiên; **sử quan (史官)**: quan chép sử.
- **Sử liệu (史料)**: tư liệu sử; **chính sử (正史)**: sử chính thống; **sử tiền (史前)**: thời tiền sử.

5. Triết Lý Sống: Một Cái Khoan Sinh Ra Bốn Nghề

史 là chữ **giàu nhất** lô này về số phận: từ nó tách ra **bốn chữ** — 史 (sử), 吏 (lại), 使 (sứ), 事 (sự). Bốn nghĩa ấy không xa nhau: **người ghi việc**, **người trị dân**, **người được sai đi**, và **việc**. Điều đáng nghĩ: cả bốn đều mọc lên từ **một bàn tay cầm cái khoan** — vì kẻ giữ được cái khoan đốt mai là kẻ **định nghĩa sự thật**, mà ai định nghĩa sự thật thì **cai trị**. Và cũng đáng nghĩ: tiếng Việt giữ đủ bốn âm ấy, để **bốn nghĩa đứng cạnh nhau** suốt hai ngàn năm. Bài học: nghề nào **giữ chữ** thì nghề ấy **giữ quyền** — nên ghi chép không bao giờ là việc phụ.

矢 shǐ



本义是“箭”。《说文》:“矢,弓弩矢也。”在甲骨文和金文中明确无误地是一支箭的形状:上端是箭头,中间是箭杆,下面是箭尾。现在还有“有的放矢”的成语。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

306

Nguyên tác: Chữ 矢 (shǐ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

矢 shǐ *(Âm Hán-Việt: Thỉ)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thỉ (矢)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Mũi tên
Pinyin:	shǐ	**Đọc đặc biệt:**	Thỉ — còn nghĩa "thề" (矢志)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Đầu, Thân, Đuôi — Ba Phần Không Đổi"

Nguyên tác: 矢 là **một trong ít chữ mà hình vẽ và chữ hôm nay gần trùng khít**:

- Trên: **mũi nhọn**; giữa: **cán**; dưới: **hai lông đuôi** xòe ra.
- Giáp cốt và kim văn đều đọc ra được **không sai** một mũi tên.
- Không phần nào bị **trừu tượng hóa** — hiếm trong chữ Hán.
- 矢 còn nghĩa **"thề"**: mũi tên bay thẳng, không quay lại.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mũi nhọn, cán thẳng, hai lông đuôi xòe.
2. Kim văn (金文)	Mũi tên phình thành chấm, đuôi cong lại.
3. Tiểu triện (小篆)	Cán thẳng, đuôi thành hai nét đối xứng.
4. Lệ thư (隶书)	Mũi thành phiệt, đuôi thành nại kéo dài.
5. Khải thư (楷书)	矢 5 nét: phiệt, hoành, hoành, phiệt, nại.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút gọn cán; Hành giữ hai nét ngang.
7. Giản thể (简化字)	矢 **không giản hóa** — vẫn 5 nét.

3. Cổ Thư: Con Đường Thẳng Như Mũi Tên

> **Nguyên văn:** 《Thi Kinh·Tiểu Nhã·Đại Đông》: "周道如砥，其直如矢。" — *"Đường nhà Chu như đá mài, thẳng như mũi tên."*
> **Chú:** 《Thuyết Văn》 giải "矢，弓弩矢也" rồi tả **đầu, cán, đuôi** — Hứa Thận cũng thấy chữ này **không cần chiết tự**. Điều đáng nghĩ: người xưa lấy **mũi tên** làm thước đo **độ thẳng** — trước khi có thước kẻ, cái thẳng được **chỉ** bằng một vật biết bay.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

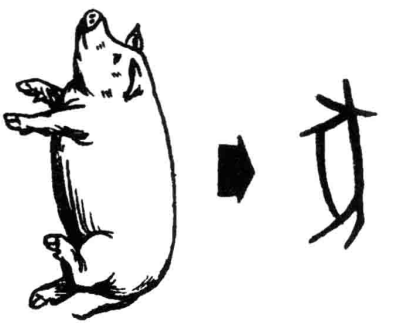
Bút thuận (5 nét): phiệt (丿) → hoành (一) → hoành (一) → phiệt (丿) → nại (㇏).

- **Cung thỉ (弓矢)**: cung tên; **thỉ chí (矢志)**: quyết chí, thề chí; **thỉ ngôn (矢言)**: lời thề.
- **Hữu đích phóng thỉ (有的放矢)**: bắn tên phải có đích — nói phải có căn cứ.

5. Triết Lý Sống: Thứ Không Bị Trừu Tượng Hóa

Trong 300 bài trước, phần lớn chữ đã **bị bẻ cong** qua tiểu triện, lệ thư, khải thư — đến nỗi hình gốc chỉ còn là **chuyện kể**. 矢 thì khác: nó **đi qua ba ngàn năm** mà vẫn là một mũi tên. Điều đáng nghĩ: chữ nào vẽ **vật có hình dứt khoát** thì sống dai; chữ nào vẽ **ý niệm** thì phải vay âm (như 六 mượn cái lều, 十 mượn nét đứng). Và cũng đáng nghĩ: 矢 mang thêm nghĩa **"thề"** — mũi tên rời dây thì **không quay lại**, nên lời thề cũng phải một chiều. Bài học: **hình càng rõ thì nghĩa càng bền** — muốn điều gì sống lâu, hãy cho nó một **hình** để người khác thấy.

豕 shǐ



本义是“猪”。甲骨文的字形很像一只猪，头朝上，尾朝下，中间是肥圆的肚子。——可对照“犬”字，“犬”尾上弯而长，腹部瘦长，特征显然不同。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

307

Nguyên tác: Chữ 豕 (shǐ) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

豕 shǐ *(Âm Hán-Việt: Thỉ)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thỉ (豕)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Con lợn, con heo
Pinyin:	shǐ	**Đọc đặc biệt:**	Thỉ — khác 豕 với 矢 (cung tên)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Đầu Hướng Lên, Bụng Phình, Đuôi Cụp"

Nguyên tác: 豕 vẽ **cả con lợn**, đầu **chúc lên trên**, đuôi **cụp xuống dưới**:
- Bụng **phình tròn** ở giữa — dấu hiệu để nhận ra loài lợn.
- Đối chiếu 犬 (chó): **đuôi cong ngược lên và dài**, bụng **hẹp**.
- Người xưa phân biệt hai con vật bốn chân bằng **đuôi và bụng**.
- 豕 là **bộ thủ** riêng; 猪 (trư) là chữ đời sau, thêm bộ Khuyển.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Lợn dựng đứng, bụng phình, đuôi cụp xuống.
2. Kim văn (金文)	Đầu thu nhỏ, bụng vẫn phình, bốn chân rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	Thân cong, đuôi thành nét móc dài xuống.
4. Lệ thư (隶书)	Bụng thành khối; chân gom thành ba nét phiệt.
5. Khải thư (楷书)	豕 7 nét: hoành, phiệt, sổ câu, ba phiệt.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút còn một móc; Hành giữ nét ngang.
7. Giản thể (简化字)	豕 **không giản hóa** — vẫn 7 nét.

3. Cổ Thư: Nhà Là Chuồng Lợn

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "豕，彘也。竭其尾，故谓之豕。" — *"Thỉ là con heo. Vì đuôi nó cụp hết xuống nên gọi là thỉ."*
> **Chú:** Hứa Thận giải thích **tên gọi bằng cái đuôi** — đúng như hình vẽ. Điều đáng nghĩ: 家 (nhà) là **mái nhà 宀 + con lợn 豕**. Với người Thương, "nhà" chỉ thành nhà khi **dưới mái có một con lợn** — tài sản đứng yên, không bay đi như chim.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

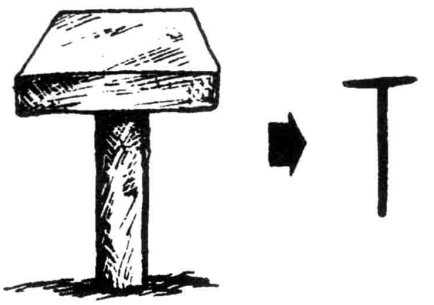
Bút thuận (7 nét): hoành (一) → phiệt (丿) → sổ câu → phiệt (丿) → phiệt (丿) → phiệt (丿) → nại (㇏).

- **Phong thỉ trường xà (封豕长蛇)**: lợn lớn rắn dài — kẻ tham tàn.
- **Lang bôn thỉ đột (狼奔豕突)**: chạy toán loạn như sói và lợn.

5. Triết Lý Sống: Cái Đuôi Là Tờ Khai Sinh

豕 và 犬 đều là **động vật bốn chân** nhìn nghiêng — nếu chỉ vẽ thân và chân thì hai chữ sẽ **giống nhau**. Người xưa giải quyết bằng **cái đuôi**: lợn đuôi **cụp**, chó đuôi **vểnh**. Điều đáng nghĩ: chỉ **một nét** đã tách được hai loài, và nét ấy không nằm ở chỗ quan trọng nhất (đầu, mắt) mà ở chỗ **dễ vẽ nhất** — người làm chữ chọn cái **phân biệt được**, không chọn cái đúng nhất. Và cũng đáng nghĩ: 豕 nằm trong 家 — với người Thương, **nhà là nơi có con vật không đi đâu cả**. Bài học: khi hai thứ **quá giống nhau**, đừng cố vẽ to hơn — hãy tìm **một cái đuôi**.

示 shì



原来是祭神的石制的供桌，呈“T”形。后来才演变为“礻”（音 qí，同“祇”），而且与“示”（音 shì）混同。“示”旁的字大都与祭祀、崇拜、祷祝有关。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

308

Nguyên tác: Chữ 示 (shì) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

示 shì *(Âm Hán-Việt: Thị)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thị (示)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Bàn thờ bằng đá
Pinyin:	shì	**Đọc đặc biệt:**	qí — thần đất, thông với 祇

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Cái Bàn, Hai Số Phận"

Nguyên tác: 示 vẽ **bàn thờ bằng đá**, mặt bàn phẳng, **một chân**, nhìn ngang thành hình "T":
- Mặt bàn **rộng và dày**; chân **cắm xuống đất** — bàn thờ ngoài trời.
- Đọc **qí**, nghĩa "thần đất", cùng chữ với 祇.
- Sau **lẫn** với 示 đọc **shì**, nghĩa "chỉ cho thấy" — nghĩa này là **mượn**.
- Mọi chữ có bộ 示 đều xoay quanh **tế tự, cầu khấn, phúc lành**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Một nét ngang, một nét đứng — cái bàn thờ.
2. Kim văn (金文)	Thêm hai chấm hai bên — hương hoặc lễ vật.
3. Tiểu triện (小篆)	示 — ngang, đứng, hai nét xòe hai bên.
4. Lệ thư (隶书)	Ngang trên ngắn lại; hai nét bên thành phiệt, nại.
5. Khải thư (楷书)	示 5 nét: hoành, hoành, sổ, phiệt, điểm.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút còn một ngang dài; Hành giữ đủ nét.
7. Giản thể (简化字)	示 **không giản hóa** — vẫn 5 nét.

3. Cổ Thư: Trời Buông Hình, Người Đọc Điềm

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "示，天垂象，见吉凶，所以示人也。" — *"Thị: trời buông hình tượng, hiện điềm lành dữ, ấy là cách trời chỉ cho người."*
> **Chú:** Hứa Thận đã **đọc cái bàn thờ thành động từ "chỉ bảo"** — và giải bằng một câu thần học: trời **chỉ** bằng điềm. Điều đáng nghĩ: cái bàn đá **không nói một tiếng**, nhưng vì nó **đứng đó** nên người ta đọc được ý trời từ nó.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

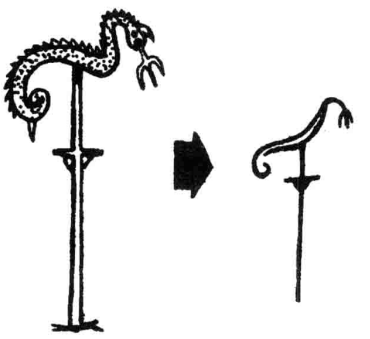
Bút thuận (5 nét): hoành (一) → hoành (一) → sổ (丨) → phiệt (丿) → điểm (丶).

- **Khải thị (启示)**: gợi mở, cho thấy; **biểu thị (表示)**: bày tỏ; **chỉ thị (指示)**: chỉ dẫn.
- **Thị phạm (示范)**: làm mẫu; **triển thị (展示)**: trưng bày; **thị uy (示威)**: phô uy.

5. Triết Lý Sống: Cái Bàn Không Nói Mà Vẫn Dạy

示 khởi đầu là **một cái bàn đá**, kết thúc là **một động từ**: "chỉ cho thấy". Điều đáng nghĩ: đây là trường hợp hiếm hoi **đồ vật biến thành hành động** mà không mượn âm — vì cái bàn thờ **đứng yên giữa trời** đã là một hành vi: nó **chỉ** chỗ linh thiêng. Và cũng đáng nghĩ: bộ 示 sinh ra **cả một họ chữ** — 社, 神, 祖, 福, 祝, 祭 — gần như toàn bộ **từ vựng tâm linh** của tiếng Hán mọc lên từ **một cái bàn**. Nhưng hôm nay viết 示, không ai còn thấy cái bàn ấy: **chân bàn đã thành nét sổ**. Bài học: **vật nhỏ đứng đúng chỗ thì sinh ra nghĩa lớn** — và nghĩa ấy sống lâu hơn chính vật.

氏 shì



从战国文字看，“氏”字像一根木杆，上面有样子怪诞的龙蛇状图腾，这是一个宗族的标志。“氏”字的本义是“宗族的称号”。这种称号在古时只是贵族才有。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

309

Nguyên tác: Chữ 氏 (shì) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

氏 shì *(Âm Hán-Việt: Thị)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thị (氏)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Hiệu của dòng tộc
Pinyin:	shì	**Đọc đặc biệt:**	zhī — 阏氏 (Yên Chi), hiệu phi tần Hung Nô

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cây Cột Có Hình Rắn Là Tên Họ"

Nguyên tác: chữ đời Chiến Quốc cho thấy 氏 là **một cây cột**, đầu cột có **hình rắn uốn khúc**:

- Cột cắm xuống đất, đầu cột **treo vật tổ** — totem của dòng họ.
- Hình uốn ấy là **vật tổ**, không phải con rắn thật.
- **Nghĩa gốc:** "hiệu của tông tộc" ; đời xưa **chỉ quý tộc mới có**.
- Sau 氏 mới dùng cho **họ của phụ nữ** và **họ chồng**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cột đứng, đầu cột có móc treo vật tổ.
2. Kim văn (金文)	Đầu cột uốn thành hình rắn cong xuống.
3. Tiểu triện (小篆)	氏 — cột + rắn, nét cong mềm, cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	Rắn thu thành nét ngang; cột thành nét móc.
5. Khải thư (楷书)	氏 4 nét: phiệt, sổ đề, hoành, hoành phiệt.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút cột còn một móc; Hành gần với khải.
7. Giản thể (简化字)	氏 **không giản hóa** — vẫn 4 nét.

3. Cổ Thư: Đất Và Họ

> **Nguyên văn:** 《Tả Truyện·Ẩn Công 8》: "天子建德，因生以赐姓，胙之土而命之氏。" — "*Thiên tử dựng đức, theo chỗ sinh mà ban tính, chia đất mà đặt thị.*"
> **Chú:** Câu này tách **姓** (tính — theo dòng mẹ, theo chỗ sinh) khỏi **氏** (thị — theo đất được phong). Điều đáng nghĩ: 姓 có bộ **nữ 女**, 氏 thì **không** — chữ Hán ghi lại đúng lúc chế độ **mẫu hệ** đang nhường chỗ cho **phụ hệ**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

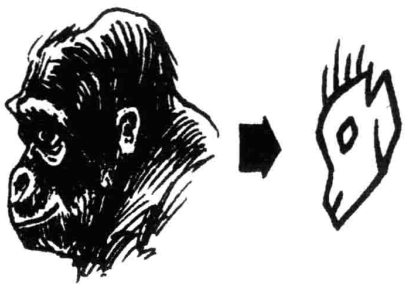
Bút thuận (4 nét): phiệt (丿) → sổ đề → hoành (一) → hoành phiệt (乚).

- **Thị tộc (氏族)**: thị tộc; **tính thị (姓氏)**: họ tên; **Trương thị (张氏)**: họ Trương.
- **Nhiếp thị (摄氏)**: Celsius — độ C; **vô danh thị (无名氏)**: kẻ vô danh.

5. Triết Lý Sống: Tên Họ Bắt Đầu Bằng Một Cây Cột

Người ta tưởng họ là **một cái tên**. Nhưng 氏 khởi đầu là **một cây cột cắm trước cổng**, trên treo hình con vật của dòng họ — **một dấu hiệu nhìn thấy từ xa**, không phải một âm để gọi. Điều đáng nghĩ: họ không bắt đầu bằng **âm**, mà bằng **chỗ đứng**. Và cũng đáng nghĩ: 氏 về sau **hạ cấp** thành hậu tố — không còn "dòng họ Trương" mà chỉ còn "Trương thị" . Tiếng Việt nhận chữ ấy thành **Thị**, và dùng nó **chỉ cho nữ** (Lê Thị, Nguyễn Thị): dấu vết cho thấy 氏 từng gắn với **dòng mẹ** trước khi gắn với đất phong của cha. Bài học: **dấu hiệu nhìn thấy được mạnh hơn tên gọi**.

首 shǒu



甲骨文“首”字是一个头的形状，但是不太像人类的头，而更像是兽类的头。甲骨卜辞屡见“疾首”。金文只用一只眼睛和头发作为头部的象征性的文字符号。



甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

（同楷书）

310

Nguyên tác: Chữ 首 (shǒu) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

首 shǒu *(Âm Hán-Việt: Thủ)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thủ (首)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Cái đầu
Pinyin:	shǒu	**Đọc đặc biệt:**	Thủ — đơn vị đếm bài thơ (一首诗)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Giáp Cốt Giống Đầu Thú, Kim Văn Chỉ Còn Mắt"

Nguyên tác: giáp cốt 首 vẽ **một cái đầu**, nhưng trông **giống đầu thú hơn đầu người**:
- Có **mõm nhô**, tai và bờm — người xưa vẽ theo **trí nhớ**, không theo mẫu.
- Kim văn **bỏ hẳn** đường viền: chỉ giữ **một con mắt** và **mấy sợi tóc**.
- Đó là bước **ký hiệu hóa**: cái đầu được nhận ra bằng **hai dấu hiệu**.
- 首 còn là **đơn vị đếm bài thơ** — "đầu" chuyển thành "bài".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Đầu có mõm, tai, bờm — giống đầu thú.
2. Kim văn (金文)	Chỉ còn mắt và tóc, bỏ hết đường viền.
3. Tiểu triện (小篆)	首 — tóc ở trên, mắt trong khung tròn.
4. Lệ thư (隶书)	Tóc thành hai nét ngang; khung thành 目.
5. Khải thư (楷书)	首 9 nét: điểm, phiệt, hoành, phiệt, sổ.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút mắt thành một nét; Hành giữ 目.
7. Giản thể (简化字)	首 **không giản hóa** — vẫn 9 nét.

3. Cổ Thư: Bệnh Ở Đầu Và Bàn Tay Gãi Đầu

> **Nguyên văn:** 甲骨卜辞："疾首。" — "*Đau đầu.*" (nguyên tác dẫn) Và《Thi Kinh·Bội Phong·Tĩnh Nữ》: "爱而不见，搔首踟躇。"
> **Chú:** "疾首" là **một trong những ghi chép bệnh cổ nhất** bằng chữ Hán. Còn "搔首踟躇" là **gãi đầu, đứng chờ** — cùng một chữ, một bên là **triệu chứng**, một bên là **cử chỉ**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (9 nét): điểm (丶) → phiệt (丿) → hoành (一) → phiệt (丿) → sổ (丨) → hoành chiết (𠃌) → hoành (一) → hoành (一) → hoành (一).

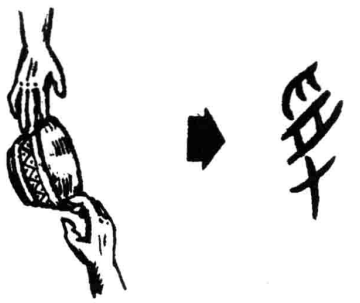
- **Thủ lĩnh (首领)**: thủ lĩnh; **thủ đô (首都)**: thủ đô; **thủ tiên (首先)**: trước hết.
- **Nhất thủ thi (一首诗)**: một bài thơ; **thủ sức (首饰)**: đồ trang sức đeo đầu.

5. Triết Lý Sống: Rút Cái Đầu Thành Hai Dấu Hiệu

Đây là bài **chốt lô đầu của Tập IV**, và cũng là bài nói rõ nhất về **cách chữ Hán tiết kiệm**. Giáp cốt vẽ cả cái đầu — mõm, tai, bờm. Kim văn **xóa sạch** đường viền, chỉ để lại **một con mắt và mấy sợi tóc**. Điều đáng nghĩ: người ta không rút gọn cho đẹp, mà vì **hai dấu hiệu ấy đủ để phân biệt** — mắt nói "đây là mặt", tóc nói "đây là phía trên" là đủ. Và cũng đáng nghĩ: 首 từ "cái đầu" thành **đơn vị đếm bài thơ** (nhất thủ thi) — vì bài hát cũng có **khúc đầu**. Bài học: muốn truyền một ý, đừng vẽ cả sự vật — hãy chọn **hai dấu hiệu** đủ để người khác nhận ra.

受 shòu

〔附〕 授



一只手把盘子(参见“凡”、“盘”字条。但是后来讹变成舟状)交到另一个人的手里,表示“给予”,也表示“接受”。后来分化为“受”、“授”二字。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

(同楷书)

311

Nguyên tác: Chữ 受 (shòu) — 《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

受 shòu *(Âm Hán-Việt: Thụ)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Hựu (又)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Trao cho — và nhận lấy
Pinyin:	shòu	**Đọc đặc biệt:**	Thụ — còn đọc "thọ" trong thọ mệnh

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Cái Khay Đi Qua Hai Bàn Tay"

Nguyên tác: 受 vẽ **một bàn tay nâng khay** đưa sang **bàn tay kia** đỡ lấy:
- Cái khay ở giữa — về sau **bị vẽ nhầm** thành hình con thuyền.
- Một tay **trao xuống**, một tay **đỡ lên**: cùng một hành vi, hai phía.
- Vì thế 受 mang **cả hai nghĩa**: "cho" và "nhận", không phân biệt.
- Đời sau mới thêm tay 扌 để tách 授 (trao) ra khỏi 受 (nhận).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai bàn tay, cái khay ở giữa, vẽ rõ vành.
2. Kim văn (金文)	Khay thành nét cong; hai tay cân hai bên.
3. Tiểu triện (小篆)	⺍ trên, ⺕ giữa, 又 dưới — khay thành nắp.
4. Lệ thư (隶书)	Nét cong duỗi thẳng; 又 thành phiệt và nại.
5. Khải thư (楷书)	受 8 nét: ⺍ (4) → ⺕ (2) → 又 (2).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối ⺍ với 又 một mạch; Hành giữ ⺕.
7. Giản thể (简化字)	受 **không giản hóa** — vẫn 8 nét.

3. Cổ Thư: Trao Cho Nhau

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "受，相付也。" — *"Thụ là trao cho nhau."*
> **Chú:** Ba chữ ấy gọn đến lạ: Hứa Thận không nói "nhận", cũng không nói "cho" — ông nói **"trao cho nhau"**, tức là **một hành vi có hai đầu**. Điều đáng nghĩ: người Hán cổ thấy việc trao tay là **một sự kiện**, không phải hai. Chỉ khi cần phân biệt quyền sở hữu, người ta mới **chẻ đôi** nó ra.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): ⺍ (phiệt, điểm, điểm, phiệt) → ⺕ (điểm, hoành phiệt) → 又 (hoành phiệt, nại).

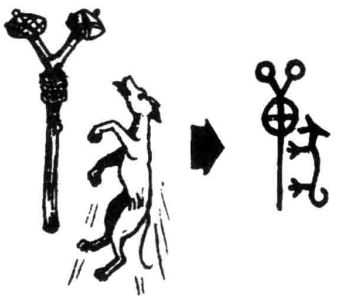
- **Tiếp thụ (接受)**: tiếp nhận; **thụ hưởng (受享)**: được hưởng; **thụ giáo (受教)**: được dạy bảo.
- **Thụ thương (受伤)**: bị thương; **thụ khổ (受苦)**: chịu khổ; **thụ lý (受理)**: nhận xử lý.

5. Triết Lý Sống: Cho Và Nhận Là Một Hành Vi Nhìn Từ Hai Phía

受 vẽ **hai bàn tay và một cái khay**: tay trên trao xuống, tay dưới đỡ lên. Điều đáng nghĩ: cùng một hình ấy, người Hán đọc được **cả hai chiều** — nên chỉ có **một chữ**. Về sau mới thêm tay 扌 để tách 授 (trao) khỏi 受 (nhận), nhưng tiếng Việt vẫn giữ **một âm Thụ** cho cả hai. Và cũng đáng nghĩ: 受 không chỉ là "nhận" mà còn là **"chịu"** — 受罪 (chịu tội), 受苦 (chịu khổ). Khi **không có quyền từ chối**, "nhận" hoá thành "chịu". Bài học: **cho và nhận là một hành vi** — nên ai chỉ đứng một phía thì sẽ gọi sai tên việc.

兽（獸）shòu

〔附〕 狩



字的左半部是捕兽的武器——“单”（参见“单”字条）；右半部是一头猎犬。本义是“狩猎”。《诗经》：“搏兽于敖。”后来用本义时作“狩”；被狩猎的对象作“獸”，简化为“兽”。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

312

Nguyên tác: Chữ 兽 (shòu) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

兽 shòu *(Âm Hán-Việt: Thú)* [11 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khuyển (犬) — giản thể xếp bộ Khẩu	**Tổng số nét:**	11 nét (phồn thể 獸: 19)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Săn bắt, rồi vật bị săn
Pinyin:	shòu	**Đọc đặc biệt:**	Thú — cầm thú, thú y

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Cuộc Đi Săn Đứng Làm Con Thú"

Nguyên tác: 獸 gồm **vũ khí săn** 单 bên trái và **con chó săn** 犬 bên phải:
- Bên trái là **cây giáo có dây buộc** — dụng cụ săn, không phải con vật.
- Bên phải là **con chó săn** chạy theo, đuôi vểnh.
- **Nghĩa gốc:** "săn bắt"; Kinh Thi dùng đúng nghĩa ấy.
- Khi cần nói "đi săn" thì viết 狩; **vật bị săn** mới là 獸.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Giáo có dây buộc bên trái, chó săn bên phải.
2. Kim văn (金文)	Thêm hai chấm trên giáo; chó đứng thẳng hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	嘼 + 犬, hai nửa cân nhau, nét cong đều.
4. Lệ thư (隶书)	Nửa trái thành khối 口 + 田; 犬 thành 大 + 丶.
5. Khải thư (楷书)	獸 19 nét; giản thể 兽 11 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút nửa trái còn hai móc; Hành giữ 口.
7. Giản thể (简化字)	兽 — bỏ 犬, giữ 丷 + 田 + 一 + 口.

3. Cổ Thư: Đuổi Thú Ở Nơi Đồng Cỏ

> **Nguyên văn:** 《Thi Kinh·Tiểu Nhã·Xa Công》: "建旐设旄，搏兽于敖。" — *"Dựng cờ, cắm cờ lông, đánh thú ở đất Ngao."*
> **Chú:** Đây là **ghi chép một cuộc săn của vua**, có cờ và có địa điểm. Điều đáng nghĩ: 兽 trong câu ấy vẫn là **động từ** — "đánh thú", chứ chưa phải danh từ "con thú". Nghĩa danh từ đến sau, khi người ta cần **gọi tên cái mình đã giết**.

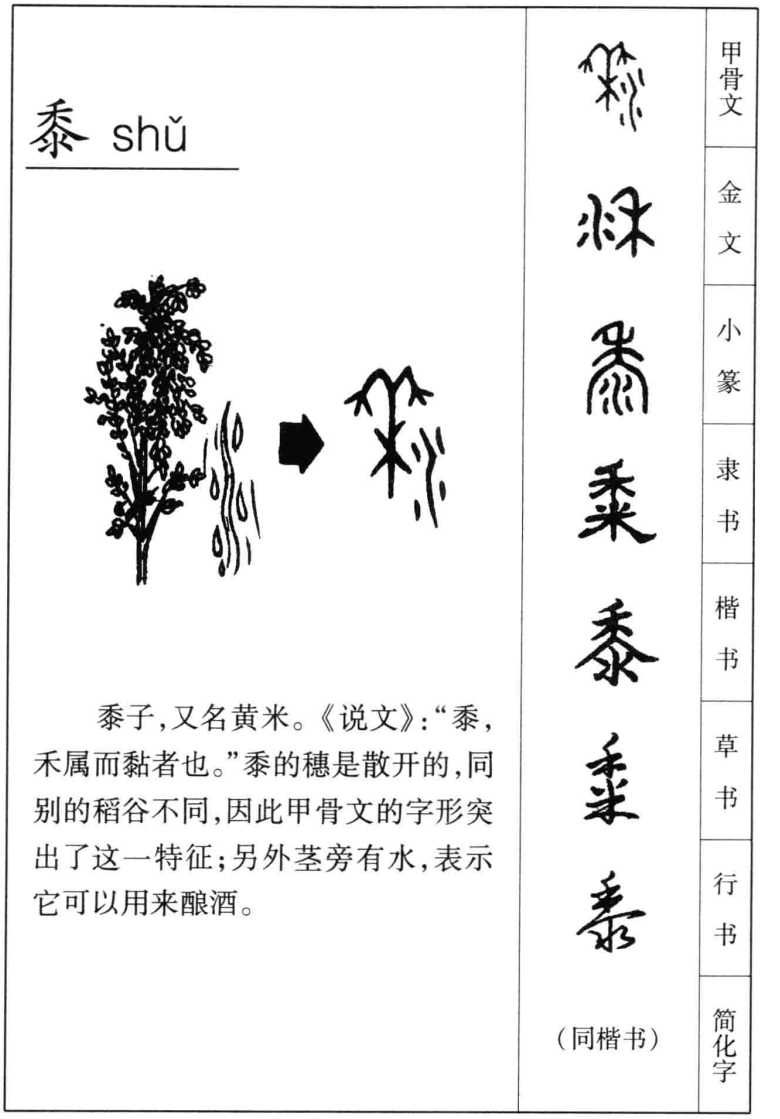
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (11 nét): 丷 (điểm, phiệt) → 田 (5 nét) → hoành (一) → 口 (3 nét).

- **Cầm thú (禽兽)**: chim muông và thú vật; **dã thú (野兽)**: thú hoang.
- **Thú y (兽医)**: bác sĩ thú y; **thú tính (兽性)**: tính thú; **thú vương (兽王)**: chúa sơn lâm.

5. Triết Lý Sống: Kẻ Đi Săn Và Con Bị Săn Dùng Chung Một Chữ

兽 là chữ **tự mâu thuẫn**: bên trái là **vũ khí**, bên phải là **chó săn**. Đó là cảnh **đi săn**, không phải con thú. Điều đáng nghĩ: nghĩa gốc là **"săn bắt"**, và khi cần nói "săn bắt" thì người ta mượn 狩; còn **vật bị săn** thì lấy luôn chữ ấy — thành 獸. Một chữ **tách làm hai**: động tác và đối tượng. Và cũng đáng nghĩ: kẻ đi săn và con bị săn **dùng chung một chữ** suốt nhiều thế kỷ, vì trong tiếng Hán cổ **việc săn và con thú là một**. Bài học: khi một từ phải gánh hai vai, **vai mạnh hơn sẽ giữ từ** — ở đây là kẻ đi săn.



Nguyên tác: Chữ 黍 (shǔ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

黍 shǔ *(Âm Hán-Việt: Thử)* [12 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thử (黍)	**Tổng số nét:**	12 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Cây kê nếp (kê vàng)
Pinyin:	shǔ	**Đọc đặc biệt:**	Thử — không có âm khác

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bông Rủ Và Vũng Nước Bên Cạnh"

Nguyên tác: 黍 vẽ **cây kê có bông rủ xuống**, bên cạnh là **nước**:
- Bông kê **buông rủ**, khác lúa mì và lúa nước ở chỗ bông **dựng đứng**.
- Đó là **đặc điểm sinh học** duy nhất phân biệt kê với các loại hạt khác.
- Nước bên cạnh không phải để tưới — mà để **ủ rượu**.
- Kê nếp **dẻo, dính** nên lên men được: 《Thuyết Văn》 gọi "loại dính".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bông rủ bên trên, nước nhỏ giọt bên phải.
2. Kim văn (金文)	Bông thành chùm; nước thành dòng cong.
3. Tiểu triện (小篆)	禾 trên, 人 giữa, 水 dưới — ba tầng rõ.
4. Lệ thư (隶书)	Ba tầng dẹt lại; nước thành bốn điểm.
5. Khải thư (楷书)	黍 12 nét: 禾 (5) + 人 (2) + 5 nét cuối.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 禾 với nước; Hành giữ 人 rõ.
7. Giản thể (简化字)	黍 **không giản hóa** — vẫn 12 nét.

3. Cổ Thư: Loại Hạt Dính

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "黍，禾属而黏者也。" — *"Thử là loài thuộc họ lúa mà dính."*
> **Chú:** Hứa Thận định nghĩa bằng đúng **một tính từ**: "dính". Không phải hình dáng, không phải mùa vụ — **độ dính**. Vì dính nên **lên men được**, nên ủ được rượu. Điều đáng nghĩ: 《Thi Kinh·Ngụy Phong·Thạc Thử》 oán "无食我黍" — **đừng ăn kê của ta** — cũng vì hạt ấy quý đúng ở chỗ làm được rượu.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (12 nét): 禾 (phiệt, hoành, sổ, phiệt, điểm) → 人 (phiệt, nại) → 5 nét cuối (sổ câu, điểm, đề, phiệt, điểm).

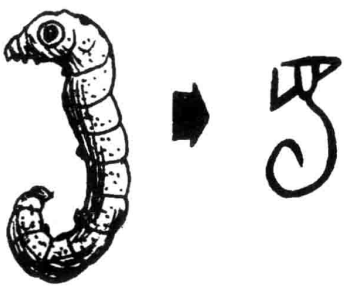
- **Thử (黍)**: cây kê nếp; **thử tử (黍子)**: hạt kê vàng.
- **Thử thục (黍熟)**: kê chín; **thử tửu (黍酒)**: rượu nấu từ kê.

5. Triết Lý Sống: Chữ Ghi Công Dụng, Không Chỉ Ghi Hình

黍 vẽ **bông kê rủ xuống** — và bên cạnh là **nước**. Nếu chỉ để nhận ra cây kê thì bông rủ là đủ; vậy tại sao phải thêm nước? Điều đáng nghĩ: vì chữ không chỉ ghi **hình con vật**, nó ghi luôn **công dụng của con vật**. Nước ở đây là nước **ủ rượu**, không phải nước tưới. Một chữ mang **hai lớp thông tin**: hình thái học và kỹ thuật. Và cũng đáng nghĩ: người Thương đã đưa **quy trình sản xuất** vào chữ, từ trước khi có chữ 酒 đứng riêng để chỉ rượu. Bài học: **chữ tốt không tả vật, chữ tốt tả cách dùng vật** — và người đọc hiểu được nhiều hơn cái mình đang nhìn.

蜀 shǔ

〔附〕 蠋



“蜀”的本义是指“蛾蝶类的幼虫”。甲骨文“蜀”字是象形字。后来加了“虫”旁，又写作“蠋”（今音zhú）。《诗经》：“蜀蜀者蜀”（今本作“蜀蜀者蠋”）。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

314

Nguyên tác: Chữ 蜀 (shǔ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

蜀 shǔ *(Âm Hán-Việt: Thục)* [13 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Trùng (虫)	**Tổng số nét:**	13 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Sâu bướm (ấu trùng bướm)
Pinyin:	shǔ	**Đọc đặc biệt:**	Thục — tên nước, tên quận

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Con Sâu Cong Có Mắt"

Nguyên tác: 蜀 vẽ **một con sâu bướm** — mình cong, đầu có mắt to, thân chia đốt:
- Giáp cốt là **thuần tượng hình**: không có bộ Trùng, chỉ có con sâu.
- Đời sau mới thêm **bộ Trùng 虫** vào, thành chữ 蠾 (nay đọc zhú).
- **Nghĩa gốc:** "ấu trùng của bướm" — con sâu ăn lá.
- Cùng một chữ ấy **thành tên nước Thục** (đất Tứ Xuyên ngày nay).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Con sâu cong, đầu có mắt, thân chia đốt.
2. Kim văn (金文)	Thân dài ra, mắt thành vòng tròn rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	罒 trên, 勹 giữa, 虫 dưới — đã thành bộ.
4. Lệ thư (隶书)	罒 dẹt, 勹 mở rộng, 虫 vuông vức.
5. Khải thư (楷书)	蜀 13 nét: 罒 (5) → 勹 (2) → 虫 (6).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 罒 với 虫; Hành giữ 勹 rõ.
7. Giản thể (简化字)	蜀 **không giản hóa** — vẫn 13 nét.

3. Cổ Thư: Con Sâu Bò Chậm

Nguyên văn: 《Thi Kinh》: "蜎蜎者蜀。" — "*Bò lổm ngổm ấy là con sâu.*" (nguyên tác dẫn; bản nay viết 蜎蜎者蠾)

Chú: Nguyên tác ghi rõ: Kinh Thi nay truyền lại viết 蠾, nhưng **bản cổ viết 蜀**. Điều đáng nghĩ: hai chữ ấy **cách nhau đúng một bộ Trùng** — và bộ ấy là **vết tích của một lần sửa chữ** để phân biệt con sâu với tên nước.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

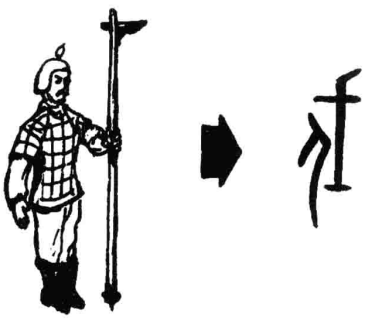
Bút thuận (13 nét): 罒 (5 nét) → 勹 (phiệt, hoành chiết câu) → 虫 (6 nét).

- **Thục (蜀)**: nước Thục; **Thục quận (蜀郡)**: quận Thục đời Hán.
- **Thục cẩm (蜀锦)**: gấm Thục — một trong bốn loại gấm nổi tiếng.

5. Triết Lý Sống: Con Sâu Nuốt Mất Một Cái Tên

蜀 vẽ **một con sâu bướm** — rồi con sâu ấy **thành tên một nước**: Thục, tức đất Tứ Xuyên. Điều đáng nghĩ: khi chữ đã bị **trưng dụng làm địa danh**, nghĩa gốc phải tự cứu bằng cách **mọc thêm bộ Trùng** — thành 蠾 — nhưng 蠾 hôm nay gần như đã chết, còn 蜀 thì ai cũng biết. Và cũng đáng nghĩ: 蜀 vào tiếng Việt thành **Thục** — nước Thục của Lưu Bị trong Tam Quốc — nên người Việt đọc tên một nước suốt đời mà **không hề biết đó là con sâu**. Bài học: **nghĩa lớn luôn nuốt nghĩa nhỏ** — và khi một chữ được trao cho một việc lớn hơn, nghĩa cũ của nó **không được hỏi ý**.

戍 shù



字形像一个士兵(“人”)握着武器(“戈”)。本义是“防守边疆”。引申为“守边的兵士”,如《左传》:“乃归诸侯之戍。”现在还有“卫戍”、“戍边”等词语。



（同楷书）

甲骨文
金文
小篆
隶书
楷书
草书
行书
简化字

315

Nguyên tác: Chữ 戍 (shù) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

戍 shù *(Âm Hán-Việt: Thú)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Qua (戈)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Giữ biên ải, đi canh
Pinyin:	shù	**Đọc đặc biệt:**	Thú — khác 戌 (xū) và 戊 (wù)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Người Lính Đứng Bên Cây Giáo"

Nguyên tác: 戍 vẽ **một người 人 đứng cạnh cây giáo 戈** — đang canh giữ:

- 戈 là **cây giáo dài có lưỡi ngang**, vũ khí chủ lực đời Thương.
- Người đứng **nghiêng**, tay giữ giáo — tư thế **canh gác**, không phải giao chiến.
- **Nghĩa gốc:** "giữ biên ải"; sau chỉ **người lính đi canh**.
- 戍 khác 戌 (giờ Tuất) và 戊 (can thứ năm) **chỉ một nét**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người nghiêng bên trái, giáo dài bên phải.
2. Kim văn (金文)	Người đứng thẳng hơn; lưỡi giáo cong rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	人 thu thành nét cong; 戈 cân đối lại.
4. Lệ thư (隶书)	Người thành một điểm; giáo thành 戈 vuông.
5. Khải thư (楷书)	戍 6 nét: hoành, phiệt, điểm, hoành phiệt.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút người vào nét ngang; Hành giữ 戈.
7. Giản thể (简化字)	戍 **không giản hóa** — vẫn 6 nét.

3. Cổ Thư: Trả Lính Canh Về Các Nước

> **Nguyên văn:** 《Tả Truyện》: "乃归诸侯之戍。" — *"Bèn trả lính canh về cho các nước chư hầu."*
>
> **Chú:** Chữ 戍 ở đây là **danh từ**: "lính đi canh". Điều đáng nghĩ: 戍 không phải nghĩa vụ của một nước — nó là **việc phải trả lại**, như món nợ giữa các nước chư hầu. Một chữ mà nghĩa của nó **đứng giữa quan hệ**, không đứng giữa một người.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

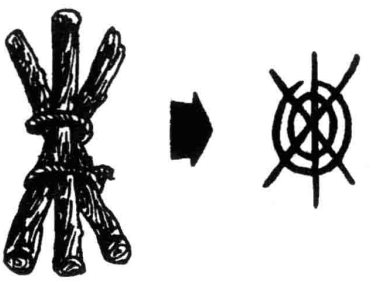
Bút thuận (6 nét): hoành (一) → phiệt (丿) → điểm (丶) → hoành phiệt (𠃌) → phiệt (丿) → điểm (丶).

- **Vệ thú (卫戍)**: canh giữ kinh thành; **thú biên (戍边)**: giữ biên giới.
- **Thú tốt (戍卒)**: lính canh; **thú thủ (戍守)**: đóng giữ.

5. Triết Lý Sống: Bốn Chữ Chỉ Khác Nhau Một Nét

戍 là **người 人 cầm cây giáo 戈** đứng đó — không phải đánh, mà **canh**. Điều đáng nghĩ: tiếng Hán có **bốn chữ gần như trùng hình** — 戍 (wù), 戌 (xū), 戍 (shù), 戎 (róng) — chỉ khác **một nét**, mà nghĩa khác hẳn: can thứ năm, giờ Tuất, đi canh, binh giáp. Người học **không thể phân biệt bằng hình**, chỉ phân biệt bằng **cái neo nghĩa**. Và cũng đáng nghĩ: trong bốn chữ ấy, chỉ 戍 có **một con người** — ba chữ kia đều trừu tượng. Bài học: **hình giống nhau thì phải neo vào nghĩa** — và cái gì có **người ở trong** thì dễ nhớ nhất.

束 shù



本义是“捆绑”；又有“一把”、“一捆”义。字形像用绳子捆着一些树枝（有的字形像捆着布袋）的形状。《诗经》：“扬之水，不流束薪。”



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

316

Nguyên tác: Chữ 束 (shù) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

束 shù *(Âm Hán-Việt: Thúc)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Mộc (木)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Bó lại, buộc lại
Pinyin:	shù	**Đọc đặc biệt:**	Thúc — còn nghĩa "bó" (一束花)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Bó Cành Bị Buộc Ngang"

Nguyên tác: 束 vẽ **một bó cành** bị **buộc ngang** bằng dây:
- Ba bốn cành dựng đứng, một **vòng dây** thắt ở giữa.
- Có bản vẽ **cái túi buộc miệng** — cùng một động tác, khác vật.
- **Nghĩa gốc:** "buộc lại"; sau thành **đơn vị**: một bó, một gói.
- 束 nằm trong bộ Mộc vì vật bị buộc là **cành cây**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bó cành dựng, vòng dây thắt ngang giữa.
2. Kim văn (金文)	Vòng dây thành hình vuông, cành thu lại.
3. Tiểu triện (小篆)	木 bị vòng 口 trùm giữa, nét cong đều.
4. Lệ thư (隶书)	口 dẹt lại; hai chân 木 duỗi thành phiệt, nại.
5. Khải thư (楷书)	束 7 nét: hoành, sổ, hoành chiết, hoành.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 口 với chân; Hành giữ vòng dây.
7. Giản thể (简化字)	束 **không giản hóa** — vẫn 7 nét.

3. Cổ Thư: Nước Chảy Không Trôi Bó Củi

> **Nguyên văn:** 《Thi Kinh·Trịnh Phong·Dương Chi Thủy》: "扬之水，不流束薪。" — *"Nước sông Dương cuồn cuộn, mà không trôi nổi bó củi."*
> **Chú:** Câu ấy nói về **sức nặng của một bó**: nước mạnh đến thế mà bó củi vẫn nằm yên. Điều đáng nghĩ: 束 ở đây vừa là **động từ** (buộc) vừa là **lượng từ** (bó) — và chính cái **nút** làm nên sức nặng ấy. Cành rời thì trôi; cành buộc thì đứng.

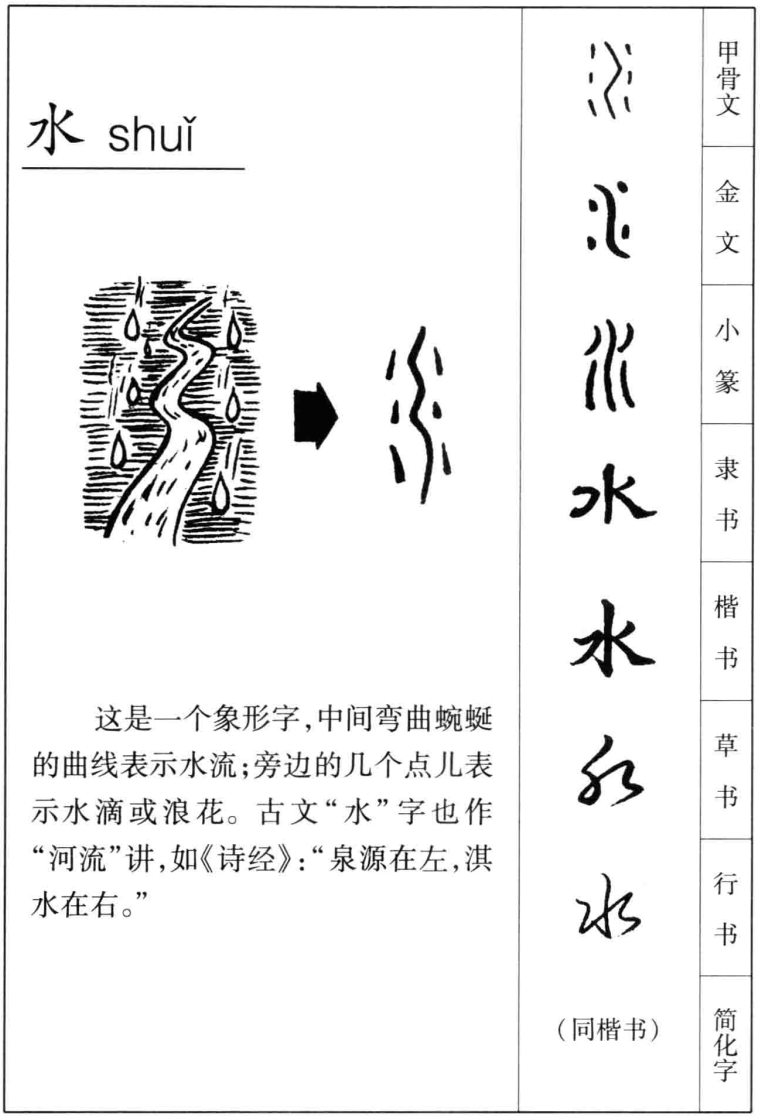
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): hoành (一) → sổ (丨) → hoành chiết (𠃌) → hoành (一) → sổ (丨) → phiệt (丿) → nại (㇏).

- **Ước thúc (约束)**: ràng buộc; **kết thúc (结束)**: kết thúc; **thúc thủ (束手)**: bó tay, chịu thua.
- **Nhất thúc (一束)**: một bó; **thúc tu (束修)**: bó thịt khô — lễ vật học trò dâng thầy.

5. Triết Lý Sống: Buộc Là Cách Kết Thúc Rẻ Nhất

束 vẽ **một bó cành bị buộc ngang**. Điều đáng nghĩ: từ "buộc" ấy đi hai đường rất xa. Một đường thành **đơn vị**: 一束花 (một bó hoa). Đường kia thành **khái niệm**: 束缚 (trói buộc), 约束 (ước thúc), 结束 (kết thúc). Vì muốn **kết thúc** thì phải **buộc lại** cho khỏi bung. Và cũng đáng nghĩ: 束 vào tiếng Việt thành **Thúc** — và "thúc" trong tiếng Việt vừa là **giục cho xong** (thúc giục), vừa là **ép lại** (thúc ép). Hai nghĩa ấy gặp nhau đúng ở chỗ: **làm cho một việc phải dừng hoặc phải xong**. Bài học: **mọi cái kết đều là một cái nút** — và nút thì phải thắt bằng tay.



Nguyên tác: Chữ 水 (shuǐ) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

水 shuǐ *(Âm Hán-Việt: Thủy)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thủy (水)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Nước, dòng sông
Pinyin:	shuǐ	**Đọc đặc biệt:**	Thủy — khi làm bộ thủ viết 氵 (3 nét)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Dòng Uốn Và Mấy Giọt Bắn"

Nguyên tác: 水 vẽ **một dòng uốn khúc** ở giữa, **giọt nước** hai bên:
- Nét giữa **cong như con rắn** — đó là **dòng chảy**, không phải khối nước.
- Bốn điểm hai bên là **giọt bắn** hoặc **sóng** khi nước va bờ.
- Không ai vẽ được nước đứng yên — nên người xưa vẽ **đường đi** của nó.
- Tiếng Hán cổ còn dùng 水 như **tên riêng của sông**: 漢水, 渭水.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Dòng uốn giữa, bốn giọt hai bên rời rạc.
2. Kim văn (金文)	Dòng mảnh hơn, giọt dính vào thân dòng.
3. Tiểu triện (小篆)	Nét giữa cong đều; hai bên thành hai nét móc.
4. Lệ thư (隶书)	Cong duỗi thẳng; bốn giọt gom thành phiệt, nại.
5. Khải thư (楷书)	水 4 nét: sổ câu, hoành phiệt, phiệt, nại.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối thành một móc liền; Hành giữ 4 nét.
7. Giản thể (简化字)	水 **không giản hóa**; làm bộ thủ rút còn 氵.

3. Cổ Thư: Suối Bên Trái, Sông Bên Phải

> **Nguyên văn:** 《Thi Kinh·Vệ Phong·Trúc Can》: "泉源在左，淇水在右。" — *"Suối nguồn ở bên trái, sông Kỳ ở bên phải."*
> **Chú:** Ở đây 水 **không phải chất lỏng** — nó là **tên một con sông**. Điều đáng nghĩ: trong tiếng Hán cổ, muốn nói "sông Kỳ" thì viết 淇水, tức "nước Kỳ". Người xưa **không tách con sông khỏi khối nước của nó** — nên một chữ phải làm hai việc.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

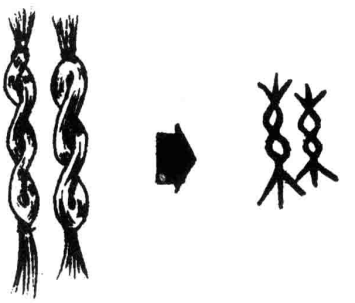
Bút thuận (4 nét): sổ câu → hoành phiệt (𠃌) → phiệt (丿) → nại (㇏).

- **Thủy bình (水平)**: mặt nước, trình độ; **thủy lợi (水利)**: trị nước, lợi nước.
- **Thủy sản (水产)**: hải sản; **thủy tinh (水晶)**: pha lê; **thủy ngân (水银)**: thủy ngân.

5. Triết Lý Sống: Cái Gì Chảy Thì Phải Vẽ Bằng Đường Đi

水 là chữ hiếm vì nó **không vẽ một vật** mà vẽ **một chuyển động**: giữa là dòng uốn, hai bên là giọt bắn. Điều đáng nghĩ: khi 水 đi làm **bộ thủ**, nó bị **nén thành ba giọt** 氵 — mất luôn dòng chảy, chỉ còn dấu vết. Nghĩa là **hình ảnh đẹp nhất của chữ bị hy sinh** để chữ đủ chỗ trong một ô. Và cũng đáng nghĩ: 水 còn là **tên gọi chung của sông** trong tiếng Hán cổ, nên "thủy" vừa là chất lỏng vừa là **địa danh** — một chữ gánh cả vật chất lẫn địa lý. Bài học: **thứ gì chuyển động thì phải tả bằng đường đi**, không bằng khối — và khi phải thu nhỏ, cái bị mất đầu tiên luôn là **phần đẹp nhất**.

丝（絲）sī



本义是“蚕丝”。字形由两束“糸”（音 mì，细丝）构成。《尚书》：“厥贡漆丝。”也指“丝织品”。《汉书》：“妾不衣丝。”“丝”又是琴、瑟、琵琶等弦乐器的总称。



甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

318

Nguyên tác: Chữ 丝 (sī) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

丝 sī *(Âm Hán-Việt: Ty)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Mịch (糸) — giản thể xếp bộ Nhất	**Tổng số nét:**	5 nét (phồn thể 絲: 12)
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Tơ tằm, sợi tơ
Pinyin:	sī	**Đọc đặc biệt:**	Ty — tàm ty (tơ tằm), ty hào (mảy

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Bó Tơ Đặt Cạnh Nhau"

Nguyên tác: 絲 gồm **hai bó tơ** giống nhau đặt hai bên, mỗi bó là một 糸:
- Một 糸 (đọc mì) là **một bó sợi tơ nhỏ** — đơn vị nhỏ nhất của nghề dệt.
- Hai 糸 cạnh nhau nghĩa là **nhiều sợi** — tức cả cuộn tơ.
- Bản giáp cốt vẽ **hai sợi tơ xoắn** có đầu thừa hai bên.
- Giản thể 丝 rút cả hai bó thành **một nét ngang** + bốn nét chéo.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai sợi tơ xoắn, hai đầu thừa hai bên.
2. Kim văn (金文)	Hai bó to hơn, mỗi bó có ba sợi rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	絲 — hai 糸 đối xứng, nét cong đều.
4. Lệ thư (隶书)	Hai 糸 dẹt lại, gom thành hai khối vuông.
5. Khải thư (楷书)	絲 12 nét; giản thể 丝 5 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối hai bó thành một mạch; Hành giữ đuôi.
7. Giản thể (简化字)	丝 — bốn phiệt chiết + một hoành, 5 nét.

3. Cổ Thư: Cống Tơ Và Không Mặc Tơ

Nguyên văn: 《Thượng Thư·Vũ Cống》: "厥贡漆丝。" Và 《Hán Thư》: "妾不衣丝。" — *"Cống phẩm của nó là sơn và tơ." / "Thiếp không mặc tơ."*

Chú: Hai câu đặt tơ vào **hai cực**: một bên là **cống phẩm quốc gia**, một bên là **thứ người ta tự từ chối**. Điều đáng nghĩ: 丝 trong câu hai là **hoán dụ** — mặc tơ tức là sống sang. Một sợi tơ đo được **cả địa vị** lẫn **đạo đức**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): phiệt chiết × 4 (bốn nét chéo gấp) → hoành (一) đặt dưới cùng.

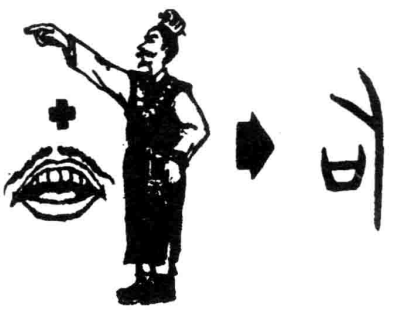
- **Ty (丝)**: tơ; **tàm ty (蚕丝)**: tơ tằm; **ty trù (丝绸)**: lụa tơ.
- **Ty hào (丝毫)**: mảy may; **nhất ty (一丝)**: một sợi — chỉ sự rất nhỏ.

5. Triết Lý Sống: "Hệ Thống" Mọc Lên Từ Một Sợi Tơ

丝 là **hai bó tơ** đặt cạnh nhau; một bó là 糸. Điều đáng nghĩ: sợi tơ là **đơn vị nhỏ nhất** mà con người se được — và chính nó sinh ra chữ **hệ**: 系 (buộc bằng tơ) → 系统 (hệ thống). Nghĩa là trong tiếng Hán, **"hệ thống" là thứ được buộc bằng sợi** — một ẩn dụ kỹ thuật có trước khi có khái niệm. Và cũng đáng nghĩ: nguyên tác ghi 丝 còn là **tên gọi chung của đàn dây** (cầm, sắt, tỳ bà) — vì dây đàn cũng là tơ. Bài học: **thứ mảnh nhất lại là thứ nối được nhiều nhất** — và mọi hệ thống đều bắt đầu bằng một sợi rất mỏng.

司 SĪ

〔附〕 后



一个人侧面站着，手向上前方高高举起，他的大嘴正在发布命令。本义是“主持”、“掌管”。《广雅》：“司，主也。”甲、金文“司”、“后”常通用；后来才分化为两个字。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

319

Nguyên tác: Chữ 司 *(sī) —* 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

司 sī *(Âm Hán-Việt: Ty)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khẩu (口)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Chủ trì, cầm giữ
Pinyin:	sī	**Đọc đặc biệt:**	Ty — công ty (公司), ty trưởng

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Đứng Nghiêng, Miệng Há, Tay Chỉ Lên"

Nguyên tác: 司 vẽ **một người đứng nghiêng**, **miệng há rộng**, tay giơ cao về phía trước:

- Cái miệng **há to** là điểm nhấn — không phải để ăn, mà để **ban lệnh**.
- Tay giơ lên chỉ về phía trước: **chỉ định**, giao việc.
- **Nghĩa gốc:** "chủ trì, cầm giữ"; 《Quảng Nhã》giải gọn: "chủ".
- Giáp cốt và kim văn: 司 và 后 **thường dùng lẫn**, sau mới tách.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người nghiêng, miệng há, tay giơ về trước.
2. Kim văn (金文)	Miệng thành khối vuông; tay thu vào thân.
3. Tiểu triện (小篆)	司 — khung 口 trên, nét móc bao dưới.
4. Lệ thư (隶书)	Khung vuông lại; nét móc duỗi thành ngang.
5. Khải thư (楷书)	司 5 nét: hoành chiết câu, hoành, sổ.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút khung còn một móc; Hành giữ 口.
7. Giản thể (简化字)	司 **không giản hóa** — vẫn 5 nét.

3. Cổ Thư: Kẻ Chủ Trì

Nguyên văn: 《Quảng Nhã》: "司，主也。" — *"Ty là chủ trì."*
Chú: Ba chữ, không hơn. Điều đáng nghĩ: 司 không phải "quan", không phải "vua" — nó là **động từ "cầm"**. Người Hán định nghĩa chức vụ bằng **việc đang làm**, không bằng **phẩm trật**. Và cũng đáng nghĩ: từ "cầm" ấy sinh ra **cả một hệ chức danh** — 司徒, 司空, 司马 — ba chức lớn đời Chu.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): hoành chiết câu (𠃌) → hoành (一) → sổ (丨) → hoành chiết (𠃌) → hoành (一).

- **Công ty (公司)**: công ty; **ty cơ (司机)**: tài xế; **ty lệnh (司令)**: tư lệnh.
- **Ty pháp (司法)**: tư pháp; **chủ ty (主司)**: người chủ trì; **ty không (司空)**: chức quan đời Chu.

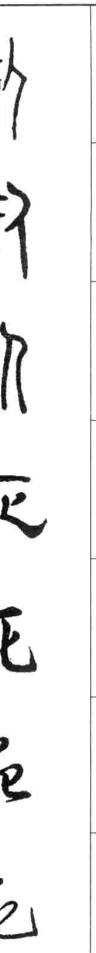
5. Triết Lý Sống: Quyền Lực Nằm Ở Hướng Cái Miệng

司 vẽ **một người đứng nghiêng, miệng há, tay chỉ lên** — đang **ra lệnh**. Điều đáng nghĩ: trong giáp cốt, 司 và 后 **vốn là một chữ**, chỉ khác **hướng cái miệng**; sau mới tách ra — 司 là kẻ ban lệnh, 后 là bậc quân chủ (về sau thành hoàng hậu). Cùng một hình, **quyền lực nằm ở hướng nhìn**. Và cũng đáng nghĩ: 司 vào tiếng Việt thành **Ty** — "công ty", "ty trưởng" — và người Việt dùng "ty" như một cấp hành chính mà **không biết gốc là cái miệng đang ra lệnh**. Bài học: **ai giữ cái miệng ban lệnh thì giữ chức** — và chức vụ chỉ là **động từ được đóng khung**.

死 sǐ



字形的一边是死人的残骨；一边是活着的人在旁边跪拜哀悼。本义是“丧失生命”。《论语》：“未知生，焉知死。”古文有时通“屍”（尸）。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

320

Nguyên tác: Chữ 死 (sǐ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

死 sǐ *(Âm Hán-Việt: Tử)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Đãi (歹)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Mất mạng sống
Pinyin:	sǐ	**Đọc đặc biệt:**	Tử — bất tử, tử vong

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Khúc Xương Bên Cạnh Người Quỳ Khóc"

Nguyên tác: 死 vẽ **khúc xương người chết** một bên, **người sống quỳ bên cạnh**:
- Bên trái 歹 là **khúc xương còn sót** — phần thân thể không tan.
- Bên phải 匕 là **người đang quỳ**, cúi đầu bên cạnh.
- **Nghĩa gốc:** "mất mạng sống"; nhưng hình vẽ là **cảnh tang**.
- Cổ văn có khi dùng 死 thay cho 屍 (thi thể) — nghĩa hẹp hơn.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Khúc xương bên trái, người quỳ bên phải.
2. Kim văn (金文)	Người quỳ rõ hơn, đầu cúi hẳn xuống.
3. Tiểu triện (小篆)	歹 + 匕, hai nửa cân nhau, nét cong đều.
4. Lệ thư (隶书)	歹 vuông lại; 匕 thành phiệt và sổ đề.
5. Khải thư (楷书)	死 6 nét: hoành, phiệt, hoành phiệt, điểm.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 歹 với 匕; Hành giữ hai nửa rõ.
7. Giản thể (简化字)	死 **không giản hóa** — vẫn 6 nét.

3. Cổ Thư: Chưa Biết Sống, Sao Biết Chết

> **Nguyên văn:** 《Luận Ngữ·Tiên Tiến》: "未知生，焉知死。" — *"Chưa biết sống, sao biết chết."*
> **Chú:** Câu ấy là lời Khổng Tử **từ chối** trả lời về cái chết. Điều đáng nghĩ: chữ 死 lại **không từ chối** — nó vẽ hẳn một đám tang, có xương, có người quỳ. Người làm chữ **dám nhìn**, còn người làm triết thì **quay sang việc sống**.

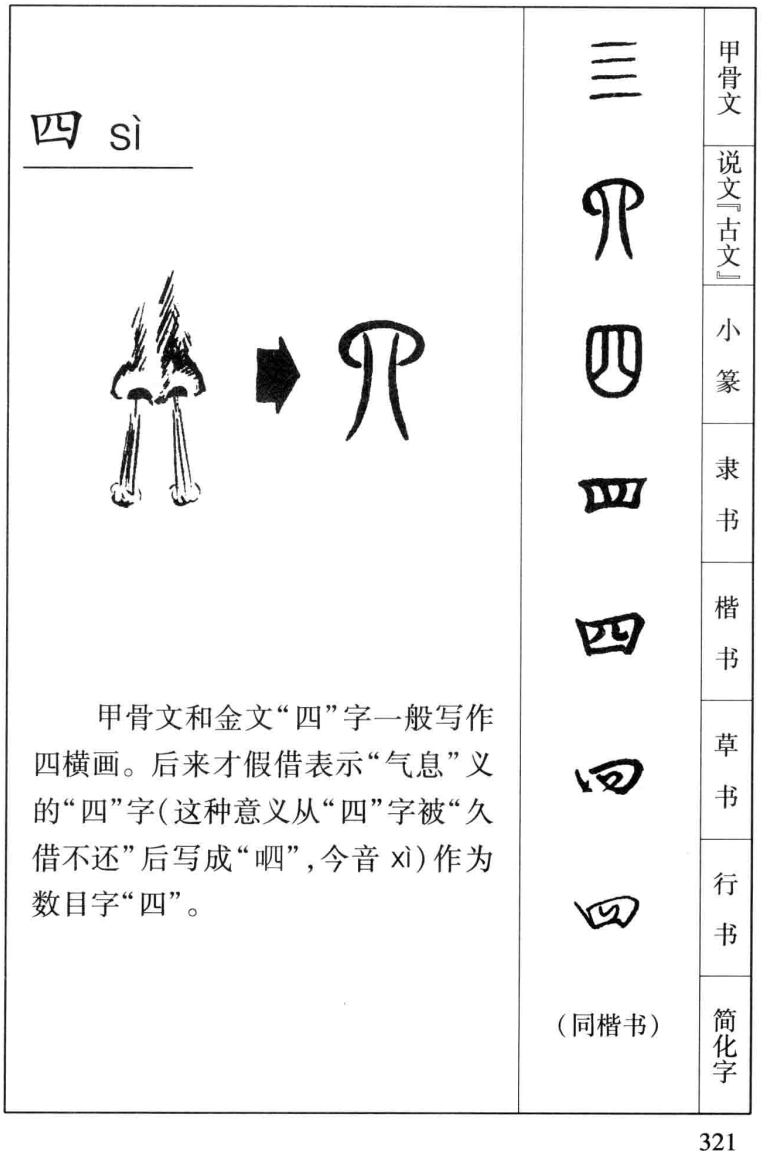
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): hoành (一) → phiệt (丿) → hoành phiệt (フ) → điểm (丶) → phiệt (丿) → sổ đề.

- **Tử vong (死亡)**: chết; **tử hình (死刑)**: án tử hình; **sinh tử (生死)**: sống chết.
- **Bất tử (不死)**: không chết; **tử tâm (死心)**: hết hy vọng; **tử lộ (死路)**: đường chết.

5. Triết Lý Sống: Chữ "Chết" Vẽ Đám Tang, Không Vẽ Cái Chết

死 vẽ **một khúc xương** bên cạnh **một người đang quỳ khóc**. Điều đáng nghĩ: chữ "chết" **không vẽ cái chết** — nó vẽ **đám tang**. Người xưa không thể vẽ cái đã mất, nên vẽ **người ở lại**. Và cũng đáng nghĩ: Khổng Tử nói "未知生，焉知死" — chưa biết sống thì biết gì chết — cũng cùng một thái độ: **cái chết chỉ hiện ra qua người sống**. 死 vào tiếng Việt thành **Tử**, và "tử" trong "bất tử", "tử sĩ", "tử vong" đều mang nghĩa ấy. Bài học: **thứ không vẽ được thì vẽ phản ứng của mình trước nó** — và cách ấy trung thực hơn mọi định nghĩa.



Nguyên tác: Chữ 四 (sì) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

四 sì *(Âm Hán-Việt: Tứ)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Vi (口)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Chỉ sự	**Nghĩa gốc:**	Bốn; chữ gốc của 呬 (hơi thở)
Pinyin:	sì	**Đọc đặc biệt:**	Tứ — tứ phương, tứ hải

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bốn Vạch Ngang, Không Vẽ Vật Nào"

Nguyên tác: 四 đời Giáp cốt và Kim văn **viết bằng bốn nét ngang** — 三, đúng bằng số nó chỉ:

- Bốn vạch ấy **không vẽ một vật nào** — chỉ **đếm**. Đây là lối **chỉ sự** thuần khiết nhất.
- Về sau 三 bị **mượn** ghi một từ khác, nên người ta **đổi hình**: bọc 儿 vào trong 口 thành 四.
- Nghĩa cũ của 四 là **hơi thở** (气息); khi bị mượn, nghĩa ấy phải **viết lại** bằng chữ mới 呬, nay đọc xì.
- **Nghĩa gốc hiện hành:** "bốn" — nhưng đó là nghĩa **đi vay**, không phải nghĩa sinh ra nó.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bốn nét ngang 三, dài ngắn gần đều.
2. Kim văn (金文)	Vẫn bốn vạch; có khi vạch dưới dài hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	Đã thành 口 bọc 儿 — hình "chia bốn phần".
4. Lệ thư (隶书)	口 vuông lại; 儿 duỗi thành hai nét móc.
5. Khải thư (楷书)	四 5 nét: sổ, hoành chiết, phiệt, sổ loan, hoành.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết 口 liền một vòng; Hành giữ 儿 rõ.
7. Giản thể (简化字)	四 **không giản hóa** — vẫn 5 nét.

3. Cổ Thư: Số Bốn Là Số Âm

Nguyên văn: 《Thuyết Văn》: "四，阴数也。象四分之形。" — *"Bốn là số âm. Tượng cái hình chia làm bốn phần."*

Chú: Hứa Thận **không đếm** bốn nét ngang — ông **giải hình** chữ tiểu triện: một vòng bọc, chia bốn. Điều đáng nghĩ: cùng một chữ mà hai cách cắt nghĩa — **đếm** (bốn vạch) và **chia** (bốn phần). Bốn là số chẵn đầu tiên chia đều được cái vuông: bốn phương, bốn mùa, bốn chi.

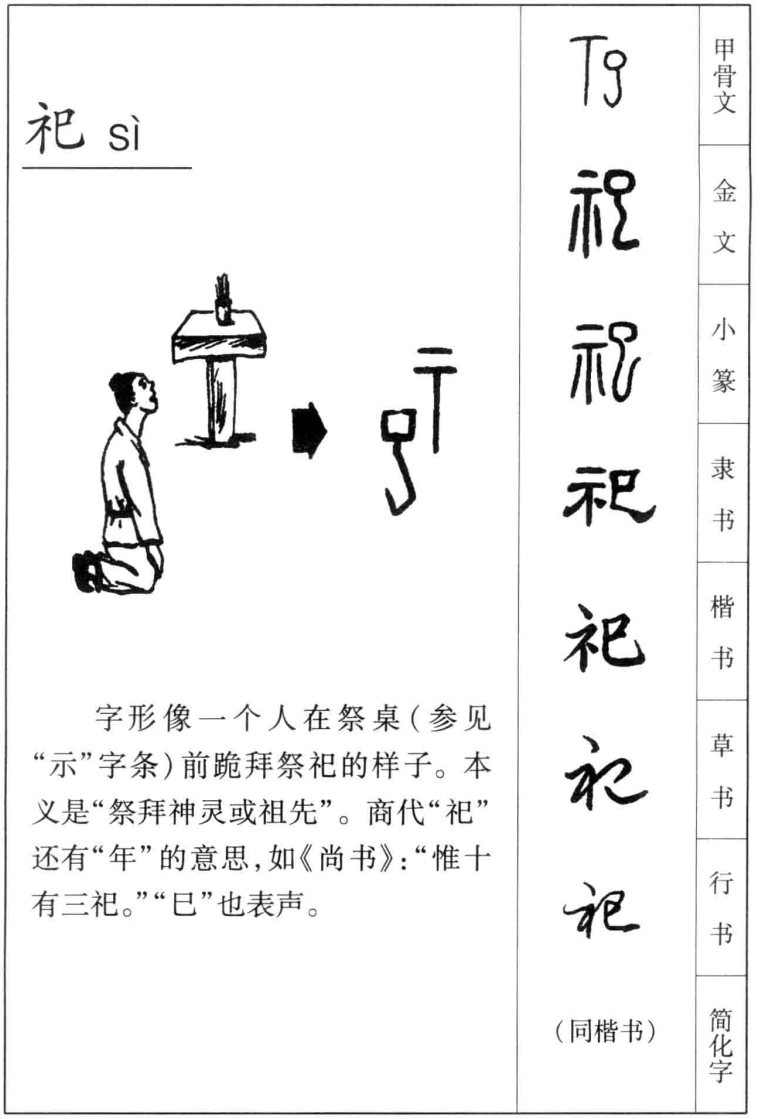
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): sổ (丨) → hoành chiết (𠃌) → phiệt (丿) → sổ loan (乚) → hoành (一).

- **Tứ phương (四方)**: bốn phương; **tứ hải (四海)**: bốn biển, thiên hạ.
- **Tứ đại (四大)**: bốn yếu tố lớn (đất, nước, lửa, gió); **tứ thư (四书)**: bốn sách Nho gia.
- **Tứ thanh (四声)**: bốn thanh điệu; **tứ tuần (四旬)**: bốn mươi tuổi.

5. Triết Lý Sống: Đếm Được Thì Chưa Chắc Giữ Được

四 là chữ **không vẽ gì cả**: bốn nét ngang, hết. Người xưa đếm bằng cách **rạch lên vật liệu**, và bốn rạch là bốn. Nhưng khi 三 bị mượn đi, họ phải **chuộc** lại nghĩa cũ bằng một chữ khác — 呬 — và đành nhận rằng chữ "bốn" mới 四 **không còn đếm được nữa**, chỉ còn **chia**: một vòng, bốn phần. Điều đáng nghĩ: đó là bước ngoặt của tư duy số — từ **đếm** sang **chia**. Đếm thì phải có vật trước mặt; chia thì chỉ cần một hình trong đầu. Và một khi số đã thành hình, nó **đo được mọi thứ** mà không cần vật nào nữa. Bài học: **cái trừu tượng không phải cái mất đi, mà là cái được đổi hình** — và giá của nó là một chữ bị bỏ lại giữa đường.



Nguyên tác: Chữ 祀 (sì) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

祀 sì *(Âm Hán-Việt: Tự)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thị (示)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Cúng tế thần linh, tổ tiên
Pinyin:	sì	**Đọc đặc biệt:**	Tự — tế tự, phụng tự

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Người Quỳ, Một Cái Bàn"

Nguyên tác: 祀 vẽ **một người quỳ** trước **một cái bàn thờ** — đúng cảnh bài 308 đã dựng:

- Bên trái 示 là **bàn thờ có chân** (xem bài 308) — phần **vật**.
- Bên phải 巳 là **người đang quỳ**, thân cúi, tay chắp — phần **người**; 巳 đồng thời **biểu âm**.
- **Nghĩa gốc:** "cúng tế thần linh hoặc tổ tiên". Đây là chữ **hình thanh** hiếm hoi mà nửa biểu âm vẫn **còn hình**.
- Đời Thương, 祀 còn **mang nghĩa "năm"** — một năm tính bằng một vòng tế.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bàn thờ bên trái, người quỳ bên phải, đầu cúi.
2. Kim văn (金文)	Người quỳ rõ hơn; bàn thờ thấp xuống.
3. Tiểu triện (小篆)	示 + 巳, hai nửa đều nhau, nét cong mềm.
4. Lệ thư (隶书)	示 co lại thành bộ 礻 bốn nét; 巳 vuông.
5. Khải thư (楷书)	祀 7 nét: 礻 (4) + 巳 (3).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 礻 với 巳 một nét; Hành giữ đủ hai nửa.
7. Giản thể (简化字)	祀 **không giản hóa** — vẫn 7 nét.

3. Cổ Thư: Mười Ba Năm, Không Phải Mười Ba Lần Tế

> **Nguyên văn:** 《Thượng Thư·Hồng Phạm》: "惟十有三祀。" — *"Ấy năm thứ mười ba."*
> **Chú:** Chữ "năm" ở đây viết bằng 祀 — **một lần tế lớn**. Điều đáng nghĩ: người Thương **không có lịch**, họ có **nghi lễ**; và vì nghi lễ lặp đều, nó **đếm được**. Một năm là một vòng tế, hết vòng là hết năm. Thời gian không được đo bằng vòng quay của trời, mà bằng **việc người ta làm lại**.

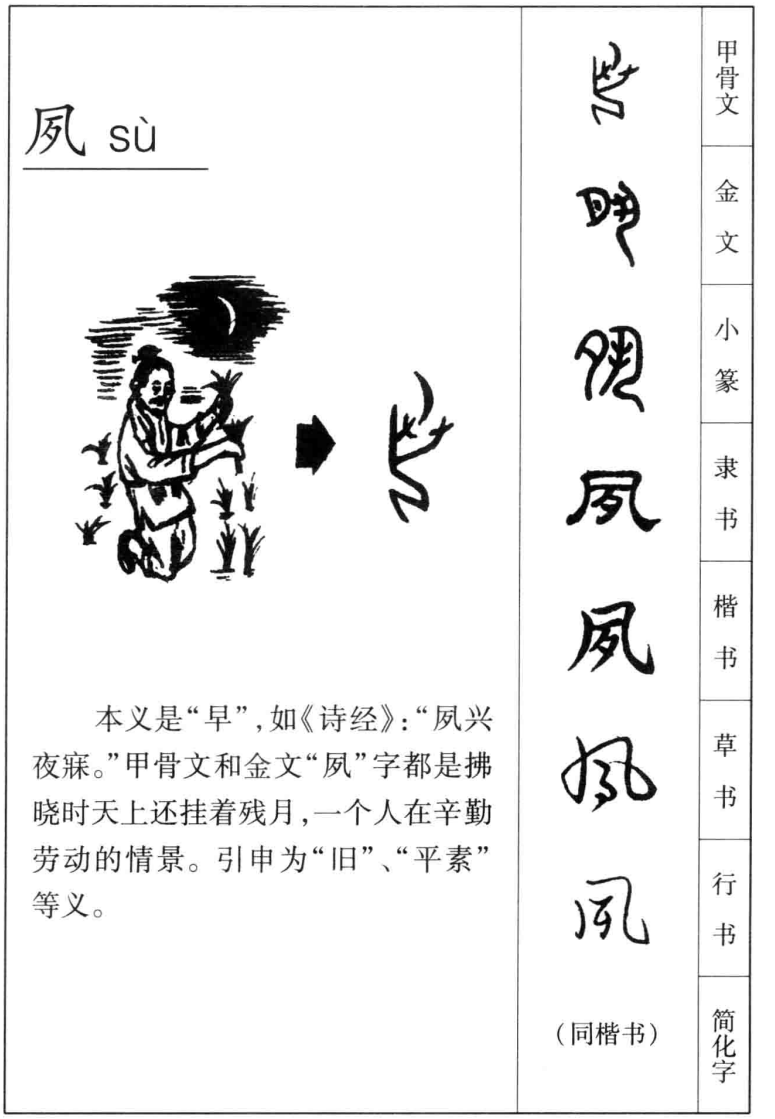
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): 礻 (4: điểm, hoành phiệt, sổ, điểm) → 巳 (3: hoành chiết, hoành, sổ loan câu).

- **Tế tự (祭祀)**: cúng tế; **phụng tự (奉祀)**: thờ cúng lâu dài.
- **Tự tổ (祀祖)**: cúng tổ tiên; **tự thiên (祀天)**: tế trời.
- **Tự điển (祀典)**: nghi lễ cúng tế được chép thành điển lệ.

5. Triết Lý Sống: Năm Được Đếm Bằng Việc Người Ta Làm Lại

Điều lạ nhất ở 祀 là nó **kiêm hai nghĩa** mà ta tưởng không liên quan: "cúng tế" và "năm". Nhưng với người Thương, hai nghĩa ấy là **một**: cứ hết một vòng tế là hết một năm, nên **cái tên của nghi lễ trở thành cái tên của thời gian**. Điều đáng nghĩ: con người không **nhìn thấy** một năm — không ai thấy được 365 ngày. Cái thấy được chỉ là **lần tế sau**, giống lần tế trước. Nên thời gian được **đếm bằng hành vi lặp lại**, không bằng chuyển động của trời. Bài học: khi một việc lặp lại đều đặn, nó trở thành **thước đo** — và khi việc ấy mất, năm vẫn đủ ngày nhưng **không còn gì để đếm**.



Nguyên tác: Chữ 夙 (sù) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

夙 sù *(Âm Hán-Việt: Túc)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Tịch (夕)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Sớm (rạng đông)
Pinyin:	sù	**Đọc đặc biệt:**	Túc — túc trí, túc oán

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Trăng Tàn Trên Đầu Người Làm"

Nguyên tác: 夙 vẽ **vầng trăng còn sót** và **một người đang làm việc**, hai tay giơ lên:
- Phần trên là **trăng tàn** — 夕 (bộ Tịch), không phải mặt trời.
- Phần dưới là **người đang lao động** — tay vươn, thân cúi.
- Ghép lại: **trời còn tối mà người đã ra đồng**. Đó là định nghĩa của "sớm".
- **Nghĩa gốc:** "sớm"; mở rộng thành "cũ", "vốn có từ lâu" (夙愿, 夙敌).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Trăng khuyết trên, người giơ tay dưới, rõ hai phần.
2. Kim văn (金文)	Người cúi xuống; trăng dẹt thành một vệt.
3. Tiểu triện (小篆)	夕 bọc ngoài, phần người thu vào trong khung.
4. Lệ thư (隶书)	Khung mở ra thành 几; nét trong duỗi thẳng.
5. Khải thư (楷书)	夙 6 nét: phiệt, hoành chiết loan câu, hoành, phiệt, hoành phiệt, điểm.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết khung liền một nét; Hành giữ dấu điểm cuối.
7. Giản thể (简化字)	夙 **không giản hóa** — vẫn 6 nét.

3. Cổ Thư: Dậy Sớm, Ngủ Muộn, Không Ngày Nào Là Ngày Yên

> **Nguyên văn:** 《Thi Kinh·Vệ Phong·Manh》: "夙兴夜寐，靡有朝矣。" — *"Dậy từ sớm, ngủ khi đêm, chẳng còn buổi sáng nào là của mình."*
> **Chú:** Hai chữ 夙夜 đứng cạnh nhau thành **một ngày trọn vẹn bị lấy mất**. Điều đáng nghĩ: 夙 trong câu ấy **không phải mốc giờ** — nó là **phần đầu của một vòng lao động**. Người ta không dậy "lúc 5 giờ"; người ta dậy **khi trăng còn đó**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

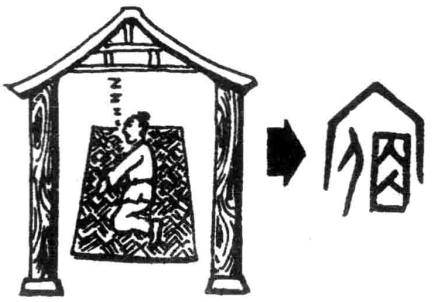
Bút thuận (6 nét): phiệt (丿) → hoành chiết loan câu (𠃌) → hoành (一) → phiệt (丿) → hoành phiệt (𠂇) → điểm (丶).

- **Túc trí (夙志)**: chí hướng có từ lâu; **túc nguyện (夙愿)**: nguyện ước ấp ủ bấy lâu.
- **Túc oán (夙怨)**: mối oán cũ; **túc địch (夙敌)**: kẻ thù truyền kiếp.
- **Túc hưng dạ mị (夙兴夜寐)**: dậy sớm ngủ muộn — thành ngữ chỉ sự cần mẫn.

5. Triết Lý Sống: "Sớm" Rồi Thành "Cũ"

夙 có hai nghĩa tưởng rời nhau: **sớm** và **cũ**. Nhưng chúng nối nhau bằng một sợi rất chắc: cái gì được **làm từ sớm** thì về sau thành **cái đã có từ lâu**. Một mối oán nhen từ sớm thành 夙怨; một lời nguyện ấp ủ từ sớm thành 夙愿. Điều đáng nghĩ: chữ ấy **đo thời gian bằng công việc**, không bằng con số — trăng còn trên trời, người đã ra đồng, thế là "sớm". Và cũng đáng nghĩ: 夙 không hề nói **người ấy dậy lúc mấy giờ**, chỉ nói **việc đã bắt đầu**. Bài học: **buổi sớm không phải một giờ, mà là một trạng thái** — và trạng thái ấy, sau nhiều năm, đổi tên thành "vốn có".

宿 sù, xiǔ, xiù



本义是“住宿”。《说文》:“宿,止也。”在一所房屋里,一个人正躺在竹席上睡觉;只是人和席子分开来写。现在用作“一夜”义时读 xiǔ;用“星宿”义时读 xiù。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

324

Nguyên tác: Chữ 宿 (sù) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

宿 sù, xiǔ, xiù *(Âm Hán-Việt: Túc)* [11 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Miên (宀)	**Tổng số nét:**	11 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Trọ lại, ngủ lại
Pinyin:	sù / xiǔ / xiù	**Đọc đặc biệt:**	Túc — túc xá, tinh tú

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Nằm Trên Chiếu Dưới Mái"

Nguyên tác: 宿 gồm **mái nhà**, **một người** và **một tấm chiếu** — nhưng người và chiếu **viết tách ra**:
- 宀 là **mái nhà** — điều kiện để "trọ".
- 亻 là **người** — đứng, chưa nằm, vì đang bước vào.
- 百 (gốc là hình **tấm chiếu**) là **chỗ nằm** — phần bị biến dạng nhiều nhất.
- **Nghĩa gốc:** "trọ lại"; đọc xiǔ khi tính **một đêm**, đọc xiù khi nói **chòm sao**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mái nhà, người và chiếu vẽ rời, chiếu có hoa văn.
2. Kim văn (金文)	Chiếu thu thành khung chữ nhật có nét ngang.
3. Tiểu triện (小篆)	宀 + 亻 + 丙, ba phần xếp thẳng hàng.
4. Lệ thư (隶书)	Phần chiếu vuông thành 百; nét cong duỗi phẳng.
5. Khải thư (楷书)	宿 11 nét: 宀 (3) + 亻 (2) + 百 (6).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 百 còn một móc; Hành giữ ba tầng rõ.
7. Giản thể (简化字)	宿 **không giản hóa** — vẫn 11 nét.

3. Cổ Thư: Dừng Lại Là Đủ

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "宿，止也。" — *"Túc là dừng lại."*
> **Chú:** Chỉ **ba chữ** cho một cảnh rất cụ thể: mái, chiếu, người nằm. Điều đáng nghĩ: Hứa Thận không định nghĩa bằng "ngủ", mà bằng **"dừng"** — vì 宿 không nói về giấc ngủ, nó nói về **chỗ dừng của một chuyến đi**. Người đi đường cần một chỗ dừng; cái chữ ấy phục vụ **người đang ở giữa đường**, không phải người đang ở nhà.

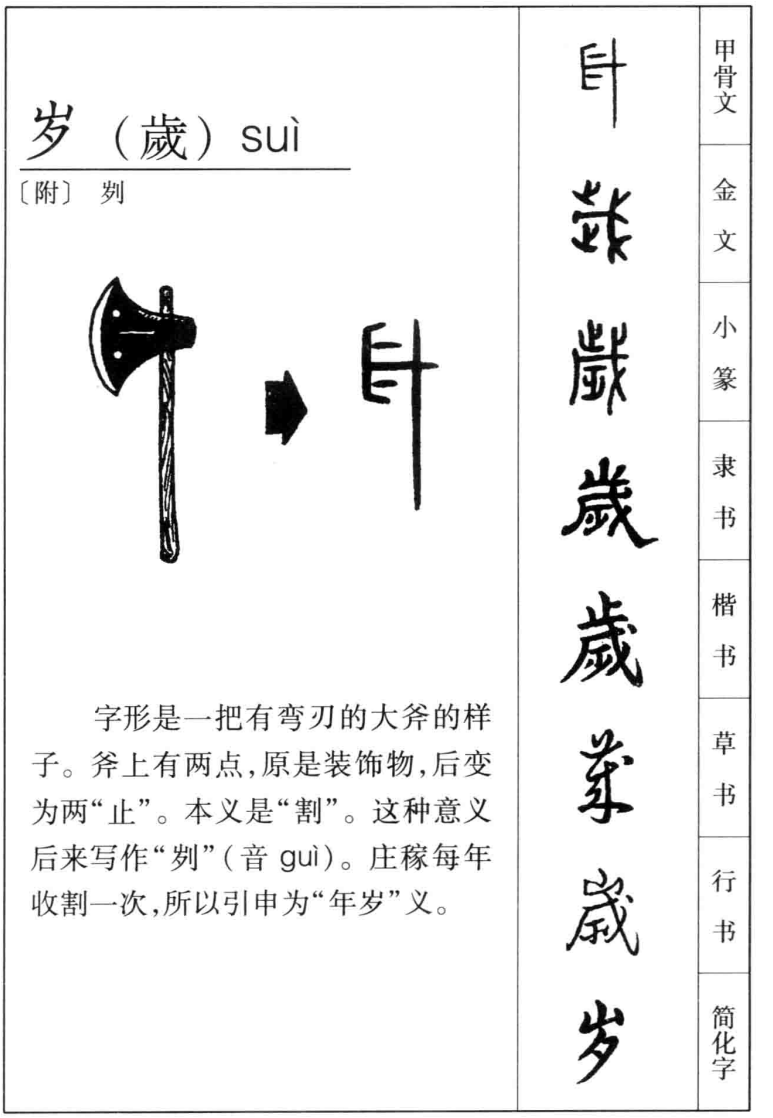
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (11 nét): 宀 (3: điểm, điểm, hoành câu) → 亻 (2: phiệt, sổ) → 百 (6: hoành, phiệt, sổ, hoành chiết, hoành, hoành).

- **Túc xá (宿舍)**: ký túc xá; **trú túc (住宿)**: ăn ở trọ.
- **Túc mệnh (宿命)**: số mệnh như đã định sẵn; **túc địch (宿敌)**: kẻ thù cũ.
- **Nhất túc (一宿)**: một đêm (đọc xiǔ); **tinh tú (星宿)**: chòm sao (đọc xiù).

5. Triết Lý Sống: Một Chữ, Ba Chỗ Dừng

宿 có **ba cách đọc**, và ba cách ấy là ba **quy mô** của cùng một việc dừng lại: dừng **ở nhà ai** (sù), dừng **một đêm** (xiǔ), dừng **trên trời** (xiù). Điều đáng nghĩ: chữ ấy **không đổi nghĩa**, chỉ đổi **độ lớn**. Con người lấy kinh nghiệm nhỏ nhất — ngủ trọ một đêm — để **đặt tên cho cái lớn nhất**: chòm sao là **chỗ mặt trời dừng** trên đường đi của nó. Và cũng đáng nghĩ: cả ba nghĩa đều cần **một cái mái** — nhà, đêm, vòm trời — vì không có mái thì không có chỗ dừng. Bài học: **cái vĩ mô không có từ vựng riêng** — nó vay của cái vi mô, và vay rất đúng.



Nguyên tác: Chữ 岁 (suì) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

岁 suì *(Âm Hán-Việt: Tuế)* [6 nét] (phồn thể 歲: 13 nét)

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Sơn (山)	**Tổng số nét:**	6 nét (歲 13 nét)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Cắt, gặt (sau viết là 刿)
Pinyin:	suì	**Đọc đặc biệt:**	Tuế — tuế nguyệt, tuế mộ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Rìu Có Lưỡi Cong"

Nguyên tác: 歲 vẽ **một cái rìu lớn**, lưỡi cong, cán dài — không phải một con số:
- Lưỡi rìu cong bên trái là **công cụ gặt**; hai điểm trên cán là **đồ trang trí**, sau biến thành hai 止.
- **Nghĩa gốc:** "cắt, gặt". Nghĩa ấy về sau **chuyển sang chữ khác** — 刿 (đọc guì).
- Vì **mỗi năm chỉ gặt một lần**, chữ ấy **đổi nghĩa**: từ "cắt" thành "năm".
- **Nghĩa hiện hành:** "tuổi, năm" — nhưng trong chữ vẫn còn **lưỡi rìu**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cái rìu cong, cán dài, hai điểm trang trí trên cán.
2. Kim văn (金文)	Thêm bộ 步; rìu thu nhỏ, hai 止 hiện rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	歲: 戌 + 步, nét cong đều, hai 止 đối xứng.
4. Lệ thư (隶书)	止 trên biến thành 山; nét dưới duỗi phẳng.
5. Khải thư (楷书)	Giản thể 岁 6 nét: 山 (3) + 夕 (3).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết 歲 liền mạch; Hành giữ dáng 山 trên 夕.
7. Giản thể (简化字)	歲 → 岁: **mất hẳn lưỡi rìu**, chỉ còn 山 và 夕.

3. Cổ Thư: Lạnh Mới Biết Cây Nào Bền

Nguyên văn: 《Luận Ngữ·Tử Hãn》: "岁寒，然后知松柏之后凋也。" — *"Đến tiết lạnh mới biết thông bách rụng sau cùng."*
Chú: 岁 ở đây là "năm", và "岁寒" là **tiết lạnh cuối năm**. Điều đáng nghĩ: chữ "năm" xuất hiện trong một câu nói về **sức chịu đựng** — vì năm là đơn vị duy nhất đủ dài để **đo cái gì trụ được**. Một trận lạnh không chứng minh gì; một năm lạnh thì có.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): 山 (3: sổ, sổ gấp, sổ) → 夕 (3: phiệt, hoành phiệt, điểm).

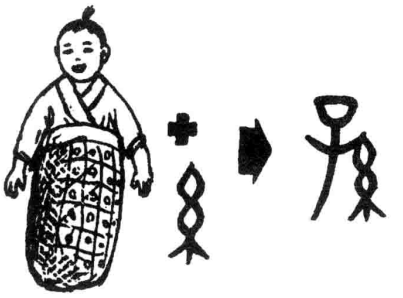
- **Tuế nguyệt (岁月)**: năm tháng; **tuế mộ (岁暮)**: cuối năm.
- **Niên tuế (年岁)**: tuổi tác; **tuế thu (岁收)**: thu hoạch trong năm.
- **Tuế trừ (岁除)**: đêm cuối năm; **vạn tuế (万岁)**: muôn năm.

5. Triết Lý Sống: Tuổi Là Số Mùa Đã Gặt

Điều lạ nhất ở 岁 là nó **bắt đầu bằng một cái rìu**. Không phải mặt trời, không phải mặt trăng, không phải con số — mà là **động tác gặt**. Người xưa không đo năm bằng vòng quay của trời; họ đo bằng **lần gặt tiếp theo**. Điều đáng nghĩ: đó là cách đếm **chắc chắn nhất** — vì vòng quay của trời không cho biết mùa có no hay không, còn lưỡi rìu thì có. Và cũng đáng nghĩ: chữ giản thể 岁 **đã bỏ mất lưỡi rìu**, chỉ còn 山 trên 夕 — nhanh hơn, nhưng **mất luôn chỗ gốc**. Bài học: **tuổi không phải thời gian đã trôi, mà là số mùa đã gặt** — và người chỉ thật sự lớn khi **còn nhớ mình đã gặt bằng gì**.

孙（孫）sūn

〔附〕 逊



字由“子”、“系”两部分构成。“系”有“继承”、“连接”义，所以“孙”就是“儿子的儿子”。《说文》：“子之子曰孙。”古文有时借为“逊”（音xùn）。

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

326

Nguyên tác: Chữ 孙 (sūn) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

孙 sūn *(Âm Hán-Việt: Tôn)* [6 nét] (phồn thể 孫: 10 nét)

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Tử (子)	**Tổng số nét:**	6 nét (孫 10 nét)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Cháu (con của con)
Pinyin:	sūn	**Đọc đặc biệt:**	Tôn — tử tôn, tôn nữ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Đứa Con Được Nối Thêm"

Nguyên tác: 孫 gồm **đứa con** và **một sợi dây** — không phải một cái cây:
- 子 là **đứa con** — phần **người**, đứng bên trái.
- 系 là **sợi tơ nối tiếp**, nghĩa là **kế tục, nối dài** (xem bài 318).
- Ghép lại: **đứa con của sự nối tiếp** = con của con. Chữ không vẽ **đời thứ ba**, nó vẽ **động tác nối**.
- Cổ văn có khi **mượn** 孫 để ghi 逊 (đọc xùn) — nghĩa "khiêm nhường".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	子 bên trái, sợi dây có hai đầu thắt bên phải.
2. Kim văn (金文)	Dây thành 幺; đứa con có tay, đầu rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	孫: 子 + 系, hai phần cân, nét cong đều.
4. Lệ thư (隶书)	系 dẹt xuống; nét cuối duỗi thành móc.
5. Khải thư (楷书)	Giản thể 孙 6 nét: 子 (3) + 小 (3).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 子 với 小 một nét; Hành giữ hai chấm cuối.
7. Giản thể (简化字)	孫 → 孙: sợi dây **rút thành ba nét** của 小.

3. Cổ Thư: Con Của Con Gọi Là Cháu

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "子之子曰孙。" — *"Con của con thì gọi là cháu."*
> **Chú:** Một câu **định nghĩa bằng phép cộng**: lấy 子, cộng thêm một lần nối, được 孫. Điều đáng nghĩ: Hứa Thận **không mô tả hình**, ông mô tả **công thức** — và công thức ấy **chạy mãi**: chắt là "cháu của cháu", cứ thế. Chữ Hán ở đây làm việc của một **phép toán**, không phải của một bức vẽ.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

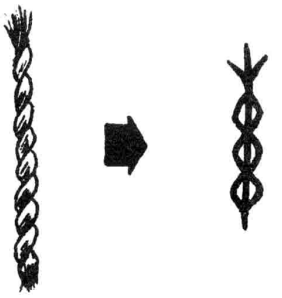
Bút thuận (6 nét): 子 (3: hoành phiệt, sổ câu, hoành) → 小 (3: sổ câu, phiệt, điểm).

- **Tôn tử (孙子)**: cháu trai; **tôn nữ (孙女)**: cháu gái.
- **Tử tôn (子孙)**: con cháu; **tổ tôn (祖孙)**: ông và cháu.
- **Trưởng tôn (长孙)**: cháu đích tôn; **ngoại tôn (外孙)**: cháu ngoại.

5. Triết Lý Sống: Gia Đình Được Vẽ Như Sợi Chỉ, Không Như Gốc Cây

Điều đáng nghĩ nhất ở 孫 là **cách nó chọn ẩn dụ**. Người Việt hay nói "cây gia phả", "gốc rễ", "cành lá" — nhưng người làm chữ Hán **không vẽ cây**. Họ vẽ **một sợi tơ** (系) buộc vào một đứa con. Nghĩa là quan hệ huyết thống, trong mắt họ, không phải **cái mọc lên**, mà là **cái được nối**. Điều ấy đổi hẳn cách nhìn: cây thì tự mọc, còn sợi chỉ thì **phải có người xe, phải có người giữ** — đứt là hết. Bài học: **cái gì "nối" được thì cũng "đứt" được** — và chữ ấy, bằng cách chọn sợi tơ thay vì gốc cây, nhắc rằng **gia đình là thứ phải giữ hằng ngày, không phải thứ tự có**.

索 suǒ



本义是“粗绳”。甲骨文“索”字像一段绳子的样子，上端可以看出绳头的一些股叉。有的字形在绳子旁边还有两只手，表示搓制绳索的意思。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

327

Nguyên tác: Chữ 索 (suǒ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

索 suǒ *(Âm Hán-Việt: Sách)* [10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Mịch (糸)	**Tổng số nét:**	10 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Dây thừng to
Pinyin:	suǒ	**Đọc đặc biệt:**	Sách — tuyến sách, sách thủ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Đoạn Dây, Đầu Còn Xòe Sợi"

Nguyên tác: 索 vẽ **một đoạn dây thừng**, đầu trên **xòe ra từng sợi**:

- Thân dây là **hai vòng xoắn** — dấu vết của động tác **xe thừng**; đầu trên xòe ra là **các sợi gốc chưa xe hết**, chi tiết rất thực.
- Có dị bản thêm **hai bàn tay** bên cạnh: **đang xe**, chứ không phải đang cầm.
- **Nghĩa gốc:** "dây thừng to"; sau mở thành "lần theo", "đòi", "tìm".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Đoạn dây xoắn, đầu xòe sợi; có bản thêm hai tay.
2. Kim văn (金文)	Thêm mái che 宀 bên trên; dây thu vào dưới.
3. Tiểu triện (小篆)	索: 十 + 冖 + 糸, ba tầng rõ ràng.
4. Lệ thư (隶书)	糸 dẹt xuống; các nét cong duỗi phẳng.
5. Khải thư (楷书)	索 10 nét: 十 (2) + 冖 (2) + 糸 (6).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 糸 thành một móc dài; Hành giữ ba điểm.
7. Giản thể (简化字)	索 **không giản hóa** — vẫn 10 nét.

3. Cổ Thư: Ngày Lấy Tranh, Đêm Xe Dây

> **Nguyên văn:** 《Thi Kinh·Bặc Phong·Thất Nguyệt》: "昼尔于茅，宵尔索绹。" — *"Ban ngày đi lấy cỏ tranh, ban đêm xe dây thừng."*
> **Chú:** 索 ở đây là **động từ**: xe dây. Điều đáng nghĩ: câu thơ ghi **hai ca làm việc** — ngày lo nguyên liệu, đêm xe thành dây. Nghề phụ ban đêm ấy là **nguồn của mọi sợi dây** trong đời sống: cày, kéo, buộc, treo.

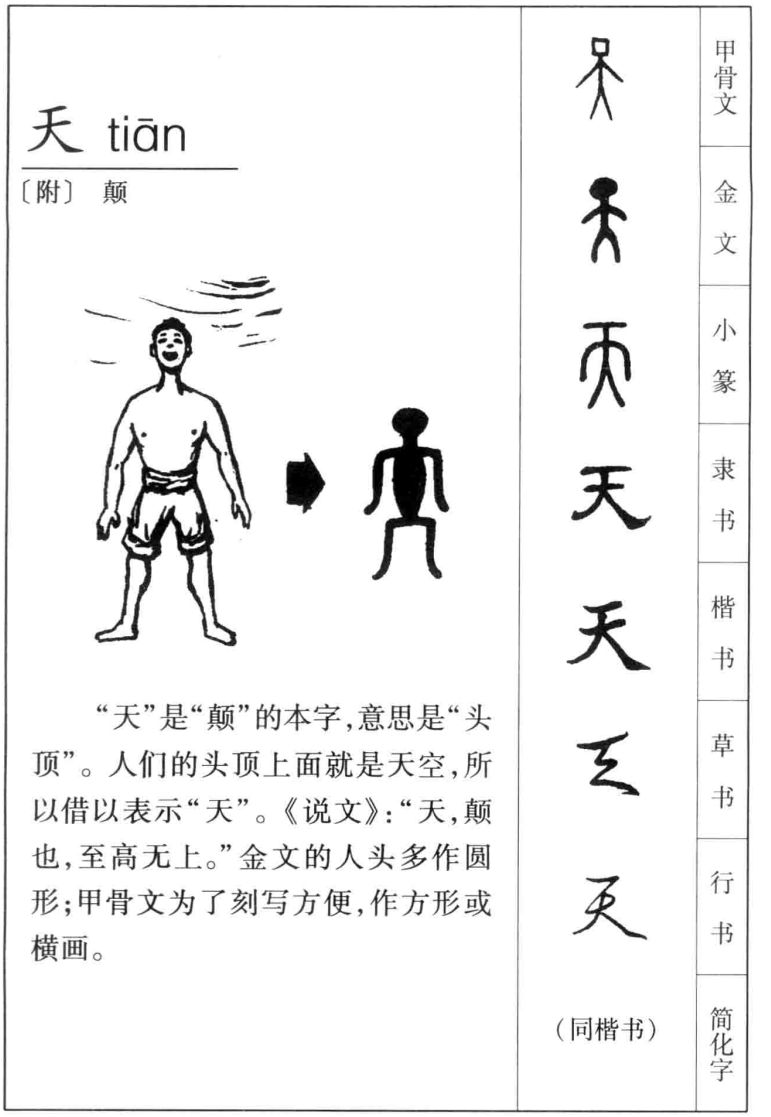
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (10 nét): 十 (2: hoành, sổ) → 冖 (2: điểm, hoành câu) → 糸 (6: hai phiết chiết, ba điểm, một sổ).

- **Thằng sách (绳索)**: dây thừng; **tuyến sách (线索)**: manh mối, đường dây.
- **Sưu tác (搜索)**: tìm kiếm; **sách thủ (索取)**: đòi lấy.
- **Sách dẫn (索引)**: bảng tra; **sách nhiên (索然)**: lạt lẽo, vô vị.

5. Triết Lý Sống: Tìm Là Lần Theo Một Sợi Đã Có

Từ "dây thừng", 索 sang nghĩa **tìm kiếm** (搜索) và **manh mối** (线索). Bước chuyển ấy không tùy tiện: muốn tìm vật đã mất, người ta **lần theo** một sợi — dấu vết, hơi hướng, lời kể. Điều đáng nghĩ: chữ ấy nói rằng **không ai tìm được cái gì hoàn toàn rời rạc**; cái gọi là "tìm ra" chỉ là **đi ngược một sợi dây đã có sẵn**. Và dây thì **phải xe** — manh mối cũng không tự có, phải có người **ngồi đêm xe lại**. Bài học: **tìm giỏi không bằng biết sợi nào đáng lần** — và sợi ấy thường do chính mình xe từ trước.



Nguyên tác: Chữ 天 (tiān) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

天 tiān *(Âm Hán-Việt: Thiên)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Đại (大)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Chỉ sự	**Nghĩa gốc:**	Đỉnh đầu (chữ gốc của 颠)
Pinyin:	tiān	**Đọc đặc biệt:**	Thiên — thiên hạ, thiên nhiên

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Đầu To Hơn Thân"

Nguyên tác: 天 vẽ **một người**, nhưng **cái đầu được vẽ to và nhấn mạnh**:
- Thân và tay chân là 大 — một người đứng dang tay.
- Nét trên cùng **không phải bầu trời** — nó là **cái đầu**, vẽ rời ra cho rõ.
- Vì "trên đầu" là chỗ cao nhất người ta biết, chữ ấy **được mượn** để chỉ bầu trời.
- **Nghĩa gốc:** "đỉnh đầu", chữ gốc của 颠; nghĩa "trời" là nghĩa **đi vay**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Đầu vẽ **vuông hoặc thành nét ngang** — vì khắc trên xương.
2. Kim văn (金文)	Đầu vẽ **tròn, to** — vì đúc khuôn mềm, dễ uốn.
3. Tiểu triện (小篆)	Đầu thành một nét cong trên 大, cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	Hai nét trên duỗi phẳng, 大 mở rộng hai bên.
5. Khải thư (楷书)	天 4 nét: hoành, hoành, phiệt, na.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối hai hoành thành một vòng; Hành giữ na dài.
7. Giản thể (简化字)	天 **không giản hóa** — vẫn 4 nét.

3. Cổ Thư: Không Gì Cao Hơn Nữa

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "天，颠也，至高无上。" — *"Thiên là đỉnh đầu, cao đến mức không gì ở trên nữa."*
> **Chú:** Hứa Thận nói thẳng: 天 **chính là** 颠. Điều đáng nghĩ: định nghĩa ấy **không hề nhắc bầu trời** — nó nhắc **cái đầu**. Bầu trời chỉ được gọi là "trời" vì nó **ở đúng chỗ ấy**, phía trên đỉnh đầu. Người xưa không nhìn lên trước rồi đặt tên; họ **lấy thân mình làm gốc**, rồi mới nhìn ra.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): hoành (一) → hoành (一) → phiệt (丿) → na (丶).

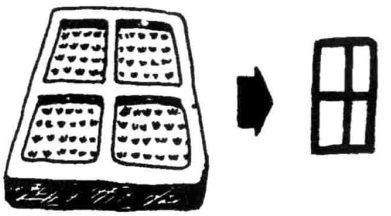
- **Thiên hạ (天下)**: cả thiên hạ; **thiên địa (天地)**: trời đất.
- **Thiên nhiên (天然)**: tự nhiên; **thiên khí (天气)**: thời tiết.
- **Thiên tài (天才)**: thiên tài; **thiên chân (天真)**: ngây thơ, hồn nhiên.

5. Triết Lý Sống: Cái Lớn Nhất Được Gọi Bằng Cái Gần Nhất

Điều đáng nghĩ nhất ở 天 là **thứ tự nhận thức** mà nó để lại. Người ta tưởng "trời" là khái niệm siêu hình, nhưng chữ ấy **bắt đầu từ cái đầu của chính mình** — bộ phận nhỏ nhất, gần nhất, chẳng thiêng liêng gì. Chỉ sau khi lấy thân mình làm **gốc tọa độ**, người xưa mới **nhìn ra** và đặt tên cho cái ở trên. Điều ấy nói một quy luật: **mọi cái vĩ đại đều được hiểu qua một cái rất gần**. Và cũng đáng nghĩ: giáp cốt vẽ đầu **vuông**, kim văn vẽ **tròn** — không phải vì quan niệm đổi, mà vì **dụng cụ đổi**: khắc xương thì phải vuông, đúc đồng thì được tròn. Bài học: **cái ta tưởng là tư tưởng nhiều khi chỉ là công cụ** — và cái cao nhất thì luôn được đo bằng cái thấp nhất.

田 tián

〔附〕 畋



象形字,像一块块的田地。甲骨文的田块多少不等;金文以后简化为四块。卜辞:“土方侵我田。十人。”“田”又有“打猎”义,这个意义后来多写作“畋”。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

(同楷书)

329

Nguyên tác: Chữ 田 (tián) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

田 tián *(Âm Hán-Việt: Điền)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Điền (田)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Ruộng
Pinyin:	tián	**Đọc đặc biệt:**	Điền — điền dã, điền sản

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Nhìn Từ Trên Xuống Một Thửa Ruộng"

Nguyên tác: 田 là **hình một thửa ruộng nhìn từ trên cao**, có bờ chia:

- Khung ngoài là **bờ ruộng**; các nét trong là **đường chia ô**.
- Đời Giáp cốt, **số ô không cố định** — ba, bốn, sáu, chín ô đều có.
- Từ Kim văn trở đi mới **thống nhất bốn ô**, thành hình chữ 田 như nay.
- 田 còn nghĩa "đi săn" (田猎); nghĩa ấy về sau **viết riêng** là 畋.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Khung vuông, số ô tùy thửa: 3, 4, 6, 9 ô.
2. Kim văn (金文)	Ổn định **bốn ô**; bờ vẽ đậm, có khi cong.
3. Tiểu triện (小篆)	Bốn ô đều, nét cong mềm, khung tròn hơn.
4. Lệ thư (隶书)	Khung vuông vức; nét ngang dài, nét sổ thẳng.
5. Khải thư (楷书)	田 5 nét: sổ, hoành chiết, hoành, sổ, hoành.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết khung một nét, bỏ hẳn nét chia trong.
7. Giản thể (简化字)	田 **không giản hóa** — vẫn 5 nét.

3. Cổ Thư: Giặc Đến Cướp Ruộng, Mười Người Chết

Nguyên văn: Bốc từ Giáp cốt: "土方侵我田。十人。" — *"Nước Thổ Phương xâm lấn ruộng của ta. Mười người."*

Chú: Đây là một trong những câu **già nhất** viết bằng chữ Hán, và nó ghi đúng hai việc: **mất ruộng** và **mất người**. Điều đáng nghĩ: 田 xuất hiện ngay ở dòng đầu của lịch sử chữ viết, không phải trong thơ, mà trong **biên bản thiệt hại**. Đất canh tác là **tài sản đầu tiên** người ta thấy đáng ghi lại — và đáng đánh nhau.

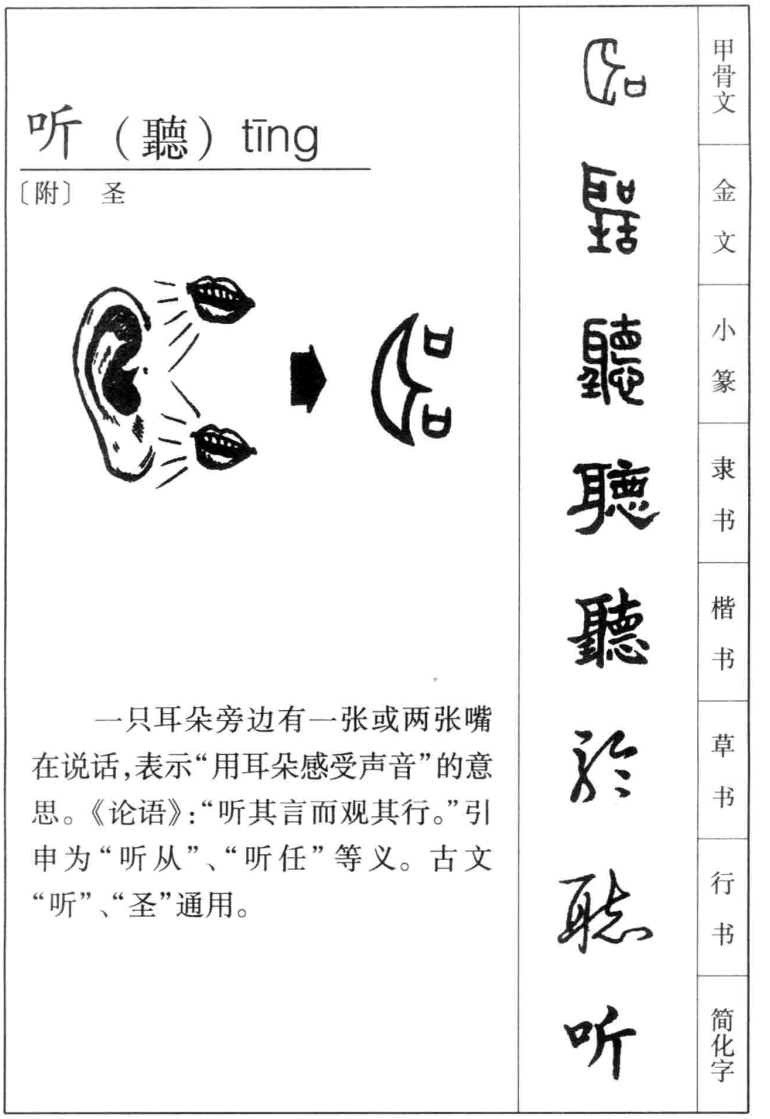
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): sổ (丨) → hoành chiết (𠃌) → hoành (一) → sổ (丨) → hoành (一).

- **Điền dã (田野)**: đồng ruộng; **điền địa (田地)**: ruộng đất.
- **Nông điền (农田)**: ruộng canh tác; **điền sản (田产)**: sản nghiệp ruộng.
- **Điền liệp (田猎)**: đi săn; **điền kinh (田埂)**: bờ ruộng.

5. Triết Lý Sống: Cái Làm Nên Ruộng Không Phải Đất, Mà Là Đường Chia

Điều đáng nghĩ nhất ở 田 là **số ô không quan trọng**. Giáp cốt vẽ ba ô, sáu ô, chín ô — chẳng sao cả. Cái **bắt buộc** phải có chỉ là **đường chia**. Nghĩa là trong quan niệm của người xưa, **một mảnh đất chỉ thành ruộng khi nó được chia** — trước đó nó chỉ là đất. Và cũng đáng nghĩ: 田 kiêm luôn nghĩa "đi săn", vì cả ruộng lẫn bãi săn đều là **cùng một hình**: lưới ô. Bài học: **giá trị không nằm trong vật liệu, mà nằm ở cách chia** — và cái đường chia ấy, bao giờ cũng do con người vạch, không do đất tự có.



Nguyên tác: Chữ 听 *(tīng) —* 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

听 tīng *(Âm Hán-Việt: Thính)* [7 nét] (phồn thể 聽: 22 nét)

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khẩu (口)	**Tổng số nét:**	7 nét (聽 22 nét)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Nghe
Pinyin:	tīng	**Đọc đặc biệt:**	Thính — thính lực, thính chúng

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Cái Tai, Mấy Cái Miệng"

Nguyên tác: 聽 vẽ **một cái tai** đứng bên **một hoặc hai cái miệng đang nói**:

- Bên trái là **tai** (耳) — phía **nhận**.
- Bên phải là **miệng** (口) — phía **phát**; có bản vẽ **hai miệng** để chỉ nhiều người cùng nói.
- Ghép lại: "**dùng tai cảm nhận âm thanh**". Điều lạ: chữ "nghe" **nhất định phải có người nói**.
- Cổ văn dùng 听 và 圣 **lẫn nhau**; chữ giản thể 听 lại là 口 + 斤 — **không còn cái tai**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Tai bên trái, một hoặc hai miệng bên phải, có vạch âm thanh.
2. Kim văn (金文)	Thêm 壬 và 德 làm phần biểu âm, chữ phình to.
3. Tiểu triện (小篆)	聽: 耳 + 壬 + 德, 22 nét, kết cấu nặng.
4. Lệ thư (隶书)	Các phần dẹt xuống, xếp thành cột dọc.
5. Khải thư (楷书)	聽 22 nét; giản thể 听 7 nét: 口 (3) + 斤 (4).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 聽 còn vài nét; Hành giữ tai bên trái.
7. Giản thể (简化字)	聽 → 听: **bỏ tai, giữ miệng**, thêm 斤.

3. Cổ Thư: Nghe Lời Nói, Nhìn Việc Làm

Nguyên văn: 《Luận Ngữ·Công Dã Tràng》: "听其言而观其行。" — *"Nghe lời nói của người ấy mà xem việc làm của người ấy."*

Chú: Câu ấy đặt 听 và 观 **ngang nhau**, nhưng **không cho chúng cùng giá trị**: nghe chỉ để **biết**, nhìn mới để **tin**. Điều đáng nghĩ: Khổng Tử không nói "đừng nghe" — ông nói nghe **rồi** phải xem. 听 một mình là **nửa việc**; nửa còn lại nằm ở chỗ khác, và không có tai nào làm hộ được.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

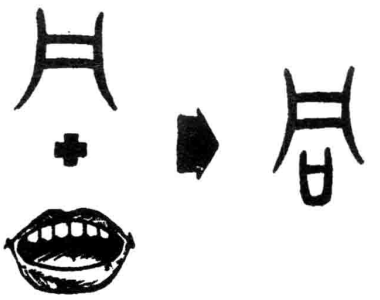
Bút thuận (7 nét): 口 (3: sổ, hoành chiết, hoành) → 斤 (4: phiệt, phiệt, hoành, sổ).

- **Thính kiến (听见)**: nghe thấy; **thính thoại (听话)**: nghe lời.
- **Thính lực (听力)**: sức nghe; **thính chúng (听众)**: thính giả.
- **Đả thính (打听)**: hỏi thăm, dò la; **thính tả (听写)**: nghe viết (chính tả).

5. Triết Lý Sống: Chữ "Nghe" Bắt Buộc Phải Có Người Nói

Điều đáng nghĩ nhất ở 聽 là nó **không thể đứng một mình**. Tai là của ta, nhưng **miệng là của người khác** — và người làm chữ đã **buộc hai thứ ấy vào cùng một chữ**. Nghĩa là trong quan niệm cổ, "nghe" **không phải một năng lực**, mà là **một quan hệ**. Không có ai nói thì không có gì để nghe, dù tai còn nguyên. Và cũng đáng nghĩ: chữ giản thể 听 **giữ cái miệng, bỏ cái tai**, thêm 斤 (cái rìu) — mất đúng phần **nhận**, còn lại phần **phát**. Có thể đó chỉ là chuyện bút nét; nhưng nó **đúng với một thời** nói nhiều hơn nghe. Bài học: **nghe là việc có hai đầu** — và đầu kia không thuộc quyền mình.

同 tóng



字的上部是“凡”，表示“大都”的意思；下面是“口”，表示“说话”的意思。众口同声，本义是“共同”、“相同”。《易经》：“同声相应，同气相求。”



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

331

Nguyên tác: Chữ 同 *(tóng) —* 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

同 tóng *(Âm Hán-Việt: Đồng)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khẩu (口)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Cùng nhau, giống nhau
Pinyin:	tóng	**Đọc đặc biệt:**	Đồng — đồng thời, tán đồng

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Miệng Nói Chung Một Tiếng"

Nguyên tác: 同 gồm **phần trên là 凡** ("đại khái, hết thảy") và **dưới là 口** ("nói"):
- 凡 ở trên không phải "phàm tục" — nó là **cái khuôn chung**, nghĩa "gom lại tất cả".
- 口 ở dưới là **cái miệng đang nói**, không phải cái miệng ăn.
- Ghép lại: **mọi miệng cùng nói ra một tiếng** → "cùng", "giống nhau".
- **Nghĩa gốc:** "cùng nhau"; mở rộng thành "đồng ý", "cùng một lúc".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Khung 凡 ở trên, 口 ở dưới, hai phần tách rời.
2. Kim văn (金文)	口 nhỏ lại, dính sát vào khung phía trên.
3. Tiểu triện (小篆)	Khung thành 冂, 口 thu vào trong, cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	冂 mở rộng; nét ngang trong duỗi phẳng.
5. Khải thư (楷书)	同 6 nét: 冂 (2) + 一 (1) + 口 (3).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết 冂 liền một nét; Hành giữ 口 rõ.
7. Giản thể (简化字)	同 **không giản hóa** — vẫn 6 nét.

3. Cổ Thư: Cùng Tiếng Thì Ứng, Cùng Hơi Thì Cầu

> **Nguyên văn:** 《Dịch Kinh·Càn Văn Ngôn》: "同声相应，同气相求。" — *"Cùng tiếng thì ứng với nhau, cùng khí thì tìm đến nhau."*
> **Chú:** Hai vế nói **cùng một quy luật**, nhưng vế đầu là **âm thanh**, vế sau là **chất**. Điều đáng nghĩ: 同 **không định nghĩa bằng hình dạng giống nhau** — nó định nghĩa bằng **tiếng phát ra giống nhau**. Người xưa thấy cái "giống" trước hết ở **chỗ nghe được**, rồi mới suy ra chỗ khác.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

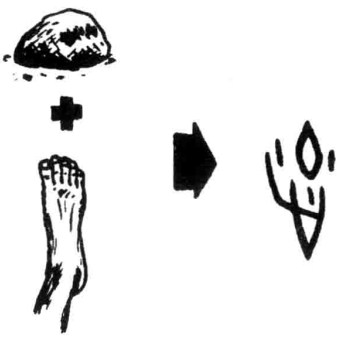
Bút thuận (6 nét): 冂 (2: sổ, hoành chiết câu) → 一 (1) → 口 (3: sổ, hoành chiết, hoành).

- **Đồng thời (同时)**: cùng lúc; **đồng ý (同意)**: tán thành.
- **Cộng đồng (共同)**: cùng nhau; **đồng học (同学)**: bạn học.
- **Đồng tình (同情)**: thương cảm; **hợp đồng (合同)**: bản giao kèo.

5. Triết Lý Sống: Cái Chung Phải Được Nói Ra Mới Thành Chung

Điều đáng nghĩ nhất ở 同 là nó **không vẽ hai vật giống nhau**. Muốn nói "giống", người Ai Cập sẽ vẽ hai con chim; người làm chữ Hán lại vẽ **một cái miệng và một cái khuôn gom mọi thứ**. Nghĩa là "cùng nhau" **không phải một trạng thái của sự vật**, mà là **một sự kiện âm thanh**: nhiều người mở miệng, ra cùng một tiếng. Hệ quả rất thực tế: cái chung **phải được nói ra** thì mới tồn tại — im lặng thì mỗi người giữ một bản riêng. Bài học: **đồng thuận không phải chỗ giống nhau có sẵn, mà là việc phải làm lại mỗi ngày** — và nó bắt đầu bằng việc chịu mở miệng nói cho rõ.

徒 tú



本义是“步行”。《易经》:“舍车而徒。”甲骨文“徒”字上半是“土”(声旁),下半是“止”(足状,形旁)。金文以后又加一个形旁“彳”(“行走”义),更明显地表义。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

(同楷书)

332

Nguyên tác: Chữ 徒 (tú) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

徒 tú *(Âm Hán-Việt: Đồ)* [10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Xích (彳)	**Tổng số nét:**	10 nét
Loại chữ:	Hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Đi bộ
Pinyin:	tú	**Đọc đặc biệt:**	Đồ — đồ đệ, đồ nhiên

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Bàn Chân Đi Trên Đất"

Nguyên tác: 徒 ráp dần qua ba đời, mỗi đời thêm một lớp nghĩa:
- Giáp cốt: trên là **土** (âm), dưới là **止** (bàn chân) — hình **đi bộ**.
- Kim văn trở đi thêm **彳** ("bước chân"), để nghĩa "đi" **hiện ra rõ** hơn nữa.
- **Nghĩa gốc:** "đi bộ" ; mở thành "kẻ đi theo" (đồ đệ) và "trống không" (đồ nhiên).
- Ba nghĩa ấy nối nhau bằng đúng một điều: **đi mà không có xe, không có gì mang theo**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	土 trên, 止 dưới — bàn chân giẫm lên đất.
2. Kim văn (金文)	Thêm 彳 bên trái; 止 nhỏ lại thành nét dưới.
3. Tiểu triện (小篆)	彳 + 走, hai nửa cân, nét cong đều.
4. Lệ thư (隶书)	彳 thành ba nét thẳng; phần phải dẹt xuống.
5. Khải thư (楷书)	徒 10 nét: 彳 (3) + 走 (7).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 彳 với 走 một mạch; Hành giữ đủ hai phần.
7. Giản thể (简化字)	徒 **không giản hóa** — vẫn 10 nét.

3. Cổ Thư: Bỏ Xe Mà Đi Bộ

> **Nguyên văn:** 《Dịch Kinh·Bí Quái》: "舍车而徒。" — *"Bỏ xe mà đi bộ."*
> **Chú:** Chỉ **bốn chữ**, nhưng là một **lựa chọn**: có xe mà không dùng. Điều đáng nghĩ: 徒 ở đây **không phải nghèo**, mà là **tự bỏ phương tiện**. Và chính từ chỗ "đi bằng chân, không mượn gì" ấy mà về sau 徒 mới mang nghĩa **"suông, không"** — 徒手 (tay không), 徒然 (vô ích). Cái nghĩa trừu tượng nhất của chữ này **mọc ra từ một đôi chân**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (10 nét): 彳 (3: phiệt, phiệt, sổ) → 走 (7: hoành, sổ, hoành, sổ, hoành, phiệt, na).

- **Đồ bộ (徒步)**: đi bộ đường dài; **đồ thủ (徒手)**: tay không.
- **Đồ đệ (徒弟)**: học trò, người theo học; **sư đồ (师徒)**: thầy và trò.
- **Đồ nhiên (徒然)**: uổng công, vô ích; **đồ hình (徒刑)**: án tù.

5. Triết Lý Sống: Chữ "Đi Bộ" Sinh Ra Chữ "Vô Ích"

Điều lạ nhất ở 徒 là nó **mang cùng lúc hai nghĩa trái nhau**: "người đi theo học" (đồ đệ — có thầy, có lộ trình) và "trống rỗng, uổng công" (đồ nhiên — không được gì). Hai nghĩa ấy gặp nhau ở đúng một chỗ: **đi mà không có gì trong tay**. Không xe, không hành lý, không bảo đảm. Điều đáng nghĩ: người xưa **không coi việc đi bộ là khổ** — họ coi đó là **điều kiện của việc học**. Muốn theo thầy thì phải tự đi; mà đã tự đi thì kết quả **không chắc**. Bài học: **cái gì mình tự đi đến thì vừa đáng giá hơn, vừa dễ uổng công hơn** — và không có cách nào tách hai điều ấy ra.

土 tǔ



象形字。像地面上有一堆土，土的形状在早期的图画文字和金文中用粗笔表示；在甲骨文中为了刻写方便而只勾勒出轮廓线。《荀子》："积土成山。"



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

333

Nguyên tác: Chữ 土 (tǔ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

土 tǔ *(Âm Hán-Việt: Thổ)* [3 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thổ (土)	**Tổng số nét:**	3 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Đất, đống đất
Pinyin:	tǔ	**Đọc đặc biệt:**	Thổ — thổ địa, lãnh thổ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Nắm Đất Nằm Trên Mặt Đất"

Nguyên tác: 土 vẽ **một đống đất nhô lên khỏi mặt phẳng**:
- Nét ngang dưới là **mặt đất**; khối phía trên là **đống đất vừa đắp**.
- Thời kỳ tranh vẽ và Kim văn, đống đất được **tô nét đậm** — nhìn ra ngay là đất.
- Sang Giáp cốt, vì phải **khắc** nên chỉ còn **đường viền** — hình đặc biến thành nét rỗng.
- **Nghĩa gốc:** "đất"; mở thành "đất đai", "vùng", "thổ sản".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Đống đất thành nét rỗng, đặt trên một nét ngang.
2. Kim văn (金文)	Khối đất **tô đậm**, to và tròn hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	土: nét dọc xuyên qua, hai ngang cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	Ngang dưới dài ra; nét dọc ngắn lại.
5. Khải thư (楷书)	土 3 nét: hoành, sổ, hoành.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối ba nét một mạch; Hành giữ ngang dưới dài.
7. Giản thể (简化字)	土 **không giản hóa** — vẫn 3 nét.

3. Cổ Thư: Chở Đất Mãi Thì Thành Núi

> **Nguyên văn:** 《Tuân Tử·Khuyến Học》: "积土成山。" — *"Chất đất mãi thì thành núi."*
> **Chú:** Câu ấy đứng trong một đoạn nói về **tích lũy**: đất, nước, bước chân. Điều đáng nghĩ: 土 là **đơn vị nhỏ nhất** của đất liền, và cả nền văn minh nông nghiệp đứng trên nó. Người xưa không nói "đất nước" bằng một chữ lớn lao — họ nói bằng **một đống đất nhỏ**, rồi cộng dồn.

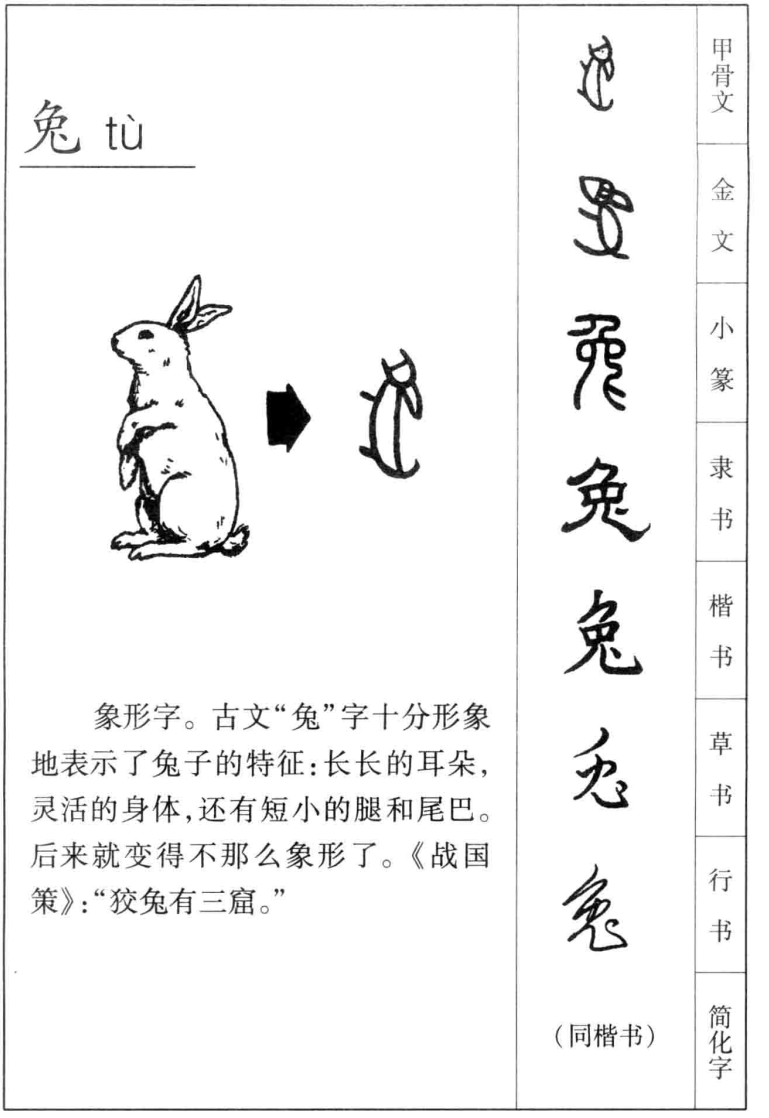
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (3 nét): hoành (一) → sổ (丨) → hoành (一).

- **Thổ địa (土地)**: đất đai; **lãnh thổ (领土)**: cõi đất của một nước.
- **Thổ sản (土产)**: đặc sản địa phương; **thổ thoại (土话)**: tiếng địa phương.
- **Thổ mộc (土木)**: xây dựng; **quốc thổ (国土)**: đất nước.

5. Triết Lý Sống: Cái Nền Tảng Nhất Lại Là Cái Không Có Hình

Điều đáng nghĩ ở 土 là **không có hình dạng nào để vẽ**. Nước có dòng chảy, cây có thân, người có tay chân — đất thì **không có hình riêng**: đắp cao thì thành gò, san phẳng thì thành nền, ướt thì thành bùn. Nên chữ 土 chỉ còn cách vẽ **"một đống nhô lên"** — tức là vẽ **trạng thái bị tác động**, không vẽ bản thân đất. Và cũng đáng nghĩ: 土 là **bộ thủ sinh sản mạnh nhất** trong chữ Hán — 地, 城, 塔, 均, 場, 塊 đều mọc từ nó. Bài học: **cái gì không có hình riêng thì thường là cái sinh ra hình của thứ khác** — và người ta chỉ nhận ra nó khi nó đã đỡ lấy mọi thứ.



Nguyên tác: Chữ 兔 (tù) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

兔 tù *(Âm Hán-Việt: Thỏ)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhân (儿)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Con thỏ
Pinyin:	tù	**Đọc đặc biệt:**	Thỏ — ngọc thỏ, thoát thỏ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Con Vật Đứng Nhìn Nghiêng"

Nguyên tác: 兔 là **một bức vẽ con thỏ**, và chọn đúng những nét **nhận ra được**:

- **Hai tai dài** vểnh lên — dấu hiệu số một, không con vật nào khác có.
- **Thân mềm**, hơi cong; **chân sau ngắn**; **đuôi nhỏ** phía sau.
- Bộ thủ 儿 ở dưới là **hai chân sau** — phần được giữ lại khi chữ đã mất tính tượng hình.
- **Nghĩa gốc:** "con thỏ" ; sau thành một **đơn vị đo mặt trăng** trong truyền thuyết (ngọc thỏ).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Tai dài, thân cong, đuôi ngắn — gần như tranh vẽ.
2. Kim văn (金文)	Thân to hơn, chân sau hiện thành hai nét.
3. Tiểu triện (小篆)	Đầu và tai tách thành khối riêng, thân dài.
4. Lệ thư (隶书)	Các nét cong duỗi phẳng; đuôi thành nét móc.
5. Khải thư (楷书)	兔 8 nét: 免 (7) + điểm (1) — chấm cuối là **đuôi**.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút cả con vật còn vài nét; Hành giữ tai và chân.
7. Giản thể (简化字)	兔 **không giản hóa** — vẫn 8 nét.

3. Cổ Thư: Con Thỏ Khôn Có Ba Hang

> **Nguyên văn:** 《Chiến Quốc Sách·Tề Sách》: "狡兔有三窟。" — *"Thỏ khôn có ba hang."*
> **Chú:** Câu ấy là lời khuyên **tự tạo nhiều đường lui** trước khi gặp nguy. Điều đáng nghĩ: chữ 兔 được nhớ đến **không phải vì nhanh**, mà vì **biết chỗ ẩn**. Con vật trong chữ Hán hiếm khi được khen tài — nó được khen **chuẩn bị**. Và cũng lạ: 兔 tuyệt đối **không có bộ thủ riêng**, nó phải nương vào 儿.

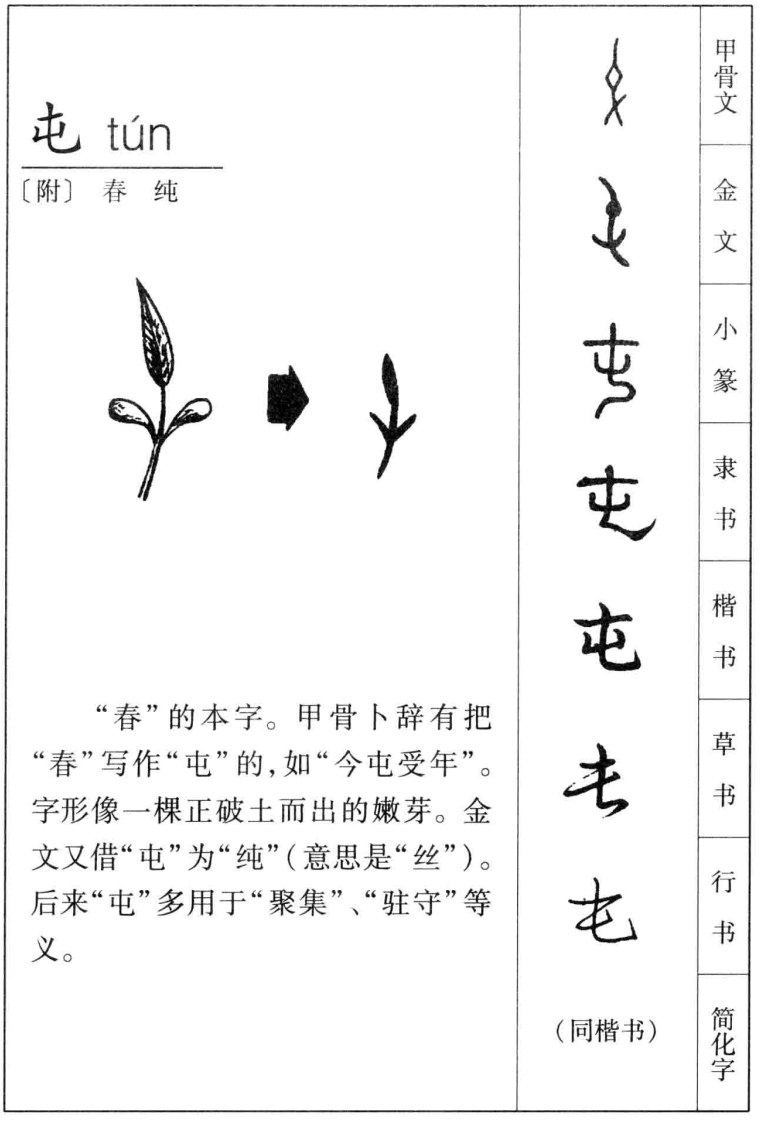
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): phiệt (丿) → hoành phiệt (𠂇) → sổ (丨) → hoành chiết (𠃌) → hoành (一) → phiệt (丿) → sổ loan câu (乚) → điểm (丶).

- **Bạch thỏ (白兔)**: thỏ trắng; **dã thỏ (野兔)**: thỏ rừng.
- **Thỏ tử (兔子)**: con thỏ; **ngọc thỏ (玉兔)**: thỏ ngọc trên cung trăng.
- **Thoát thỏ (脱兔)**: thoát nhanh như thỏ — "动如脱兔" (động nhanh như thỏ sổng).

5. Triết Lý Sống: Cái Gì Nhanh Thì Phải Vẽ Bằng Chi Tiết Nhỏ

Điều đáng nghĩ ở 兔 là **nó không hề vẽ sự nhanh**. Không có đường tốc độ, không có bụi, không có tư thế lao đi — chỉ có **tai dài, thân cong, chân ngắn**. Nhưng chính những chi tiết ấy **nói đủ**: tai dài để nghe trước, chân ngắn để bật nhanh, thân mềm để luồn. Người xưa vẽ con vật **không bằng cái nó làm**, mà bằng **cái nó có**. Và cũng đáng nghĩ: 兔 không có bộ thủ riêng, phải nương vào 儿 — con vật **không đứng thành một loại**, nó chỉ là một hình được nhớ. Bài học: **muốn nói về một năng lực, đừng vẽ năng lực ấy — hãy vẽ cấu tạo cho phép nó**.



335

Nguyên tác: Chữ 屯 (tún) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

屯 tún *(Âm Hán-Việt: Truân)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Triệt (屮)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Mầm cây nhú lên (chữ gốc của 春)
Pinyin:	tún	**Đọc đặc biệt:**	Truân — truân trú, truân điền

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Mầm Non Đang Đội Đất"

Nguyên tác: 屯 vẽ **một cái mầm vừa nhú**, lá còn cuộn, thân còn cong:

- Hình ấy là **chữ gốc của 春** (mùa xuân) — bốc từ Giáp cốt có câu "今屯受年" (nay xuân được mùa).
- Kim văn lại **mượn** 屯 để ghi 纯 ("tơ thuần") — vì mầm non và sợi tơ đều là **thứ còn nguyên chất**.
- Về sau 屯 chuyển hẳn sang nghĩa **"dồn lại, tụ lại"** và **"đóng quân"** (屯兵).
- **Nghĩa gốc:** "mầm nhú"; nghĩa đang dùng: "tụ, đóng quân, khó khăn" (truân chuyên).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mầm cong, lá cuộn, một nét ngang làm mặt đất.
2. Kim văn (金文)	Mầm mập hơn; nét ngang dưới đậm, rõ là đất.
3. Tiểu triện (小篆)	屯: nét ngang xuyên qua, mầm uốn thành móc.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang trên dài ra; móc dưới duỗi phẳng.
5. Khải thư (楷书)	屯 4 nét: hoành, hoành, sổ, na.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo kéo móc dài thành một nét; Hành giữ hai ngang.
7. Giản thể (简化字)	屯 **không giản hóa** — vẫn 4 nét.

3. Cổ Thư: Nay Xuân Được Mùa

> **Nguyên văn:** Bốc từ Giáp cốt: "今屯受年。" — *"Nay là xuân, có được mùa."*
> **Chú:** Chữ "xuân" ở đây viết bằng **屯** — tức là viết bằng **cái mầm**, không bằng mùa. Điều đáng nghĩ: người Thương **không hỏi "mùa nào"**, họ hỏi **"mầm đã nhú chưa"**. Thời tiết là chuyện của trời; mầm nhú là chuyện **nhìn thấy được**. Và cái nhìn thấy được thì mới đem đi bói.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

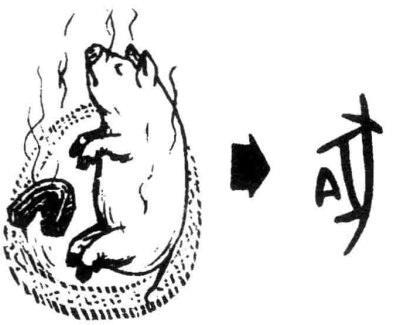
Bút thuận (4 nét): hoành (一) → hoành (一) → sổ (丨) → na (丿).

- **Truân trú (屯驻)**: đóng quân lại; **truân binh (屯兵)**: đồn trú binh.
- **Truân điền (屯田)**: lính vừa giữ đất vừa cày; **truân tập (屯集)**: dồn chứa.
- **Truân chuyên (屯邅)**: long đong, trắc trở — nghĩa "khó" của quẻ **Truân** trong Kinh Dịch.

5. Triết Lý Sống: Chữ Của Sự Sống Và Chữ Của Đồn Trú Là Một

Điều lạ nhất ở 屯 là nó **vừa là "mầm nhú" vừa là "đóng quân"**. Nhìn qua thì hai nghĩa chẳng liên quan; nhìn kỹ thì **giống hệt**: mầm nhú là chỗ **dồn hết chất** vào một điểm để bật lên; đồn trú là chỗ **dồn hết quân** vào một điểm để giữ. Cùng một động tác: **tụ lại**. Và cũng đáng nghĩ: 屯 là chữ gốc của 春 — nên "mùa xuân" trong tiếng Hán **không phải một mùa**, mà là **một sự kiện nhìn thấy được** dưới mặt đất. Bài học: **cái gì muốn bật lên thì trước đó phải dồn lại** — và người xưa gọi cả hai việc bằng một chữ, vì họ thấy chúng là một.

豚 tún



本义是“小猪”。《说文》:“豚,小豕也。”甲骨文“豚”字由“豕”(猪)和“月”(肉)构成;金文加了“又”(手),表示这是最宜采取做食用的猪。《孟子》:“鸡豚狗彘之畜。”



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

336

Nguyên tác: Chữ 豚 (tún) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

豚 tún *(Âm Hán-Việt: Đồn)* [11 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thỉ (豕)	**Tổng số nét:**	11 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Heo con
Pinyin:	tún	**Đọc đặc biệt:**	Đồn — đồn nhục, kê đồn

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Con Heo, Miếng Thịt, Bàn Tay"

Nguyên tác: 豚 gom ba thứ vào một chữ, và thứ tự ấy có lý:
- 豕 là **con heo** (xem bài 307) — phần **con vật**.
- 月 ở đây là **thịt** (bộ Nhục), không phải mặt trăng — phần **thân thịt**.
- Kim văn thêm **又** (bàn tay) — phần **người bắt lấy**.
- **Nghĩa gốc:** "heo con"; chữ ghi rõ **con vật nhỏ nhất trong chuồng**, tức con để ăn.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	豕 + 月 (thịt); thân heo nghiêng, thịt đặt bên.
2. Kim văn (金文)	Thêm 又 (tay) — bắt lấy con heo ấy.
3. Tiểu triện (小篆)	豚: 月 chuyển sang trái, 豕 sang phải, nét cong đều.
4. Lệ thư (隶书)	月 dẹt thành bốn nét; 豕 duỗi thẳng.
5. Khải thư (楷书)	豚 11 nét: 月 (4) + 豕 (7).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 豕 còn một móc dài; Hành giữ 月 rõ.
7. Giản thể (简化字)	豚 **không giản hóa** — vẫn 11 nét.

3. Cổ Thư: Heo Con Là Thứ Để Nuôi Trong Nhà

Nguyên văn: 《Thuyết Văn》: "豚，小豕也。" Và 《Mạnh Tử·Lương Huệ Vương》: "鸡豚狗彘之畜。" — *"Đồn là heo nhỏ." / "Gà, heo con, chó, heo lớn — ấy là thứ nuôi."*
Chú: 《Mạnh Tử》 kể bốn con vật theo đúng **thứ tự lớn dần**: gà, heo con, chó, heo lớn — và đó là **chuẩn mực của một nhà đủ ăn**. Điều đáng nghĩ: 豚 không phải tên loài, nó là **tên một độ tuổi**. Con vật được đặt tên theo **lúc người ta định ăn nó**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (11 nét): 月 (4: phiệt, hoành chiết câu, hoành, hoành) → 豕 (7: hoành, phiệt, sổ loan câu, phiệt, phiệt, phiệt, na).

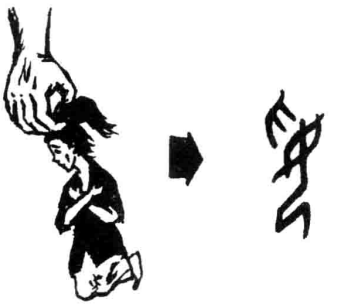
- **Đồn nhục (豚肉)**: thịt heo; **kê đồn (鸡豚)**: gà và heo — chỉ sự nuôi nấng tầm thường.
- **Đồn khuyển (豚犬)**: heo và chó — tiếng **tự hạ mình** khi nói về con mình.
- **Hải đồn (海豚)**: cá heo; **đồn độc (豚毒)**: độc tố của cá nóc.

5. Triết Lý Sống: Con Vật Được Đặt Tên Theo Lúc Bị Ăn

Điều đáng nghĩ ở 豚 là **chữ không giấu gì**. Nó vẽ con heo, vẽ **miếng thịt**, và vẽ luôn **bàn tay đang bắt**. Ba thứ ấy đứng cạnh nhau trong một chữ — không có chỗ nào để quên rằng con vật ấy **là thức ăn**. Và cũng đáng nghĩ: 豚 **không phải tên loài**, nó là **tên độ tuổi** — heo còn nhỏ, thịt còn mềm, tức là **đúng lúc**. Người xưa không nói "con heo", họ nói **"con heo sắp vào bếp"**. Bài học: **cách gọi tên nói ra ý định của người gọi** — và tiếng Việt mình cũng vậy, "heo hơi", "heo nái", "heo sữa" đều là những cái tên do bếp đặt.

妥 tuǒ

〔附〕 绥



一只大手按住一个跪着的女子，表示制服了她。本义是“安定”、“安稳”，如《汉书》：“北州以妥。”这种意义后来写作“绥”。金文铭文也常以“妥”为“绥”。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

337

Nguyên tác: Chữ 妥 (tuǒ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

妥 tuǒ *(Âm Hán-Việt: Thỏa)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nữ (女)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Yên ổn, đã ổn
Pinyin:	tuǒ	**Đọc đặc biệt:**	Thỏa — thỏa đáng, thỏa hiệp

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bàn Tay Đè Lên Người Đang Quỳ"

Nguyên tác: 妥 vẽ **một bàn tay lớn** đặt lên **một người nữ đang quỳ**:

- Trên là 爫 — **bàn tay từ trên ấn xuống**, không phải bàn tay đỡ.
- Dưới là 女 — **người nữ quỳ**, thân cúi, không có tay giơ lên.
- Ý nghĩa hình vẽ: **đã khống chế được**, nên **đã yên**.
- **Nghĩa gốc:** "yên ổn"; nghĩa ấy về sau **chuyển sang 绥**, còn 妥 thành "thỏa đáng".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Tay lớn trên, người nữ quỳ dưới, thân cúi rõ.
2. Kim văn (金文)	Tay thu thành 爫; người nữ đứng thẳng hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	爫 + 女, hai phần cân, nét cong đều.
4. Lệ thư (隶书)	爫 dẹt thành bốn nét; 女 mở rộng hai bên.
5. Khải thư (楷书)	妥 7 nét: 爫 (4) + 女 (3).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 爫 với 女 một nét; Hành giữ nét ngang dài.
7. Giản thể (简化字)	妥 **không giản hóa** — vẫn 7 nét.

3. Cổ Thư: Miền Bắc Nhờ Thế Mà Yên

> **Nguyên văn:** 《Hán Thư》: "北州以妥。" — *"Các châu phía bắc nhờ đó mà yên."*
> **Chú:** Chữ 妥 ở đây mang đúng nghĩa gốc: **yên, ổn**. Điều đáng nghĩ: trong tiếng Hán, **"yên" không phải trạng thái tự nhiên** — nó là **kết quả của một lực đã đặt xuống**. Người ta không nói "trời yên"; người ta nói "đã yên", tức là **đã có ai đó làm cho yên**. Cách nói ấy **trung thực hơn** cách nói của chúng ta.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): 爫 (4: phiệt, điểm, điểm, phiệt) → 女 (3: phiết chiết, phiệt, hoành).

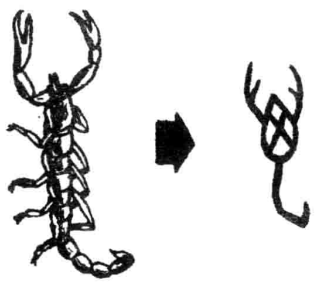
- **Thỏa đáng (妥当)**: ổn thỏa, thích đáng; **bất thỏa (不妥)**: không ổn.
- **Thỏa hiệp (妥协)**: nhượng bộ để xong việc; **thỏa thiện (妥善)**: chu toàn.
- **Thỏa đương (妥当)**: xếp đặt ổn; **thỏa thiếp (妥帖)**: êm xuôi, gọn gàng.

5. Triết Lý Sống: "Yên" Trong Chữ Hán Là Yên Của Kẻ Mạnh

Phải nói thẳng: 妥 là một chữ **không đẹp**. Nó lấy **sự yên** bằng hình **một bàn tay ấn xuống một người đang quỳ**. Nhưng chính vì thế nó **dạy được điều mà những chữ đẹp không dạy**: trong tiếng Hán cổ, "yên ổn" **không phải trạng thái cân bằng**, mà là **trạng thái đã có người thắng**. Điều đáng nghĩ: về sau 妥 **bị đẩy khỏi nghĩa "yên"** và phải nhường cho 绥 — ngôn ngữ **tự sửa** khi một chữ trở nên khó dùng. Bài học: **đừng đọc "yên" như một món quà** — hãy hỏi ai là người đã đặt tay xuống, và ai là người đang quỳ.

万（萬）wàn

〔附〕 蠆



本义是“蝎子”。《说文》:“萬,蟲也。”甲骨文和金文的字形十分形象,蝎子的钳、身、尾俱全。后来借为数目字,本义改写作“蠆”(蠆,今音chài)。“万”是早在汉代就出现的简体字。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

338

Nguyên tác: Chữ 万 (wàn) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

万 wàn *(Âm Hán-Việt: Vạn)* [3 nét] (phồn thể 萬: 12 nét)

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhất (一)	**Tổng số nét:**	3 nét (萬 12 nét)
Loại chữ:	Tượng hình (mượn)	**Nghĩa gốc:**	Con bọ cạp
Pinyin:	wàn	**Đọc đặc biệt:**	Vạn — vạn vật, vạn nhất

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Con Bọ Cạp Có Đủ Càng, Thân, Đuôi"

Nguyên tác: 萬 vẽ **một con bọ cạp**, và vẽ rất đủ:

- Phía trên là **hai càng** giơ ra; giữa là **thân có đốt**; dưới là **đuôi cong có ngòi**.
- **Nghĩa gốc:** "bọ cạp" — 《Thuyết Văn》gọi là "萬, 虫也" (loài sâu bọ).
- Vì **bị mượn** làm số "mười nghìn", nghĩa gốc phải **viết lại** bằng chữ khác: 蠆 (giản thể 虿), nay đọc chài.
- **万** (3 nét) là dạng giản thể **đã có từ đời Hán**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bọ cạp: hai càng, thân đốt, đuôi cong, rất sát hình.
2. Kim văn (金文)	Thân to ra, thêm nét ngang; đuôi dài hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	萬: bộ Thảo ở trên, 禺 ở dưới — đã thành khối chữ.
4. Lệ thư (隶书)	Các nét cong duỗi phẳng, con vật biến mất.
5. Khải thư (楷书)	萬 12 nét; 万 3 nét: hoành, hoành chiết câu, phiệt.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết 万 gần như một nét gấp khúc.
7. Giản thể (简化字)	萬 → 万: **bỏ hẳn con vật**, chỉ còn ba nét.

3. Cổ Thư: Chữ Vạn Vốn Là Một Con Vật

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "萬，蟲也。从內，象形。" — *"Vạn là loài bọ cạp; tượng hình cái đuôi giương lên."*
> **Ý nghĩa:** Chữ dùng để chỉ muôn loài, vạn vật khởi thủy là hình tượng con bọ cạp sinh sôi không đếm xuể nơi khe đá.

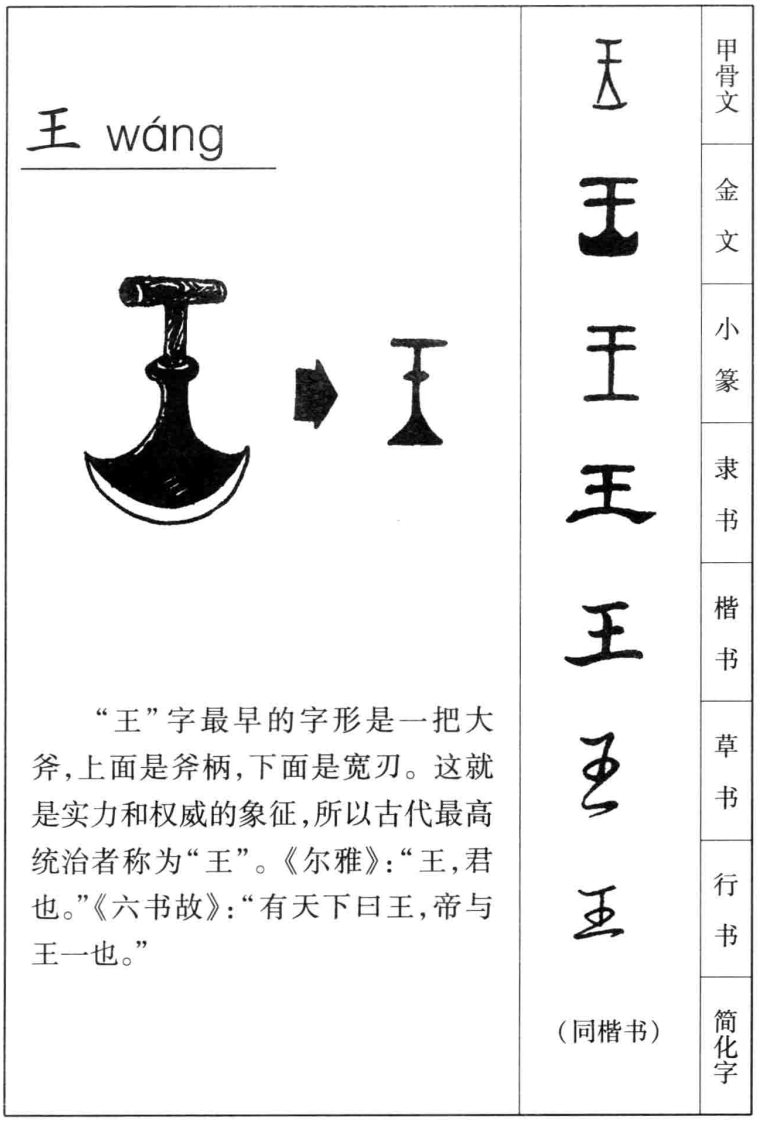
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (3 nét): hoành (一) → hoành chiết câu (𠃌) → phiệt (丿).

- **Vạn vật (万物)**: muôn vật; **vạn tuế (万岁)**: muôn năm.
- **Vạn nhất (万一)**: nhỡ ra; **thiên vạn (千万)**: nghìn vạn, nhất định.

5. Triết Lý Sống: Ẩn Số Sau Sự Vô Cùng

Điều kỳ diệu ở chữ Vạn là hành trình tư duy: từ loài bọ cạp sinh sôi nơi kẽ đá trở thành biểu tượng của cái vô hạn, muôn vàn. Cổ nhân đặt tên cho con số lớn nhất bằng thứ không đếm xuể trong thiên nhiên, nhắc nhở rằng mọi khái niệm trừu tượng kỳ vĩ đều bắt nguồn từ sự quan sát cụ thể và chân thực của đời sống.



Nguyên tác: Chữ 王 (wáng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

王 wáng *(Âm Hán-Việt: Vương)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Vương (王)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Cái rìu lớn (biểu tượng quyền)
Pinyin:	wáng	**Đọc đặc biệt:**	Vương — quốc vương, vương triều

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cán Rìu Trên, Lưỡi Rìu Dưới"

Nguyên tác: 王 không vẽ người đội mũ — nó vẽ **một cái rìu lớn**:

- Nét ngang trên là **chuôi rìu**; nét dọc là **cán**; nét ngang dưới là **lưỡi rìu bè ra**.
- Rìu chiến là **công cụ giết** — và vì thế là **dấu hiệu của quyền ra lệnh**.
- **Nghĩa gốc:** "người đứng đầu", suy ra từ **vật tượng trưng** chứ không từ người.
- Ba nét ngang của 王 về sau được **giải lại** thành trời–người–đất, nhưng đó là **cách đọc đời sau**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Rìu: chuôi trên, cán dọc, lưỡi bè — lưỡi cong xuống.
2. Kim văn (金文)	Lưỡi rìu dày và rộng hơn, cán ngắn lại.
3. Tiểu triện (小篆)	Ba nét ngang đều nhau, nét dọc nối giữa.
4. Lệ thư (隶书)	Ngang dưới dài nhất; nét dọc thẳng, không cong.
5. Khải thư (楷书)	王 4 nét: hoành, hoành, sổ, hoành.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối ba ngang một mạch; Hành giữ ngang cuối dài.
7. Giản thể (简化字)	王 **không giản hóa** — vẫn 4 nét.

3. Cổ Thư: Vua Là Người Đứng Đầu

> **Nguyên văn:** 《Nhĩ Nhã·Thích Hỗ》: "王，君也。" Và 《Lục Thư Cố》: "有天下曰王，帝与王一也。" — *"Vương là vua." / "Có thiên hạ thì gọi là vương; đế và vương là một."*
> **Chú:** Hai câu, hai thời: một câu **định nghĩa**, một câu **thu gọn** đế và vương làm một. Điều đáng nghĩ: người xưa định nghĩa vua bằng **chức năng** ("người cai trị"), nhưng chữ thì **vẫn giữ cái rìu** — lời giải thích đổi, hình vẽ không đổi. Chữ Hán **không cho phép xóa dấu vết**.

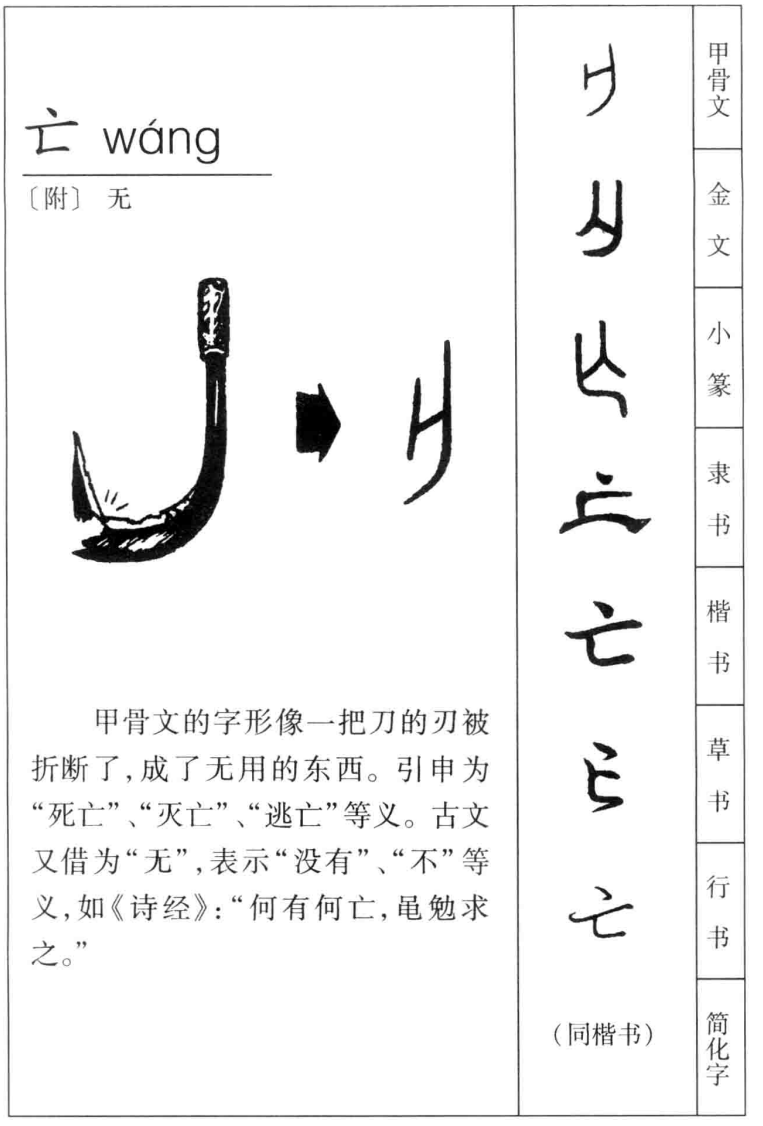
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): hoành (一) → hoành (一) → sổ (丨) → hoành (一).

- **Quốc vương (国王)**: vua một nước; **vương triều (王朝)**: triều đại.
- **Vương tử (王子)**: hoàng tử; **vương quyền (王权)**: quyền vua.
- **Vương giả (王者)**: kẻ làm vua; **đại vương (大王)**: đại vương.

5. Triết Lý Sống: Chức Danh Là Hình Ảnh Của Công Cụ

Điều đáng nghĩ nhất ở 王 là **nó không vẽ người**. Mũ miện, ngai vàng, long bào — không có gì cả. Chỉ có **một cái rìu**. Người xưa hiểu rất rõ: quyền không nằm ở **người ngồi**, quyền nằm ở **vật bảo đảm lời nói được thi hành**. Và cũng đáng nghĩ: đời sau **giải lại** ba nét ngang thành "trời, người, đất" cho đẹp — một cách đọc **không sai về sau** nhưng **che mất hình gốc**. Bài học: **chức danh luôn là hình ảnh của công cụ đứng sau nó** — và khi ai đó giải thích quyền lực bằng đạo lý, nên hỏi lại: **cái rìu đâu rồi?**



Nguyên tác: Chữ 亡 (wáng) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

亡 wáng *(Âm Hán-Việt: Vong)* [3 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Đầu (亠)	**Tổng số nét:**	3 nét
Loại chữ:	Chỉ sự	**Nghĩa gốc:**	Mất, không còn
Pinyin:	wáng	**Đọc đặc biệt:**	Vong — tử vong, đào vong

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Lưỡi Dao Bị Bẻ Gãy"

Nguyên tác: 亡 vẽ **một lưỡi dao đã gãy**, thành ra vô dụng:
- Hình gốc là **lưỡi dao có cán**, phần lưỡi **bị bẻ quặt** xuống — không còn cạnh sắc.
- Vật đã gãy thì **không dùng được nữa** → nghĩa "mất", "hết".
- Từ "mất" suy ra: **chết** (tử vong), **mất nước** (vong quốc), **trốn** (đào vong).
- Cổ văn còn **mượn** 亡 làm 无 — "không có", như trong câu dưới đây.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Lưỡi dao có cán, lưỡi bẻ quặt — nhìn ra ngay là gãy.
2. Kim văn (金文)	Cán dài ra, phần lưỡi gãy thu nhỏ.
3. Tiểu triện (小篆)	亡: ba nét, khúc gãy thành nét cong mềm.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang dài ra; nét cuối duỗi thành móc.
5. Khải thư (楷书)	亡 3 nét: điểm, hoành, sổ gấp.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết liền ba nét; Hành giữ nét gấp cuối rõ.
7. Giản thể (简化字)	亡 **không giản hóa** — vẫn 3 nét.

3. Cổ Thư: Có Cũng Phải, Không Cũng Phải Tìm

Nguyên văn: 《Thi Kinh·Bặc Phong·Cốc Phong》: "何有何亡，黽勉求之。" — *"Có gì hay không có gì, cũng gắng sức mà tìm."*
Chú: Ở đây 亡 được **mượn** làm 无 — "không có". Điều đáng nghĩ: câu thơ đặt **có** và **không** cạnh nhau rồi nói **một động từ chung**: "tìm". Tức là trong mắt người xưa, **cái đang có và cái đang mất đòi cùng một công sức giữ**. Không có chuyện "đã có thì yên".

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

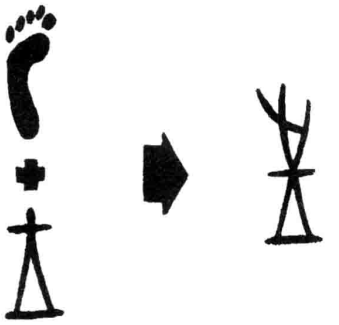
Bút thuận (3 nét): điểm (丶) → hoành (一) → sổ gấp (乚).

- **Tử vong (死亡)**: chết; **vong quốc (亡国)**: mất nước.
- **Đào vong (逃亡)**: trốn chạy; **lưu vong (流亡)**: sống nơi đất khách.
- **Vong dương (亡羊)**: mất cừu — "亡羊补牢" (mất cừu rồi mới sửa chuồng).

5. Triết Lý Sống: "Mất" Trong Chữ Hán Là Một Vật Bị Hỏng

Đứng cạnh bài trước, 亡 và 王 **là cùng một cây rìu**: một cái còn lành thì thành **vua**, một cái đã gãy thì thành **mất**. Điều đáng nghĩ: tiếng Hán **không vẽ linh hồn rời đi** — nó vẽ **công cụ hư**. Nghĩa là "mất" không phải **biến khỏi thế giới**, mà là **không còn dùng được nữa**. Cách nhìn ấy **lạnh nhưng hữu ích**: nó buộc phải chỉ ra **cái gì đã gãy** — cánh tay, uy tín, một thói quen, một mối quan hệ. Và cũng đáng nghĩ: 亡 còn bị mượn làm "không có", nên trong tiếng Hán **"mất" và "không có" dùng chung một chữ**. Bài học: **trước khi nói "đã mất", hãy tìm chỗ gãy** — và nếu chưa tìm ra, có lẽ nó chỉ đang **không có**, chưa phải đã mất.

往 wǎng



本义是“去”。《易经》:“寒往则暑来,暑往则寒来。”甲骨文“往”字上部是“止”(脚状),表义;下部是“王”,表声。金文之后才加上“彳”旁。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

(同楷书)

341

Nguyên tác: Chữ 往 (wǎng) — 《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

往 wǎng *(Âm Hán-Việt: Vãng)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Xích (彳)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Đi (về phía nào đó)
Pinyin:	wǎng	**Đọc đặc biệt:**	Vãng — vãng lai, dĩ vãng

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bàn Chân Đi Trên Chữ Vua"

Nguyên tác: 往 ráp hai lớp, và lớp đầu đã đủ nghĩa:
- Trên là **止** — bàn chân, tức **việc đi**; phần này **biểu nghĩa**.
- Dưới là **王** — chỉ **biểu âm**, không liên quan đến "vua".
- Kim văn mới thêm **彳** (bước chân) vào bên trái — nghĩa "đi" được **nói lại lần nữa**.
- **Nghĩa gốc:** "đi"; mở thành "hướng về" (往东) và "đã qua" (往日, dĩ vãng).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bàn chân 止 ở trên, 王 ở dưới — chưa có 彳.
2. Kim văn (金文)	Thêm 彳 bên trái; 止 nhỏ lại, dính vào 王.
3. Tiểu triện (小篆)	彳 + 主, ba phần xếp dọc, nét cong đều.
4. Lệ thư (隶书)	彳 thành ba nét thẳng; phần phải dẹt xuống.
5. Khải thư (楷书)	往 8 nét: 彳 (3) + 主 (5).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 彳 với 主 một mạch; Hành giữ đủ hai phần.
7. Giản thể (简化字)	往 **không giản hóa** — vẫn 8 nét.

3. Cổ Thư: Lạnh Đi Thì Nóng Đến

> **Nguyên văn:** 《Dịch Kinh·Hệ Từ Hạ》: "寒往则暑来，暑往则寒来。" — *"Lạnh đi thì nóng đến, nóng đi thì lạnh đến."*
> **Chú:** Hai vế **đối xứng tuyệt đối**, chỉ đổi chỗ hai chữ. Điều đáng nghĩ: 往 ở đây **không phải "đi về phía"** mà là **"rời khỏi"** — và chính vì thế nó **mở chỗ cho cái đang tới**. Người xưa không nói "mùa này kết thúc", họ nói **"mùa này đã đi"** — cùng một chữ với "đi tới", chỉ khác hướng nhìn.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): 彳 (3: phiệt, phiệt, sổ) → 主 (5: điểm, hoành, hoành, sổ, hoành).

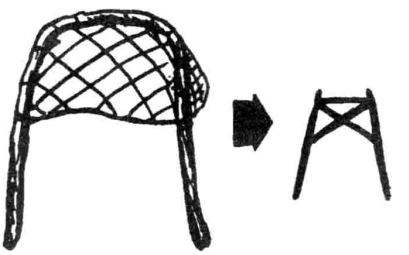
- **Vãng lai (往来)**: đi lại, giao thiệp; **dĩ vãng (以往)**: trước đây.
- **Vãng nhật (往日)**: ngày cũ; **vãng sự (往事)**: chuyện đã qua.
- **Tiền vãng (前往)**: đi đến; **vãng hậu (往后)**: về sau.

5. Triết Lý Sống: Hướng Đi Và Quá Khứ Là Một Chữ

Điều đáng nghĩ nhất ở 往 là nó **chỉ một hành động mà mang hai thời**: "往东" là **hướng về phía đông** (tương lai), còn "往日" là **ngày đã qua** (quá khứ). Người làm chữ **không thấy mâu thuẫn**, vì với họ chỉ có **một việc**: chân bước. Bước tới đâu thì chỗ vừa rời đi thành quá khứ — **hai thời là hai mặt của cùng một bước chân**. Và cũng đáng nghĩ: 往 lấy **王** làm âm, không liên quan gì đến vua; chữ Hán **mượn âm rất tùy tiện** nhưng **giữ nghĩa rất chặt**. Bài học: **đừng tách "đi tới" khỏi "đã qua"** — cái mình đang rời đi chính là thứ mình vừa tạo ra phía sau lưng.

网（網）wǎng

〔附〕 罔



古文的字形是一张捕鸟兽的网，在两根木棍之间用绳索交叉编织而成。后来加了声旁“亡”作“罔”；再后又加“糸”造了“網”字。简化字其实是回复了古字。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

342

Nguyên tác: Chữ 网 (wǎng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

网 wǎng *(Âm Hán-Việt: Võng)* [6 nét] (phồn thể 網: 14 nét)

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Võng (网)	**Tổng số nét:**	6 nét (網 14 nét)
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Lưới bắt chim thú
Pinyin:	wǎng	**Đọc đặc biệt:**	Võng — võng la, lạc võng

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Cọc, Sợi Dây Đan Chéo"

Nguyên tác: 网 vẽ **một tấm lưới đang dựng**, không phải một hình trừu tượng:
- Hai nét sổ hai bên là **hai cọc gỗ** — khung treo lưới.
- Các nét chéo bên trong là **sợi dây đan vào nhau** — phần **bắt được con vật**.
- Về sau thêm **亡** làm âm thành 罔, rồi thêm **糸** thành 網 — mỗi lần thêm, hình lưới **mờ đi một chút**.
- **Nghĩa gốc:** "lưới"; giản thể 网 **chính là hình gốc**, tức là đã quay về chỗ cũ.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai cọc, dây đan chéo, lưới căng cong.
2. Kim văn (金文)	Thêm 亡 vào trong — bắt đầu mất hình lưới.
3. Tiểu triện (小篆)	網: 糸 + 罔, lưới chỉ còn là bộ thủ bên trái.
4. Lệ thư (隶书)	糸 dẹt thành sáu nét; 罔 vuông lại.
5. Khải thư (楷书)	網 14 nét; 网 6 nét: 冂 (2) + hai chữ 乂 lồng nhau.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết 网 như một khung có hai chấm.
7. Giản thể (简化字)	網 → 网: **quay lại đúng hình Giáp cốt**.

3. Cổ Thư: Lưới Trời Tuy Thưa Mà Không Lọt

Nguyên văn: 《Đạo Đức Kinh》第七十三章: "天网恢恢，疏而不失。" — *"Lưới trời lồng lộng, thưa mà không lọt."*

Chú: Chữ 网 ở đây **không còn là vật dụng** — nó thành **mô hình của công lý**. Điều đáng nghĩ: muốn nói "không gì thoát được", người xưa **không dùng hình phạt**, họ dùng **một cái lưới** — tức là **một cấu trúc có mắt**. Cái bắt được con vật **không phải sợi dây, mà là khoảng trống giữa các sợi**.

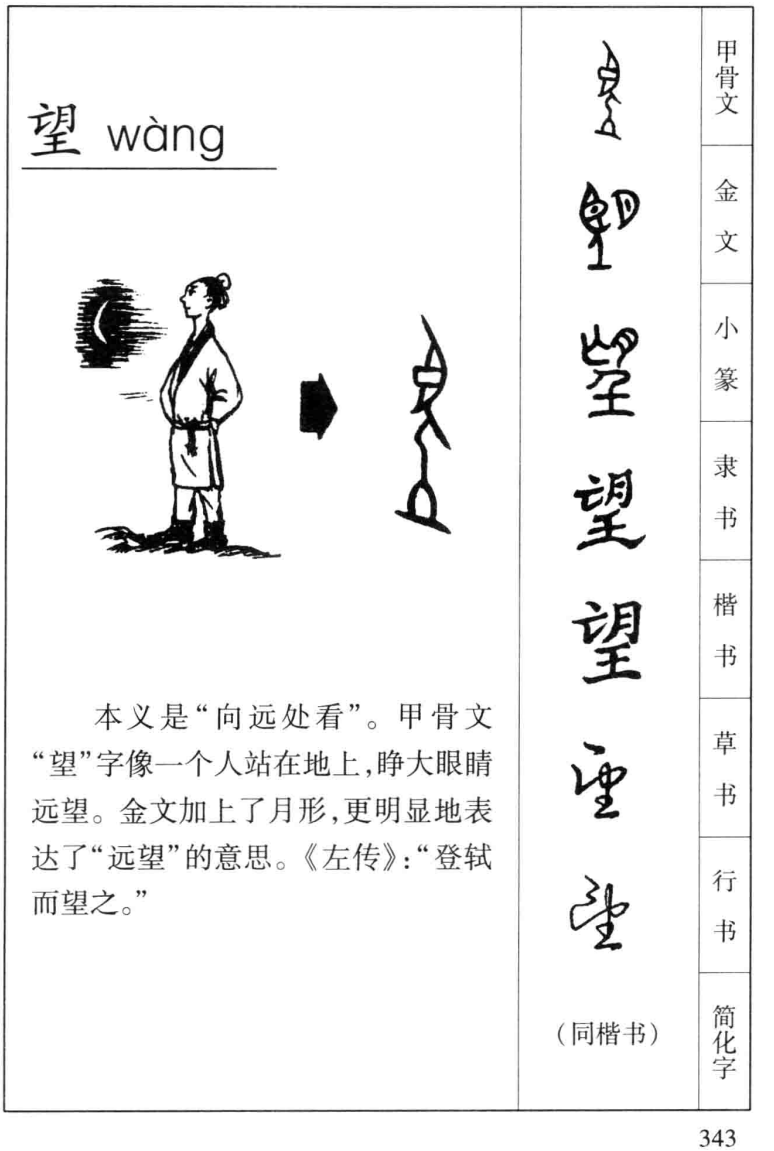
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): 冂 (2: sổ, hoành chiết câu) → 乂 (2) → 乂 (2) — hai chữ 乂 lồng vào nhau.

- **Võng la (网罗)**: giăng lưới bắt; **ngư võng (鱼网)**: lưới đánh cá.
- **Võng trạm (网站)**: trang web; **võng lạc (网络)**: mạng lưới, mạng internet.
- **Lạc võng (落网)**: sa lưới; **tình võng (情网)**: lưới tình.

5. Triết Lý Sống: Đơn Giản Hóa Đôi Khi Là Quay Về

Điều lạ nhất ở 网 là **chiều đi của nó**. Ba nghìn năm, người ta **đắp thêm**: 亡 cho rõ âm, 糸 cho rõ chất liệu — thành 網, mười bốn nét, **không còn nhìn ra cái lưới**. Rồi thế kỷ XX bỏ hết, **quay về đúng hình Giáp cốt**. Nghĩa là "giản thể" ở đây **không phải bước tiến**, mà là **quay lại** — phần lớn chữ giản thể là cắt bớt, còn 网 là trở về. Và cũng đáng nghĩ: cái làm nên tấm lưới **không phải sợi dây**, mà là **mắt lưới** — khoảng trống được sắp có chủ ý. Bài học: **cấu trúc nằm ở khoảng trống, không ở vật liệu**; và đôi khi tiến lên là **nhớ lại hình dạng ban đầu**.



Nguyên tác: Chữ 望 (wàng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

望 wàng *(Âm Hán-Việt: Vọng)* [11 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nguyệt (月)	**Tổng số nét:**	11 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Nhìn về phía xa
Pinyin:	wàng	**Đọc đặc biệt:**	Vọng — hy vọng, danh vọng

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người, Mắt, Và Vầng Trăng"

Nguyên tác: 望 vẽ **một người đứng trên mặt đất, mắt mở to, nhìn ra xa**:

- Dưới là **người đứng** — thân thẳng, chân trên nền đất.
- Trên là **mắt mở lớn** — phần nói rõ "đang nhìn", không phải đang nghe.
- Kim văn thêm **月** (trăng) — để cái nhìn **có chỗ bám**.
- **Nghĩa gốc:** "nhìn xa"; mở thành "mong", "hy vọng", "danh vọng", và "ngày rằm".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người đứng, mắt to, không có trăng.
2. Kim văn (金文)	Thêm **月** bên cạnh — trăng làm mốc nhìn.
3. Tiểu triện (小篆)	望: 亡 + 月 + 壬, ba phần xếp dọc.
4. Lệ thư (隶书)	Nét cong duỗi phẳng; 月 dẹt thành bốn nét.
5. Khải thư (楷书)	望 11 nét: 亡 (3) + 月 (4) + 王 (4).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 亡 và 月 thành hai móc; Hành giữ 王 rõ.
7. Giản thể (简化字)	**望 không giản hóa** — vẫn 11 nét.

3. Cổ Thư: Trèo Lên Xe, Tựa Tay Nhìn Ra

Nguyên văn: 《Tả Truyện·Trang Công Thập Niên》: "登轼而望之。" — *"Trèo lên thanh tựa trước xe mà nhìn ra."*

Chú: Một động tác rất cụ thể: **đứng cao hơn** để nhìn xa hơn. Điều đáng nghĩ: 望 trong câu ấy **không phải chiêm bao, không phải hy vọng** — nó là **việc làm có chuẩn bị**: chọn chỗ, đổi tư thế, rồi mới nhìn. "Nhìn xa" với người xưa là chuyện của **vị trí đứng**, không của mắt.

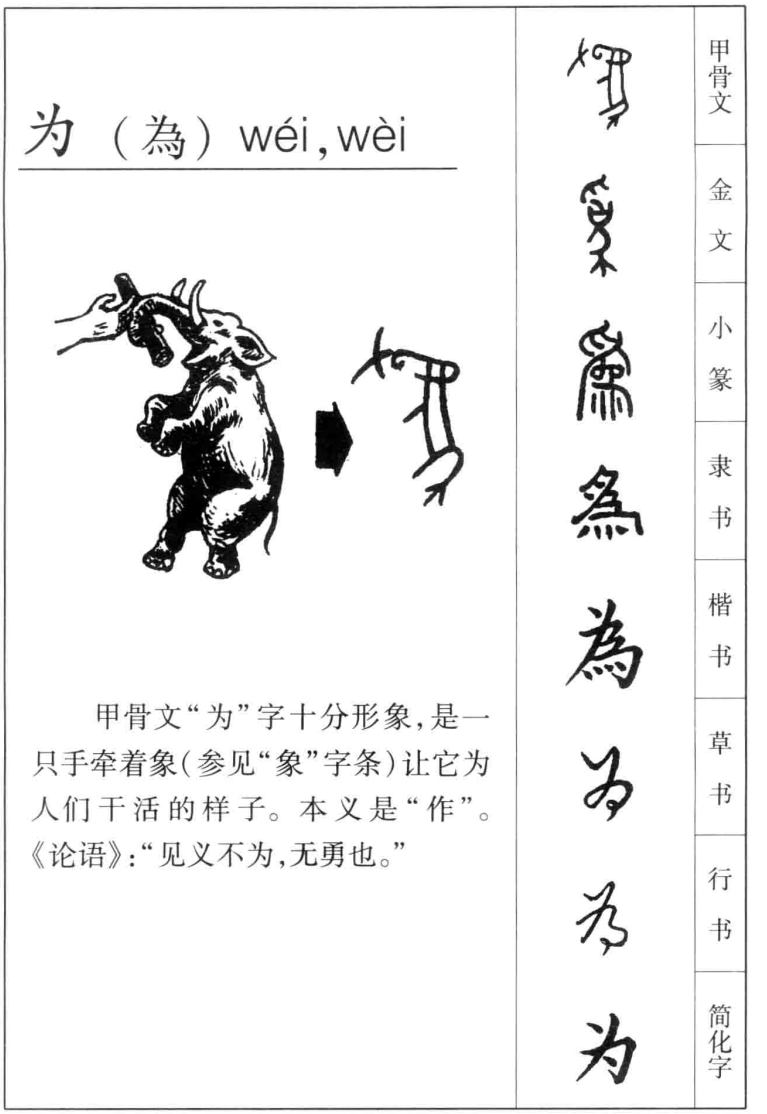
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (11 nét): 亡 (3: điểm, hoành, sổ gấp) → 月 (4: phiệt, hoành chiết câu, hoành, hoành) → 王 (4: hoành, hoành, sổ, hoành).

- **Hy vọng (希望)**: mong mỏi; **vọng tưởng (望想)**: mơ tưởng.
- **Danh vọng (名望)**: tiếng tăm; **uy vọng (威望)**: uy tín lớn.
- **Thất vọng (失望)**: mất hy vọng; **khán vọng (看望)**: thăm hỏi.

5. Triết Lý Sống: Muốn Nhìn Xa Thì Phải Có Mốc

Chi tiết đáng nhớ nhất ở 望 là **vầng trăng được thêm vào sau**. Đời Giáp cốt chỉ có **người và mắt** — đủ để nói "nhìn" rồi, nhưng người Kim văn thấy thiếu một thứ, bèn thêm 月: cái nhìn cần **một vật ở xa để bám vào**, vì mắt không nhìn được "khoảng không". Và cũng đáng nghĩ: 望 còn là **ngày rằm** — lúc trăng đối diện mặt trời, nên cùng một chữ chỉ cả "nhìn xa" và "đối diện". Bài học: **đừng nói mình có tầm nhìn xa nếu chưa chỉ ra được cái mốc** — không có mốc thì chỉ là mỏi mắt.



Nguyên tác: Chữ 为 (wéi) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

为 wéi, wèi *(Âm Hán-Việt: Vi)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Trảo (爪)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Làm, gây ra
Pinyin:	wéi / wèi	**Đọc đặc biệt:**	Vi — vi nhân, vị (vì ai)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bàn Tay Nắm Vòi Voi"

Nguyên tác: 为 (phồn thể 為) vẽ **một bàn tay đang dắt con voi**:
- Phía trên là **bàn tay** — kẻ **điều khiển**.
- Phía dưới là **con voi** (xem chữ 象) — kẻ **bị dắt**, thân to gấp nhiều lần bàn tay.
- Hình ấy ghi đúng một cảnh: **voi đã được thuần**, đang làm việc cho người.
- **Nghĩa gốc:** "làm"; đọc wèi khi nghĩa là "vì ai, nhằm việc gì".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Tay trên, voi dưới — vòi và chân voi còn rõ.
2. Kim văn (金文)	Voi thu nhỏ, thân cong thành một khối.
3. Tiểu triện (小篆)	為: 爪 + 象, nét mềm, hai phần dính nhau.
4. Lệ thư (隶书)	Các nét cong duỗi phẳng, voi thành bốn chấm.
5. Khải thư (楷书)	為 9 nét; giản thể 为 4 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết 为 gần như một nét móc liền.
7. Giản thể (简化字)	為 → 为: **bỏ hẳn con voi**, chỉ còn bàn tay.

3. Cổ Thư: Thấy Việc Nghĩa Mà Không Làm

Nguyên văn: 《Luận Ngữ·Vi Chính》: "见义不为，无勇也。" — *"Thấy việc nghĩa mà không làm, ấy là không có dũng."*

Chú: Câu ấy định nghĩa **dũng** bằng đúng một chỗ: **làm hay không làm**. Điều đáng nghĩ: 为 ở đây **không phải "làm ra cái gì"** — nó là **nhận việc**. Khổng Tử không khen người nghĩ đúng; ông chỉ công nhận người **đã làm**. Và "vô dũng" là một lời chê **nặng hơn** "vô trí", vì nó nói về chỗ **không có gì xảy ra**.

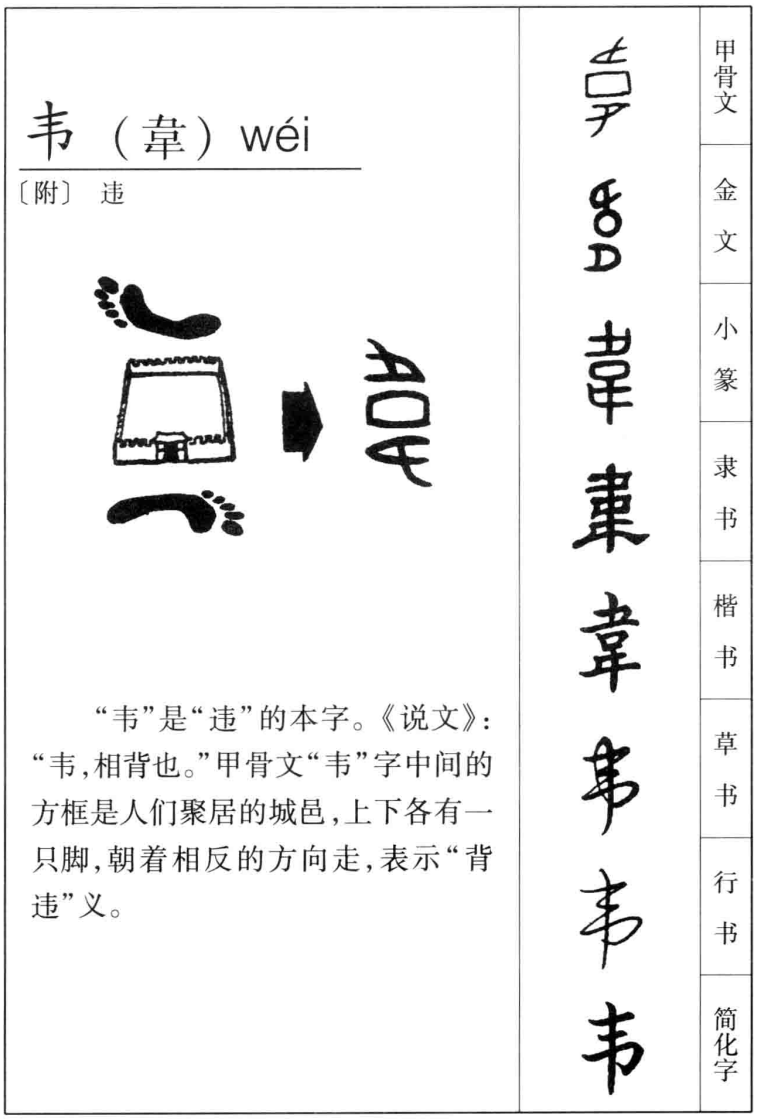
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): điểm (丶) → phiệt (丿) → hoành chiết câu (𠃌) → điểm (丶).

- **Vi nhân (为人)**: cách đối nhân xử thế; **vi sinh (为生)**: kế mưu sinh.
- **Vi nan (为难)**: làm khó; **vi kỳ (为期)**: lấy làm kỳ hạn.
- **Vị liễu (为了)**: để mà, nhằm; **nhân vi (因为)**: bởi vì.

5. Triết Lý Sống: "Làm" Nguyên Thủy Là Điều Khiển Sức Lớn

Điều đáng nghĩ nhất ở 为 là **nó không vẽ người đang gắng sức**. Không có lưng còng, không có mồ hôi — chỉ có **một bàn tay nhỏ nắm vòi một con vật nặng hàng tấn**. Với người xưa, "làm" **không phải tự thân vận động**, mà là **bắt được một sức mạnh lớn hơn mình phục vụ mình**. Và cũng đáng nghĩ: 为 đọc hai âm — **wéi** "làm" và **wèi** "vì ai". Một chữ, vì **hành động nào cũng có đích**. Bài học: **đừng đo việc bằng mồ hôi, hãy đo bằng cái mình dắt được**.



Nguyên tác: Chữ 韦 (wéi) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

韦 wéi *(Âm Hán-Việt: Vi)* [4 nét] (phồn thể 韋: 9 nét)

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Vi (韦)	**Tổng số nét:**	4 nét (韋 9 nét)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Quay lưng, trái ngược (gốc của 违)
Pinyin:	wéi	**Đọc đặc biệt:**	Vi — vi biên, vi ngạn

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Thành, Hai Bàn Chân Ngược Chiều"

Nguyên tác: 韦 (韋) là **chữ gốc của 违** ("trái, sai lời"), và hình vẽ rất rõ:

- Giữa là **khung vuông** — một **thành ấp**, chỗ người ta sống chung.
- Trên và dưới là **hai bàn chân**, và chúng **quay về hai phía ngược nhau**.
- Hai người cùng ở một chỗ mà **bước ra hai hướng** → "trái nhau", "lìa nhau".
- **Nghĩa gốc:** "trái ngược"; về sau nghĩa ấy chuyển sang 违, còn 韦 thành **da thuộc mềm**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Thành ở giữa, hai bàn chân trên dưới, hướng ngược nhau.
2. Kim văn (金文)	Thành tròn lại; hai bàn chân thành hai nét cong.
3. Tiểu triện (小篆)	韋: 舛 kẹp 口, nét cong đều, đối xứng.
4. Lệ thư (隶书)	Các nét duỗi phẳng; phần giữa thành khung chữ nhật.
5. Khải thư (楷书)	韋 9 nét; giản thể 韦 4 nét: hoành, hoành, hoành, sổ.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 韋 còn một nét ngang dài với móc.
7. Giản thể (简化字)	韋 → 韦: **mất hẳn hai bàn chân**.

3. Cổ Thư: Hai Lưng Xoay Vào Nhau

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "韦，相背也。" — *"Vi là quay lưng vào nhau."*
> **Chú:** Chỉ **ba chữ**, và chữ thứ ba (背, "lưng") đã **giải thích cả hình vẽ**. Điều đáng nghĩ: Hứa Thận **không nói "trái lời", "sai"** — ông nói **hướng của cái lưng**. Với người xưa, bất đồng **không bắt đầu từ lý lẽ**, mà từ **hai người đứng cùng một chỗ và nhìn về hai phía**. Lý lẽ đến sau, để giải thích cái lưng đã quay.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): hoành (一) → hoành (一) → hoành chiết câu (𠃌) → sổ (丨).

- **Vi biên tam tuyệt (韦编三绝)**: dây da buộc thẻ tre đứt ba lần — đọc mãi một cuốn.
- **Bì vi (皮韦)**: da thuộc; **vi bố (韦布)**: áo da và vải thô — chỉ kẻ sĩ nghèo.

5. Triết Lý Sống: Bất Đồng Nguyên Thủy Là Chuyện Hướng Đi

Điều đáng nghĩ nhất ở 韦 là **nó không vẽ hai ý kiến** — nó vẽ **hai bàn chân**. Cùng một thành, cùng một mặt đất, nhưng bước ra hai phía. Người làm chữ cho rằng cái gọi là "trái nhau" **không phải chuyện lời nói**, mà là **chuyện lối đi**: hai người có thể nói giống hệt nhau mà vẫn **bước ngược chiều**. Và cũng đáng nghĩ: khi 韦 mất nghĩa "trái", nó **được cấp nghĩa mới** — "da thuộc mềm". Một chữ **bị bỏ trống thì sẽ bị lấp bằng nghĩa khác**; ngôn ngữ không để chỗ trống lâu. Bài học: **trước khi tranh luận, hãy hỏi hai bên đang bước về đâu** — vì phần lớn bất đồng không nằm ở lý lẽ mà ở hướng.

尾 wěi



一个人在臀部接了一条尾巴状的饰物，这是远古的人们跳舞或庆典时模仿兽类，或为了表示本族的图腾而这样做的。《说文》："古人或饰系尾"。

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

346

Nguyên tác: Chữ 尾 (wěi) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

尾 wěi *(Âm Hán-Việt: Vĩ)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thi (尸)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Đuôi (đuôi thú, đuôi chim)
Pinyin:	wěi	**Đọc đặc biệt:**	Vĩ — vĩ thanh, kết vĩ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Cúi, Sau Lưng Có Vật Rủ Xuống"

Nguyên tác: 尾 vẽ **một người đang cúi**, phía sau đeo **một chùm lông dài**:
- 尸 là **người cúi thấp**, thân nghiêng về trước — tư thế đang nhảy múa.
- 毛 là **chùm lông rủ xuống** — phần **đeo ở phía sau**.
- Hình ấy không phải giải phẫu — nó là **trang phục nghi lễ**: người xưa đeo đuôi thú khi múa, khi tế.
- **Nghĩa gốc:** "đuôi"; mở thành "phần cuối" (vĩ thanh, kết vĩ).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người cúi, phía sau một nét cong rủ xuống.
2. Kim văn (金文)	Chùm lông rõ hơn, có nhiều sợi.
3. Tiểu triện (小篆)	尾: 尸 + 毛, hai phần tách rõ, nét cong đều.
4. Lệ thư (隶书)	尸 mở ra; 毛 duỗi phẳng thành bốn nét.
5. Khải thư (楷书)	尾 7 nét: 尸 (3) + 毛 (4).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 尸 với 毛 một mạch; Hành giữ nét móc cuối.
7. Giản thể (简化字)	尾 **không giản hóa** — vẫn 7 nét.

3. Cổ Thư: Người Xưa Có Khi Đeo Đuôi

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "古人或饰系尾。" — *"Người xưa có khi trang sức bằng cách buộc đuôi."*
> **Chú:** Một câu **ghi tập tục**, không ghi nghĩa. Điều đáng nghĩ: chữ "đuôi" trong tiếng Hán **được đặt tên từ một vật đeo**, không từ một bộ phận cơ thể. Nghĩa là cái đuôi **được nhận ra trước hết như đồ trang sức**, rồi mới thành bộ phận. Và cũng lạ: 尾 nằm trong bộ 尸 — bộ của **thân người cúi**, không phải bộ của thú.

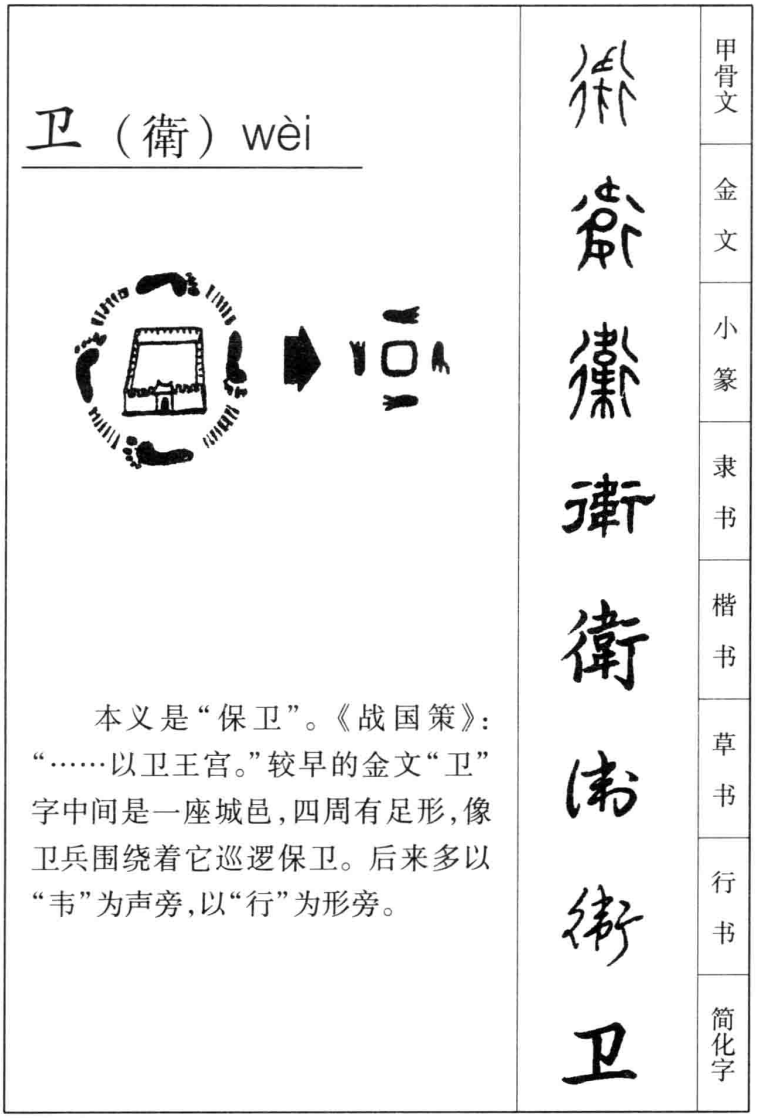
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): 尸 (3: hoành chiết, hoành, phiệt) → 毛 (4: phiệt, hoành, hoành, sổ loan câu).

- **Vĩ ba (尾巴)**: cái đuôi; **vĩ thanh (尾声)**: phần cuối, dư âm.
- **Kết vĩ (结尾)**: kết thúc; **thu vĩ (收尾)**: thu xếp phần cuối.
- **Vĩ số (尾数)**: số lẻ còn lại; **vĩ hành (尾行)**: bám theo phía sau.

5. Triết Lý Sống: Bộ Phận Cơ Thể Được Đặt Tên Qua Đồ Trang Sức

Điều đáng nghĩ nhất ở 尾 là **thứ tự nhận thức** nó để lại. Người ta tưởng chữ "đuôi" phải bắt đầu từ **con vật**. Nhưng hình vẽ là **một người đang múa, sau lưng buộc chùm lông** — tức là **đồ trang sức của người**, không phải đuôi thú. Nghĩa là trong tiếng Hán, cái đuôi **được nhận ra như một vật được gắn vào**, rồi mới được hiểu là bộ phận. Và cũng đáng nghĩ: 尾 mang bộ 尸 — bộ của thân người — nên **ngay cả cái đuôi cũng bị xếp vào loài người**. Bài học: **ta đặt tên cho thế giới bằng thứ gần mình nhất, kể cả khi đặt tên cho thứ không thuộc về mình**.



Nguyên tác: Chữ 卫 (wèi) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

卫 wèi *(Âm Hán-Việt: Vệ)* [3 nét] (phồn thể 衛: 15 nét)

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Tiết (卩)	**Tổng số nét:**	3 nét (衛 15 nét)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Canh giữ, bảo vệ
Pinyin:	wèi	**Đọc đặc biệt:**	Vệ — vệ binh, hộ vệ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Thành, Bao Quanh Là Bàn Chân"

Nguyên tác: 衛 vẽ **một thành ấp nhỏ, bốn phía là những bàn chân**:
- Giữa là **thành** — cái cần giữ.
- Chung quanh là **những dấu chân** — người **đi vòng**, không phải đứng yên.
- Chân đi thành **vòng khép kín**: thế là "canh giữ". Không có tường nào được vẽ.
- Về sau thêm **韦** (âm) và **行** (nghĩa "đi") → 衛, rồi rút còn 卫.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Thành ở giữa, bốn phía là dấu chân đi vòng.
2. Kim văn (金文)	Thêm 行 bao ngoài; chân thu thành bốn nét nhỏ.
3. Tiểu triện (小篆)	衛: 行 + 韋 + 帀, mười lăm nét, nặng dần.
4. Lệ thư (隶书)	行 dẹt thành hai cột; phần giữa chen chúc.
5. Khải thư (楷书)	衛 15 nét; giản thể 卫 3 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 衛 còn một nét móc — gần như 卫.
7. Giản thể (简化字)	衛 → 卫: **mất thành, mất chân**, chỉ còn 3 nét.

3. Cổ Thư: Lấy Quân Canh Giữ Cung Vua

> **Nguyên văn:** 《Chiến Quốc Sách》: "……以卫王宫。" — "……*để canh giữ cung vua.*"
> **Chú:** Câu bị cắt, chỉ còn đúng **phần cốt**: động từ và vật được giữ. Điều đáng nghĩ: trong tiếng Hán cổ, 卫 gần như **luôn đứng ngay trước cái được bảo vệ** — 卫王宫, 卫国, 自卫. Cách đặt ấy buộc người nói **chỉ rõ đối tượng**: không có "bảo vệ chung chung". Bảo vệ cái gì, phải nói ra.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

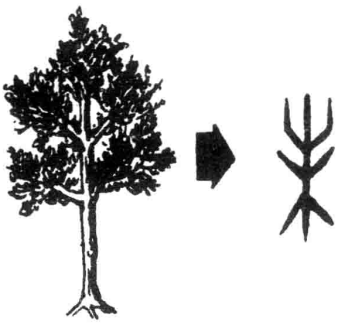
Bút thuận (3 nét): hoành chiết câu (𠃌) → sổ (丨) → hoành (一).

- **Vệ binh (卫兵)**: lính canh; **hộ vệ (护卫)**: bảo vệ.
- **Vệ sinh (卫生)**: vệ sinh; **tự vệ (自卫)**: tự bảo vệ mình.
- **Vệ tinh (卫星)**: vệ tinh; **bảo vệ (保卫)**: giữ gìn.

5. Triết Lý Sống: An Ninh Là Động Tác, Không Phải Công Trình

Điều đáng nghĩ nhất ở 卫 là **trong hình gốc không có bức tường nào**. Có thành — nhưng thành là **cái được giữ**, không phải cái giữ. Cái giữ là **những bàn chân đi vòng**. Người xưa hiểu rất sớm: tường thì đứng yên và **ai cũng biết chỗ mỏng**, còn người đi vòng thì **luôn ở chỗ khác**. An ninh là **động tác lặp lại**, không phải công trình xây xong là hết. Và cũng đáng nghĩ: 卫 bị rút từ **15 nét còn 3** — mất sạch thành, mất sạch chân. Một chữ càng **chứa nhiều hành động** thì càng dễ bị xóa khi cần viết nhanh. Bài học: **đừng xây rồi coi là xong** — cái gì cần giữ thì phải có người còn đi quanh nó.

未 wèi



一棵树长出许多枝叶，本义是“茂盛”。《说文》：“象木重枝叶也。”《六书故》：“未，畅茂也。”后来常借为干支名，又多用于“没有”、“不曾”等义，本义不再存在。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

348

Nguyên tác: Chữ 未 (wèi) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

未 wèi *(Âm Hán-Việt: Vị)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Mộc (木)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Cây nhiều cành lá, rậm rạp
Pinyin:	wèi	**Đọc đặc biệt:**	Vị — vị lai, vị tất

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cây Đã Mọc Thêm Một Tầng Cành"

Nguyên tác: 未 vẽ **một cái cây có thêm một tầng cành** phía trên:
- Gốc là 木 (cây); nét ngang phụ phía trên là **tầng cành thứ hai**.
- Cây càng nhiều tầng cành thì càng **rậm** — nên nghĩa gốc là "thịnh, rậm".
- So với 本 (gốc) và 末 (ngọn), 未 đánh dấu **phía trên nhưng chưa tới ngọn**.
- **Nghĩa đang dùng:** "chưa" (chưa làm, chưa tới); nghĩa "rậm" **đã mất hẳn**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cây có hai tầng cành, cành trên cong, lá sum suê.
2. Kim văn (金文)	Cành trên dài ra, thân cây đậm hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	未: nét ngang phụ ngắn, hai nhánh dưới cong đều.
4. Lệ thư (隶书)	Ngang trên dài ra; hai nhánh dưới duỗi phẳng.
5. Khải thư (楷书)	未 5 nét: hoành, hoành, sổ, phiệt, na.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối hai ngang một mạch; Hành giữ na dài.
7. Giản thể (简化字)	未 **không giản hóa** — vẫn 5 nét.

3. Cổ Thư: Hình Cây Nhiều Cành Lá

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "未，象木重枝叶也。" Và 《Lục Thư Cố》: "未，畅茂也。" — "未 *tượng cây trùng điệp cành lá.*" / "未 *là sung mãn rậm rạp.*"
> **Chú:** Hai nhà cách nhau hơn nghìn năm, **cùng đọc một hình** và cùng ra một nghĩa: **rậm**. Điều đáng nghĩ: nghĩa ấy **đã chết** — hôm nay 未 chỉ còn "chưa". Một chữ có thể **mất hoàn toàn nghĩa gốc** mà vẫn sống khỏe, miễn là **được mượn vào một chỗ đủ thiết yếu**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

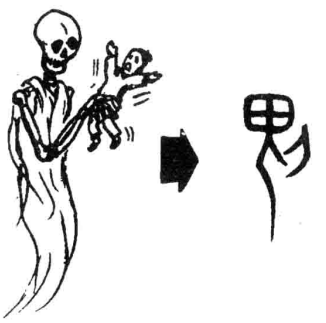
Bút thuận (5 nét): hoành (一) → hoành (一) → sổ (丨) → phiệt (丿) → na (㇏).

- **Vị lai (未来)**: tương lai; **vị tất (未必)**: chưa chắc.
- **Vị thành niên (未成年)**: chưa thành niên; **vị tri (未知)**: chưa biết.
- **Vị thường (未尝)**: chưa từng; **vị miễn (未免)**: khó tránh, hơi quá.

5. Triết Lý Sống: Chữ "Chưa" Nằm Ngay Cạnh Chữ "Cuối"

Điều đáng nghĩ nhất ở 未 là **nó chỉ khác 末 đúng một nét ngang** — và nét ấy **ngắn hơn**. 末 đánh dấu ở **ngọn** (nét dài, tận cùng); 未 đánh dấu **phía trên nhưng chưa tới ngọn** (nét ngắn). Nghĩa là trong tiếng Hán, **"chưa" và "đã hết" nằm sát nhau đến mức chỉ cách một độ dài nét**. Điều ấy rất đúng với đời sống: cái "chưa xong" và cái "đã hết" thường **không khác nhau về bản chất**, chỉ khác **còn bao xa**. Và cũng đáng nghĩ: nghĩa gốc "rậm rạp" **đã biến mất** — chữ vẫn sống, nhưng **không còn nhớ mình từng là một cái cây**. Bài học: **đừng nhầm "chưa" với "không"** — "chưa" là còn đường, và đường ấy có thể rất ngắn.

畏 wèi



一个鬼魂(参见“鬼”字条)手持棍棒追打或抓住活人,这是非常可怕的事。“畏”的本义就是“害怕”、“恐惧”,引申为“敬服”。《老子》:“民不畏死,奈何以死惧之。”



（同楷书）

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

349

Nguyên tác: Chữ 畏 (wèi) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

畏 wèi *(Âm Hán-Việt: Úy)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Điền (田)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Sợ, khiếp
Pinyin:	wèi	**Đọc đặc biệt:**	Úy — úy cụ, kính úy

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Đầu Quỷ Trên Một Cái Gậy"

Nguyên tác: 畏 vẽ **một con quỷ cầm gậy, đuổi theo người sống**:
- Phần trên là **đầu quỷ** (xem chữ 鬼) — mặt nạ, sừng, không giống mặt người.
- Phần dưới là **cái gậy** hoặc **tay cầm gậy** — vật gây đau.
- Cả hình chỉ ghi **kẻ gây ra** — người bị đuổi không được vẽ, hoặc chỉ là một nét nhỏ.
- **Nghĩa gốc:** "sợ"; mở thành "kính sợ" (úy), vì cái đáng sợ cũng là cái đáng kính.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Đầu quỷ có sừng trên, gậy dưới, dáng đang vung tay.
2. Kim văn (金文)	Đầu quỷ thành khung vuông; gậy biến thành nét móc.
3. Tiểu triện (小篆)	畏: 田 trên, 衣 dưới — quỷ đã thành hình chữ.
4. Lệ thư (隶书)	田 vuông lại; phần dưới duỗi thành phiệt và na.
5. Khải thư (楷书)	畏 9 nét: 田 (5) + 一 + 衣-rút (3).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút phần dưới còn một móc dài; Hành giữ 田 rõ.
7. Giản thể (简化字)	畏 **không giản hóa** — vẫn 9 nét.

3. Cổ Thư: Dân Không Sợ Chết, Lấy Chết Mà Dọa Ai

> **Nguyên văn:** 《Đạo Đức Kinh》第七十四章："民不畏死，奈何以死惧之。" — *"Dân không sợ chết, lấy cái chết mà dọa họ làm gì?"*
> **Chú:** Câu ấy **lật ngược** chính cơ chế của chữ 畏: muốn người ta sợ, phải có **thứ họ còn tiếc**. Điều đáng nghĩ: Lão Tử **không nói "đừng dọa"** — ông nói **dọa đã hết tác dụng** vì điều kiện của nó không còn. Một lời đe chỉ mạnh bằng **thứ người nghe muốn giữ**.

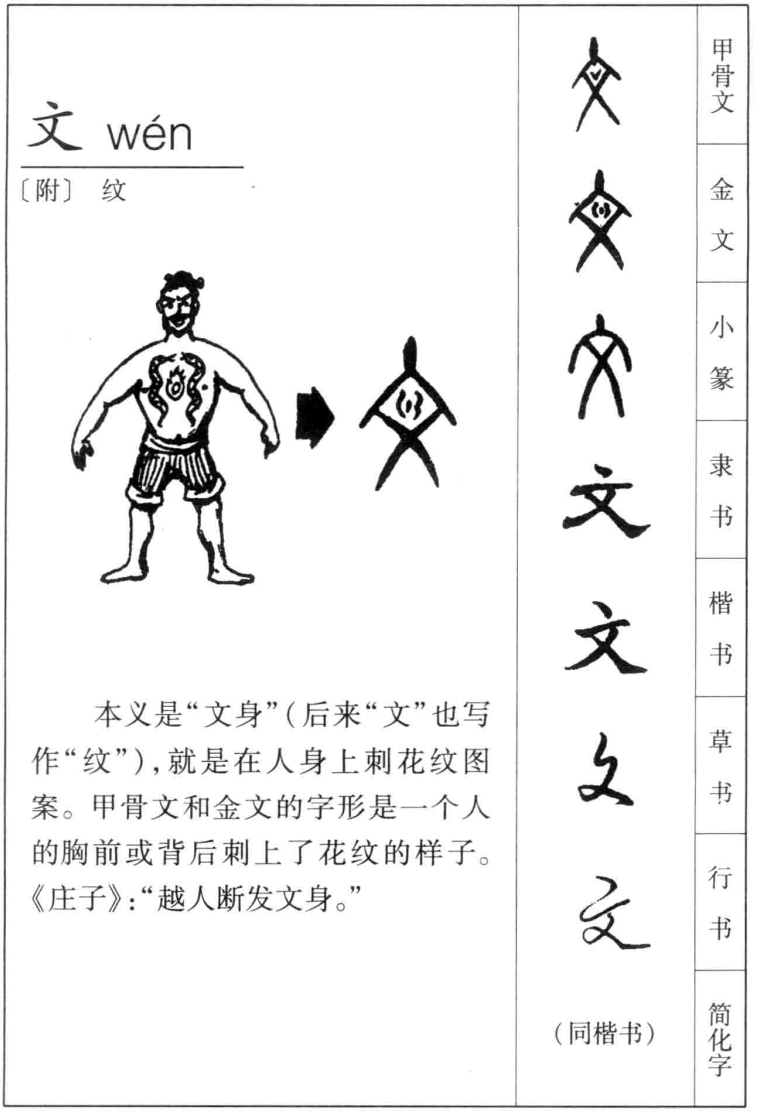
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (9 nét): 田 (5: sổ, hoành chiết, hoành, sổ, hoành) → 一 (1) → 衣-rút (3: phiệt, phiệt, na).

- **Úy cụ (畏惧)**: sợ hãi; **úy súc (畏缩)**: co rúm lại.
- **Kính úy (敬畏)**: kính sợ; **úy thủ úy vĩ (畏首畏尾)**: sợ trước sợ sau.
- **Vô úy (无畏)**: không sợ; **úy tội (畏罪)**: sợ tội mà trốn.

5. Triết Lý Sống: Nỗi Sợ Được Vẽ Từ Phía Kẻ Gây Ra

Điều đáng nghĩ nhất ở 畏 là **nó không vẽ người run**. Không có người co rúm, không có mặt tái — chỉ có **kẻ cầm gậy**. Người làm chữ chọn ghi **nguyên nhân**, không ghi **phản ứng**. Điều ấy nói một điều rất thực: nỗi sợ **không thuộc về người sợ**, nó thuộc về **cái đang tiến tới**. Và cũng đáng nghĩ: 畏 đi từ "sợ" sang **"kính"** — 敬畏, kính sợ. Không phải vì người ta yếu đi, mà vì **cái đáng sợ và cái đáng kính đều là cái đứng trên mình**. Bài học: **muốn biết ai đang nắm quyền, hãy xem người ta sợ cái gì** — và muốn biết nỗi sợ ấy còn thật hay không, hãy xem **cái gậy có còn không**.



350

Nguyên tác: Chữ 文 (wén) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

文 wén *(Âm Hán-Việt: Văn)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Văn (文)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Vết xăm trên thân (sau viết là 纹)
Pinyin:	wén	**Đọc đặc biệt:**	Văn — văn tự, văn hóa

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Đứng Dang Tay, Ngực Có Hoa Văn"

Nguyên tác: 文 vẽ **một người đứng dang hai tay, trên ngực có hình vẽ**:

- Thân và tay là nét ngoài — người đứng thẳng, không cầm gì.
- Nét chéo bên trong ngực là **vết xăm** — dấu hiệu **thuộc về một bộ tộc**.
- Nghĩa gốc là **"văn thân"**; về sau nghĩa ấy **chuyển sang 纹** (vân, văn).
- Từ "vết xăm" mới ra "hoa văn" → "chữ viết" → "văn chương" → "văn minh".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người dang tay, giữa ngực một hình chữ thập.
2. Kim văn (金文)	Vết xăm thành hình trái tim, có khi thêm chấm.
3. Tiểu triện (小篆)	文: nét trên nhọn, hai nhánh dưới cong đều.
4. Lệ thư (隶书)	Nét trên thành điểm; hai nhánh duỗi phẳng.
5. Khải thư (楷书)	文 4 nét: điểm, hoành, phiệt, na.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối bốn nét một mạch; Hành giữ na dài.
7. Giản thể (简化字)	文 **không giản hóa** — vẫn 4 nét.

3. Cổ Thư: Người Việt Cắt Tóc, Xăm Mình

> **Nguyên văn:** 《Trang Tử·Tiêu Dao Du》: "越人断发文身。" — *"Người Việt cắt tóc ngắn, xăm mình."*
>
> **Chú:** Trong mắt người Trung Nguyên, đó là **phong tục lạ** — và là **dấu hiệu để biết ai thuộc bộ tộc nào**. Điều đáng nghĩ: 文 khởi đầu **không phải cái đẹp**, mà là **cái nhận diện**: nó nói "tôi thuộc về đây" trước khi nói "tôi biết chữ".

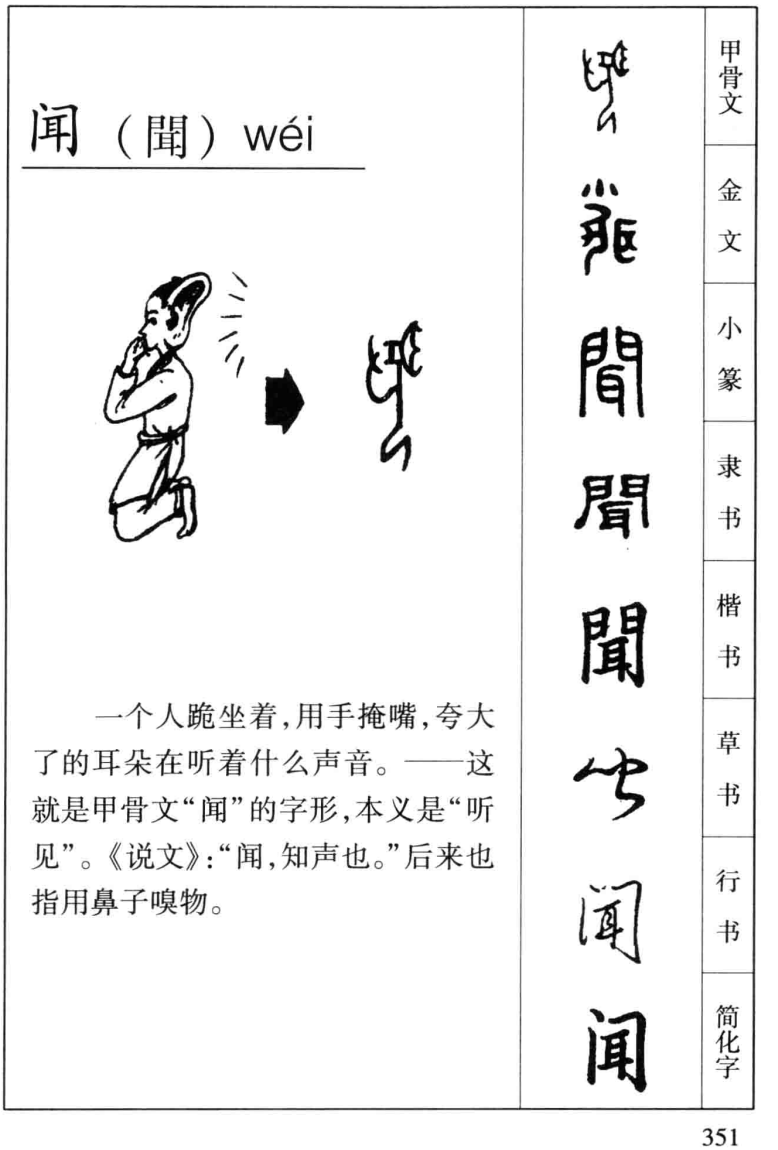
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): điểm (丶) → hoành (一) → phiệt (丿) → na (乀).

- **Văn tự (文字)**: chữ viết; **văn hóa (文化)**: văn hóa.
- **Văn học (文学)**: văn chương; **văn minh (文明)**: văn minh.
- **Văn bằng (文凭)**: bằng cấp; **tác văn (作文)**: làm bài văn.

5. Triết Lý Sống: Cái Văn Minh Nhất Bắt Đầu Từ Một Vết Trên Da

Điều đáng nghĩ nhất ở 文 là **quãng đường nó đi**: **vết xăm → hoa văn → chữ viết → văn chương → văn minh**. Năm bậc, và bậc đầu tiên **nằm trên da thịt**. Người xưa không thấy đứt đoạn: **khắc dấu lên thân** và **khắc dấu lên vật** là cùng một việc — cả hai đều là **làm cho cái gì đó mang dấu hiệu của mình**. Và 文 **không hề mang nghĩa "chữ" trong hình vẽ** — nó thành nghĩa ấy **nhờ được dùng nhiều**. Bài học: **chữ nghĩa không sinh ra từ sách, nó sinh ra từ một dấu hiệu để người khác nhận ra mình**.



Nguyên tác: Chữ 闻 (wén) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

闻 wén *(Âm Hán-Việt: Văn)* [9 nét] (phồn thể 聞: 14 nét)

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Môn (门)	**Tổng số nét:**	9 nét (聞 14 nét)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Nghe thấy
Pinyin:	wén	**Đọc đặc biệt:**	Văn — văn danh, tri văn

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Quỳ, Tay Che Miệng, Tai To"

Nguyên tác: 闻 vẽ **một người đang quỳ**, và ba chi tiết rất cụ thể:

- **Tai được vẽ to quá cỡ** — bộ phận đang làm việc, phóng đại lên.
- **Tay che miệng** — không phải để nín thở, mà để **giữ im**.
- Mấy nét ngắn bên tai là **âm thanh đang tới**, không phải mồ hôi.
- **Nghĩa gốc:** "nghe thấy"; về sau 闻 còn dùng cho **ngửi** — vì cả hai đều là nhận tín hiệu từ xa.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người quỳ, tai to, tay che miệng, vạch âm thanh bên tai.
2. Kim văn (金文)	Tai tách thành 耳 riêng; miệng thành 口; thân người thành 壬.
3. Tiểu triện (小篆)	聞: 門 bọc ngoài, 耳 ở trong — nghe trong khung cửa.
4. Lệ thư (隶书)	門 mở rộng; 耳 dẹt xuống, nét ngang dài.
5. Khải thư (楷书)	聞 14 nét; giản thể 闻 9 nét: 门 (3) + 耳 (6).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 門 còn hai nét; Hành giữ 耳 rõ.
7. Giản thể (简化字)	聞 → 闻: giữ nguyên cấu trúc, chỉ đơn giản 門.

3. Cổ Thư: Nghe Là Biết Tiếng

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "闻，知声也。" — *"Văn là biết được tiếng."*
> **Chú:** Ba chữ, và chữ đáng chú ý là **知** (biết). Hứa Thận **không định nghĩa 闻 bằng "tai"** — ông định nghĩa bằng **kết quả**: nghe là **biết ra tiếng gì**. Điều đáng nghĩ: có tiếng mà không biết là tiếng gì thì **chưa gọi là 闻**. Người xưa phân biệt rất rõ **nghe thấy** và **nghe ra**.

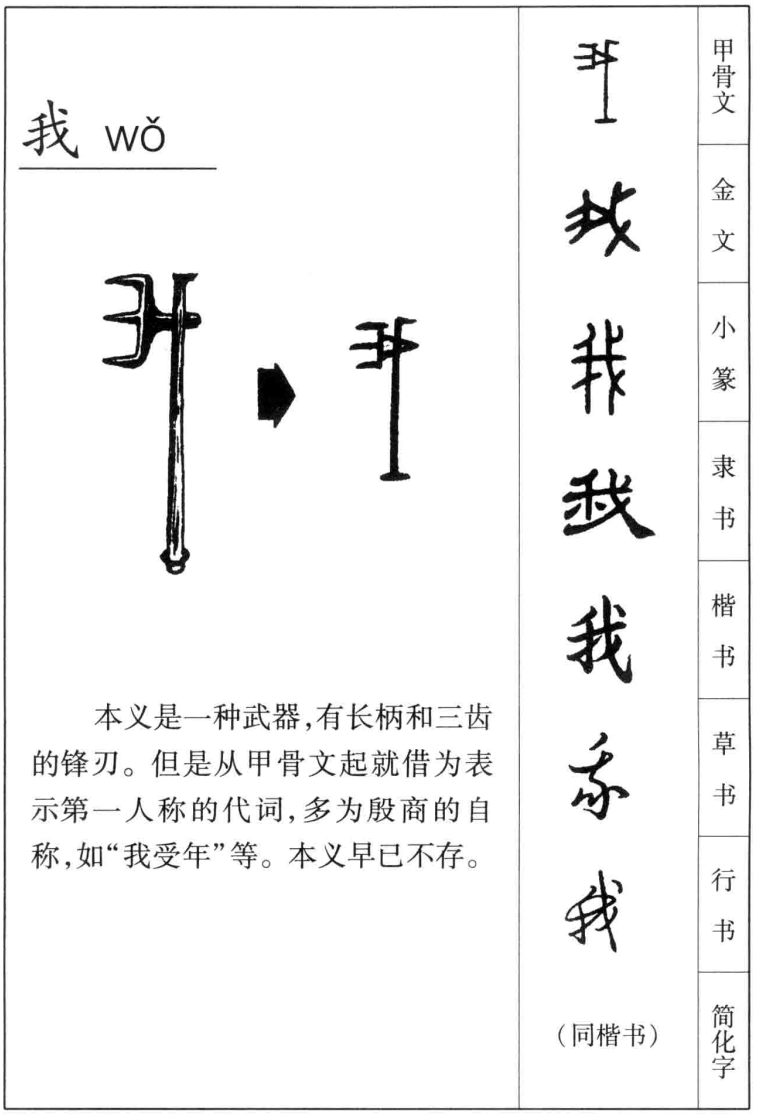
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (9 nét): 门 (3: điểm, sổ, hoành chiết câu) → 耳 (6: hoành, sổ, sổ, hoành, hoành, hoành).

- **Thính văn (听闻)**: nghe nói; **tân văn (新闻)**: tin mới.
- **Văn danh (闻名)**: nổi tiếng; **kiến văn (见闻)**: điều tai nghe mắt thấy.
- **Văn vị (闻味)**: ngửi mùi; **văn phong nhi động (闻风而动)**: nghe tin là lập tức hành động.

5. Triết Lý Sống: Muốn Nghe Thì Phải Tự Bịt Miệng

Chi tiết đáng nghĩ nhất ở 闻 là **cái tay che miệng**. Nó không cần thiết để vẽ "nghe" — chỉ cần tai là đủ. Nhưng người làm chữ **thêm vào**, vì họ biết một điều mà các nền văn minh khác cũng biết: **tai không mở được khi miệng còn đang chạy**. Và cũng đáng nghĩ: 闻 **không phân biệt nghe và ngửi** — cả hai đều là **nhận tín hiệu từ xa**, và cả hai đều **đòi một khoảng lặng**. Bài học: **nghe là hành vi chủ động** — nó bắt đầu bằng một động tác **tự khóa mình lại**, không phải bằng việc mở tai.



Nguyên tác: Chữ 我 (wǒ) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

我 wǒ *(Âm Hán-Việt: Ngã)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Qua (戈)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Tượng hình, sau thành Giả tá	**Nghĩa gốc:**	Binh khí có lưỡi ba răng
Pinyin:	wǒ	**Đọc đặc biệt:**	Ngã — tự ngã, vong ngã

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cây Kích Ba Răng"

Nguyên tác: 我 vẽ **một thứ binh khí**, không phải một con người:

- **Cán dài** cắm xuống, **đầu có ba răng** như lưỡi lược.
- Đó là loại **kích** có răng để móc và kéo, rất nặng.
- Nhưng ngay từ **giáp cốt** nó đã bị mượn làm **đại từ ngôi thứ nhất**: bản khắc có câu "我受年" — "ta nhận được mùa".
- **Nghĩa gốc mất hẳn**; người đời sau chỉ còn biết 我 là "tôi".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cán dài, ba răng nhọn, có then ngang giữ lưỡi.
2. Kim văn (金文)	Răng cong mềm hơn; cán nghiêng, thân đậm.
3. Tiểu triện (小篆)	Hai nét giao nhau, răng thoái thành nét phẩy.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang dài ra; móc phải kéo mạnh xuống.
5. Khải thư (楷书)	7 nét: nét xiên móc giữ vai trò cán kích.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút còn ba nét; Hành giữ rõ móc phải.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 我 vốn đã ít nét.

3. Cổ Thư: Một Định Nghĩa Đã Mất Gốc

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "我，施身自谓也。" — *"Ngã là tự đưa mình ra mà gọi mình."*
> **Chú:** Hứa Thận **đã không còn biết** 我 là cây kích. Ông chỉ thấy chữ ấy dùng để **tự chỉ**, nên giải bằng động tác "đưa thân mình ra". Đây là **suy đoán ngược từ cách dùng**, không phải từ hình vẽ. Giới khảo cổ thế kỷ XX mới trả lại cho 我 nghĩa **vũ khí** — và như thế, định nghĩa của Hứa Thận trở thành một **tấm gương**: chữ sống lâu hơn nghĩa của nó.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

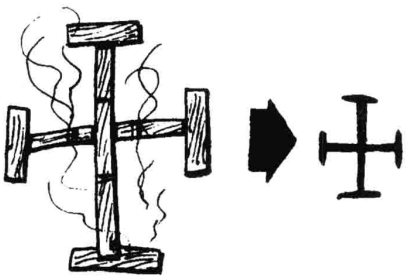
Bút thuận (7 nét): phẩy (丿) → hoành → **thụ móc** (亅) → hất → **xiên móc** (乚) → phẩy → chấm.

- **Tự ngã (自我)**: bản thân mình; **ngã môn (我们)**: chúng tôi.
- **Vong ngã (忘我)**: quên mình; **ngã kiến (我见)**: ý riêng của mình.
- **Ngã quốc (我国)**: nước ta; **nhĩ ngã (你我)**: mày và tao.

5. Triết Lý Sống: Một Chữ Nói, Một Chữ Đánh

Tiếng Hán cổ có **hai** chữ "tôi". **吾** (wú) là **miệng** trên **五** — cái tôi **nói ra**. **我** là **cây kích** — cái tôi **giơ lên**. Một bên là lời, một bên là vũ khí. Và đáng chú ý: 我 **thắng thế**, 吾 **lùi vào sách cổ**. Điều đó không chứng minh người xưa hiếu chiến; nó chỉ cho thấy **cái tôi tự khẳng định mạnh hơn cái tôi tự thuật**. Bài học: khi nói "tôi", ta đang **cầm một vật trong tay** — và nên biết mình đang cầm gì.

巫 wū



古代以装神弄鬼替人祈祷为职业的人叫“巫”。《说文》:“巫,祝 也……。”甲骨文和金文的字形是横竖放置着的几根竹签,这是巫师用来占卜吉凶的道具。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

353

Nguyên tác: Chữ 巫 (wū) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

巫 wū *(Âm Hán-Việt: Vu)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Công (工)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Thầy cúng, người cầu đảo
Pinyin:	wū	**Đọc đặc biệt:**	Vu — vu sư, vu thuật

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Thẻ Bói Bắt Chéo"

Nguyên tác: 巫 không vẽ một ông đồng bà cốt nào cả. Nó vẽ **hai thẻ bói**:
- Hai thanh tre (hoặc hai giá gỗ) **đặt chéo nhau**, dựng đứng.
- Chỗ **giao nhau ở giữa** chính là điểm chữ nhấn mạnh.
- Đó là **dụng cụ hành lễ**, và người cầm nó gọi là 巫.
- **Nghĩa gốc:** thầy cúng — người **đứng giữa hai bên**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai thanh chéo, có khi thêm hai tay hai bên cầm.
2. Kim văn (金文)	Thêm người đứng giữa, hai tay dang ngang.
3. Tiểu triện (小篆)	Cố định thành 工 đôi: hai nét ngang, hai nét dọc.
4. Lệ thư (隶书)	Hai nét ngang dài ra, hai người thu nhỏ hai bên.
5. Khải thư (楷书)	7 nét: một hoành, hai người đối xứng, một hoành đáy.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút thành một nét ngoằn ngoèo liền.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 巫 giữ nguyên từ xưa.

3. Cổ Thư: Người Hầu Cái Không Hình

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "巫，祝也。女能事无形，以舞降神者也。" — *"Vu là người chúc tụng. Đàn bà có thể hầu việc cái không hình, dùng múa mà giáng thần."*
> **Chú:** Ba việc trong một câu: **chúc** (nói), **sự** (hầu), **vũ** (múa). Hứa Thận mô tả 巫 như một **nghề** — có kỹ năng, có nghi lễ, có thù lao. Chữ 巫 về sau mang nghĩa xấu (tà thuật), nhưng ở đây nó **trung tính**: người làm việc giữa người và cái không thấy được.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): hoành → thụ → phẩy → **điểm** → thụ → phẩy → hoành đáy.

- **Vu sư (巫师)**: thầy pháp; **vu thuật (巫术)**: phép phù thủy.
- **Vu y (巫医)**: thầy cúng chữa bệnh — một nghề thật của thời cổ.
- **Nam vu nữ vu (男巫女巫)**: thầy đồng và bà đồng.

5. Triết Lý Sống: Quyền Lực Nằm Ở Chỗ Giao

Chữ 巫 là **một hình chữ thập**. Và hình chữ thập là hình **đơn giản nhất có một trung tâm** — cắt ngang cắt dọc, hai đường gặp nhau ở đúng một điểm. Người xưa không chọn hình ấy để trang trí: họ chọn nó vì **chỗ giao mới là chỗ có quyền**. Thầy cúng không mạnh vì biết nhiều, mà vì **đứng được ở giữa** — giữa trời và đất, giữa sống và chết, giữa người hỏi và cái không trả lời. Bài học: muốn có tiếng nói, hãy tìm **chỗ hai bên buộc phải gặp nhau**, rồi đứng đó.

舞 wǔ

〔附〕 无



甲骨文“舞”字像一个人手执牛尾跳舞的样子。卜辞：“贞：舞，允从雨？”后来借为表示“没有”义的“無”（无），于是加双脚形（“舛”）另造“舞”字。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

354

Nguyên tác: Chữ 舞 (wǔ) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

舞 wǔ *(Âm Hán-Việt: Vũ)* [14 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Tích (舛)	**Tổng số nét:**	14 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Múa, nhảy theo nhịp
Pinyin:	wǔ	**Đọc đặc biệt:**	Vũ — vũ đạo, ca vũ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Cầm Đuôi Bò"

Nguyên tác: 舞 vẽ **một người đang múa**, tay cầm vật gì đó:

- Hai tay giơ cao, mỗi tay **cầm một chùm đuôi bò** (hoặc cành lông).
- Đó là **đạo cụ múa tế lễ**, không phải vũ khí.
- Bản giáp cốt có câu bói: "贞：舞，允从雨?" — *"Bói: nếu múa, mưa có thật đến không?"*
- **Nghĩa gốc:** múa — và múa là **động tác xin mưa**, không phải giải trí.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người dang tay, hai chùm đuôi bò hai bên, chân bước.
2. Kim văn (金文)	Thêm bộ **Vô** (无) làm âm; tay chân rõ hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	Cấu trúc 无 trên, 舛 (hai chân) dưới, ổn định.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang trên kéo dài; hai chân thành hai nét xiên.
5. Khải thư (楷书)	14 nét; phần trên dày, hai chân dưới tách rõ.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết liền một mạch, mất hẳn hai chân.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 舞 vẫn giữ 14 nét.

3. Cổ Thư: Múa Là Một Kỹ Thuật

> **Nguyên văn:** 《Chu Lễ》chép quan chức coi việc dạy múa; 《Lễ Ký》nói "舞，所以节八音" — *"Múa là để tiết chế tám thứ âm."*
>
> **Chú:** Ở đây 舞 **không phải nghệ thuật biểu diễn** mà là **phần thân thể của nghi lễ**: nhạc giữ nhịp, múa giữ nhạc, lễ giữ múa. Một hệ thống ba tầng. Điều này giải thích vì sao 舞 nặng 14 nét — nó phải **đủ chi tiết** để mô tả một động tác chuẩn, chứ không phải một cảm xúc.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

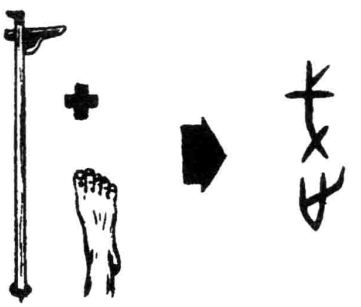
Bút thuận (14 nét): phần **Vô** (4 nét: phẩy, hoành, hoành, thụ) → bốn nét thụ giữa → hoành dài → 舛 (6 nét: phẩy, phẩy, chấm, hoành, hoành, thụ).

- **Vũ đạo (舞蹈)**: điệu múa; **vũ đài (舞台)**: sân khấu.
- **Ca vũ (歌舞)**: ca hát và múa; **vũ hội (舞会)**: buổi khiêu vũ.
- **Vũ tệ (舞弊)**: gian lận; **huy vũ (挥舞)**: vung tay múa may.

5. Triết Lý Sống: Đẹp Sinh Ra Từ Cơn Khát

Điều lạ nhất ở 舞: người xưa **không múa cho đẹp**. Họ múa **để mưa xuống**. Câu bói "múa, mưa có đến không" cho thấy múa là một **can thiệp kỹ thuật** vào thời tiết — đắt, mệt, và có thể vô ích. Vậy mà chính từ chỗ ấy sinh ra **vũ đạo**. Và còn một chi tiết: 舞 bị mượn tạm cho chữ **无** (không có), nên người ta phải **thêm hai chân** (舛) để phân biệt. Bài học: để tách **cái múa** khỏi **cái không**, phải **cho cái múa một đôi chân** — cái hư vô thì không cần chân, cái đang động thì có.

武 wǔ



字的上部是“戈”(古代的一种武器),下部是“止”(脚),表示拿起武器动身出发去打仗。“武”的本义是军事、技击、强力的通称。《尚书》:“乃武乃文。”



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

355

Nguyên tác: Chữ 武 (wǔ) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

武 wǔ *(Âm Hán-Việt: Vũ)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Chỉ (止)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Ra trận, đánh dẹp
Pinyin:	wǔ	**Đọc đặc biệt:**	Vũ — vũ lực, văn vũ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cầm Kích Mà Bước"

Nguyên tác: 武 gồm hai bộ phận, và cả hai đều là **động tác**:

- Trên là **戈** (qua) — cây kích có lưỡi ngang.
- Dưới là **止** (chỉ) — bàn chân, nghĩa là **bước đi**.
- Ghép lại: **cầm kích mà bước tới** = ra trận.
- **Nghĩa gốc:** đánh dẹp; về sau mở rộng thành **võ**, đối lập với **văn** (文).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Kích ở trên, bàn chân ở dưới, hai phần rời nhau.
2. Kim văn (金文)	Chân to và đậm hơn; kích nghiêng theo thế bước.
3. Tiểu triện (小篆)	Hai phần ép sát, nét cong đều, cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang dưới của 止 kéo dài thành nét chủ.
5. Khải thư (楷书)	8 nét; nét xiên móc bên phải là cán kích.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo bỏ hẳn 止, chỉ còn một nét móc.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 武 giữ nguyên 8 nét.

3. Cổ Thư: Một Cách Đọc Sai Đã Thành Chân Lý

> **Nguyên văn:** 《Tả Truyện》, Tuyên Công năm thứ 12: "夫文，止戈为武。" — *"Xét về chữ, 止 (dừng) và 戈 (kích) hợp lại là 武."*
>
> **Chú:** Đây là câu nổi tiếng nhất của **từ nguyên học đạo đức** Trung Quốc. Nhưng **về ngữ văn, nó sai**: 止 ở đây là **bàn chân**, không phải "dừng". Người xưa đọc 止 theo nghĩa **đã tiến hóa về sau**, rồi suy ra một châm ngôn hòa bình. Sai — nhưng **hữu ích đến mức đã sống hai nghìn năm**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): hoành → hoành → thụ → hoành → thụ → hất → **xiên móc** (𠃌) → phẩy.

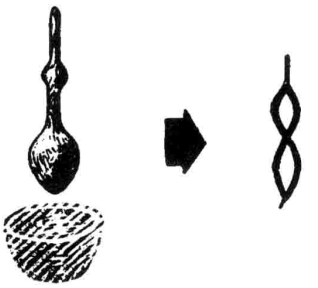
- **Vũ lực (武力)**: sức mạnh quân sự; **vũ khí (武器)**: đồ đánh nhau.
- **Vũ thuật (武术)**: võ thuật; **vũ công (武功)**: công phu võ.
- **Văn vũ (文武)**: văn và võ; **vũ đoạn (武断)**: đoán bừa, độc đoán.

5. Triết Lý Sống: Cái Sai Làm Ta Tốt Hơn

武 là chữ duy nhất trong 500 bài này mà **cách hiểu sai lại nổi tiếng hơn cách hiểu đúng**. "Dừng vũ khí mới là võ" — câu ấy đã thành **chuẩn mực đạo đức** của cả một nền văn minh, dù nó dựa trên một **nhầm lẫn từ nguyên**. Điều đáng nghĩ không phải là "người xưa sai", mà là: **một định nghĩa chỉ tồn tại được hai nghìn năm khi nó nói đúng điều người ta cần nghe**. Bài học: đừng vội phá một niềm tin chỉ vì nó sai về kỹ thuật — hãy hỏi nó đang **giữ cái gì cho người ta** trước khi gỡ nó ra.

午 wǔ

〔附〕 杵　迕　忤



原为象形字。字形像一根舂米用的杵，是“杵”的本字。后来借为干支名称，于是另造“杵”字。“杵”现读 chǔ。“午”又通“迕”、“忤”（都读 wǔ），义为“逆”。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

356

Nguyên tác: Chữ 午 (wǔ) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

午 wǔ *(Âm Hán-Việt: Ngọ)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thập (十)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình, sau thành Giả tá	**Nghĩa gốc:**	Cái chày giã gạo
Pinyin:	wǔ	**Đọc đặc biệt:**	Ngọ — giờ Ngọ, Đoan Ngọ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Chày Giã Gạo"

Nguyên tác: 午 vẽ **cái chày**, không phải con ngựa, không phải buổi trưa:
- Thân chày **thẳng đứng**, đầu trên **phình ra** cho nặng.
- Đó là chày **giã gạo** — công cụ có thật trong mọi nhà.
- Nghĩa "chày" về sau **chuyển sang chữ khác**: 杵 (chǔ). 午 **bị bỏ trống**.
- Chỗ trống ấy được lấp bằng **chi Ngọ** (7 trong 12 địa chi), rồi thành **buổi trưa**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Chày đứng, đầu trên to, thân thon, đáy bằng.
2. Kim văn (金文)	Đầu chày tròn đầy hơn; đôi khi có tay cầm bên cạnh.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành 4 nét: phẩy, hoành, hoành, thụ — mất khối phình.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang giữa dài ra, nét phẩy trên ngắn lại.
5. Khải thư (楷书)	4 nét cân; nét thụ cuối xuyên qua hai hoành.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết như chữ "thập" có móc, gần như mất hình.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 午 giữ nguyên 4 nét.

3. Cổ Thư: Từ Cái Chày Đến Giờ Ngọ

Nguyên văn: 《Thuyết Văn》: "午，悟也。五月阴气午逆阳，冒地而出。" — *"Ngọ là chống nghịch. Tháng năm, khí âm chống lại khí dương, xông đất mà ra."*
Chú: Hứa Thận **đã mất** nghĩa "cái chày", nên ông nối 午 với **忤** (chống nghịch) — và giải bằng **vũ trụ luận**: tháng 5 âm khí đẩy dương khí. Một chuỗi ba lần trượt nghĩa: **chày → chi Ngọ → chống nghịch**. Chữ vẫn sống, nghĩa thì đổi chủ ba lần.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): phẩy ngắn → hoành ngắn → **hoành dài** → thụ xuyên xuống.

- **Giờ Ngọ (午时)**: 11h–13h; **Chính ngọ (正午)**: đúng giữa trưa.
- **Đoan Ngọ (端午)**: tết mùng 5 tháng 5; **ngọ hậu (午后)**: sau trưa.
- **Ngọ giác (午觉)**: giấc ngủ trưa; **thượng ngọ (上午)**: buổi sáng.

5. Triết Lý Sống: Công Cụ Biến Thành Đồng Hồ

Đây là một trong những ca **đổi nghề** lạ nhất của chữ Hán. Một **cái chày giã gạo** — thứ nặng, ồn, dùng mỗi ngày — bị mượn làm **tên một chi trong 12 địa chi**. Rồi chi ấy thành **giờ Ngọ**, rồi thành **buổi trưa**. Công cụ biến mất khỏi chữ, nhưng **giờ thì ở lại**. Người ta phải đẻ thêm chữ 杵 để giữ cái chày. Bài học: khi một từ **được việc khác cần đến**, nghĩa cũ của nó không chết ngay — nó **phải có người ở lại trông**. Và thường thì không ai trông, nên nó mất.

五 wǔ



用横画来表示“一”“二”“三”“四”等数目字的造字法是十分直观的；但是，假如再用这方法来表示“五”以上的数就不方便了。于是用交叉形的“X”或“𐌢”表示“五”。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

357

Nguyên tác: Chữ 五 (wǔ) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

五 wǔ *(Âm Hán-Việt: Ngũ)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhị (二)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Chỉ sự	**Nghĩa gốc:**	Số năm
Pinyin:	wǔ	**Đọc đặc biệt:**	Ngũ — ngũ hành, ngũ cốc

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Nét Bắt Chéo"

Nguyên tác: 五 không vẽ năm vật nào cả. Nó là **một dấu giao**:
- Giáp cốt: hai nét **chéo nhau** như chữ X, hoặc như **cái đồng hồ cát**.
- Đó là **dấu hiệu của số 5** — điểm **giữa** của một bàn tay, của dãy 1–9.
- Cách **đếm bằng vạch ngang** chỉ chịu được đến 四; sang 五 thì **gãy**.
- **Nghĩa gốc:** năm — và đây là chữ Hán **đầu tiên phải trừu tượng hóa**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Chữ X, hai nét chéo, đôi khi hai đầu bẻ vuông.
2. Kim văn (金文)	Thêm hai hoành trên dưới, thành hình đồng hồ cát.
3. Tiểu triện (小篆)	Cân lại: hai hoành, hai nét chéo trong khung.
4. Lệ thư (隶书)	Nét chéo dưới **bẻ thành gấp khúc**, mất tính chéo.
5. Khải thư (楷书)	4 nét: hoành, thụ, **gấp**, hoành — không còn dấu X.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết như chữ Z, rất nhanh, gần như mất khung.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 五 giữ nguyên 4 nét.

3. Cổ Thư: Số Năm Là Trung Tâm

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "五，五行也。从二，阴阳在天地间交午也。" — *"Ngũ là năm hành. Theo bộ Nhị: âm dương giao nhau giữa trời và đất."*
> **Chú:** Hứa Thận đọc 五 bằng **vũ trụ luận Ngũ Hành** — một hệ thống đã thành hình từ thời Chiến Quốc. Nhưng hình chữ X có trước Ngũ Hành **hàng nghìn năm**. Nghĩa "giao nhau" thì đúng; chỉ có **việc gán nó vào triết học** là đến sau. Chữ **già hơn lý thuyết** giải thích nó.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

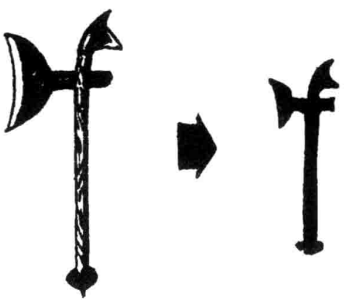
Bút thuận (4 nét): hoành trên → thụ (hơi nghiêng) → **gấp** (ngang rồi xuống) → hoành đáy dài.

- **Ngũ hành (五行)**: năm hành; **ngũ cốc (五谷)**: năm loại lúa.
- **Ngũ quan (五官)**: năm giác quan; **ngũ sắc (五色)**: năm màu cơ bản.
- **Ngũ thập (五十)**: năm mươi; **ngũ bội (五倍)**: gấp năm lần.

5. Triết Lý Sống: Trừu Tượng Đến Sớm

Ta hay tưởng trừu tượng là chuyện của **những con số lớn** — nghìn, vạn, ức. Nhưng 五 cho thấy ngược lại: **trừu tượng đến từ rất sớm**, ngay khi phép đếm bằng vạch **hết chỗ**. Một, hai, ba, bốn còn **vẽ được**; đến năm thì phải **đổi cách**: không vẽ số lượng nữa, mà vẽ **một dấu hiệu**. Bài học: bước nhảy về chất không xảy ra khi **khối lượng đủ lớn**, mà khi **cách cũ hết dùng được** — và lúc đó phải bỏ cách cũ, không phải cố vẽ thêm vạch.

戊 wù



原为象形字。字形像一把有着弯月形宽刃的斧子。这是古代的一种武器。后来借为干支名称，本义不存。可参见“戈”、“成”、“戎”、“戒”等条。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

358

Nguyên tác: Chữ 戊 (wù) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

戊 wù *(Âm Hán-Việt: Mậu)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Qua (戈)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Tượng hình, sau thành Giả tá	**Nghĩa gốc:**	Cái rìu lưỡi rộng
Pinyin:	wù	**Đọc đặc biệt:**	Mậu — can Mậu, thứ 5 thiên can

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Rìu Lưỡi Liềm"

Nguyên tác: 戊 vẽ **một cái rìu**, và là cái rìu **to nhất** trong bộ:
- Lưỡi **rộng, cong như vành trăng**, ăn suốt chiều ngang.
- Cán ngắn, cắm vào giữa lưỡi — rìu để **chặt, bổ**, không phải để đâm.
- Đây là **rìu nghi lễ và rìu hành hình**, biểu tượng quyền phạt.
- Nghĩa "rìu" **mất**; 戊 bị mượn làm **can Mậu**, thứ 5 trong 10 thiên can.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Lưỡi liềm rộng, cán chéo, có khi vẽ cả cán dài.
2. Kim văn (金文)	Lưỡi dày và nặng hơn; cán tách thành nét riêng.
3. Tiểu triện (小篆)	Cong đều thành một nét **xiên móc** lớn bên phải.
4. Lệ thư (隶书)	Nét móc duỗi thẳng; hoành trên ngắn, dứt khoát.
5. Khải thư (楷书)	5 nét: hoành, phẩy, xiên móc, phẩy, chấm.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo gần như chỉ còn nét xiên móc và một chấm.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 戊 giữ nguyên 5 nét.

3. Cổ Thư: Cái Rìu Làm Nên Bốn Chữ

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "戊，中宫也。象六甲五龙相拘绞也。" — *"Mậu là cung giữa. Tượng sáu Giáp, năm Rồng ràng buộc nhau."*
> **Chú:** Hứa Thận lại **đọc bằng hệ can chi**, không còn thấy cái rìu — đúng như 午 và 五 ở các bài trước. Nhưng so sánh hình giáp cốt cho thấy rõ: **戊, 戌, 戍, 成** đều mọc ra từ **một cái rìu**. Bốn chữ, một công cụ, và **khác nhau chỉ một hai nét**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): hoành ngắn → phẩy → **xiên móc** (𠂉) → phẩy nhỏ → chấm.

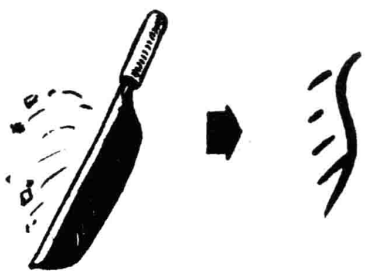
- **Can Mậu (戊年)**: năm thứ 5 thiên can; **mậu thìn (戊辰)**: một tổ hợp can chi.
- **Mậu dần (戊寅)**: tổ hợp khác; **mậu tuất (戊戌)**: năm 1898, biến pháp.
- **Thiên can (天干)**: 甲乙丙丁 **戊**己庚辛壬癸.

5. Triết Lý Sống: Nghĩa Nằm Ở Nét Cuối

Đặt 戊 cạnh 戌 (rìu nhỏ), 戍 (người cầm rìu canh biên), 成 (việc xong) — bốn chữ ấy chỉ khác nhau **một hai nét**, và **nghĩa khác hẳn**. Đây không phải chuyện đẹp chữ: nó là **đặc điểm cấu trúc** của chữ Hán. Ý nghĩa không nằm ở **khối lớn**, mà ở **nét cuối cùng** — nét mà người viết vội hay bỏ. Bài học: trong công việc cũng vậy, phần **quyết định đúng sai** thường là phần nhỏ nhất và **dễ bị bỏ nhất**. Người giỏi không phải người viết nhiều nét, mà người **không bỏ nét cuối**.

勿 wù

〔附〕 物



一把刀将一些无用的东西如瓜皮菜根削掉，表示“不要”的意思，这似为“勿”的本义。又借为“物”，如马王堆汉墓帛书甲本《老子》：“勿或损之而益，益之而损。”



（同楷书）

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

359

Nguyên tác: Chữ 勿 (wù) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

勿 wù *(Âm Hán-Việt: Vật)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Vật (勹)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Chỉ sự	**Nghĩa gốc:**	Cắt bỏ phần thừa
Pinyin:	wù	**Đọc đặc biệt:**	Vật — vật y, thỉnh vật

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Con Dao Gọt Vỏ"

Nguyên tác: 勿 vẽ **một con dao đang gọt**, không phải dấu cấm:
- Nét chính là **lưỡi dao** cong, có móc.
- Hai nét phẩy bên trong là **phần bị cắt bỏ** — vỏ, rễ, chỗ thừa.
- Nghĩa gốc: **gọt bỏ cái vô dụng**; rồi thành **"chớ", "đừng"**.
- Về sau 勿 còn **làm âm** cho 物 (vật) — nên nghĩa "cắt" gần như biến mất.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Dao cong có móc, hai nét nhỏ chỉ phần bị gọt.
2. Kim văn (金文)	Lưỡi dao dày hơn; hai nét phụ tách rời rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	Cong đều, ba nét phụ xếp song song trong lưỡi.
4. Lệ thư (隶书)	Nét móc duỗi ra; các nét phụ ngắn và đều.
5. Khải thư (楷书)	4 nét: phẩy, **hoành chiết câu**, phẩy, phẩy.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối liền thành một nét xoắn duy nhất.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 勿 giữ nguyên 4 nét.

3. Cổ Thư: Chữ 勿 Trong Lão Tử

> **Nguyên văn:** Bản Mã Vương Đôi《Lão Tử》viết: "勿或损之而益，或益之而损。" — *"Vật có khi bị bớt mà thêm, có khi được thêm mà bớt."*
> **Chú:** Bản truyền thế viết 物, bản cổ viết 勿 — chứng cứ trực tiếp rằng hai chữ **từng thay nhau**. Và câu ấy, đọc bằng nghĩa gốc của 勿, lại **sáng hơn**: **cắt bớt** không phải là mất; có khi chính **nhát gọt** làm vật nên hình.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

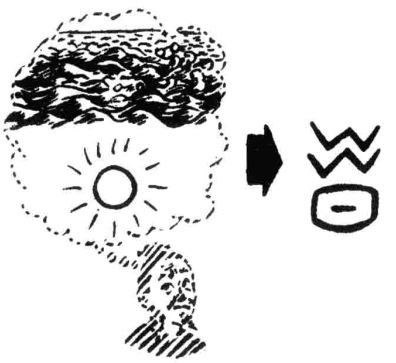
Bút thuận (4 nét): phẩy dài → **hoành chiết câu** → phẩy trong → phẩy trong.

- **Vật y (勿医)**: đừng chữa; **thỉnh vật (请勿)**: xin đừng.
- **Vật nhập (勿入)**: cấm vào; **vật động (勿动)**: đừng chạm.
- **Vật vong (勿忘)**: chớ quên; **vật thính (勿听)**: đừng nghe.

5. Triết Lý Sống: Cấm Là Gọt, Không Phải Chặn

Hầu hết các nền văn minh vẽ **lệnh cấm** bằng một **bức tường**: vòng tròn gạch chéo, bàn tay xua, cánh cửa đóng. Người xưa vẽ bằng **con dao gọt vỏ**. Khác biệt ấy lớn hơn ta tưởng: bức tường nói **"ngươi không được đi tiếp"**; con dao nói **"phần này là phần thừa"**. Một bên **chặn ý muốn**, một bên **định nghĩa lại cái đang có**. Bài học: lệnh cấm hiệu quả nhất không phải lệnh **đóng cửa**, mà lệnh khiến người ta **tự thấy phần thừa của mình** — và tự gọt.

昔 XĪ



本义是“从前”、“过去”。《诗经》:“昔我往矣。”古代常有洪水为患,人们记忆犹新,所以用滔滔的大水的形状加上“日”来表示这个时间概念。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

360

Nguyên tác: Chữ 昔 (xī) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

昔 xī *(Âm Hán-Việt: Tích)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhật (日)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Ngày xưa, thuở trước
Pinyin:	xī	**Đọc đặc biệt:**	Tích — vãng tích, tích nhật

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Nước Lụt Trên Mặt Trời"

Nguyên tác: 昔 vẽ **một trận nước lớn**, và đây là chỗ đáng sợ của nó:

- Dưới là **日** — mặt trời, cũng là **một ngày**.
- Trên là **nước lụt đang tràn**, vẽ bằng những nét gợn sóng xếp lớp.
- Ghép lại: **ngày đã bị nước nuốt** = ngày đã qua.
- **Nghĩa gốc:** thuở trước. Quá khứ được hình dung bằng **thứ duy nhất cuốn nó đi**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mặt trời dưới, sóng nước xếp lớp trên, rất rõ.
2. Kim văn (金文)	Sóng nước cong mềm; đôi khi thêm mũi tên chỉ nước rút.
3. Tiểu triện (小篆)	Sóng thu thành hai nét ngang; khung trên thành 廿.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang trên dài, đầu bút nặng — dấu ấn lệ thư.
5. Khải thư (楷书)	8 nét: 廿 (4) + 日 (4); nước chỉ còn là **một nét ngang**.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 廿 thành một nét, chỉ còn 日 đọc được.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 昔 giữ nguyên 8 nét.

3. Cổ Thư: Xưa Ta Đi, Liễu Rủ

> **Nguyên văn:** 《Thi Kinh》, Tiểu Nhã, bài Thái Vi: "昔我往矣，杨柳依依。" — *"Xưa ta đi, liễu rủ là lơi."*
>
> **Chú:** Câu thơ nổi tiếng nhất dùng 昔, và nó chọn đúng **cảm giác của chữ**: quá khứ không phải một **mốc thời gian** mà là một **cảnh đã bị nước cuốn**, chỉ còn lại **dáng liễu nghiêng**. Người lính về sau nhìn liễu mới biết mình đã đi bao lâu — **chữ 昔 đo bằng cảnh, không bằng năm**.

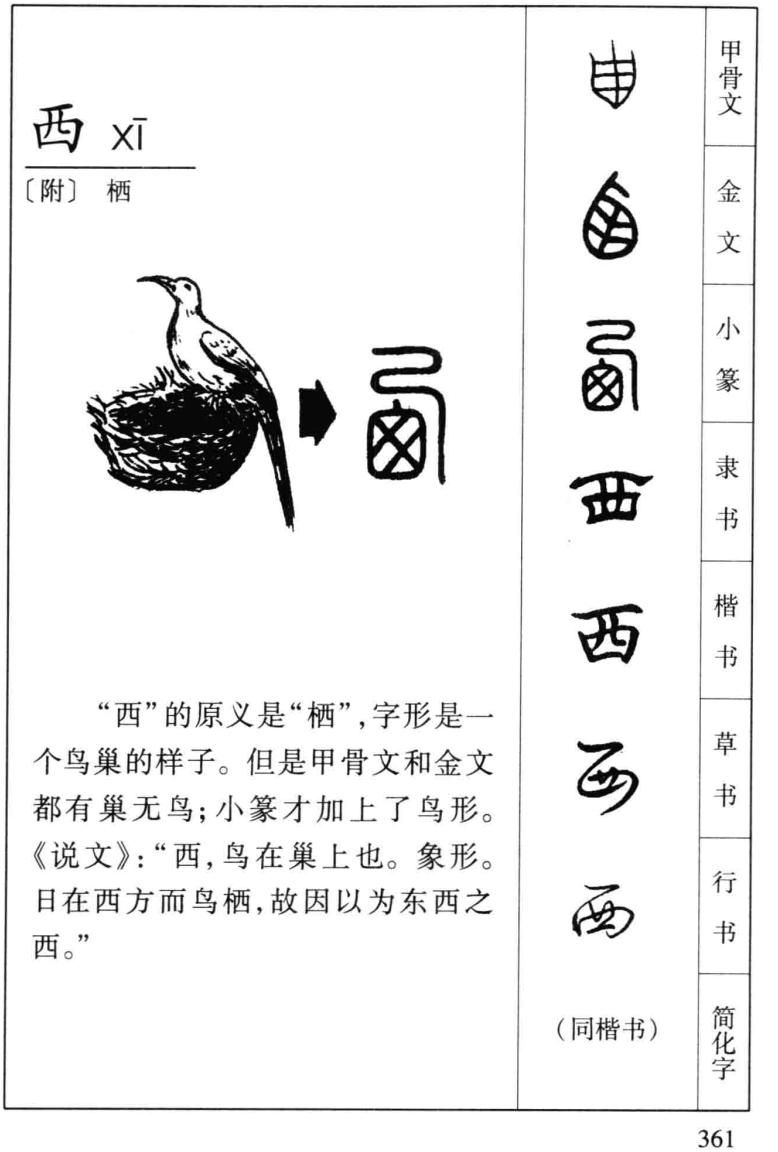
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): 廿 (hoành, thụ, thụ, hoành) → 日 (thụ, **hoành chiết**, hoành, hoành).

- **Vãng tích (往昔)**: thuở trước; **tích nhật (昔日)**: ngày xưa.
- **Tích niên (昔年)**: năm cũ; **khoáng tích (旷昔)**: xưa lắm.
- **Kim tích (今昔)**: nay và xưa; **tích thời (昔时)**: hồi ấy.

5. Triết Lý Sống: Ký Ức Là Thứ Sót Lại

Các nền văn minh khác vẽ **quá khứ** bằng **mũi tên chỉ ngược**, bằng **con đường đã đi**, bằng **người già chống gậy**. Chữ Hán vẽ bằng **nước ngập mặt trời**. Đó không phải bi quan — đó là **một định nghĩa**: quá khứ không phải nơi ta **đã ở**, mà là **thứ đã cuốn ta đi**, và cái còn lại chỉ là **chỗ đất cao nhất**. Bài học: đừng cố nhớ **tất cả**. Ký ức trung thực không phải bản ghi đầy đủ, mà là **thứ đã nổi được lên trên mặt nước**.



Nguyên tác: Chữ 西 (xī) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

西 xī *(Âm Hán-Việt: Tây)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Tây (西)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Tượng hình, sau thành Giả tá	**Nghĩa gốc:**	Cái tổ chim
Pinyin:	xī	**Đọc đặc biệt:**	Tây — phương tây, tây dược

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Tổ Chim"

Nguyên tác: 西 vẽ **một cái tổ**, không phải một mũi tên chỉ hướng:
- Hình là **cái giỏ đan bằng cành**, miệng hơi khum, đáy tròn.
- Bản **giáp cốt và kim văn đều KHÔNG có con chim** — chỉ có tổ.
- Đến **tiểu triện** mới thêm hình con chim đậu lên trên.
- **Nghĩa gốc:** "tổ", "đậu lại" — chính là chữ 栖 (thê) ngày nay.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Tổ đan, miệng khum, vạch chéo trong lòng tổ.
2. Kim văn (金文)	Tổ tròn đầy hơn; có bản thêm nét như cành thò ra.
3. Tiểu triện (小篆)	Thêm **con chim** đậu trên miệng tổ, thành hình chim trong tổ.
4. Lệ thư (隶书)	Chim và tổ ép thành khung vuông; nét ngang dài.
5. Khải thư (楷书)	6 nét; chim biến thành hai nét gấp trong khung.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút khung còn một nét vòng, rất khó nhận.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 西 giữ nguyên 6 nét.

3. Cổ Thư: Vì Sao Lại Là Phương Tây

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "西，鸟在巢上也。象形。日在西方而鸟栖，故因以为东西之西。" — *"Tây là chim ở trên tổ. Tượng hình. Mặt trời ở phương tây thì chim đậu, nên nhân đó lấy làm chữ tây của đông-tây."*
>
> **Chú:** Hứa Thận **nói rõ cơ chế**: một chữ chỉ **sự việc** được mượn làm chữ chỉ **phương hướng**, vì sự việc ấy **chỉ xảy ra ở một phía**. Đây không phải ẩn dụ thơ; đó là cách người xưa **đo không gian bằng thời gian**.

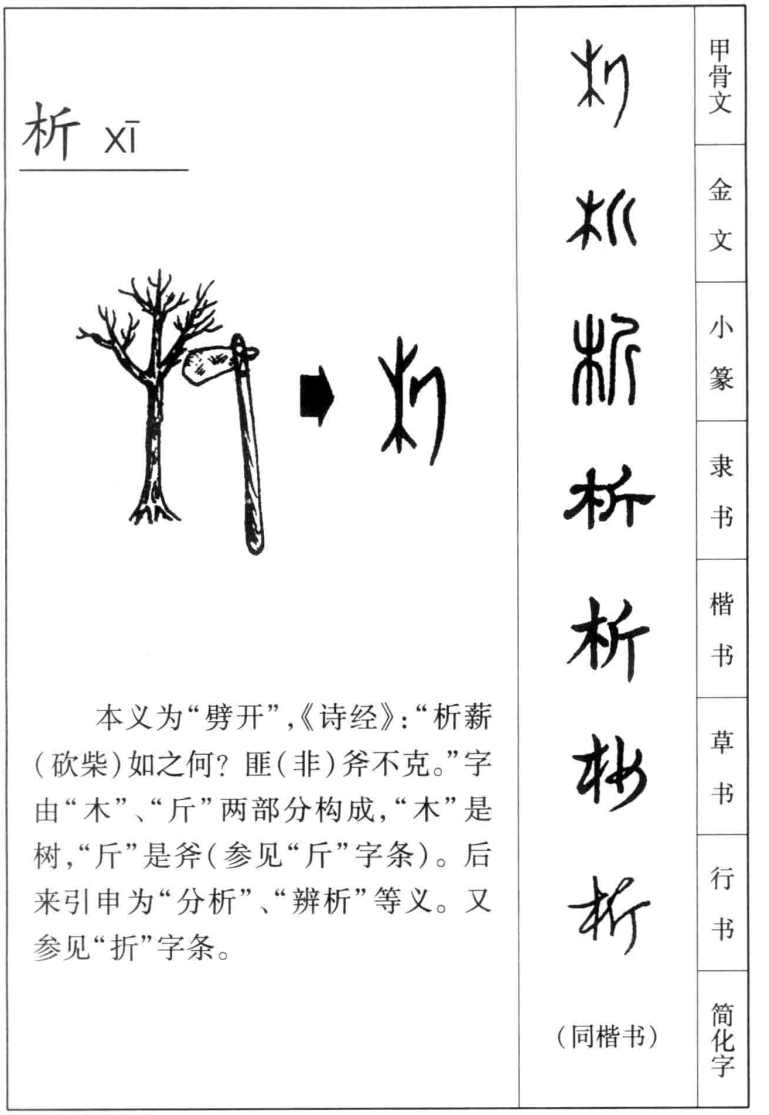
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): hoành → thụ → **hoành chiết** → phẩy → **thụ chiết** → hoành đáy.

- **Tây phương (西方)**: phương tây; **tây biên (西边)**: phía tây.
- **Đông tây (东西)**: đông và tây, về sau thành "đồ vật".
- **Tây dược (西药)**: thuốc tây; **tây qua (西瓜)**: dưa hấu.

5. Triết Lý Sống: Phương Hướng Là Một Sự Kiện

Người ta hay tưởng 西 là **một mũi tên chỉ hướng**. Nó là **một cái tổ chim**. Và chi tiết đáng nghĩ nhất nằm ở chỗ **bản giáp cốt không có con chim** — người xưa vẽ cái tổ trước, vì cái tổ mới là thứ **ở yên một chỗ**. Đến tiểu triện mới thêm chim. Nghĩa là chữ ấy đã **đổi chủ hai lần**: tổ → nơi chim ngủ → phía mặt trời lặn. Bài học: trong tiếng Hán cổ, phương hướng **không phải toạ độ mà là sự kiện lặp lại mỗi ngày** — muốn định vị một điều gì, đừng tìm trục, hãy tìm **thứ quay về đúng chỗ ấy vào đúng giờ ấy**.



362

Nguyên tác: Chữ 析 *(xī) —* 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

析 xī *(Âm Hán-Việt: Tích)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Mộc (木)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Chẻ, bổ dọc
Pinyin:	xī	**Đọc đặc biệt:**	Tích — phân tích, tích tụ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cây Bị Bổ Dọc"

Nguyên tác: 析 gồm đúng hai phần, và phần thứ hai **không phải "cân"**:

- Bên trái là **木** — cây, khúc gỗ.
- Bên phải là **斤** — **cái rìu**, không phải đơn vị cân nặng.
- Ghép lại: **lấy rìu bổ dọc khúc gỗ** = chẻ.
- **Nghĩa gốc:** chẻ, bổ; sau mở sang **phân tích**, **phân giải**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cây bên trái, rìu bên phải, lưỡi rìu quay vào thân cây.
2. Kim văn (金文)	Rìu to và đậm hơn; cây có thêm rễ, ngọn rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	Hai phần đứng thẳng, cân nhau, nét cong đều.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang của 斤 duỗi ra; 木 thu nhỏ, mất rễ.
5. Khải thư (楷书)	8 nét: 木 (4) + 斤 (4), nét thụ của 斤 là trục phải.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 木 sang 斤 bằng một móc, đọc vẫn ra.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 析 giữ nguyên 8 nét.

3. Cổ Thư: Không Rìu Thì Không Xong

Nguyên văn: 《Thi Kinh》, Tề Phong, Nam Sơn: "析薪如之何？匪斧不克。" — *"Chẻ củi thì làm thế nào? Không có rìu thì chẳng xong."*

Chú: Câu thơ nói **đúng nguyên tắc của chữ**: 析 là **chia** nhưng chia bằng **công cụ**, không bằng sức tay. Và 匪 ở đây là **phi** = "không phải", không phải "giặc" — một chữ bị mượn nghĩa đến mức người đọc hôm nay phải dừng lại. Nguyên tác còn dặn xem thêm 折 (gãy) để phân biệt: **析 là bổ dọc theo thớ, 折 là bẻ ngang**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

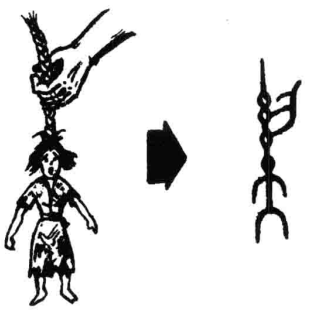
Bút thuận (8 nét): 木 (hoành, thụ, phẩy, điểm) → 斤 (phẩy, thụ, hoành, thụ).

- **Phân tích (分析)**: phân tích; **giải tích (解析)**: giải tích, phân giải.
- **Phân tích (剖析)**: mổ xẻ, bóc tách kỹ; **tích xuất (析出)**: tách ra (hoá học).
- **Phân tích ngữ pháp (语法分析)**: phân tích ngữ pháp.

5. Triết Lý Sống: Phân Tích Là Một Nhát Bổ Dọc Thớ

Trong tiếng Việt, "phân tích" là một từ trừu tượng. Trong tiếng Hán, nó là **một cảnh làm việc**: khúc gỗ và cái rìu. Và chữ ấy dạy hai điều mà từ trừu tượng làm mất đi. Thứ nhất: **phân tích cần công cụ** — không ai bổ được củi bằng ý muốn. Thứ hai, và quan trọng hơn: 析 là bổ **dọc theo thớ**, khác hẳn 折 (bẻ ngang cho gãy). Nghĩa là một sự phân tích tốt **đi theo đường có sẵn của đối tượng**, tách ra mà không đập nát. Bài học: nếu một cuộc phân tích làm đối tượng **không còn nhận ra mình**, ta đã bẻ chứ chưa chẻ.

奚 XĪ



一个人的头部被套上绳索，由一只大手牵着。本义是“奴隶”，往往指“女奴”。《周礼》：“奚三百人。”后来“奚”字多用作疑问代词，意为“什么”、“哪里”。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

363

Nguyên tác: Chữ 奚 (xī) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

奚 xī *(Âm Hán-Việt: Hề)* [10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Đại (大)	**Tổng số nét:**	10 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Nô lệ, thường là nữ nô
Pinyin:	xī	**Đọc đặc biệt:**	Hề — hề lạc, hề tự

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Sợi Dây Trên Đầu"

Nguyên tác: 奚 vẽ **một người bị dắt**, và hình ấy không có gì che giấu:

- Trên cùng là **một bàn tay lớn** đang nắm.
- Dưới bàn tay là **sợi dây thòng lọng** trùm qua đầu người.
- Dưới cùng là **thân người đứng**, tay buông, không tự do.
- **Nghĩa gốc:** nô lệ — phần lớn là **nữ nô** bị bắt trong chiến tranh.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Tay nắm dây, dây vòng qua cổ, người đứng bên dưới.
2. Kim văn (金文)	Dây tết thành hai vòng; người có tay và chân rõ hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	Tách thành ba tầng: 爫 (tay) + 幺 (dây) + 大 (người).
4. Lệ thư (隶书)	Tay dẹt thành bốn nét; dây thành hai nét gấp.
5. Khải thư (楷书)	10 nét; tầng dây ở giữa là chỗ dễ viết sai nhất.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo bỏ hẳn tầng tay, chỉ còn một nét móc và chữ 大.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 奚 giữ nguyên 10 nét.

3. Cổ Thư: Ba Trăm Người Hề

> **Nguyên văn:** 《Chu Lễ》: "奚三百人。" — *"Người hề ba trăm."*
> **Chú:** Ba chữ, và nó là **một dòng kê trong sổ** — không phải lời than. 《Chu Lễ》 chép quan chức, tang lễ, phu phen, và ở đây là **đầu người**. Chính vì được ghi bằng **số lượng** mà chữ 奚 sau đó **được dùng làm đại từ nghi vấn** "gì", "đâu": tiếng *xī* của "cái gì" trùng âm với *xī* của "nô lệ", nên người ta mượn luôn chữ. Đây là **giả tá**, không phải nghĩa chuyển — và chính tai nạn đồng âm ấy đã **để lại vết**.

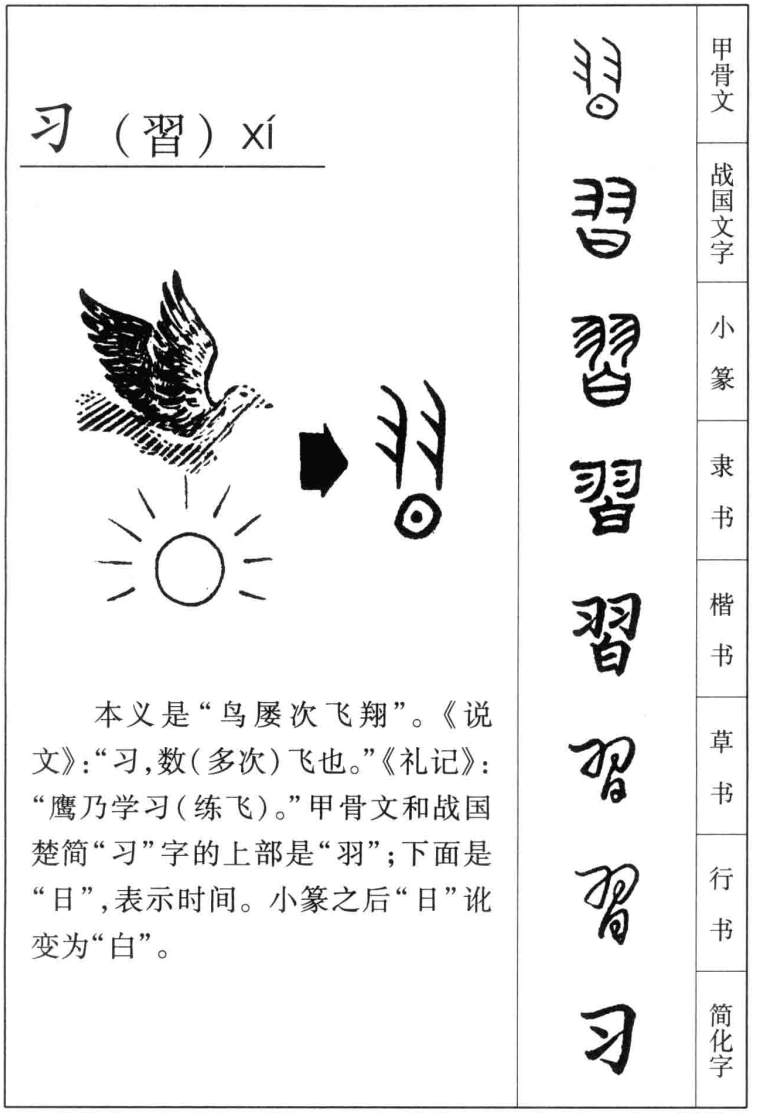
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (10 nét): 爫 (4: phẩy, điểm, điểm, phẩy) → 幺 (3: gấp, gấp, điểm) → 大 (3: hoành, phẩy, na).

- **Hề lạc (奚落)**: chế giễu, bêu riếu — nghĩa xấu còn lại duy nhất.
- **Hề** (văn ngôn): đại từ "gì", "đâu", "sao" — như trong 奚若, 奚自.
- **Hề tộc (奚族)**: tộc Hề — một dân tộc thật ở miền bắc Trung Quốc cổ.

5. Triết Lý Sống: Chữ "Cái Gì" Từng Là Một Người

Đây có lẽ là từ nguyên **lạnh nhất** trong 500 bài này. Tiếng Hán cổ muốn hỏi "cái gì?" thì dùng âm *xī*. Nhưng chữ duy nhất đọc *xī* mà người ta có sẵn lại là chữ **nô lệ**. Nên họ mượn nó. Kết quả: suốt hơn hai nghìn năm, mỗi lần viết "cái gì", người Trung Quốc **viết lại hình một người bị dây thắt cổ**. Không ai còn thấy điều đó — và chính chỗ **không ai còn thấy** mới đáng nghĩ. Bài học: ngôn ngữ mang theo những vết thương **đã thành vô hình**; muốn biết một nền văn minh từng đối xử với ai thế nào, hãy đọc những chữ nó **dùng mà không còn nhớ**.



Nguyên tác: Chữ 习 (xí) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

习 xí *(Âm Hán-Việt: Tập)* [3 nét] (phồn thể 習: 11 nét)

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Vũ (羽) — giản thể xếp bộ Ất (乙)	**Tổng số nét:**	3 nét (習 11 nét)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Chim bay đi bay lại nhiều lần
Pinyin:	xí	**Đọc đặc biệt:**	Tập — học tập, tập quán

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Đôi Cánh Trên Mặt Trời"

Nguyên tác: 習 gồm hai tầng, và tầng dưới là **đồng hồ**, không phải màu trắng:
- Tầng trên là **羽** — **đôi cánh**, vẽ thành hai chùm lông.
- Tầng dưới là **日** — **mặt trời**, nghĩa là **thời gian**.
- Ghép lại: **đập cánh hết ngày này sang ngày khác**.
- Sau **tiểu triện**, 日 bị viết nhòe thành **白** (trắng) — mốc thời gian mất.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai chùm lông cánh ở trên, vòng 日 ở dưới.
2. Chiến quốc (战国文字)	Giữ nguyên cấu trúc 羽 + 日, nét mảnh và dài.
3. Tiểu triện (小篆)	Cánh xếp gọn; **日 bị nhòe thành 白** — mất nghĩa thời gian.
4. Lệ thư (隶书)	Hai tầng ép lại, nét ngang dưới cùng duỗi ra.
5. Khải thư (楷书)	習 11 nét; giản thể 习 chỉ còn **3 nét**.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết 習 như một nét móc liền, gần với 习.
7. Giản thể (简化字)	習 → 习: lấy đúng dáng thảo thư, mất hẳn 羽 và 白.

3. Cổ Thư: Bay Nhiều Lần Thì Thành Bay

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "习，数飞也。" — *"Tập là bay nhiều lần."*《Lễ Ký》, Nguyệt Lệnh: "鹰乃学习。" — *"Chim ưng bèn học bay."*
> **Chú:** Chữ **数** ở đây đọc *shuò*, nghĩa **"nhiều lần, lặp lại"**. Định nghĩa ấy **khắt khe**: 习 không phải "hiểu", mà là **làm lại đến khi thân thể biết làm**. Và 《Lễ Ký》 đặt nó vào **lịch mùa**: chim ưng tập bay đúng mùa, nghĩa là **học cũng có thời vụ**.

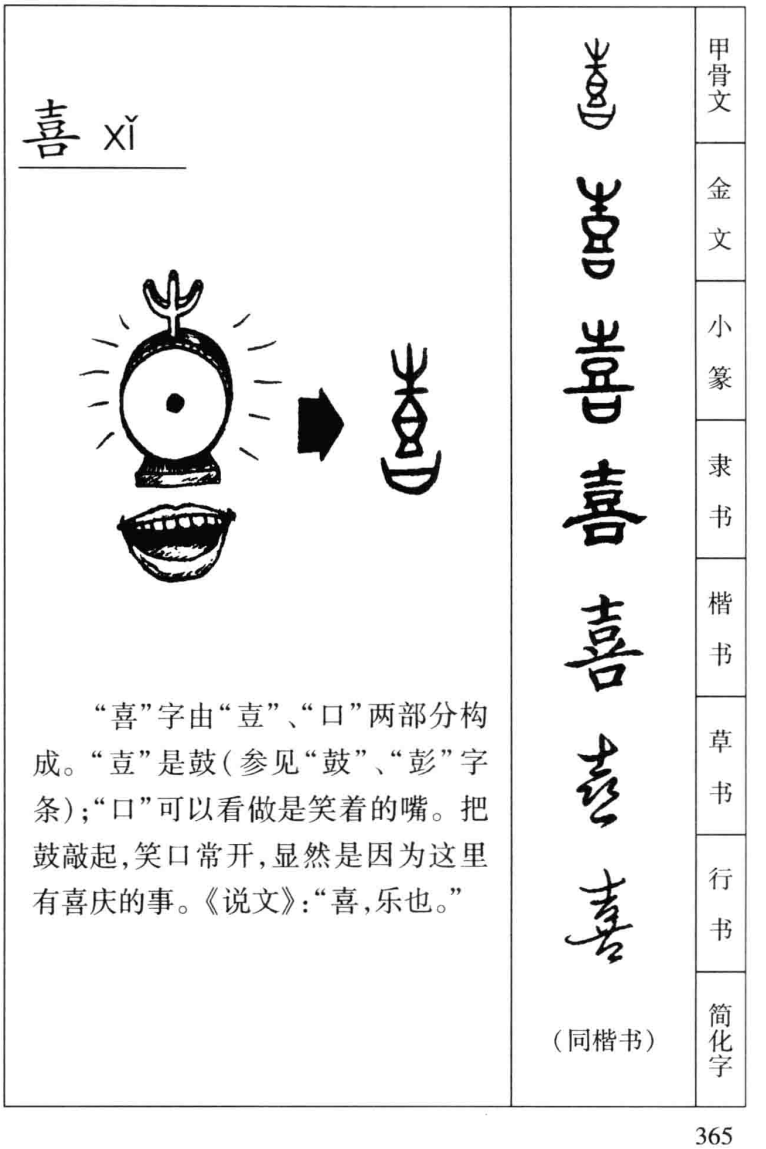
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (3 nét): thụ móc (𠃌) → điểm → hất. Ba nét, không có nét ngang nào.

- **Học tập (学习)**: học; **luyện tập (练习)**: luyện.
- **Tập quán (习惯)**: thói quen; **phục tập (复习)**: ôn lại.
- **Tập tục (习俗)**: phong tục; **tập đề (习题)**: bài tập.

5. Triết Lý Sống: Chữ "Học" Vẽ Một Con Chim, Không Vẽ Một Cái Đầu

Tiếng Hán không định nghĩa "học" bằng **hiểu**, bằng **nhớ**, hay bằng **đỗ**. Nó định nghĩa bằng **đập cánh nhiều lần**. Con chim non không hiểu khí động học — nó **rơi rồi bay lại**. Và một chi tiết đáng lo: tầng **日 (thời gian)** đã nhòe thành **白** từ thời tiểu triện, rồi bản giản thể **bỏ luôn cả hai tầng**. Một chữ "tập" **mất cái đồng hồ** thì rất dễ trượt thành "thói quen". Bài học: phân biệt **luyện tập** với **lặp lại vô thức** chỉ bằng một câu hỏi — **có đang đếm ngày không**.



Nguyên tác: Chữ 喜 (xǐ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

喜 xǐ *(Âm Hán-Việt: Hỷ)* [12 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khẩu (口)	**Tổng số nét:**	12 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Vui, có việc mừng
Pinyin:	xǐ	**Đọc đặc biệt:**	Hỷ — hỷ sự, cung hỷ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Trống Đánh, Miệng Cười"

Nguyên tác: 喜 là **một cảnh có âm thanh**, gồm hai phần:
- Trên là **壴** — **cái trống** dựng trên giá (xem thêm 鼓, 彭).
- Dưới là **口** — cái miệng, và ở đây là **miệng đang cười**.
- Ghép lại: **trống đã đánh, miệng đã mở** — tức là **đã có việc mừng**.
- **Nghĩa gốc:** vui — nhưng là niềm vui **được tổ chức**, không phải cảm xúc kín.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Trống có giá và hai tua, miệng cười hở răng ở dưới.
2. Kim văn (金文)	Trống đầy hơn, thêm nét trang trí; miệng thu nhỏ.
3. Tiểu triện (小篆)	壴 thành 9 nét chuẩn; 口 đặt ngay dưới, cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang trên của 壴 duỗi dài; các tầng dẹt lại.
5. Khải thư (楷书)	12 nét, xếp thành **năm tầng**: 士·口·丷·一·口.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 壴 còn một nét, 口 dưới vẫn rõ.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 喜 giữ nguyên 12 nét.

3. Cổ Thư: Vui Là Gì

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "喜，乐也。" — *"Hỷ là vui."*
> **Chú:** Chỉ bốn chữ, và Hứa Thận **không giải hình**, chỉ giải nghĩa — điều hiếm thấy với một chữ hội ý. Có lẽ vì hình đã quá rõ: **trống và miệng**. Đáng chú ý là ông dùng **乐** (nhạc/vui) để giải 喜 — tức là trong tiếng Hán cổ, **vui và nhạc là cùng một chữ**. Niềm vui không được định nghĩa bằng trạng thái bên trong, mà bằng **thứ phát ra ngoài**.

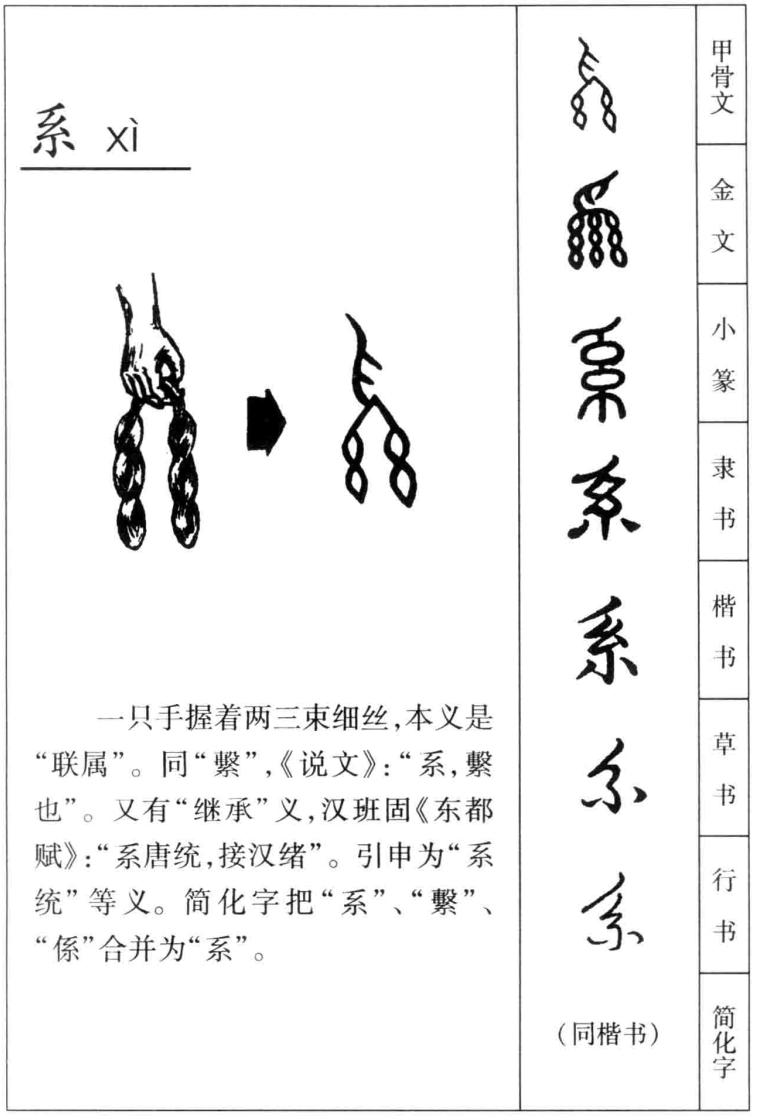
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (12 nét): 士 (3) → 口 (3) → hai nét chấm-phẩy (2) → hoành (1) → 口 (3).

- **Hỷ sự (喜事)**: việc mừng, đám cưới; **cung hỷ (恭喜)**: chúc mừng.
- **Hỷ hoan (喜欢)**: thích; **hỷ ái (喜爱)**: yêu thích.
- **Báo hỷ (报喜)**: báo tin mừng; **hỷ khánh (喜庆)**: mừng vui, ngày lễ.

5. Triết Lý Sống: Niềm Vui Phải Có Nhạc Cụ

Các nền văn minh khác vẽ niềm vui bằng **một khuôn mặt** — tròn, hai mắt cong, miệng nhếch. Chữ Hán vẽ niềm vui bằng **một cái trống**. Đó không phải thiếu khả năng vẽ mặt: 喜 **vẫn có** cái miệng, nhưng cái miệng ấy **đứng dưới cái trống**. Thứ tự ấy là một định nghĩa: **vui là thứ xảy ra khi có người đánh lên và có người nghe thấy**. Bài học thực dụng: nếu một niềm vui **không cần ai biết**, nó có thể là sở thích — nhưng nếu muốn nó **thành hỷ sự**, phải có trống. Đừng chờ vui rồi mới tổ chức; **tổ chức là cách làm nó thành thật**.



366

Nguyên tác: Chữ 系 (xì) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

系 xì *(Âm Hán-Việt: Hệ)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Mịch (糸)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Buộc nối, liên thuộc
Pinyin:	xì	**Đọc đặc biệt:**	Hệ — hệ thống, quan hệ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bàn Tay Và Ba Bó Chỉ"

Nguyên tác: 系 vẽ **một động tác buộc**, không vẽ một khái niệm:

- Phía trên là **bàn tay** đang nắm.
- Phía dưới là **hai đến ba bó sợi tơ nhỏ** rủ xuống.
- Ghép lại: **tay cầm chùm tơ** — đang buộc, đang nối, đang giữ.
- **Nghĩa gốc:** liên thuộc; sau thành **hệ thống**, **quan hệ**, **dòng dõi**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Ba chùm tơ rủ xuống, không có tay — chỉ có sợi.
2. Kim văn (金文)	Thêm nét tay nắm phía trên; các bó tơ dày hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	Chuẩn hoá thành 丿 + 糸; 糸 = 幺 (3) + 小 (3).
4. Lệ thư (隶书)	糸 dẹt xuống, ba điểm dưới xếp thành hàng ngang.
5. Khải thư (楷书)	7 nét; đây cũng là hình của bộ thủ 糸 khi đứng riêng.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 糸 còn một nét xoắn liền, rất nhanh.
7. Giản thể (简化字)	Gộp ba chữ **系•繫•係** làm một — mất phân biệt.

3. Cổ Thư: Buộc Vào Một Dòng

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "系，繫也。" — *"Hệ là buộc."* Ban Cố, 《Đông Đô Phú》: "系唐统，接汉绪。" — *"Nối tiếp nghiệp Đường, nối liền mối Hán."*
> **Chú:** Định nghĩa của Hứa Thận là **định nghĩa bằng chữ đồng nghĩa** — dấu hiệu rằng 系 và 繫 khi ấy **vẫn là hai chữ**. Câu của Ban Cố cho thấy nghĩa **dòng dõi, chính thống**: một triều đại **buộc vào** triều đại trước bằng một sợi tơ. Từ "sợi chỉ" đến "chính danh" chỉ qua một động tác tay.

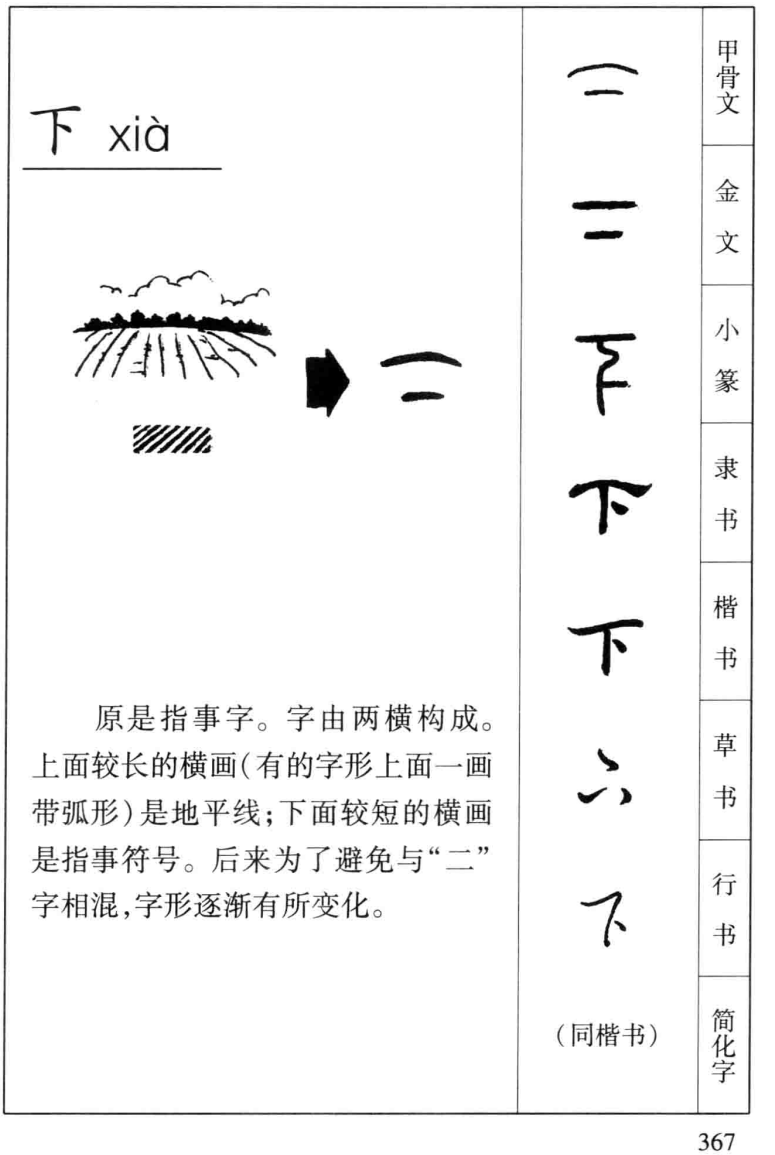
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): phẩy đầu → 幺 (3: gấp, gấp, điểm) → 小 (3: thụ móc, phẩy, điểm).

- **Hệ thống (系统)**: hệ thống; **quan hệ (关系)**: quan hệ.
- **Liên hệ (联系)**: liên lạc; **hệ liệt (系列)**: loạt, dãy sản phẩm.
- **Hệ niệm (系念)**: nhớ nhung; **duy hệ (维系)**: duy trì, ràng buộc.

5. Triết Lý Sống: Chữ "Hệ Thống" Nguyên Là Một Nút Buộc

Ta nói "hệ thống" như một **sơ đồ**. Chữ Hán nói "hệ thống" bằng **một bàn tay đang buộc tơ**. Khác biệt ấy không nhỏ: sơ đồ là thứ **nhìn thấy**, còn nút buộc là thứ **phải làm mới có**. Và có một cái giá đã trả: bản giản thể **gộp 系•繫•係** vào một hình. Ba chữ ấy khác nhau ở chỗ **ai làm**: 繫 là **tôi buộc**, 係 là **nó thuộc về**, 系 là **dòng nối**. Nay viết giống nhau, người đọc phải **đoán theo ngữ cảnh**. Bài học: mỗi lần đơn giản hoá, phải trả bằng **một chỗ mơ hồ** — và chỗ mơ hồ ấy luôn rơi đúng vào quan hệ.



Nguyên tác: Chữ 下 (xià) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

下 xià *(Âm Hán-Việt: Hạ)* [3 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhất (一)	**Tổng số nét:**	3 nét
Loại chữ:	Chỉ sự	**Nghĩa gốc:**	Phía dưới, ở dưới
Pinyin:	xià	**Đọc đặc biệt:**	Hạ — hạ lưu, thiên hạ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Vạch Dưới Đường"

Nguyên tác: 下 chỉ có **hai nét**, và cả hai đều làm việc:
- Nét **ngang trên, dài** — **đường chân trời**, mặt đất, mặt phẳng quy chiếu.
- Nét **ngắn bên dưới** — **dấu chỉ**, đặt ở phía cần nói tới.
- Bản giáp cốt có khi vẽ nét trên **hơi cong** để rõ là mặt đất.
- Về sau phải **đổi dáng** để khỏi lẫn với 二 — và từ đó thành hình 下.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai nét ngang, nét trên dài hơn, có khi cong.
2. Kim văn (金文)	Nét dưới biến thành **một chấm tròn** rõ ràng.
3. Tiểu triện (小篆)	Nét dọc xuất hiện: chấm nối xuống bằng một nét thụ.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang trên dài, đầu bút nặng; nét chấm thành nét ngắn.
5. Khải thư (楷书)	3 nét: hoành — thụ — điểm; dáng chữ đứng, chắc.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết như chữ T có móc, gần với 下 hiện đại.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 下 giữ nguyên 3 nét.

3. Cổ Thư: Chữ Mẫu Của Phép "Chỉ Sự"

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》, thiên Tự: "指事者，视而可识，察而见意，上下是也。" — *"Chỉ sự là thứ nhìn thì nhận ra, xét thì thấy ý — 上 và 下 là thế."*
> **Chú:** Hứa Thận **chọn chính 上 và 下** làm ví dụ mẫu cho cả một phép cấu tạo chữ. Lý do rất đẹp: đây là hai chữ **không vẽ vật nào cả**, chỉ vẽ **một mối quan hệ**. Mọi chữ tượng hình khác đều cần một thứ để nhìn; 下 chỉ cần **một đường và một phía**.

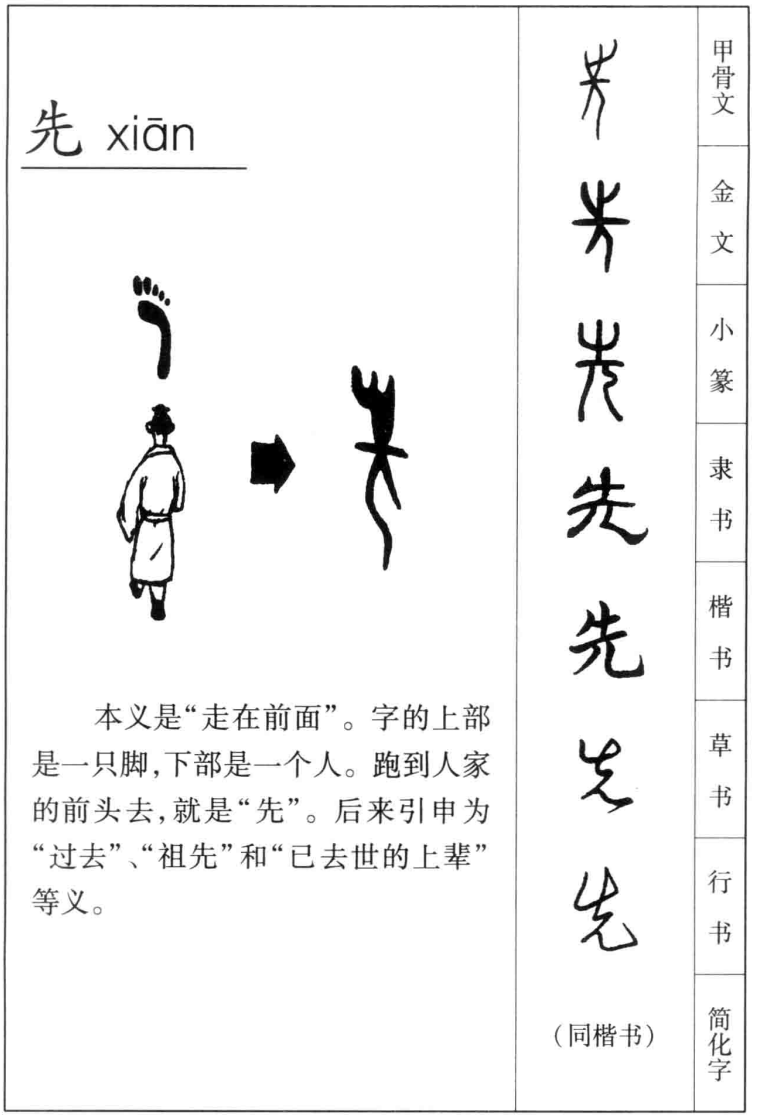
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (3 nét): hoành dài (đường chân trời) → thụ → điểm. Nét hoành luôn viết trước.

- **Hạ diện (下面)**: bên dưới; **hạ lai (下来)**: đi xuống, bước xuống.
- **Hạ ngọ (下午)**: buổi chiều; **dĩ hạ (以下)**: trở xuống, dưới đây.
- **Thiên hạ (天下)**: thiên hạ; **hạ thủ (下手)**: ra tay, bắt đầu làm.

5. Triết Lý Sống: Không Có Đường Thì Không Có "Dưới"

"Dưới" là một từ ta dùng mỗi ngày mà không thấy nó **lệ thuộc**. Nhưng 下 nói thẳng điều đó: muốn có "dưới" phải có **một đường để ở dưới nó**. Bỏ đường đi thì cả 上 lẫn 下 **cùng biến mất** — không còn trên, không còn dưới, chỉ còn khoảng không. Và còn một chi tiết kỹ thuật đáng nhớ: chữ này **buộc phải đổi dáng** chỉ vì nó **giống chữ 二**. Nghĩa là ý nghĩa của một chữ không nằm trong chính nó, mà nằm ở **chỗ nó khác các chữ bên cạnh**. Bài học: khi muốn người khác hiểu một điều, đừng chỉ nói điều ấy cho đúng — hãy nói nó **khác cái gì**.



Nguyên tác: Chữ 先 (xiān) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

先 xiān *(Âm Hán-Việt: Tiên)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhi (儿)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Đi trước, ở phía trước
Pinyin:	xiān	**Đọc đặc biệt:**	Tiên — tiên sinh, tổ tiên

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bàn Chân Trên Đầu Người"

Nguyên tác: 先 xếp **hai bộ phận theo chiều dọc**, và thứ tự ấy là nghĩa:

- Trên là **止** — **bàn chân**, nghĩa là bước đi.
- Dưới là **人** — **con người**, đứng nghiêng, tay buông.
- Ghép lại: **bàn chân đã tới trước đầu người** = chạy lên trước.
- **Nghĩa gốc:** đi trước; sau mở sang **trước đây**, **tổ tiên**, **người đã khuất**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bàn chân có ngón ở trên, người nhỏ ở dưới, rời nhau.
2. Kim văn (金文)	Bàn chân dính vào đầu người; người có thân và chân rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	Bàn chân cong thành hai nét; người thành 儿.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang dưới duỗi ra; 儿 mở rộng hai bên.
5. Khải thư (楷书)	6 nét; nét cuối là **thụ loan câu** đỡ cả chữ.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối bàn chân với thân người thành một móc.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 先 giữ nguyên 6 nét.

3. Cổ Thư: Đi Trước Là Gì

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "先，前进也。从儿，从之。" — *"Tiên là tiến lên phía trước. Theo bộ Nhi, theo bộ Chi."*
> **Chú:** Chữ **之** trong câu ấy chính là **bàn chân đang bước** — cùng một hình với 止. Hứa Thận giải bằng **động từ chuyển động**, không bằng danh từ thứ tự: 先 không phải "số một", mà là **đang đi lên trước**. Đây là chỗ tiếng Hán khác tiếng Việt: "trước" của ta là **vị trí**, còn 先 là **động tác**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

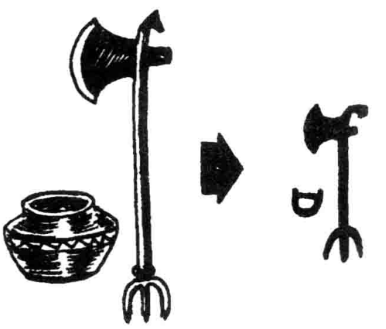
Bút thuận (6 nét): phẩy ngắn → hoành → thụ → hoành dài → phẩy → **thụ loan câu**.

- **Tiên sinh (先生)**: ông, thầy, ngài; **thủ tiên (首先)**: trước hết.
- **Tổ tiên (祖先)**: tổ tiên; **tiên hậu (先后)**: trước sau, thứ tự.
- **Tiên tiến (先进)**: tiên tiến; **tiên hành (先行)**: làm trước, đi trước.

5. Triết Lý Sống: Người Chết Là Người Đi Trước

Chữ 先 cho một trong những **ẩn dụ kín đáo nhất** của tiếng Hán: **祖先** — tổ tiên — nghĩa đen là **những người đã đi trước**. Không phải "đã mất", không phải "đã đi xa", mà **đi trước**. Cùng một chữ ấy cũng dùng cho **先生** (người sinh ra trước) và **先进** (kẻ đi trước). Ba nghĩa ấy không phải ba nghĩa: chúng là **một**. Và hệ quả triết học rất lớn: nếu người chết là người đi trước, thì cái chết **không phải một sự rời đi mà là một sự dẫn đường**. Bài học: cách một nền văn minh gọi người đã khuất cho biết nó **sợ cái chết đến đâu** — và ở đây, nỗi sợ ấy đã được **chuyển thành thứ tự**.

咸 xián



用一把“戊”(即大斧,参见“戊”字条)把“口”(指物品,参见“品”、“多”字条)打碎。本义是“全都”、“尽”。《说文》:“咸,皆也,悉也。”《尚书》:“庶绩咸熙。”



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

369

Nguyên tác: Chữ 咸 (xián) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

咸 xián *(Âm Hán-Việt: Hàm)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khẩu (口)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Hết, trọn, tất cả
Pinyin:	xián	**Đọc đặc biệt:**	Hàm — hàm dương, hàm trì

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Rìu Bổ Vỡ Đồ Đựng"

Nguyên tác: 咸 là **một cảnh phá**, không phải một phép cộng:

- Bên ngoài là **戊** (rìu lớn, bài 358); bên trong là **口** — ở đây **không phải cái miệng** mà là **đồ đựng**, như trong 品, 多.
- Ghép lại: **lấy rìu đập vỡ cái chậu** — mọi thứ trong ấy **tràn hết ra**.
- **Nghĩa gốc:** hết, trọn, tất cả; sau bị mượn làm chữ **mặn** (鹹).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Rìu hình lưỡi liềm bao quanh một đồ đựng nhỏ.
2. Kim văn (金文)	Đồ đựng rõ thành 口; cán rìu dài và đậm.
3. Tiểu triện (小篆)	戊 bọc ngoài 口, nét cong đều, khung kín.
4. Lệ thư (隶书)	Nét xiên móc phải duỗi mạnh; 口 thu vào trong.
5. Khải thư (楷书)	9 nét; 口 nằm lọt trong thế bao của 戊.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo phá khung bao, chỉ còn nét móc và 口.
7. Giản thể (简化字)	Gộp 咸 (tất cả) với 鹹 (mặn) làm một chữ.

3. Cổ Thư: Tất Cả Là Gì

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "咸，皆也，悉也。" — *"Hàm là đều, là hết."* 《Thượng Thư》, Nghiêu Điển: "庶绩咸熙。" — *"Mọi công việc đều sáng rỡ."*
> **Chú:** Hai chữ **皆** và **悉** đều là "tất cả": **皆** là "đều", **悉** là "hết, không sót". Hứa Thận đặt cả hai cạnh nhau để chỉ một nghĩa **trọn vẹn**. 《Thượng Thư》 dùng nó cho **công việc**, không cho con người: mọi việc đều sáng — mô tả một **triều đình đang chạy tốt**, không phải lời khen.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

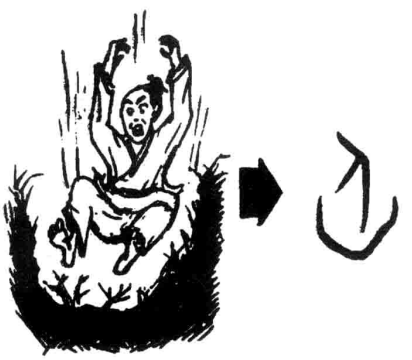
Bút thuận (9 nét): hoành → phẩy → hoành → thụ → **hoành chiết** → hoành → **xiên móc** → phẩy → chấm.

- **Hàm vị (咸味)**: vị mặn; **hàm đạm (咸淡)**: mặn nhạt.
- **Hàm thái (咸菜)**: dưa muối; **hàm ngư (咸鱼)**: cá muối.
- **Lão thiểu hàm nghi (老少咸宜)**: già trẻ đều hợp — nghĩa cổ "tất cả".

5. Triết Lý Sống: "Tất Cả" Là Trạng Thái Sau Khi Vỡ

Tiếng Việt nói "tất cả" như **một phép cộng**: cái này + cái kia + ...Ở đây "tất cả" là **điều xảy ra khi cái chứa bị đập vỡ** — không phải đếm đủ các phần, mà là **không còn gì giữ được phần nào nữa**. Cách cộng: hỏi từng bộ phận rồi cộng lại, thiếu thì bù. Cách 咸: **phá cái ngăn giữa các bộ phận**, rồi thứ gì còn sót lại chính là "tất cả" thật. Bài học: khi ai nói "chúng tôi đã phối hợp đầy đủ", hãy hỏi **cái chậu nào đã bị đập** — chưa có gì bị đập thì chỉ là phép cộng.

陷 xiàn



原作“𠯿”。甲骨文的字形是一个人掉进了陷阱。金文在陷阱上面加了“口”，还在陷阱底部加了尖桩。金文铭文：“敢𠯿虐我土。”睡虎地秦墓竹简：“皆𠯿中类斧。”



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

370

Nguyên tác: Chữ 陷 (xiàn) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

陷 xiàn *(Âm Hán-Việt: Hãm)* [10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Phụ (阜, viết 阝)	**Tổng số nét:**	10 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Sa xuống hố, sụp xuống
Pinyin:	xiàn	**Đọc đặc biệt:**	Hãm — hãm hại, hãm trận

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Trong Hố Chông"

Nguyên tác: 陷 vốn viết là **台**, và hình ấy không hề che giấu:
- Giáp cốt: **một người đang rơi** vào **cái hố**, hai tay giơ lên.
- Kim văn thêm **口** phía trên miệng hố, và **chông nhọn dưới đáy**.
- Về sau thêm **阝** (đống đất, bờ dốc) để chỉ địa hình — thành 陷.
- **Nghĩa gốc:** sa xuống; sau mở sang **hãm hại**, **thất thủ**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người trong hố, chân chúc xuống, hai tay giơ cao.
2. Kim văn (金文)	Thêm **chông nhọn** dưới đáy hố; đây là chi tiết đáng sợ nhất.
3. Tiểu triện (小篆)	Thêm **阝** bên trái; 臽 giữ người và chông.
4. Lệ thư (隶书)	阝 dẹt thành hai nét; phần 臽 ép vuông lại.
5. Khải thư (楷书)	10 nét: 阝 (2) + 臽 (8).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo bỏ 阝, chỉ còn phần 臽 viết liền.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 陷 giữ nguyên 10 nét.

3. Cổ Thư: Hai Câu, Hai Thời

Nguyên văn: 《金文铭文》: "敢台虐我土。" — *"Dám lấn xuống giày xéo đất ta."* 《睡虎地秦简》: "皆台中类斧。" — *"Đều là hố bẫy, giống như rìu."*

Chú: Câu thứ nhất dùng 台 với nghĩa **"sa xuống, lấn xuống"** — một lời buộc tội trong minh văn. Câu thứ hai là **văn bản luật**, mô tả bẫy thú: hố ấy **giống cái rìu**, tức là **được làm để cắt**. Cả hai câu đều viết 台 **chưa có bộ 阝** — chứng cứ rằng 陷 là chữ **được sửa sau**, không phải sinh ra đã thế.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (10 nét): 阝 (2: gấp, thụ) → 臽 (8: hai nét trên như lưỡi dao + 臼 6 nét).

- **Hãm nhập (陷入)**: sa vào, lún vào; **hãm tỉnh (陷阱)**: bẫy, cạm bẫy.
- **Hãm hại (陷害)**: hãm hại, gài bẫy; **khuyết hãm (缺陷)**: khuyết điểm, lỗ hổng.
- **Luân hãm (沦陷)**: thất thủ; **hãm lạc (陷落)**: sụp đổ.

5. Triết Lý Sống: Một Động Từ Cho Cả Người Rơi Và Kẻ Đào Hố

Điều đáng chú ý nhất ở 陷 không phải hình vẽ, mà **phạm vi nghĩa**. Cùng một chữ vừa là **"sa xuống"** vừa là **"gài bẫy"**. Tiếng Hán **không cho ta mô tả một cú ngã mà không gợi tới người đào hố** — một giả định mạnh, và nguy hiểm: nó khiến mọi thất bại trông như **có người dàn dựng**. Nhưng hình vẽ nói ngược lại: **chông nhọn dưới đáy** do kim văn thêm vào, tức **cái ác được vẽ thêm sau**, không có sẵn. Bài học: khi ai đó ngã, hãy xem **địa hình trước**, rồi mới hỏi **ai đào** — vì có những hố không ai đào, chỉ có người không nhìn đường.



Nguyên tác: Chữ 献 (xiàn) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

献 xiàn *(Âm Hán-Việt: Hiến)* [13 nét] (phồn thể 獻: 20 nét)

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khuyển (犬)	**Tổng số nét:**	13 nét (獻 20 nét)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Dâng lễ vật lên tổ tiên
Pinyin:	xiàn	**Đọc đặc biệt:**	Hiến — hiến dâng, văn hiến

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Nồi Hấp Và Con Chó"

Nguyên tác: 獻 gồm hai phần, và phần thứ nhất là **đồ nấu ăn**:
- **鬳** (đọc *yàn*) — cái **nồi hấp** bằng đồng, có chân, có nắp.
- **犬** — con chó, và đây **không phải chó hoang**: chó nuôi trong nhà.
- Ghép lại: **hấp chín một con chó trong nồi đồng**, rồi bưng vào **tông miếu**.
- **Nghĩa gốc:** dâng lễ; sau mở sang **hiến dâng**, **cống hiến**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Nồi hấp có chân và nắp, con chó đứng bên cạnh.
2. Kim văn (金文)	Nồi to và rõ ba chân; chó nhỏ lại, đặt dưới thân nồi.
3. Tiểu triện (小篆)	鬳 chiếm hai phần ba chữ; 犬 thu vào góc dưới phải.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang của 鬳 duỗi dài; 犬 dẹt thành bốn nét.
5. Khải thư (楷书)	獻 20 nét; giản thể 献 13 nét = 南 (9) + 犬 (4).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo bỏ hẳn phần nồi, chỉ còn 犬 và một nét móc.
7. Giản thể (简化字)	獻 → 献: thay cả khối 鬳 bằng 南, chỉ giữ lại 犬.

3. Cổ Thư: Con Chó Béo Nhất

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "獻，宗廟犬名羹獻。犬肥者以獻之。" — *"Hiến là tên chó dùng ở tông miếu. Chó béo thì đem dâng."*
> **Chú:** Hứa Thận ghi **hai điều kiện**: chó **nuôi trong nhà**, và phải **béo**. Chữ 羹 (canh, món hầm) nằm ngay trong định nghĩa: lễ vật ấy **đã nấu chín**, không dâng sống. Chi tiết ấy là cả bài học: người xưa không dâng thứ mình vứt đi, mà dâng **thứ đắt nhất trong nhà, đã làm sẵn để ăn**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (13 nét): 南 (9 nét) → 犬 (4 nét: hoành, phẩy, na, điểm).

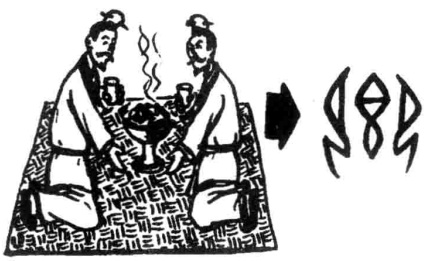
- **Phụng hiến (奉献)**: dâng hiến, cống hiến; **cống hiến (贡献)**: đóng góp.
- **Hiến thân (献身)**: hiến thân; **hiến kế (献计)**: dâng kế.
- **Văn hiến (文献)**: văn hiến, tư liệu; **hiến nghị (献议)**: dâng lời bàn.

5. Triết Lý Sống: Cống Hiến Là Bưng Mâm Cỗ

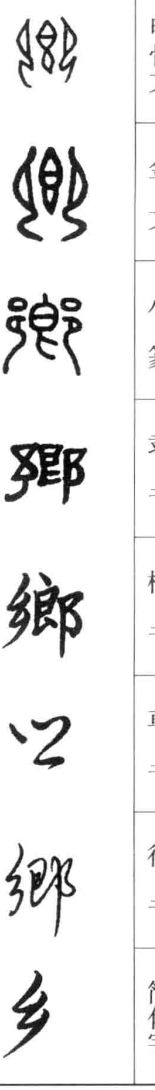
Ta dùng "cống hiến" như một từ **trừu tượng**. Chữ 献 giữ lại một cảnh cụ thể: **bưng mâm vào tông miếu**. Và điều đáng nghĩ nằm ở **người nhận** — tổ tiên **không ăn được**; mâm cỗ ấy rồi sẽ chia cho người sống. Nghĩa là "dâng" trong tiếng Hán **không phải trao đi**, mà là **đặt thức ăn đúng chỗ để nó quay lại nuôi cộng đồng**. Bài học: cống hiến không đo bằng **số thứ đã mất**, mà bằng **có ai được ăn từ đó**. Và chó là **vật nuôi lao động**, không phải đồ thừa — cho thứ mình đang dùng mới là cho.

乡（鄉）xiāng

〔附〕 飨 卿 响



“鄉”（乡）是“饗”（飨）的本字。意思是“用酒食招待人”。金文铭文：“用乡宾客。”字形是两个人面对面地跪坐着，在他们中间是盛食物的器皿。亦通“飨”、“卿”、“响”。



372

Nguyên tác: Chữ 乡 (xiāng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

乡 xiāng *(Âm Hán-Việt: Hương)* [3 nét] (phồn thể 鄉: 11 nét)

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Ất (乙) — phồn thể thuộc bộ Lữ (邑)	**Tổng số nét:**	3 nét (鄉 11 nét)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Đãi khách bằng rượu thịt
Pinyin:	xiāng	**Đọc đặc biệt:**	Hương — gia hương, hương thô

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Người, Một Mâm"

Nguyên tác: 鄉 vẽ **một bữa ăn tiếp khách**, không vẽ một vùng đất:
- Hai bên là **hai người đang quỳ**, mặt **đối diện nhau**.
- Ở giữa là **một đồ đựng thức ăn**, có hơi bốc lên.
- 鄉 chính là **chữ gốc của 饗** (hưởng) — "lấy rượu thịt đãi khách".
- Nghĩa "làng, quê" đến **sau**, khi 鄉 được mượn để chỉ **cộng đồng cùng ăn**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai người quỳ đối diện, mâm thức ăn ở giữa, hơi bốc lên.
2. Kim văn (金文)	Hai người quay lưng vào mâm, mâm to và đậm hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	Thêm 邑 (ấp) bên phải — từ bữa ăn chuyển sang **vùng đất**.
4. Lệ thư (隶书)	鄉 11 nét; hai người dẹt thành nét gấp, 邑 thành 阝.
5. Khải thư (楷书)	鄉 giữ 11 nét; giản thể 乡 chỉ còn **3 nét**.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết 鄉 thành hai móc liền, gần đúng dáng 乡.
7. Giản thể (简化字)	鄉 → 乡: lấy dáng thảo, bỏ hẳn cả hai người lẫn 邑.

3. Cổ Thư: Dùng Để Đãi Khách

> **Nguyên văn:** Tây Chu 《金文铭文》: "用乡宾客。" — *"Dùng để thết đãi khách quý."*
> **Chú:** Bốn chữ, và nó là **câu ghi công dụng của một cái đỉnh đồng**: chiếc đỉnh ấy được đúc ra **để đãi khách**. Đây là chứng cứ trực tiếp rằng 鄉 lúc ấy **chưa hề có nghĩa "quê"**. Nguyên tác còn ghi 鄉 **thông với** 飨 (đãi ăn), 卿 (quan lớn), 响 (tiếng vang) — ba chữ ấy ngày nay khác hẳn nhau, nhưng cùng mọc ra từ **hai người ngồi đối diện**.

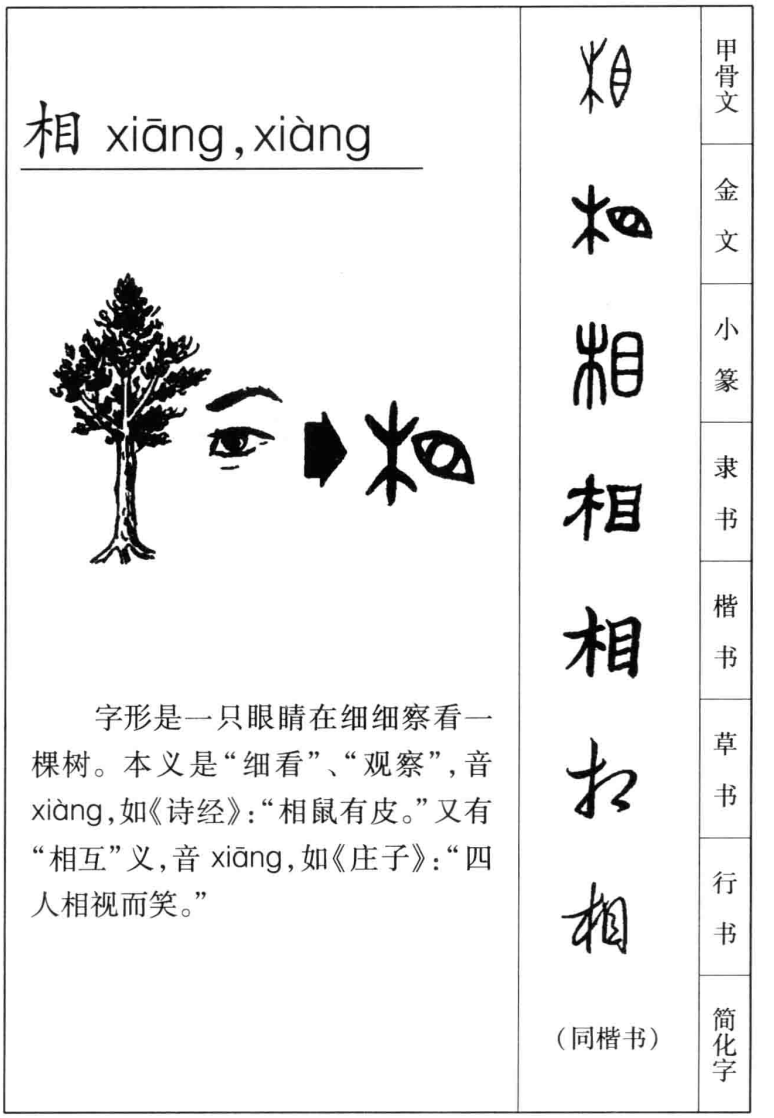
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (3 nét): gấp (phẩy rồi ngang) → **gấp** thứ hai → phẩy dài.

- **Gia hương (家乡)**: quê nhà; **cố hương (故乡)**: quê cũ.
- **Hương thôn (乡村)**: nông thôn; **hương hạ (乡下)**: miền quê.
- **Lão hương (老乡)**: đồng hương; **hương âm (乡音)**: giọng quê.

5. Triết Lý Sống: Quê Là Một Bàn Đã Dọn

Đây là một trong những ca **đổi nghĩa lớn nhất** của chữ Hán. 鄉 khởi đầu là **hai người quỳ ăn với nhau**, rồi thành **quê hương** — một khái niệm địa lý, hành chính, gần như không còn mùi thức ăn. Cái mất đi ấy chính là điều đáng giữ: **quê không phải một toạ độ, mà là chỗ có người đã từng dọn cơm cho mình**. Cùng hình ấy còn đẻ ra 卿 (người **ngồi cùng mâm** với vua) và 响 (**một bên gọi, một bên đáp**). Bài học: nhớ quê, ta thường nhớ **cảnh**; nhưng thứ làm nên quê là **người ngồi đối diện**.



373

Nguyên tác: Chữ 相 (xiāng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

相 xiāng, xiàng *(Âm Hán-Việt: Tương, Tướng)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Mục (目)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Nhìn kỹ, xem xét
Pinyin:	xiāng / xiàng	**Đọc đặc biệt:**	Tương (lẫn nhau) — Tướng (xem, tể tướng)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Con Mắt Trên Cây"

Nguyên tác: 相 vẽ **một hành vi quan sát**, và vị trí hai bộ phận nói lên điều đó:

- Bên trái là **木** — cái cây, vật được nhìn.
- Bên phải là **目** — con mắt, vật đang nhìn.
- Ở giáp cốt, con mắt được vẽ **ngang và to**, đặt sát thân cây.
- **Nghĩa gốc:** nhìn kỹ, xem xét — đọc **xiàng**, không phải *xiāng*.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cây bên trái, mắt nằm ngang bên phải, con ngươi rõ.
2. Kim văn (金文)	Mắt chuyển dọc, thon lại; cây có thêm cành.
3. Tiểu triện (小篆)	目 chuẩn 5 nét, đặt ngang tầm giữa thân 木.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang của 木 duỗi; 目 dẹt thành khung chữ nhật.
5. Khải thư (楷书)	9 nét: 木 (4) + 目 (5), hai bộ phận cao bằng nhau.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 木 sang 目 bằng một móc, đọc vẫn ra.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 相 giữ nguyên 9 nét.

3. Cổ Thư: Hai Cách Đọc, Hai Nghĩa

> **Nguyên văn:** 《Thi Kinh》, Tướng Thử: "相鼠有皮。" — *"Xem con chuột kìa, nó có da."* 《Trang Tử》: "四人相视而笑。" — *"Bốn người nhìn nhau mà cười."*
> **Chú:** Hai câu đặt cạnh nhau chỉ **một chữ, hai số phận**. Câu đầu đọc **xiàng** = **nhìn kỹ** (nghĩa gốc); câu sau đọc **xiāng** = **lẫn nhau** (nghĩa sinh sau). Cùng một hình, nhưng **thanh điệu đổi thì quan hệ đổi**: từ "tôi nhìn nó" sang "chúng tôi nhìn nhau".

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (9 nét): 木 (hoành, thụ, phẩy, điểm) → 目 (thụ, **hoành chiết**, hoành, hoành, hoành).

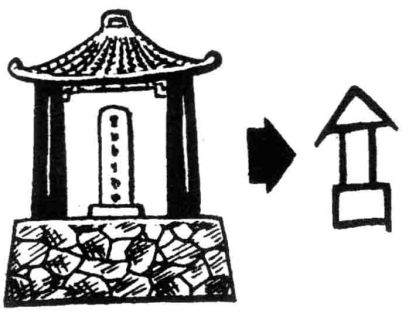
- **Tương tín (相信)**: tin nhau; **tương hỗ (相互)**: lẫn nhau.
- **Tương đồng (相同)**: giống nhau; **tương đối (相对)**: tương đối.
- **Tướng mạo (相貌)**: tướng mạo; **tể tướng (宰相)**: tể tướng.

5. Triết Lý Sống: "Lẫn Nhau" Là Xuống Cấp

Điều ít ai để ý: nghĩa **"lẫn nhau"** của 相 không phải nghĩa gốc, mà là một **bước xuống cấp**. Gốc của nó là **nhìn kỹ một vật**, một hành vi **một chiều, có đối tượng**. Rồi ngữ pháp dùng nó cho **hai bên cùng làm**, và nghĩa "soi kỹ" mờ đi. Nhưng chính chỗ ấy lại đáng giữ: 相信 (tin nhau) và 相知 (hiểu nhau) đều **lấy chữ "nhìn kỹ" làm gốc.** Trong tiếng Hán, **sự tin không đến từ lời hứa mà từ việc đã nhìn kỹ**. Bài học: muốn được tin, đừng thề; hãy để người kia **nhìn đủ lâu**.

享 xiǎng

〔附〕 亨　烹



字原作“亯”，像一座祭祀祖先的宗庙，本义是“把祭品供献祖先或神明”。《诗经》：“享祀不忒。”后引申为“享用”、“享受”义。又通“亨”、“烹”。



甲骨文　金文　小篆　隶书　楷书　草书　行书　简化字

（同楷书）

374

Nguyên tác: Chữ 享 (xiǎng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

享 xiǎng *(Âm Hán-Việt: Hưởng)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Đầu (亠)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Dâng lễ lên tổ tiên, thần linh
Pinyin:	xiǎng	**Đọc đặc biệt:**	Hưởng — hưởng thụ, hưởng thọ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Ngôi Miếu Nhỏ"

Nguyên tác: 享 vốn viết là **亯**, và hình ấy là một **công trình**:
- Bên trên là **mái che**, vẽ như một nóc nhà nhọn.
- Bên dưới là **bệ đá** và **bàn thờ** đặt trên bệ.
- Đó là **miếu thờ tổ tiên** — nhỏ, đứng riêng, không phải nhà ở.
- **Nghĩa gốc:** dâng lễ lên tổ tiên; sau mở sang **hưởng thụ**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Miếu có nóc nhọn, bệ đá, bàn thờ ở giữa.
2. Kim văn (金文)	Nóc rộng ra; bàn thờ thành khung chữ nhật rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	亯 chuẩn hoá; nóc thu thành 亠, bệ thành 口, chân thành 子.
4. Lệ thư (隶书)	Ba tầng dẹt lại; nét ngang dưới duỗi thành nét chủ.
5. Khải thư (楷书)	8 nét; đọc lên vẫn thấy **miếu — bệ — chân**.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 亠 và 口 thành một nét, giữ 子 rõ.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 享 giữ nguyên 8 nét.

3. Cổ Thư: Tế Mà Không Sai Lệch

Nguyên văn: 《Thi Kinh》, Tiểu Nhã, Thiên Bảo: "享祀不忒。" — *"Tế tự không sai lệch."*
Chú: Chữ **忒** nghĩa là **sai, lệch** — nên câu thơ không khen lễ vật quý, mà khen **làm đúng**. Đây là chỗ 享 khác 祭: 祭 là **hành vi tế**, còn 享 là **phần lễ được chấp nhận**. Nguyên tác còn ghi 享 **thông với** 亨 (hanh thông) và 烹 (nấu) — ba nghĩa ấy gặp nhau ở đúng một điểm: **cỗ đã nấu chín thì lễ mới thành**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): 亠 (2 nét) → 口 (3 nét) → 子 (3 nét).

- **Hưởng thụ (享受)**: hưởng thụ; **hưởng dụng (享用)**: dùng hưởng.
- **Hưởng thọ (享年)**: tuổi thọ lúc mất; **phân hưởng (分享)**: chia sẻ.
- **Hưởng lạc (享乐)**: hưởng lạc; **cộng hưởng (共享)**: cùng hưởng.

5. Triết Lý Sống: Dâng Và Hưởng Khác Một Chỗ

Chữ 享 mang **hai nghĩa trái ngược** mà không đổi hình: **dâng lên thần linh** và **hưởng thụ cho mình**. Đừng đọc đây là "nghĩa chuyển": **không có gì chuyển** — cùng một hành vi là **bày cỗ**, chỉ khác **ai ngồi vào mâm**. Từ đó sinh ra 分享 (chia sẻ): chữ "chia sẻ" hiện đại **được xây trên chữ dâng lễ**. Bài học: hưởng thụ **không nghịch với cho đi**, mà là **cùng một hành vi nhìn từ phía bên kia bàn**. Người chỉ biết nhận thì chưa **bày** gì cả.

向 xiàng



本义是“朝北的窗户”。《诗经》:“塞向墐(jìn,用泥土涂塞)户。”引申为“朝着”、“从前”等义。后来造了“嚮”字,与“向”字意义大同小异。现在又把它们合并为“向”。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

(同楷书)

375

Nguyên tác: Chữ 向 (xiàng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

向 xiàng *(Âm Hán-Việt: Hướng)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khẩu (口)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Cửa sổ quay về hướng bắc
Pinyin:	xiàng	**Đọc đặc biệt:**	Hướng — phương hướng, hướng dẫn

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Cửa Sổ Trên Vách"

Nguyên tác: 向 vẽ **một ngôi nhà có cửa sổ**, không vẽ một mũi tên:
- Nét ngoài là **tường nhà**, vẽ như một cái khung có nóc.
- Khối vuông bên trong là **cửa sổ**, có **vạch chấn song**.
- Cửa sổ ấy **quay về hướng bắc** — hướng lạnh, hướng gió.
- **Nghĩa gốc:** cửa sổ bắc; sau mở sang **hướng về**, **trước đây**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Khung nhà có nóc, cửa sổ vuông ở giữa, rất dễ nhận.
2. Kim văn (金文)	Nóc nhà cong lên; cửa sổ thu nhỏ, chấn song rõ hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	Nóc thành nét phẩy; khung nhà và cửa sổ tách rời.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngoài mở rộng; cửa sổ dẹt thành khung chữ nhật.
5. Khải thư (楷书)	6 nét; khó còn thấy nhà, nhưng vẫn là **khung có ô**.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết như một nét móc lớn có chấm, gần với 向.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 向 giữ nguyên 6 nét.

3. Cổ Thư: Bịt Cửa Sổ, Trát Cửa Lớn

Nguyên văn: 《Thi Kinh》, Bội Phong, Thất Nguyệt: "塞向墐户。" — *"Bịt cửa sổ bắc, trát cửa lớn."*

Chú: Nguyên tác chú: **墐** (đọc *jìn*) là **lấy bùn trát kín**. Đây là câu thơ tả việc **chuẩn bị vào đông**: người nông dân bịt cái cửa sổ quay về bắc để gió lạnh không lọt vào. Nghĩa là trong thơ cổ, 向 **không phải một khái niệm trừu tượng** — nó là **cái lỗ phải bịt trước khi trời rét**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

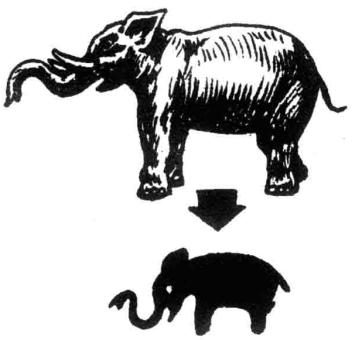
Bút thuận (6 nét): phẩy → thụ → **hoành chiết** → thụ → **hoành chiết** → hoành đáy.

- **Phương hướng (方向)**: phương hướng; **hướng thượng (向上)**: hướng lên.
- **Hướng lai (向来)**: từ trước tới nay; **nhất hướng (一向)**: vẫn luôn.
- **Hướng dẫn (向导)**: người dẫn đường; **hướng vãng (向往)**: ao ước.

5. Triết Lý Sống: "Hướng" Là Một Cái Lỗ

Ta nói "định hướng" như một việc của **la bàn và bản đồ**. Chữ 向 nói khác: định hướng bắt đầu bằng **một cái cửa sổ phải bịt**. Chi tiết ấy không ngẫu nhiên — đó là **kinh nghiệm thật** của người làm nông: chỉ có **một phía** phải xử lý, và **xử lý nó chính là biết mình ở đâu**. Bài học: ta hay tưởng định hướng là **nhìn ra bốn phía**. Nhưng theo chữ Hán, bước đầu tiên là **xác định phía nào đang gây hại, rồi bịt nó lại**. Chưa bịt cửa bắc thì mọi hướng khác vô nghĩa — vì gió vẫn vào.

象 xiàng



这是一个象形字。字形突出了大象长长的鼻子和宽厚的身躯。我国中原地方古代的气候温暖，曾产象。甲骨卜辞："今夕其雨，获象。"



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

376

Nguyên tác: Chữ 象 (xiàng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

象 xiàng *(Âm Hán-Việt: Tượng)* [11 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thỉ (豕)	**Tổng số nét:**	11 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Con voi
Pinyin:	xiàng	**Đọc đặc biệt:**	Tượng — hiện tượng, tượng trưng

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Vòi Và Tấm Lưng"

Nguyên tác: 象 là **chữ tượng hình thuần**, và nó chọn hai nét đặc trưng:

- **Cái vòi dài** vẽ cong, thò ra phía trước — không con vật nào khác có; thân **đồ sộ**, bốn chân ngắn, đuôi nhỏ.
- Người vẽ **không vẽ tai, không vẽ ngà** — chọn **dấu hiệu nhận dạng**, không vẽ chân dung.
- **Nghĩa gốc:** con voi; sau bị mượn làm **hình dáng**, **tượng trưng**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Vòi cong vươn dài, lưng cong, bốn chân, đuôi rủ.
2. Kim văn (金文)	Thân đầy hơn; vòi ngắn lại, mất dần nét đặc trưng.
3. Tiểu triện (小篆)	Vòi thu thành nét phẩy trên; thân thành khối có 口 ở giữa.
4. Lệ thư (隶书)	Khối thân dẹt; bốn chân thành các nét xiên dưới đáy.
5. Khải thư (楷书)	11 nét; muốn thấy voi phải **biết trước** đó là voi.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút còn bảy nét, gần như chỉ còn cái móc của vòi.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 象 giữ nguyên 11 nét.

3. Cổ Thư: Bắt Được Voi Thì Mưa Hay Không

Nguyên văn: Giáp cốt bốc từ: "今夕其雨，获象。" — *"Đêm nay mưa không, có bắt được voi không?"*

Chú: Câu bói ghép **hai việc** vì cả hai đều **không kiểm soát được**. Nhưng điều quan trọng nằm ở **nội dung**: đời Thương **đi săn voi** ở đồng bằng Trung Nguyên. Không phải truyền thuyết: nguyên tác ghi rõ khí hậu nơi ấy **thời cổ ấm**, **từng có voi sinh sống**. Chữ 象 là **một ghi chép khí hậu**, không chỉ là hình vẽ.

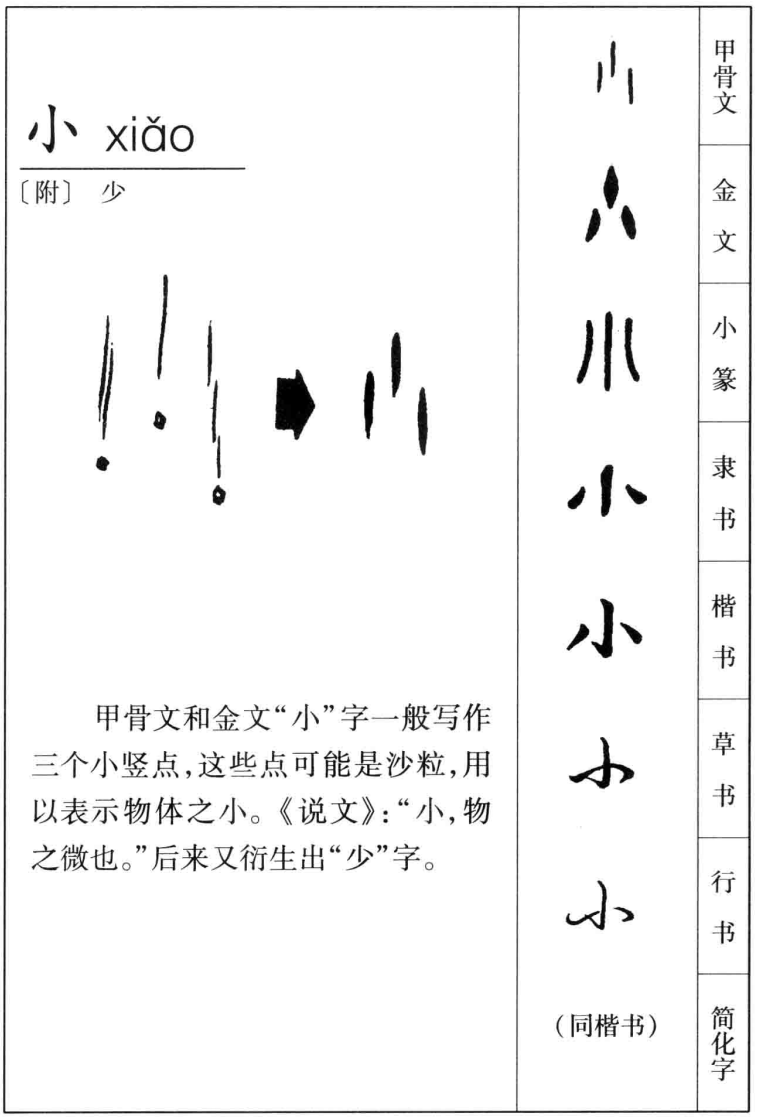
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (11 nét): phần đầu và vòi (2 nét) → 口 (3 nét) → thân và bốn chân (6 nét).

- **Đại tượng (大象)**: con voi lớn; **tượng kỳ (象棋)**: cờ tướng.
- **Hiện tượng (现象)**: hiện tượng; **hình tượng (形象)**: hình tượng.
- **Tượng trưng (象征)**: tượng trưng; **khí tượng (气象)**: khí tượng.

5. Triết Lý Sống: "Tượng" Là Con Vật Đã Mất

象 nghĩa là **con voi** — và voi **không còn ở Trung Nguyên từ hơn hai nghìn năm**. Nhưng nó vẫn sống, vì bị mượn để nói **hình dáng**, **hiện tượng**, **tượng trưng**. Mỗi lần nói "hình tượng", người ta nói tới **một con vật mà đất nước họ không còn**. Bài học: ngôn ngữ **giữ địa lý cũ** lâu hơn đất đai giữ được nó. Và khi một từ đã mất vật quy chiếu, nghĩa của nó **trôi tự do** — 象 nay có thể là bất cứ thứ gì **trông giống**. Hãy kiểm tra mình đang dùng từ còn **vật thật** hay chỉ còn **bóng**.



Nguyên tác: Chữ 小 (xiǎo) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

小 xiǎo *(Âm Hán-Việt: Tiểu)* [3 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Tiểu (小)	**Tổng số nét:**	3 nét
Loại chữ:	Chỉ sự	**Nghĩa gốc:**	Nhỏ, vật nhỏ mọn
Pinyin:	xiǎo	**Đọc đặc biệt:**	Tiểu — tiểu học, tiểu tâm

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Ba Hạt Cát"

Nguyên tác: 小 không vẽ **một vật nhỏ**, mà vẽ **ba thứ rất nhỏ**:
- Giáp cốt và kim văn viết **ba nét dọc ngắn**, không đều, không thẳng.
- Nguyên tác đoán đó là **hạt cát** — thứ nhỏ nhất người xưa nhìn thấy rõ.
- Ba hạt **đặt cạnh nhau** mới nói được "nhỏ"; một hạt thì chưa thành chữ.
- Từ 小 **về sau mới sinh ra** 少 (ít) — hai chữ khác nhau nhưng cùng gốc.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Ba nét dọc ngắn, cao thấp khác nhau, như ba hạt rơi.
2. Kim văn (金文)	Ba nét phình ra thành ba chấm tròn, đậm.
3. Tiểu triện (小篆)	Chấm giữa thành **nét móc**; hai chấm hai bên thành phẩy.
4. Lệ thư (隶书)	Ba nét tách rời rõ; nét giữa dài nhất, có móc.
5. Khải thư (楷书)	3 nét: **thụ móc** → phẩy → điểm; đây là dáng chuẩn.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết liền ba nét thành một nét xoắn.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 小 giữ nguyên 3 nét.

3. Cổ Thư: Vật Nhỏ Mọn

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "小，物之微也。" — *"Tiểu là cái rất nhỏ mọn của sự vật."*
> **Chú:** Chữ **微** (vi) trong định nghĩa này không chỉ là "bé" — nó là **nhỏ đến mức khó thấy**, nhỏ như hạt bụi. Hứa Thận chọn đúng chữ ấy vì hình chữ đã nói thế: **ba hạt rời nhau**, không có đường bao, không có khối. Định nghĩa không giải thích hình — nó **xác nhận** điều hình đã nói.

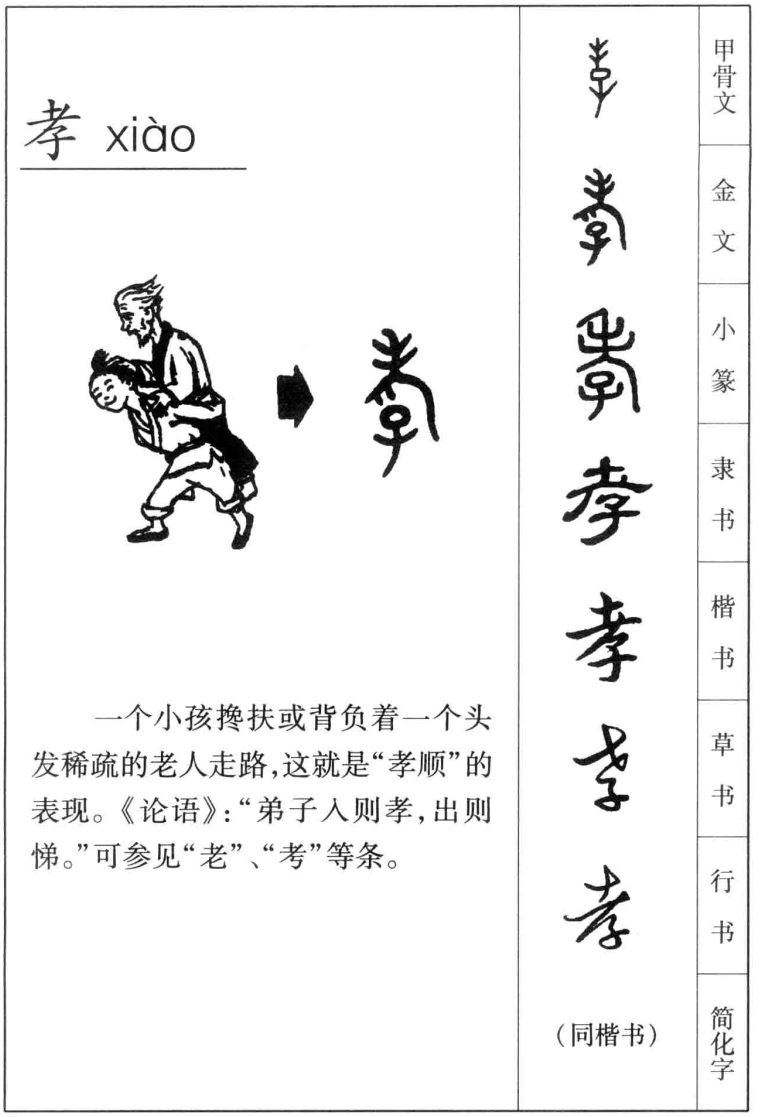
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (3 nét): thụ móc (亅) → phẩy trái → điểm phải. Nét giữa luôn viết trước.

- **Tiểu thời (小时)**: giờ (đơn vị); **tiểu tâm (小心)**: cẩn thận.
- **Tiểu học (小学)**: trường tiểu học; **đại tiểu (大小)**: lớn nhỏ, cỡ.
- **Tiểu thuyết (小说)**: tiểu thuyết; **tiểu tổ (小组)**: tổ, nhóm nhỏ.

5. Triết Lý Sống: "Nhỏ" Là Độ Rời Rạc

Muốn nói "nhỏ", các nền văn minh khác thường vẽ **một vật nhỏ**. Chữ Hán chọn cách khác: vẽ **ba thứ rời rạc, không đều, không có đường bao**. Đó là một định nghĩa rất riêng: **nhỏ không phải một kích thước, mà là một kết cấu** — cái gì **không giữ được hình** thì là nhỏ. Hệ quả rất cụ thể: 小心 (cẩn thận) nghĩa đen là **"cái tâm nhỏ lại"**. Bài học: trong tiếng Hán, cẩn thận **không phải mở rộng tầm nhìn**, mà là **thu nhỏ mình lại cho vừa chi tiết**. Người cẩn thận là người **chịu nhỏ**.



Nguyên tác: Chữ 孝 (xiào) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

孝 xiào *(Âm Hán-Việt: Hiếu)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Tử (子)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Con cái phụng dưỡng cha mẹ
Pinyin:	xiào	**Đọc đặc biệt:**	Hiếu — hiếu thuận, hiếu đạo

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Đứa Trẻ Đỡ Lấy Ông Lão"

Nguyên tác: 孝 vẽ **một tư thế cơ thể**, và tư thế ấy là toàn bộ định nghĩa:

- Phía trên là **老** — người già, **đầu tóc thưa**, lưng còng.
- Phía dưới là **子** — đứa trẻ, đứng **chếch phía trước**.
- Đứa trẻ **đỡ hoặc cõng** ông lão — thân nó **chịu một sức nặng**.
- Chi tiết quyết định là **cái đầu hói**: nó nói **tuổi**, không nói **quyền**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Ông lão tóc dài rủ, đứa trẻ đứng dưới, tay đỡ lưng.
2. Kim văn (金文)	Đầu ông lão thành ba sợi tóc; đứa trẻ có thân rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	Phần 老 rút thành 4 nét trên; 子 giữ nguyên 3 nét.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang trên duỗi dài; 子 mở rộng hai bên.
5. Khải thư (楷书)	7 nét; muốn thấy "cõng" phải nhìn cả hai tầng cùng lúc.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối liền thành một nét, gần như chỉ còn chữ 子.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 孝 giữ nguyên 7 nét.

3. Cổ Thư: Ở Nhà Thì Hiếu

> **Nguyên văn:** 《Luận Ngữ》, Học Nhi: "弟子入则孝，出则悌。" — *"Kẻ làm em, vào nhà thì hiếu, ra ngoài thì đễ."*
>
> **Chú:** Câu này đặt 孝 cạnh 悌 (kính anh) và **phân theo không gian**: **trong nhà** thì hiếu, **ngoài đường** thì đễ. Khổng Tử **không nói hiếu là đức cao nhất**, ông nói nó là **việc của một chỗ nhất định**. Nguyên tác còn dặn xem thêm 老 và 考, vì ba chữ ấy dùng chung một bộ phận: **cái đầu tóc thưa**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

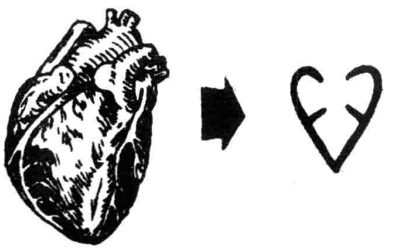
Bút thuận (7 nét): hoành → thụ → hoành → phẩy → **hoành phẩy** → **thụ móc** → hoành.

- **Hiếu thuận (孝顺)**: hiếu thuận; **hiếu tâm (孝心)**: lòng hiếu.
- **Hiếu tử (孝子)**: con hiếu; **tận hiếu (尽孝)**: trọn đạo hiếu.
- **Hiếu đạo (孝道)**: đạo hiếu; **hiếu phục (孝服)**: áo tang.

5. Triết Lý Sống: Hiếu Là Một Sức Nặng

Người ta thường dịch 孝 là "vâng lời". Nhưng chữ ấy **không vẽ cái miệng** — nó vẽ **một cái lưng đang chịu sức nặng**. Chi tiết quyết định không phải tư thế đứa trẻ, mà là **đầu ông lão hói**: người vẽ chọn nhấn **sự yếu**, không nhấn **uy quyền**. Nghĩa đổi hẳn: hiếu trong tiếng Hán cổ **không phải phục tùng người mạnh**, mà là **chống đỡ người đã yếu**. Bài học: nếu hiếu đạo chỉ còn **đòi vâng lời** mà không **đòi chịu nặng**, nó đã bỏ mất phần **thân thể** — phần không thể giả.

心 xīn



这是一个象形字。甲骨文“心”字很像心脏的形状；后来越变越不像；到隶书以后简直难以辨认出这是心脏的样子了。《淮南子》：“心者，五脏之主也。”



甲骨文	金文	小篆	隶书	楷书	草书	行书	简化字
							（同楷书）

379

Nguyên tác: Chữ 心 (xīn) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

心 xīn *(Âm Hán-Việt: Tâm)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Tâm (心, viết 忄)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Quả tim
Pinyin:	xīn	**Đọc đặc biệt:**	Tâm — tâm tình, trung tâm

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Quả Tim Bị Mổ Ra"

Nguyên tác: 心 là **chữ tượng hình hiếm hoi vẽ nội tạng**, và nó vẽ rất thật:
- Giáp cốt vẽ **quả tim nhìn nghiêng**, có **cuống mạch** ở trên.
- Có bản vẽ cả **hai nhĩ** hai bên và **đỉnh nhọn** phía dưới.
- Đây là **giải phẫu**, không phải biểu tượng — người vẽ đã **nhìn tận mắt**.
- Nhưng từ **lệ thư trở đi**, không ai còn nhận ra đó là quả tim nữa.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Tim nhìn nghiêng, cuống mạch trên, đỉnh nhọn dưới.
2. Kim văn (金文)	Thân tim đầy lên, có khi thêm hai nhĩ hai bên.
3. Tiểu triện (小篆)	Cong đều thành một nét bao, ba chấm ở giữa.
4. Lệ thư (隶书)	Nét bao dẹt xuống; ba chấm xếp ngang — **mất hẳn hình tim**.
5. Khải thư (楷书)	4 nét; đứng riêng là 心, làm bộ thủ thành 忄.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút thành một nét móc có hai chấm, rất nhanh.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 心 giữ nguyên 4 nét.

3. Cổ Thư: Chủ Của Năm Tạng

> **Nguyên văn:** 《Hoài Nam Tử》, Nguyên Đạo: "心者，五脏之主也。" — *"Tim là chủ của năm tạng."*
> **Chú:** Câu này là **nền của tư duy chữ Hán về cảm xúc**. Nếu tim là **chủ**, mọi thứ bên trong đều phải **qua nó**: 想 (nghĩ), 思 (tưởng), 意 (ý), 念 (nhớ), 感 (cảm), 志 (chí) — tất cả đều có 心 hoặc 忄. Đáng chú ý: người cổ **có chữ 脑** nhưng **không đặt việc suy nghĩ vào đó** — lựa chọn văn hoá, không phải thiếu hiểu biết.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

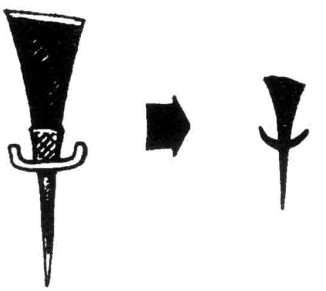
Bút thuận (4 nét): điểm trái → **nét xiên móc** (㇀) → điểm → điểm. Ba chấm luôn sau nét móc.

- **Tâm tình (心情)**: tâm trạng; **trung tâm (中心)**: trung tâm.
- **Quan tâm (关心)**: quan tâm; **tín tâm (信心)**: lòng tin.
- **Tâm lý (心理)**: tâm lý; **tâm đắc (心得)**: điều tâm đắc, thu hoạch.

5. Triết Lý Sống: Mất Dạng Mà Không Mất Việc

心 là ca **lạ nhất** trong 500 bài này. Các chữ khác mất **nghĩa** mà giữ **hình**; 心 thì ngược lại — **mất hình** mà vẫn **giữ nguyên chức năng**. Từ lệ thư trở đi, không ai nhìn 心 mà thấy quả tim; vậy mà nó vẫn là **bộ thủ đông nhất trong tiếng Hán**, vẫn là nơi chứa **mọi động từ suy nghĩ**. Bài học: một ký hiệu **không cần giống vật** để làm việc của vật. Nhưng cũng có cái giá: khi hình đã mất, người ta quên rằng **nghĩ là một việc của thân thể** — và tin rằng suy nghĩ **không có chỗ trong người**.

辛 xīn



原是一把刑刀。古代常用这种刀在奴隶或罪犯脸上刺字。《说文》："辛(即"辛"字),罪也。"《白虎通》："辛,所以煞伤之也。"可参见"仆"、"妾"、"宰"等条。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

(同楷书)

380

Nguyên tác: Chữ 辛 (xīn) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

辛 xīn *(Âm Hán-Việt: Tân)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Tân (辛)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Dao hành hình, dùng để rạch mặt
Pinyin:	xīn	**Đọc đặc biệt:**	Tân — can Tân, tân khổ, tân cay

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Con Dao Có Cán"

Nguyên tác: 辛 vẽ **một con dao hành hình**, và công dụng của nó rất cụ thể:
- Lưỡi **hình tam giác, rộng ở trên, nhọn ở mũi**.
- Có **then ngang** giữ lưỡi vào cán, cán ngắn thò xuống dưới.
- Đây không phải dao chặt: đây là dao **khắc**, dùng **rạch dấu lên mặt**.
- Đối tượng bị rạch: **nô lệ và tội phạm** — dấu ấy là **giấy tờ tuỳ thân**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Lưỡi tam giác, then ngang, cán ngắn, vẽ thẳng đứng.
2. Kim văn (金文)	Lưỡi dày và đậm hơn; then ngang rộng ra hai bên.
3. Tiểu triện (小篆)	Lưỡi thu thành nét ngang trên; cán thành nét thụ dài.
4. Lệ thư (隶书)	Hai nét ngang trên dài bằng nhau; mất hẳn dáng lưỡi.
5. Khải thư (楷书)	7 nét; đọc lên chỉ còn **ba ngang và một thụ** xuyên qua.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút thành một nét đứng có hai gạch ngang.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 辛 giữ nguyên 7 nét.

3. Cổ Thư: Thứ Dùng Để Làm Đau

Nguyên văn: 《Thuyết Văn》 giải 辛 là "罪" — *tội*. 《Bạch Hổ Thông》: "辛，所以煞伤之也。" — *"Tân là thứ dùng để làm bị thương, giết hại."*
Chú: Hai câu, hai hướng: một câu nói **kết quả** (tội), một câu nói **công cụ** (làm đau). Ghép lại ra đúng nghĩa gốc — **dấu rạch trên mặt là bản án viết lên thân thể**. Xem thêm 仆, 妾, 宰 — cả bốn chữ đều mang 辛: **thân phận nô bộc được ghi bằng chính con dao ấy**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): điểm → hoành → điểm → phẩy → hoành → hoành → **thụ** xuyên suốt.

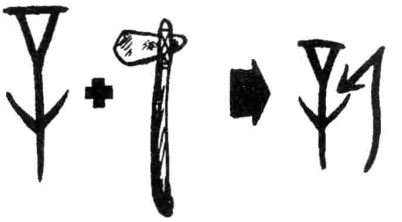
- **Tân khổ (辛苦)**: vất vả, khổ nhọc; **tân lao (辛劳)**: lao nhọc.
- **Tân cay (辛辣)**: cay nồng, gay gắt; **gian tân (艰辛)**: gian nan.
- **Tân Hợi (辛亥)**: năm Tân Hợi (1911); **tân toan (辛酸)**: chua xót.

5. Triết Lý Sống: "Vất Vả" Là Một Dấu Khắc

Đây là chữ **nặng nhất** tập này, và cái nặng nằm ở chỗ nó **không còn ai nhớ**. 辛 bây giờ là **vị cay**, là **nỗi nhọc**, là **can Tân thứ tám**. Nhưng hình gốc là **con dao rạch mặt người bị ghi là tội đồ**. Nên khi nói **辛苦** — câu cửa miệng để cảm ơn ai đã vất vả — người ta đang nói một chữ có **lưỡi dao** trong đó. Bài học: 辛苦 không đo **số công**, nó ghi nhận **một vết hằn**. Đừng nói 辛苦 như lời khen hiệu suất; hãy nói khi **thấy trên người kia một dấu** — nghĩa gốc không cho phép gì rẻ hơn.

新 xīn

〔附〕 薪



“新”是“薪”的本字。甲骨文、金文由“辛”、“斤”构成。“辛”表声；“斤”是斧子(参见“斤”字条)。马王堆汉墓帛书《十大经》:“百姓斩木艾(刈)新而各取富焉。”



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

(同楷书)

381

Nguyên tác: Chữ 新 (xīn) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

新 xīn *(Âm Hán-Việt: Tân)* [13 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Cân (斤)	**Tổng số nét:**	13 nét
Loại chữ:	Hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Chẻ củi; nguyên là chữ gốc của 薪
Pinyin:	xīn	**Đọc đặc biệt:**	Tân — tân tiến, canh tân

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Nhát Rìu Bổ Gỗ"

Nguyên tác nói gọn: 新 **là chữ gốc của 薪** (củi). Hai phần:
- 辛 (xīn) **giữ âm** — cũng là con dao rạch mặt ở bài 380.
- 斤 là **cái rìu** (xem bài 斤) — bộ phận chỉ việc làm.
- Nghĩa gốc: **chẻ củi**. Củi vừa chẻ là củi mới.
- Nghĩa "mới" đến từ **trạng thái của gỗ**, rồi 薪 được đẻ ra để giữ nghĩa củi.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Rìu 斤 đứng riêng bên phải; bên trái là 辛, nét còn thô.
2. Kim văn (金文)	Hai phần dính vào nhau; lưỡi rìu rõ, cán rìu dài.
3. Tiểu triện (小篆)	辛 thành khối đối xứng trên 木; 斤 thu gọn bên phải.
4. Lệ thư (隶书)	Nét cong duỗi thẳng; 木 và 斤 tách thành hai khối rõ.
5. Khải thư (楷书)	13 nét; đọc được là 亲 + 斤, nhưng 亲 không còn nghĩa.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo bỏ nét ngang của 亲, 斤 thành một móc dài.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 新 vốn đã giản.

3. Cổ Thư: Chặt Cây Để Lấy Của

> **Nguyên văn:** Bạch thư Mã Vương Đôi, 《Thập Đại Kinh》: "百姓斩木艾（刈）新而各取富焉。" — *"Trăm họ chặt cây, cắt cỏ làm củi, ai nấy đều lấy được của cải."*
> **Chú:** Nguyên tác chú **艾** đọc như **刈** (cắt cỏ). Đây là chứng cứ đắt: 新 ở đây **vẫn đúng nghĩa "củi"**, chưa hề mang nghĩa "mới" chút nào. Và câu văn nói một điều về kinh tế: **của cải đến từ việc chặt cây**, không từ đâu khác.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

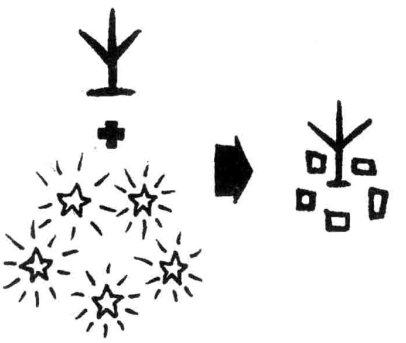
Bút thuận (13 nét): 亲 (立 5 nét + 木 4 nét) → 斤 (4 nét).

- **Tân tiên (新鲜)**: tươi mới; **tân niên (新年)**: năm mới.
- **Tân văn (新闻)**: tin tức; **trùng tân (重新)**: làm lại từ đầu.
- **Sáng tân (创新)**: đổi mới; **tân thủy (薪水)**: tiền lương.

5. Triết Lý Sống: "Mới" Là Củi Vừa Chẻ

Ta coi "mới" là thuộc tính của thời gian. Chữ 新 vẽ một người **chẻ củi**: "mới" là trạng thái của **gỗ vừa bị bổ**. Không có nhát rìu thì không có cái mới — cái mới trong tiếng Hán là **kết quả lao động**, không phải quà của đồng hồ. Chi tiết đắt nhất: 薪 (củi) sinh ra 薪水, tức **củi và nước**, và đó là từ gọi **tiền lương**. Bài học: muốn có cái mới, đừng chờ thời điểm, hãy bổ củi; và khi nhận lương, nhớ đó là củi — thứ cháy hết trong tháng.

星 xīng



字由两部分组成:上面数目不等的“口”形或“日”形是天上的星星;下面的“生”是声旁。“日”不是太阳而是星,参见“晶”字条。曹操《短歌行》:“月明星稀。”



甲骨文
金文
小篆
隶书
楷书
草书
行书
简化字

（同楷书）

382

Nguyên tác: Chữ 星 (xīng) — 《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

星 xīng *(Âm Hán-Việt: Tinh)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhật (日)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Ngôi sao
Pinyin:	xīng	**Đọc đặc biệt:**	Tinh — tinh tú, tinh kỳ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Trời Là Một Cái Sàng"

Nguyên tác tách chữ làm hai tầng:
- Tầng trên: **nhiều khối 口 hoặc 日, số lượng không đều** — ấy là **các ngôi sao**.
- Tầng dưới: **生** (sinh) — chỉ giữ **âm**, không góp nghĩa.
- Cái bẫy: 日 ở đây **không phải mặt trời** mà là sao (xem bài 晶).
- Nghĩa gốc: sao. Trời không được vẽ như nền, mà như **nhiều lỗ thủng**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Ba hoặc bốn khối tròn nhỏ rải rác, mỗi khối một chấm giữa.
2. Kim văn (金文)	Các khối thu thành hình vuông, xếp thành một cụm.
3. Tiểu triện (小篆)	生 xuất hiện rõ dưới đáy; các khối trên dẹt lại.
4. Lệ thư (隶书)	Khối trên gom còn ba, mỗi khối thành một ô vuông.
5. Khải thư (楷书)	9 nét; ba ô trên gần như dính thành một chữ 日 lớn.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối ba ô thành một nét ngang dài, 生 viết liền.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 星 vốn đã giản.

3. Cổ Thư: Bốn Chữ Tả Một Đêm

> **Nguyên văn:** Tào Tháo, 《Đoản Ca Hành》: "月明星稀。" — *"Trăng sáng, sao thưa."*
> **Chú:** Bốn chữ, không một tính từ hoa mỹ. Cái hay nằm ở chỗ nó **đúng về quang học**: trăng sáng thì sao nhạt. Người viết thơ cũng là người **quan sát thiên văn**, và câu thơ này là một **bản ghi chép hiện tượng**, không phải một lời than.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

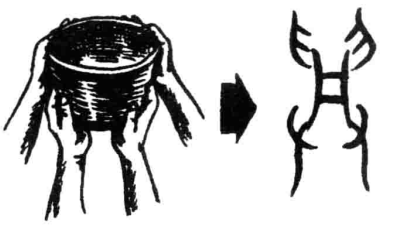
Bút thuận (9 nét): 日 (4 nét) → 生 (5 nét: phẩy, hoành, hoành, thụ, hoành).

- **Tinh tinh (星星)**: ngôi sao; **tinh tọa (星座)**: chòm sao.
- **Minh tinh (明星)**: ngôi sao nổi tiếng; **Hỏa tinh (火星)**: sao Hỏa.
- **Tinh kỳ (星期)**: tuần lễ; **tinh cầu (星球)**: hành tinh.

5. Triết Lý Sống: Tuần Là Bảy Tên Sao

Chữ 星 vẽ **nhiều cái miệng nhỏ** trên trời, không vẽ ngôi sao năm cánh: bầu trời là **một cái sàng có lỗ**. Người xưa không thấy hình sao, họ thấy **những chỗ hở**. Chi tiết ấy đi vào cả lịch: 星期 — "kỳ của sao" — là **bảy ngày mang tên bảy ngôi sao**. Nghĩa là đơn vị thời gian quen nhất của đời sống không phải phát minh của lịch, mà của **thiên văn**. Bài học: mỗi lần nói "thứ hai" là ta đang đọc tên một vì sao — một tuần không phải bảy cái hộp, mà bảy cái tên cũ.

兴（興）xīng，xìng



几只手一起把一个大盘（参见“凡”字条）高高举起。本义是“举”，如《周礼》：“进贤兴功（指有功者）”。引申为“起来”、“兴起”等义。以上义项读 xīng。又，用于“兴致”、“兴趣”、“比兴”等义时读 xìng。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

383

Nguyên tác: Chữ 兴 (xīng) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

兴 xīng, xìng *(Âm Hán-Việt: Hưng)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Bát (八)	**Tổng số nét:**	6 nét (phồn thể 興: 16 nét)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Nhiều tay cùng nâng một vật lên
Pinyin:	xīng / xìng	**Đọc đặc biệt:**	Hưng (dấy lên) — Hứng (hứng thú)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Nâng Bằng Nhiều Tay"

Nguyên tác đọc hình trước, chữ sau:

- **Vài bàn tay** cùng nâng một **cái mâm lớn** lên cao (xem bài 凡).
- Nghĩa gốc: **giơ lên, nâng lên** — chứ không phải nghĩa "vui" như ta tưởng.
- Từ "nâng" mở ra **dấy lên, nổi lên**: 兴起, 复兴.
- Đọc **xìng** khi nói **hứng thú, hứng thơ** (比兴) — cùng một động tác.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bốn bàn tay hai bên, cái mâm ở giữa — đọc được như một cảnh.
2. Kim văn (金文)	Thêm tay và thêm nét trang trí; mâm biến thành 同.
3. Tiểu triện (小篆)	Chuẩn hoá: 舁 (hai tay) ôm 同, các nét đều tăm tắp.
4. Lệ thư (隶书)	Hai tay dưới kéo dài thành hai nét xiên; mâm dẹt.
5. Khải thư (楷书)	Phồn thể 興 16 nét; tay và mâm vẫn còn thấy.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo gom cả chữ thành ba nét, gần với 兴.
7. Giản thể (简化字)	Còn 6 nét: ba nét trên, một hoành, hai nét dưới.

3. Cổ Thư: Việc Triều Đình Là Nâng Người

> **Nguyên văn:** 《Chu Lễ》: "进贤兴功（指有功者）。" — *"Tiến cử người hiền, nâng người có công."*
>
> **Chú:** Nguyên tác chú trong ngoặc: **兴功** là **nâng những người có công**. Chữ 兴 ở đây **vẫn đúng nghĩa "nhấc lên"**, chưa hề mang nghĩa "vui" gì cả. Và câu này nói rõ một quan niệm: việc của nhà nước **không phải khen, mà là nâng** — khen là lời, nâng là chỗ đứng.

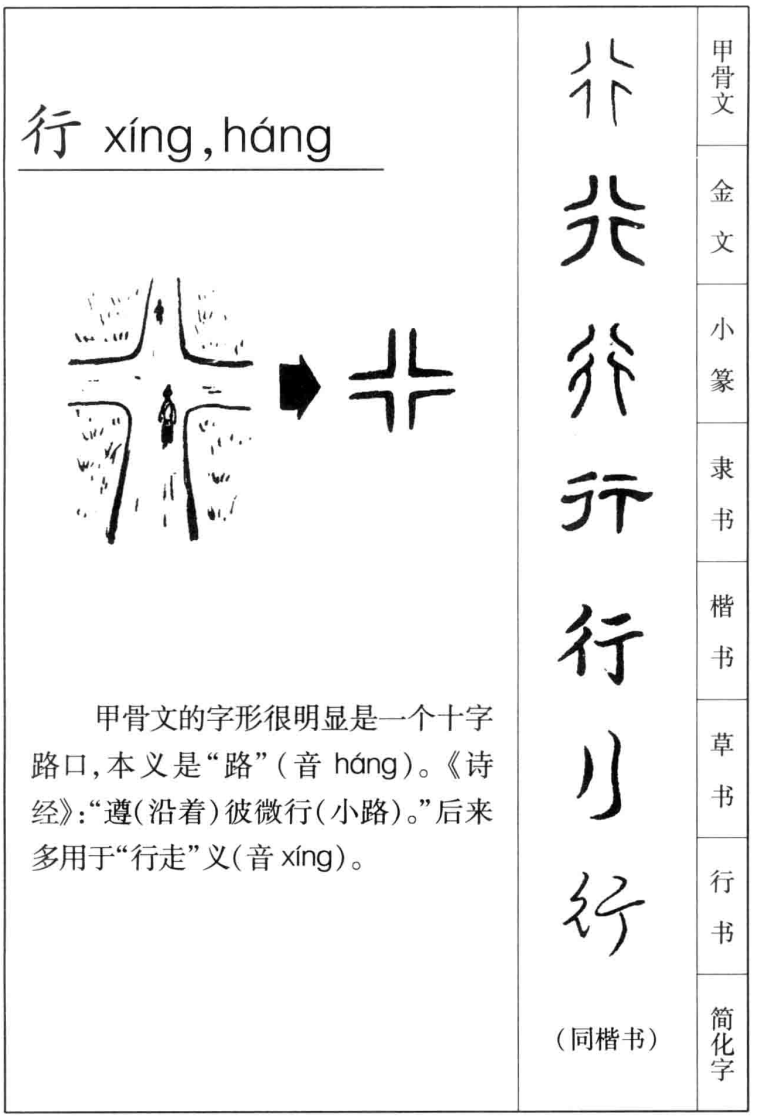
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): ba nét trên (chấm, phẩy, chấm) → hoành dài → hai nét dưới (phẩy, chấm).

- **Cao hứng (高兴)**: vui; **hứng thú (兴趣)**: điều mình thích.
- **Hưng khởi (兴起)**: dấy lên; **hưng phấn (兴奋)**: phấn khích.
- **Phục hưng (复兴)**: làm sống lại; **hưng bạn (兴办)**: mở ra, gây dựng.

5. Triết Lý Sống: Hứng Là Động Tác Nâng

兴 đọc **xīng** khi nói **dấy lên**, đọc **xìng** khi nói **hứng thú**. Người Hán không tách hai nghĩa ấy, vì chúng là **cùng một động tác**: mấy bàn tay nâng một cái mâm. Hứng thú, theo chữ này, không phải trạng thái gặp được mà là **việc phải nhấc**. Ta hay nói "tôi mất hứng" như thể hứng là thời tiết. Chữ Hán nói khác: hứng là thứ **cần có người nâng**, và nó nặng — nên mới cần **nhiều tay**. Bài học: đừng chờ hứng, hãy rủ thêm tay; việc càng lớn càng phải nâng bằng nhiều tay.



Nguyên tác: Chữ 行 (xíng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

行 xíng, háng *(Âm Hán-Việt: Hành)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Hành (行)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Ngã tư đường, con đường
Pinyin:	xíng / háng	**Đọc đặc biệt:**	Hành (đi) — Hàng (dãy, ngành)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bốn Lối Cắt Nhau"

Nguyên tác: hình giáp cốt **hiện rõ là một ngã tư**:
- Bốn nét là **bốn lối đi**, cắt nhau ở giữa, không có gì khác.
- Nghĩa gốc: **con đường** — đọc **háng**.
- Về sau chữ **chuyển sang nghĩa "đi"** — đọc **xíng**.
- Nửa trái của nó (彳) thành **bộ thủ đường đi**: 街, 術, 衢 đều mang dấu ấy.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bốn nhánh rõ ràng, gần như một dấu cộng có tay.
2. Kim văn (金文)	Các nhánh cong lại; giữa đường có thêm chấm.
3. Tiểu triện (小篆)	Hai nửa đối xứng, mỗi nửa là một người bước.
4. Lệ thư (隶书)	Nét cong duỗi thẳng; bốn nhánh thành bốn nét rời.
5. Khải thư (楷书)	6 nét; vẫn đọc ra hai nửa 彳 và 亍 ghép lại.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo kéo thành một nét dài có móc, gần như chữ 行 viết vội.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 行 giữ nguyên 6 nét.

3. Cổ Thư: Đi Theo Lối Nhỏ

> **Nguyên văn:** 《Thi Kinh》: "遵（沿着）彼微行（小路）。" — *"Đi theo lối nhỏ ấy."*
> **Chú:** Nguyên tác chú ngay trong ngoặc: **遵** là **đi men theo**, **微行** là **lối nhỏ** — và 行 ở đây **đọc háng**, đúng nghĩa "con đường" của nó. Câu thơ không nói "đi" mà nói **đi theo một con đường có sẵn**: cái được nhấn là **lối**, không phải bước chân.

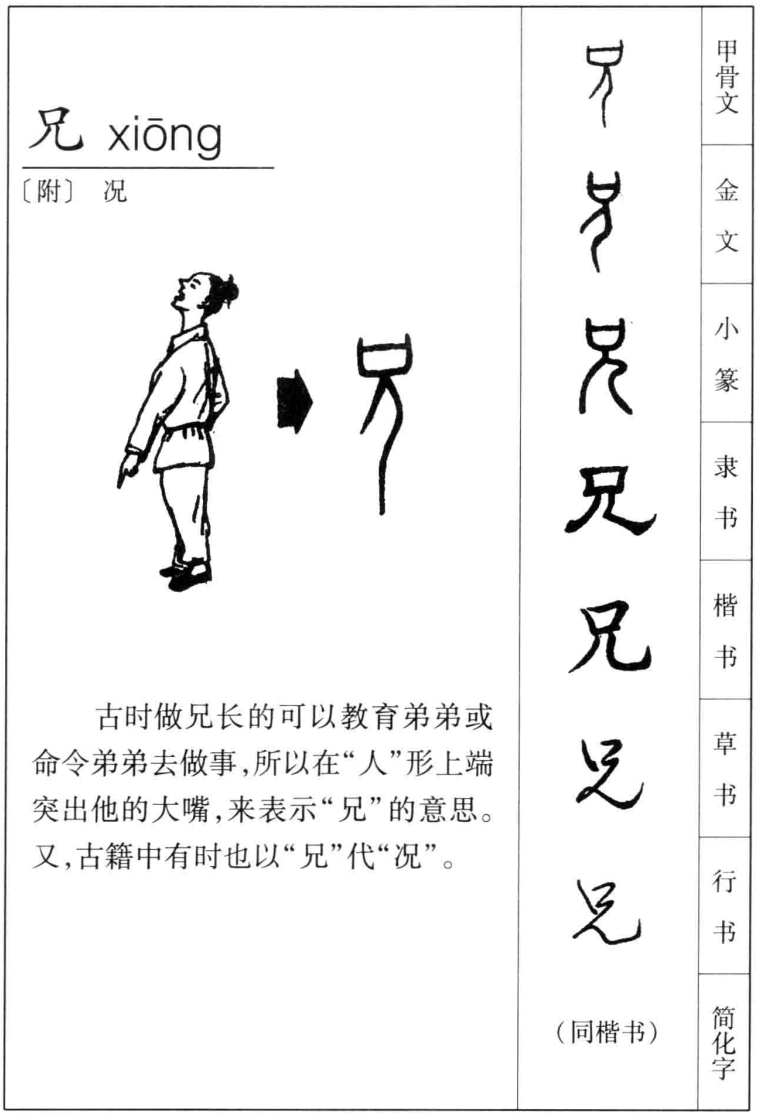
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): phẩy → phẩy → thụ → hoành → hoành → thụ.

- **Hành tẩu (行走)**: đi lại; **hành động (行动)**: hành động.
- **Hành vi (行为)**: cách cư xử; **nhất hành (一行)**: một dòng chữ.
- **Ngân hàng (银行)**: ngân hàng; **hàng nghiệp (行业)**: ngành nghề.

5. Triết Lý Sống: Nghề Là Một Chỗ Đứng

行 đọc **xíng** là **đi**, đọc **háng** là **dãy, hàng, ngành**. Cùng một chữ, vì chợ họp ở **ngã tư**: chỗ nhiều đường gặp nhau thì thành dãy quán. 银行 (ngân hàng) nghĩa đen là **dãy bạc** — một hàng quán trên phố. Nghề nghiệp, trong tiếng Hán, không phải một kỹ năng mà là **một chỗ đứng**. Bài học: đừng chọn nghề bằng câu "tôi giỏi gì" mà hãy hỏi "tôi đứng ở ngã tư nào" trước đã. Đi một mình là 行, đứng thành dãy cũng là 行; khác nhau ở chỗ đứng, không ở bước chân.



Nguyên tác: Chữ 兄 (xiōng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

兄 xiōng *(Âm Hán-Việt: Huynh)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhi (儿)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Anh trai — người có quyền dạy em
Pinyin:	xiōng	**Đọc đặc biệt:**	Huynh — huynh trưởng, huynh đệ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Miệng Quá Cỡ"

Nguyên tác giải bằng phong tục, không bằng hình khối:

- Thân chữ là một **người** (人) đứng, thân hơi cúi.
- Trên đầu là **một cái miệng rất lớn**, phóng to có chủ ý.
- Lý do: đời xưa **anh được dạy em và sai em làm việc**.
- Cái miệng ấy là **quyền nói**, không phải đặc điểm cơ thể.
- Cổ văn còn dùng 兄 thay cho 况 (huống) — mượn âm.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Một người quỳ, miệng thành khối vuông lớn trên đầu.
2. Kim văn (金文)	Miệng rộng ra, thân người cong như đang cúi chào.
3. Tiểu triện (小篆)	Miệng và thân tách rời; hai chân thành hai nét mềm.
4. Lệ thư (隶书)	Miệng thành 口 vuông vức; hai chân duỗi thẳng.
5. Khải thư (楷书)	5 nét; đọc ra 口 trên 儿, cái miệng vẫn là nửa chữ.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết 口 thành một vòng, 儿 thành một móc.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 兄 giữ nguyên 5 nét.

3. Cổ Thư: Chữ "Anh" Được Định Nghĩa Bằng Miệng

Nguyên văn: 《Thuyết Văn》: "兄，长也。从儿从口。" — "兄 *là người lớn (trưởng). Gồm* 儿 *(người) và* 口 *(miệng).*"

Chú: Chữ 长 ở đây nghĩa **người đứng trước, người lớn hơn**, không phải nghĩa "dài" của cái thước. Và cách chiết tự **从儿从口** khớp đúng với lời giải của nguyên tác: cái miệng **là một bộ phận cấu thành nghĩa**, không phải nét trang trí.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): 口 (3 nét: thụ, hoành chiết, hoành) → 儿 (2 nét: phẩy, hoành móc).

- **Huynh đệ (兄弟)**: anh em; **huynh trưởng (兄长)**: anh cả.
- **Biểu huynh (表兄)**: anh họ; **lão huynh (老兄)**: tiếng gọi thân mật.
- **Nhân huynh (仁兄)**: tiếng gọi kính; **huynh trưởng (兄長)**: bậc anh.

5. Triết Lý Sống: Anh Là Người Được Nói

兄 vẽ một người với **cái miệng quá cỡ**. Không phải vì anh to hơn, mà vì anh **có quyền nói**: dạy em, sai em. Thứ bậc trong gia đình Hán vì thế không dựa trên tuổi mà dựa trên **quyền phát ngôn** — và quyền ấy đi kèm **nghĩa vụ dạy**. Bài học: ai được nói thì phải dạy; nói mà không dạy thì cái miệng ấy thành vô cớ, và chẳng ai nghe lâu. Tiếng Việt cũng vậy: "anh" là tiếng gọi người đứng trước, nhưng để được gọi là anh, phải nói được một điều gì đó cho người sau dùng.



Nguyên tác: Chữ 休 (xiū) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

休 xiū *(Âm Hán-Việt: Hưu)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhân (亻)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Nghỉ — người tựa gốc cây
Pinyin:	xiū	**Đọc đặc biệt:**	Hưu — hưu trí, hưu chiến

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Người, Một Cái Cây"

Nguyên tác chỉ vào hai nét lớn:

- Bên trái là **người** (亻); bên phải là **cây** (木).
- Người **tựa lưng vào gốc cây** — ấy là nghỉ.
- Nghĩa gốc: **nghỉ**. Rồi mở ra **dừng lại** (天下共苦战斗不休).
- Hai nghĩa ít ai ngờ: **tốt lành** (休戚与共) và **đừng** (休得无礼).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người đứng sát cây, vai chạm thân cây — đọc được ngay.
2. Kim văn (金文)	Cây có rễ và tán rõ; người nghiêng hẳn vào cây.
3. Tiểu triện (小篆)	Hai phần đều cong mềm; người dính vào thân cây.
4. Lệ thư (隶书)	木 duỗi thẳng; người thu thành hai nét đứng.
5. Khải thư (楷书)	6 nét; 亻 bên trái, 木 bên phải, vẫn thấy thế tựa.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối liền hai phần thành một nét chạy.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 休 giữ nguyên 6 nét.

3. Cổ Thư: "Không Dứt" Là Một Lời Buộc Tội

> **Nguyên văn:** 《Sử Ký》, Tần Thủy Hoàng Bản Kỷ: "天下共苦战斗不休。" — *"Thiên hạ cùng khổ vì chiến tranh không dứt."*
> **Chú:** Chữ 休 ở đây **không phải nghỉ ngơi** mà là **dứt, thôi**. Câu này nằm trong đoạn quần thần bàn nên xưng hiệu gì cho vua — tức một câu **hành chính**, và lời buộc tội nặng nhất với chế độ cũ lại là **không biết dừng**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): 亻 (2 nét: phẩy, thụ) → 木 (4 nét: hoành, thụ, phẩy, na).

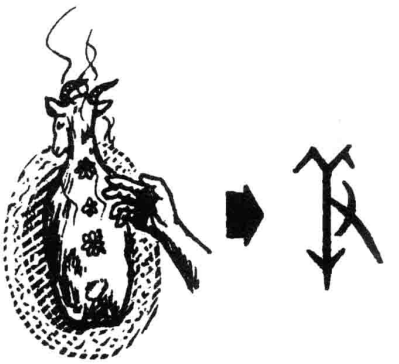
- **Hưu tức (休息)**: nghỉ ngơi; **hưu giả (休假)**: nghỉ phép.
- **Hưu trí (退休)**: về hưu; **hưu tưởng (休想)**: đừng hòng.
- **Hưu thích dữ cộng (休戚与共)**: cùng vui cùng khổ; **hưu chiến (休战)**: ngừng bắn.

5. Triết Lý Sống: Nghỉ Là Tựa Vào Cây

休 là **người tựa vào cây**. Nghỉ, theo chữ này, không phải nằm xuống mà là **tựa vào một thứ đứng vững hơn mình**. Điều lạ là cùng chữ ấy mang ba nghĩa: **dừng**, **phúc lành**, và **buồn** (trong 休戚). Không phải ngẫu nhiên: cái gì **dừng lại được** thì mới thành phúc, và cái phúc nào cũng có mặt buồn đi kèm. Bài học: người không biết dừng thì không giữ được phúc nào lâu; nhưng muốn dừng, phải có **một gốc cây** — một thứ không do mình làm ra mà vẫn đứng đó chờ mình tựa vào.

羞 xiū

〔附〕 馐



“羞”是“馐”的本字。本义是“美味的食物。”《周礼》:“掌王之食饮膳羞。”字形像一只手取羊肉准备食 用。又作“进献”讲。《左传》:“可羞于王公。”



（同楷书）

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

387

Nguyên tác: Chữ 羞 (xiū) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

羞 xiū *(Âm Hán-Việt: Tu)* [10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Dương (羊)	**Tổng số nét:**	10 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Món ăn ngon; nguyên là chữ gốc của 馐
Pinyin:	xiū	**Đọc đặc biệt:**	Tu — tu sỉ, hàm tu

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Bàn Tay, Một Con Cừu"

Nguyên tác mở bằng một câu chốt hạ: 羞 **là chữ gốc của 馐**.

- Hình là **một bàn tay** đưa ra lấy **thịt cừu** để ăn.
- Nghĩa gốc: **món ăn ngon**. 《Chu Lễ》gọi là 膳羞.
- Nghĩa thứ hai: **dâng lên** — 《Tả Truyện》có 可羞于王公.
- Nghĩa "thẹn" đến **sau cùng**, khi chữ đã bị mượn âm.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Con cừu bên trên, bàn tay bên dưới — cảnh dâng thịt.
2. Kim văn (金文)	Thêm một bàn tay nữa; con cừu có sừng cong rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	羊 ở trên, tay thoái hoá thành 丑 ở dưới.
4. Lệ thư (隶书)	羊 dẹt xuống; 丑 thành khối có nét ngang dài.
5. Khải thư (楷书)	10 nét; tay không còn đọc ra, chỉ còn 羊 trên 丑.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo kéo 羊 thành một nét, 丑 thành móc dài.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi; nhưng 馐 được đẻ ra để giữ nghĩa "món ngon" ấy.

3. Cổ Thư: Chức Quan Trông Món Ngon Của Vua

Nguyên văn: 《Chu Lễ》: "掌王之食饮膳羞。" — *"Trông coi đồ ăn, đồ uống và món ngon của vua."*

Chú: Ba chữ **食, 饮, 膳** là ăn, uống, cơm; chữ thứ tư **羞** là **món quý** — và nó đứng riêng, tức trong triều có **một chức quan riêng** lo món ngon. Một chữ từng là **chức danh**, không phải tính từ.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

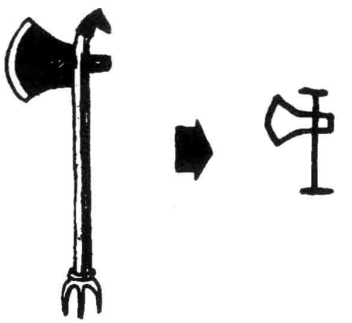
Bút thuận (10 nét): 羊 (6 nét: hai chấm, ba hoành, thụ) → 丑 (4 nét).

- **Hại tu (害羞)**: xấu hổ, thẹn; **tu sỉ (羞耻)**: nỗi xấu hổ.
- **Tu nhục (羞辱)**: làm nhục; **tu sáp (羞怯)**: rụt rè.
- **Trân tu (珍馐)**: món ngon quý; **tu bất khả đương (羞不可当)**: thẹn không chịu nổi.

5. Triết Lý Sống: Xấu Hổ Là Tư Thế

Chữ để nói **xấu hổ** nguyên là chữ để nói **món ngon**: 羞 là bàn tay bưng thịt cừu **dâng lên**. Nghĩa "thẹn" đến sau, và không phải ngẫu nhiên — dâng đồ ngon cho người trên là **cúi xuống**, nên tư thế dâng và tư thế thẹn là **một**. Trong tiếng Hán, xấu hổ không bắt đầu từ cảm giác tội lỗi mà từ **vị trí thấp hơn**. Bài học: người không biết xấu hổ không phải người phạm nhiều lỗi, mà là người **không còn chỗ nào để cúi**; và món ngon nhất chỉ thành lễ khi có người nhận.

戌 xū



原是古代一种武器的名称。字形是一把长柄的斧子，有宽刃。后来假借为干支名，本义不存。可参见“戈”、“戊”、“戍”、“戎”、“戒”等条。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

388

Nguyên tác: Chữ 戌 (xū) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

戌 xū *(Âm Hán-Việt: Tuất)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Qua (戈)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Một loại rìu dài cán, lưỡi rộng
Pinyin:	xū	**Đọc đặc biệt:**	Tuất — chi thứ mười một, giờ Tuất

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Lưỡi Rìu Rộng"

Nguyên tác nói thẳng ba điều:
- 戌 nguyên là **tên một thứ vũ khí** đời cổ.
- Hình là **cái rìu cán dài, lưỡi rộng** — không phải cái búa.
- Về sau bị **mượn làm tên can chi**, nghĩa gốc **không còn**.
- Cùng họ với nó: 戈, 戊 (bài 358), 戍, 戎, 戒 — khác nhau một hai nét.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Lưỡi rộng hình thang, cán dài cắm xuống — đọc ra rìu.
2. Kim văn (金文)	Lưỡi được tô đặc; cán cong, có chuôi ở dưới.
3. Tiểu triện (小篆)	Lưỡi thu thành nét ngang; cán thành nét xiên.
4. Lệ thư (隶书)	Thành khối 戊 có thêm một hoành giữa — dấu vết lưỡi rìu.
5. Khải thư (楷书)	6 nét; chỉ còn là 戊 thêm một nét ngang.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo bỏ nét ngang giữa, gần như trùng với 戊.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 戌 giữ nguyên 6 nét.

3. Cổ Thư: Một Cái Rìu Bị Trưng Dụng Làm Lịch

> **Nguyên văn:** 《汉字演变五百例》: "字形是一把长柄的斧子，有宽刃。后来假借为干支名，本义不存。" — *"Hình là một cái rìu cán dài, lưỡi rộng. Về sau bị mượn làm tên can chi, nghĩa gốc không còn."*
> **Chú:** 戌 là **chi thứ mười một**, ứng với con chó và khoảng **19 đến 21 giờ**. Đây là mượn âm **trọn vẹn**: chữ mất nghĩa nhưng giữ nguyên hình — nên đến nay vẫn phải viết đúng sáu nét mới ra tên giờ.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): hoành → phẩy → hoành → móc xiên → phẩy → chấm.

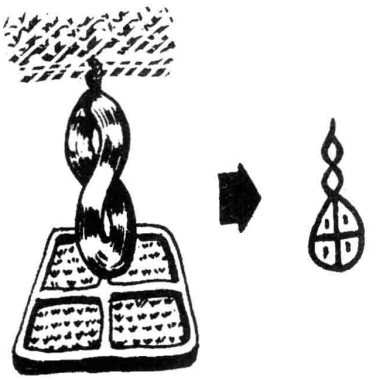
- **Tuất thời (戌时)**: giờ Tuất, 19–21 giờ; **tuất niên (戌年)**: năm Tuất.
- **Giáp Tuất (甲戌)**, **Bính Tuất (丙戌)**: tên năm trong vòng sáu mươi.
- **Mậu Tuất (戊戌)**: năm 1898 — ghép 戊 (bài 358) với 戌.

5. Triết Lý Sống: Đếm Giờ Bằng Rìu

Mười hai **địa chi** — bộ đếm thời gian gốc của người Hán — mang tên toàn đồ vật: 戌 là **cái rìu**, 戊 cũng là rìu, 午 là **chày giã**, 酉 là **bình rượu**. Người ta đo thời gian bằng **những thứ dùng để làm ra thời gian**. Bài học: đặt tên giờ bằng dụng cụ lao động tức là **không coi thời gian là thứ trừu tượng**. Chi tiết đắt: 戊戌变法 (Mậu Tuất, 1898), cuộc cải cách lớn nhất đời Thanh, mang tên **hai cái rìu**; muốn đổi thời đại, trước hết vẫn phải viết được ngày tháng theo cách cũ.

畜 xù, chù

〔附〕 蓄



“畜”是“蓄”的本字。较早的字形由“糸”、“田”构成，表示蚕丝、粮食丰收。《谷梁传》：“国无九年之畜曰不足。”现多指饲养的禽兽。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

389

Nguyên tác: Chữ 畜 (xù) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

畜 xù, chù *(Âm Hán-Việt: Súc)* [10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Điền (田)	**Tổng số nét:**	10 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Tích trữ; nguyên là chữ gốc của 蓄
Pinyin:	xù / chù	**Đọc đặc biệt:**	Súc (tích trữ) — Súc (gia súc)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Tơ Và Ruộng"

Nguyên tác mở bằng một câu chốt hạ: 畜 **là chữ gốc của** 蓄.

- Hình sớm nhất gồm **糸** (tơ) và **田** (ruộng).
- Nghĩa gốc: **tơ và lúa đã thu về** — tức của để dành.
- Từ "tích trữ" trượt sang **vật nuôi**, vì vật nuôi cũng là của để dành.
- Đọc **xù** khi nói tích trữ; đọc **chù** khi nói gia súc.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Búi tơ trên cao, tấm ruộng có ô bên dưới — hai thứ của cải.
2. Kim văn (金文)	Búi tơ to hơn, ruộng chia ô rõ; thêm nét trang trí.
3. Tiểu triện (小篆)	Tơ thu thành 玄; ruộng thành 田 vuông vức.
4. Lệ thư (隶书)	玄 dẹt xuống, 田 mở rộng — gần dạng nay.
5. Khải thư (楷书)	10 nét; đọc ra 玄 trên 田, không còn thấy tơ.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 玄 và 田 thành một dòng chạy.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi; 蓄 được đẻ ra để giữ riêng nghĩa "tích trữ" cho nó.

3. Cổ Thư: Chín Năm Lương Là Thước Đo Một Nước

> **Nguyên văn:** 《Cốc Lương Truyện》: "国无九年之畜曰不足。" — *"Nước không có chín năm tích trữ thì gọi là không đủ."*
> **Chú:** 畜 ở đây **đọc xù**, nghĩa **kho dự trữ**, không phải gia súc. Một nước được đo bằng **số năm ăn được nếu mất mùa** — chín năm. Đây là định nghĩa **tài chính nhà nước** sớm nhất mà một chữ Hán còn giữ được.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

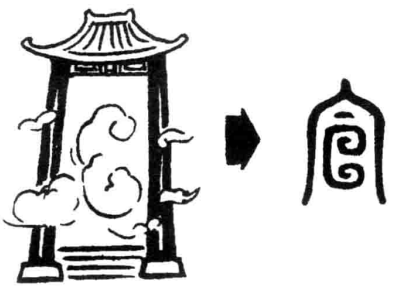
Bút thuận (10 nét): 玄 (5 nét: chấm, hoành, phẩy chiết, phẩy, chấm) → 田 (5 nét).

- **Súc mục (畜牧)**: chăn nuôi; **súc vật (畜物)**: vật nuôi.
- **Gia súc (家畜)**: vật nuôi trong nhà; **súc sinh (畜生)**: tiếng chửi.
- **Tích súc (积蓄)**: tích góp; **trữ súc (储蓄)**: tiết kiệm.

5. Triết Lý Sống: Tiết Kiệm Là Nuôi

Cùng một chữ 畜 vừa là **gia súc** vừa là **tích trữ**. Không phải lười đặt tên: một đàn vật nuôi **chính là** một khoản tiết kiệm biết đi và biết sinh sản. Trong tiếng Hán, của để dành không phải đống yên một chỗ — nó phải ăn, phải lớn, và có thể chết. Bài học: tiết kiệm đúng nghĩa là **nuôi một cái gì đó sống**; tiền nằm im trong két không phải 畜 mà chỉ là 藏 (cất). Và cái gì sống thì có rủi ro — người xưa chấp nhận điều đó, vì họ biết của cải vốn không đứng yên.

宣 xuān



本义是“古代帝王的大宫室”。《说文》：“宣，天子宣室也。”段注：“盖谓大室。”“宀”表示宫室：“亘”（音 xuān）原是云气疏卷的样子，由于宫室大，所以似有云气。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

390

Nguyên tác: Chữ 宣 (xuān) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

宣 xuān *(Âm Hán-Việt: Tuyên)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Miên (宀)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Hình thanh kiêm hội ý	**Nghĩa gốc:**	Đại điện của vua
Pinyin:	xuān	**Đọc đặc biệt:**	Tuyên — tuyên bố, tuyên thệ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mây Trong Nhà"

Nguyên tác dẫn thẳng 《Thuyết Văn》rồi tự giải:
- 宀 (bộ Miên) là **nhà, cung thất** — phần chỉ nghĩa.
- 亘 đọc **xuān**, nguyên là **mây cuộn lại rồi toả ra**.
- Vì đại điện **rộng quá**, trong nhà **như có mây** — nên mới ghép hai phần ấy.
- Nghĩa gốc: **đại điện của vua**; sau thành **công bố, loan báo**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mái nhà có nóc, bên trong một vòng xoáy mây.
2. Kim văn (金文)	Vòng mây dày hơn, có nét cuộn kín như khói tụ.
3. Tiểu triện (小篆)	Mái cong xuống hai bên; mây thành khối 亘 có vạch.
4. Lệ thư (隶书)	Mái duỗi ngang; 亘 mở rộng, vạch giữa dài ra.
5. Khải thư (楷书)	9 nét; đọc ra 宀 trên 亘, mây thành một nét ngang.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo bỏ mái, chỉ còn vòng mây kéo dài.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 宣 giữ nguyên 9 nét.

3. Cổ Thư: Cái Tên Của Một Gian Nhà

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "宣，天子宣室也。" Đoạn Ngọc Thụ chú: "盖谓大室。" — *"宣 là điện Tuyên của thiên tử." — "Có lẽ ý nói gian nhà lớn."*
> **Chú:** 宣室 là **tên riêng của một điện trong cung nhà Hán**, nơi vua tiếp người hiền. Nghĩa "công bố" vì thế **không phải nghĩa trừu tượng** — nó là **tên chỗ**: loan báo là nói ở điện Tuyên.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

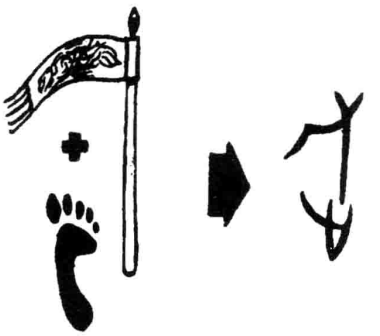
Bút thuận (9 nét): 宀 (3 nét: chấm, chấm móc, hoành móc) → 亘 (6 nét).

- **Tuyên bố (宣布)**: công bố; **tuyên truyền (宣传)**: phổ biến rộng.
- **Tuyên thệ (宣誓)**: thề; **tuyên án (宣判)**: tuyên án.
- **Tuyên chỉ (宣纸)**: giấy Tuyên — giấy vẽ tranh thuỷ mặc.

5. Triết Lý Sống: Lời Lớn Cần Nhà Lớn

宣 nghĩa nay là **công bố**, nhưng gốc là **một căn phòng rộng đến mức có mây**. Người xưa không tách việc nói khỏi chỗ nói: lời tuyên bố chỉ nặng khi có **một không gian đủ lớn** chứa nó. Bài học: muốn nói điều lớn, trước hết phải dựng được căn phòng — một chỗ người khác chịu đứng mà nghe. Nói to trong ngõ hẹp chỉ là tiếng ồn; cùng câu ấy trong chính điện thì thành lệnh. Chi tiết cuối: 宣纸, giấy Tuyên, cũng mang tên ấy — mực chỉ loang đẹp trên mặt giấy **đủ rộng**.

旋 xuán



一根旗杆上飘着长条的旗帜，下面有足状，表示军队举着旗子周旋或胜利归来。甲骨卜辞中有“王示旋征”句。《易经》也有“其旋元吉”句。现在还有“凯旋”一词。



甲骨文
金文
小篆
隶书
楷书
草书
行书
简化字

（同楷书）

391

Nguyên tác: Chữ 旋 (xuán) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

旋 xuán *(Âm Hán-Việt: Toàn)* [11 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Phương (方)	**Tổng số nét:**	11 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Quân đi vòng quanh cờ rồi quay về
Pinyin:	xuán	**Đọc đặc biệt:**	Toàn — toàn chuyển, khải toàn

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Lá Cờ Và Bàn Chân"

Nguyên tác đọc hình trước, chữ sau:

- Một **cột cờ**, trên treo **dải cờ dài** đang bay.
- Dưới chân cột là **dấu bàn chân** — người đi theo cờ.
- Nghĩa: quân **đi vòng quanh cờ**, hoặc **thắng trận quay về**.
- Không có vòng tròn nào được vẽ: chỉ có **người và cờ**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cờ có tua bay bên trái, bàn chân ở dưới — đọc được ngay.
2. Kim văn (金文)	Cờ cong theo chiều gió; bàn chân thu nhỏ.
3. Tiểu triện (小篆)	Cột cờ thành 方; chân thành 疋, hai phần rời nhau.
4. Lệ thư (隶书)	Nét cong duỗi thẳng; 方 và 疋 ngang nhau.
5. Khải thư (楷书)	11 nét; đọc ra 方 bên trái, 疋 bên phải.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo bỏ nét ngắn, chỉ còn 方 và một móc dài.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 旋 giữ nguyên 11 nét.

3. Cổ Thư: Quay Về Thì Tốt

> **Nguyên văn:** 《Kinh Dịch》: "其旋元吉。" — *"Quay về thì cả tốt lành."*
> **Chú:** Nguyên tác còn dẫn giáp cốt bốc từ "王示旋征" (vua cho biết sẽ đi chinh phạt vòng quanh). Chữ 旋 ở đây **không phải "xoay tròn"** mà là **đi một vòng rồi trở lại**. Nghĩa ấy sống đến nay trong **khải toàn (凯旋)** — khúc ca mừng quân về.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (11 nét): 方 (4 nét) → hai nét ngắn giữa → 疋 (5 nét).

- **Toàn chuyển (旋转)**: xoay tròn; **bàn toàn (盘旋)**: lượn vòng.
- **Toàn luật (旋律)**: giai điệu; **chu toàn (周旋)**: xoay xở.
- **Khải toàn (凯旋)**: khải hoàn; **toàn phong (旋风)**: gió lốc.

5. Triết Lý Sống: Quay Về Chỗ Có Cờ

旋 vẽ **một lá cờ và một bàn chân**. Không có đường tròn nào cả — chỉ có người đi theo cờ. "Xoay" trong tiếng Hán không phải khái niệm hình học mà là **đội hình**: quân đi vòng quanh cờ, rồi quay về cờ. Vì thế 凯旋 (khải hoàn) không phải "chiến thắng" mà là **được về**. Bài học: muốn quay về, phải có một chỗ để về — một lá cờ, chứ không phải một toạ độ. Người không có cờ thì đi vòng mãi mà không về; và một đội quân không cờ thì tan trước khi kịp thắng.

血 xuè, xiě



“血”（盛东西的器具）中有圆点，表示古时用以祭祀的牲畜的血。用牲血祭祀的方式叫做“血祭”。《说文》：“血，祭所荐牲血也。”引申指有血统关系的，如“血亲”。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

392

Nguyên tác: Chữ 血 (xuè) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

血 xuè, xiě *(Âm Hán-Việt: Huyết)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Huyết (血)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Máu con vật dâng trong lễ
Pinyin:	xuè / xiě	**Đọc đặc biệt:**	Huyết (văn) — Hiết (khẩu ngữ)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Chậu Có Giọt"

Nguyên tác giải bằng một chi tiết nhỏ:
- **皿** là cái **chậu, vật đựng** — vẽ như cái bát có chân.
- Trong chậu có **một chấm tròn** — ấy là **máu**.
- Máu của **con vật bị giết để tế**, không phải máu trong người.
- Lễ dùng máu sống gọi là **huyết tế (血祭)**; từ đó mới ra **huyết thống**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cái chậu miệng rộng, một chấm ở giữa lòng chậu.
2. Kim văn (金文)	Chậu có hai quai; chấm thành một nét ngắn.
3. Tiểu triện (小篆)	Miệng chậu khép lại; nét giữa dài ra như vệt.
4. Lệ thư (隶书)	Chậu dẹt thành khối có đáy; nét trên cùng rời ra.
5. Khải thư (楷书)	6 nét; đọc ra 皿 với một nét phẩy trên đầu.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết chậu thành một vòng, nét trên thành chấm.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 血 giữ nguyên 6 nét.

3. Cổ Thư: Máu Là Đồ Dâng

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "血，祭所荐牲血也。" — *"Máu là máu con vật dâng trong lễ tế."*
>
> **Chú:** Chữ 荐 ở đây nghĩa **dâng lên**, không phải nghĩa "giới thiệu" như nay. Câu định nghĩa này **không hề nói tới cơ thể người** — và đó chính là điều đáng chú ý: nghĩa "máu trong thân" là nghĩa **suy ra rất muộn**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): nét phẩy trên → 皿 (5 nét: thụ, hoành chiết, thụ, thụ, hoành).

- **Huyết thống (血统)**: dòng máu; **huyết thân (血亲)**: người cùng máu mủ.
- **Huyết hình (血型)**: nhóm máu; **lưu huyết (流血)**: đổ máu.
- **Tâm huyết (心血)**: công sức đổ vào; **huyết tế (血祭)**: tế bằng máu.

5. Triết Lý Sống: Máu Là Thứ Được Dâng

Trong tiếng Hán, máu không phải chất lỏng trong người — nó là **thứ nằm trong chậu lễ**. Nghĩa gốc: máu con vật bị giết để tế thần. Rồi từ đó mới ra "huyết thống": quan hệ ruột thịt được định nghĩa bằng **một hành vi tế tự**, không bằng sinh học. Bài học: trong tiếng Hán, "cùng dòng máu" là **cùng một bàn thờ** — nên 血亲 nặng về **nghĩa vụ** hơn là về gen. Và nó nhắc một điều khó nghe: máu đổ ra **vì một cái gì đó** mới thành huyết; chảy vô cớ thì chỉ là máu.



Nguyên tác: Chữ 旬 (xún) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

旬 xún *(Âm Hán-Việt: Tuần)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhật (日)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Mười ngày — một vòng thiên can
Pinyin:	xún	**Đọc đặc biệt:**	Tuần — thượng tuần, tuần rày

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Vòng Mười Ngày"

Nguyên tác giải bằng phép đếm, không bằng hình khối:

- Nghĩa gốc: **mười ngày**.
- Người xưa đếm thời gian bằng **mười thiên can**: giáp, ất, bính, đinh...
- 旬 lấy hình chữ **甲** (dạng chữ 十) **quay một vòng** để chỉ khái niệm ấy.
- **勹** là nét bao quanh — cái vòng; **日** là ngày.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Một nét xoắn bao ngoài, bên trong là chữ 甲 nhỏ.
2. Kim văn (金文)	Vòng xoắn dày hơn, 甲 nằm gọn trong lòng vòng.
3. Tiểu triện (小篆)	Vòng thành 勹; bên trong đổi thành 日.
4. Lệ thư (隶书)	勹 mở ra thành hai nét; 日 vuông vức.
5. Khải thư (楷书)	6 nét; đọc ra 勹 ôm 日 — cái vòng còn nguyên.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 勹 với 日 thành một nét chạy.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 旬 giữ nguyên 6 nét.

3. Cổ Thư: Một Vòng Là Mười Ngày

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "旬，徧也。十日为旬。" — "旬 *là một vòng khắp. Mười ngày là một tuần.*"
>
> **Chú:** Chữ **徧** nghĩa **đi hết một vòng, không sót chỗ nào** — chứ không phải nghĩa "mười" đơn thuần. Định nghĩa này nói rõ bản chất: 旬 không phải một con số, mà là **một vòng đã khép**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): 勹 (2 nét: phẩy, hoành chiết câu) → 日 (4 nét).

- **Thượng tuần (上旬)**: mười ngày đầu tháng; **trung tuần (中旬)**: mười ngày giữa.
- **Hạ tuần (下旬)**: mười ngày cuối tháng; **tuần nhật (旬日)**: khoảng mười ngày.
- **Thất tuần (七旬)**: bảy mươi tuổi; **tuần san (旬刊)**: báo ra mười ngày một kỳ.

5. Triết Lý Sống: Mười Ngày Là Một Vòng

旬 là mười ngày — **một vòng của mười thiên can**. Người Hán cổ đếm ngày bằng **tên**: giáp, ất, bính, đinh, hết mười tên thì quay lại. Nghĩa là thời gian không phải đường thẳng mà **một vòng quay có mười nấc**. Bài học: cách ta đếm thời gian quyết định cách ta hình dung nó. Đếm bằng vòng thì cái gì cũng **trở lại**; đếm bằng đường thẳng thì cái gì cũng **mất đi**. Và 七旬 (bảy mươi tuổi) là **bảy vòng**: tuổi từng được đếm bằng số vòng đã quay, không bằng số năm.

讯（訊）xùn



一个俘虏的手被反缚着，脚也被锁住，在他面前有一张嘴在审讯他。本义是“审问”。《礼记》：“出征执有罪反，…… 以讯馘（音 guó，割耳）告。”



394

Nguyên tác: Chữ 讯 *(xùn) —* 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

讯 xùn *(Âm Hán-Việt: Tấn)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Ngôn (言)	**Tổng số nét:**	5 nét (phồn thể 訊: 10 nét)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Hỏi cung, thẩm vấn
Pinyin:	xùn	**Đọc đặc biệt:**	Tấn — tấn vấn, thông tấn

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Bị Trói Và Cái Miệng"

Nguyên tác vẽ nguyên một cảnh:

- Một **tù binh**: tay **bị trói ngược ra sau**, chân **bị khoá**.
- Trước mặt anh ta có **một cái miệng đang há** — đang hỏi cung.
- Nghĩa gốc: **thẩm vấn, hỏi cung**.
- Nghĩa "tin tức" (通讯, 讯息) đến **rất muộn**, từ chỗ "lời khai" mà ra.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người quỳ hai tay sau lưng; cái miệng há bên cạnh.
2. Kim văn (金文)	Thêm nét buộc ở tay; miệng to hơn, rõ là đang nói.
3. Tiểu triện (小篆)	Miệng thành 言; người bị trói thành 卂.
4. Lệ thư (隶书)	言 dẹt thành khối bốn nét ngang; 卂 thành nét móc.
5. Khải thư (楷书)	Phồn thể 訊 10 nét; giản thể 讯 còn 5 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo bỏ hai nét của 言, chỉ còn một móc và 卂.
7. Giản thể (简化字)	言 thu thành 讠 — mất luôn hình cái miệng.

3. Cổ Thư: Đem Tù Binh Về Báo Công

> **Nguyên văn:** 《Lễ Ký》: "出征执有罪反，.....以讯馘（音 guó，割耳）告。" — *"Đi chinh phạt, bắt kẻ có tội đem về, lấy tù binh và tai cắt làm tin mà báo cáo."*
> **Chú:** Nguyên tác chú **馘** đọc *guó*, nghĩa **tai bị cắt**. 讯 ở đây là **tù binh còn sống**, đứng cạnh 馘 là **tai người chết** — một cặp chứng cứ: **một cái miệng để khai, một cái tai để đếm**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): 讠 (2 nét: chấm, hoành chiết đề) → 卂 (3 nét).

- **Tấn vấn (讯问)**: hỏi cung; **thẩm tấn (审讯)**: xét hỏi.
- **Thông tấn (通讯)**: thông tin liên lạc; **tấn tức (讯息)**: tin nhắn.
- **Âm tấn (音讯)**: tin tức về ai; **tấn tốc (讯速)**: nhanh chóng.

5. Triết Lý Sống: Tin Tức Từ Còng Tay

讯 nghĩa nay là **tin tức**: 通讯, 讯息, 音讯. Nhưng gốc là **một người bị trói đang bị hỏi cung**. Tin tức, trong tiếng Hán, bắt đầu từ **lời khai**. Bài học: thông tin đầu tiên của loài người không phải tin vui mà là **lời khai** — và mọi bản tin vẫn thừa hưởng cấu trúc ấy: có người hỏi, có người buộc phải nói, và có một bên không được phép im. Nên khi đọc một bản tin, hãy hỏi câu này: **ai đang bị trói trong câu chuyện này**, và ai đang cầm cái miệng.



Nguyên tác: Chữ 亚 (yà) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

亚 yà *(Âm Hán-Việt: Á)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhị (二)	**Tổng số nét:**	6 nét (phồn thể 亞: 8 nét)
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Miếu thờ tổ, nhóm nhà mở bốn phía
Pinyin:	yà	**Đọc đặc biệt:**	Á — á quân, Á châu

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bốn Lối Đi Quanh Đền"

Nguyên tác nhìn hình rồi mới nói nghĩa:
- Nghĩa gốc: **miếu thờ tổ tiên** (宗庙).
- Hình là **một nhóm nhà có lối thông ra bốn phía**.
- Nhìn từ trên xuống, bốn lối ấy tạo thành hình chữ thập.
- Rồi thành **chức quan**: 《Tả Truyện》có câu 亚，大夫也.
- Cuối cùng mới là **thứ hai**: 亚军 (á quân).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hình chữ thập hai đầu dày, như bốn hành lang gặp nhau.
2. Kim văn (金文)	Bốn góc vát thành khối, trông như bốn mái nhà.
3. Tiểu triện (小篆)	Hai đầu trên dài ra, hai đầu dưới thấp xuống.
4. Lệ thư (隶书)	Nét duỗi thẳng; khối giữa phình ra.
5. Khải thư (楷书)	Phồn thể 亞 8 nét; giản thể 亚 6 nét, mất hai nét giữa.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết thành một nét ngang có hai móc.
7. Giản thể (简化字)	亚: bỏ hai nét trong, còn hoành trên, hai thụ, hoành đáy.

3. Cổ Thư: Một Chức Quan Tên Là "Bên Cạnh"

> **Nguyên văn:** 《Tả Truyện》: "亚，大夫也。" — *"Á là chức đại phu."*
> **Chú:** 亚 ở đây là **tên một chức quan**, không phải nghĩa "thứ hai" như nay. Nghĩa "hạng nhì" đến sau, khi chữ đã rời khỏi miếu thờ: người đứng **bên cạnh người chủ lễ** thì gọi là 亚. Nghĩa "nhì" vì thế **không phải nghĩa thua**, mà là nghĩa **đứng kế**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): hoành → thụ → thụ → na → phẩy → hoành đáy.

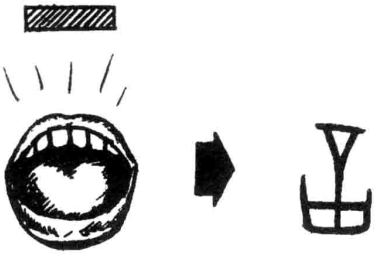
- **Á quân (亚军)**: người về nhì; **Á châu (亚洲)**: châu Á.
- **Á nhiệt đới (亚热带)**: cận nhiệt đới; **Á khỏe (亚健康)**: sức khoẻ dưới chuẩn.
- **Á vận hội (亚运会)**: đại hội thể thao châu Á.

5. Triết Lý Sống: Hạng Nhì Là Một Ngôi Đền

亚 nghĩa nay là hạng nhì. Gốc là **ngôi miếu thờ tổ** — một nhóm nhà mở ra bốn phía. Rồi thành **chức quan đứng kế chủ lễ**, rồi thành thứ hai. Bài học: trong tiếng Hán, hạng nhì **không phải người thua** — nó là người **giữ chỗ bên cạnh trung tâm**, tức người thay thế khi người thứ nhất vắng. Nghề á quân vì thế là nghề **dự bị cho cái quan trọng**, không phải nghề thất bại. Một lưu ý: 亚洲 (châu Á) chỉ mượn chữ này **theo âm**, đừng đọc thành châu thứ hai.

言 yán

〔附〕 音



早期的甲骨文“言”字是从嘴里伸出舌头的样子;“舌”上有一横画,是指事符号。后来舌状变成“辛”,就不好理解了。甲骨文还以“言”代“音”。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

(同楷书)

396

Nguyên tác: Chữ 言 (yán) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

言 yán *(Âm Hán-Việt: Ngôn)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Ngôn (言)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Tượng hình (chỉ sự)	**Nghĩa gốc:**	Nói — lưỡi thò ra khỏi miệng
Pinyin:	yán	**Đọc đặc biệt:**	Ngôn — ngôn ngữ, ngôn luận

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Lưỡi Và Dấu Chỉ"

Nguyên tác đọc hình giáp cốt rất kỹ:
- Bên dưới là **cái miệng**, bên trên là **cái lưỡi thò ra**.
- Trên lưỡi có **một nét ngang** — ấy là **dấu chỉ sự**.
- Nghĩa gốc: **nói**. Về sau lưỡi biến thành 辛 nên khó đọc.
- Giáp cốt còn dùng 言 thay cho 音 (âm thanh) — hai chữ từng là một.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Miệng há, lưỡi hình cái nĩa thò lên, một vạch ngang trên.
2. Kim văn (金文)	Lưỡi to và dày hơn, vạch ngang thành nét đậm.
3. Tiểu triện (小篆)	Lưỡi biến thành 辛; ba nét ngang xuất hiện.
4. Lệ thư (隶书)	Ba nét ngang duỗi đều; miệng dẹt xuống đáy.
5. Khải thư (楷书)	7 nét; đọc ra chấm, ba hoành và 口 — lưỡi đã mất.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút còn một chấm và một móc dài.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi khi đứng riêng; làm bộ thủ thì thu thành 讠.

3. Cổ Thư: Nói Thẳng Và Bàn Cãi

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "直言曰言，论难曰语。" — *"Nói thẳng gọi là 言, bàn cãi qua lại gọi là 语."*
> **Chú:** Đây là chỗ phân biệt mà tiếng Việt gộp mất: 言 là **một chiều, thẳng**, 语 là **hai chiều, có đối đáp**. Nên 言语 không phải "nói" chung chung, mà là **cả hai thế: nói ra và đối lại**.

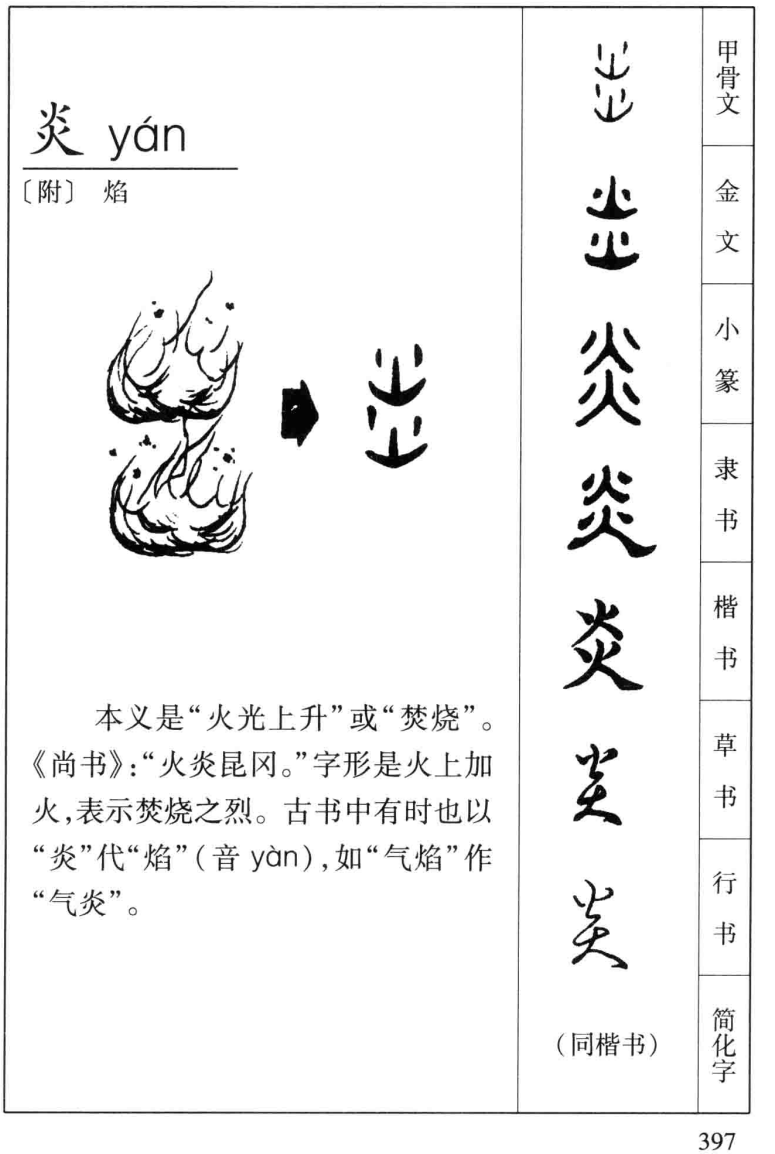
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): chấm → ba hoành → 口 (3 nét).

- **Ngôn ngữ (语言)**: ngôn ngữ; **ngôn từ (言辞)**: lời lẽ.
- **Phát ngôn (发言)**: phát biểu; **danh ngôn (名言)**: câu nói nổi tiếng.
- **Ngôn ngoại chi ý (言外之意)**: ý ngoài lời; **ngôn luận (言论)**: luận thuyết.

5. Triết Lý Sống: Nói Là Thò Lưỡi Ra

言 vẽ **cái lưỡi thò ra khỏi miệng**, và nét ngang trên đó là **dấu chỉ vào cái đang động**. Nghĩa là "nói" trong tiếng Hán không phải phát âm — nó là **hành vi lộ ra**: lưỡi phải ra ngoài. Bài học: lời nói là bộ phận **lộ diện**; nói là đưa một thứ bên trong ra chỗ người khác nhìn thấy, nên nó luôn có giá. Câu "giữ lưỡi" của tiếng Việt đúng với chữ Hán: giữ là **không thò ra**. Và cái dấu ngang ấy nhắc thêm một điều: nói là **chỉ vào một cái gì**, không phải phát ra tiếng.



Nguyên tác: Chữ 炎 (yán) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

炎 yán *(Âm Hán-Việt: Viêm)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Hỏa (火)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Lửa bốc cao, đốt cháy
Pinyin:	yán	**Đọc đặc biệt:**	Viêm — viêm nhiệt, Viêm Đế

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Xếp Thêm Một Tầng Lửa"

Nguyên tác nói gọn trong một câu:

- Nghĩa gốc: **lửa bốc lên** hoặc **đốt cháy**.
- Hình là **lửa ở trên, lửa ở dưới** — hai tầng.
- Hai tầng ấy không lặp cho đẹp: nó chỉ **mức độ cháy**.
- Cổ văn còn dùng 炎 thay cho 焰 (yàn, ngọn lửa), như 气炎 = 气焰.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai ngọn lửa nhỏ, mỗi ngọn có tia lửa vọt lên.
2. Kim văn (金文)	Ngọn dưới to hơn; các tia lửa thành nét rời.
3. Tiểu triện (小篆)	Hai chữ 火 đối xứng, nét cong mềm.
4. Lệ thư (隶书)	Bốn tia lửa duỗi thành bốn nét ngang.
5. Khải thư (楷书)	8 nét; đọc ra hai chữ 火 chồng lên nhau.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối hai tầng thành một dòng chạy.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 炎 giữ nguyên 8 nét.

3. Cổ Thư: Lửa Cháy Núi Ngọc

Nguyên văn: 《Thượng Thư》: "火炎昆冈。" — *"Lửa cháy núi Côn Cương."*
Chú: Núi Côn Cương là nơi sinh ngọc. Câu này còn một vế nổi tiếng hơn: **玉石俱焚** — ngọc và đá cùng cháy. 炎 ở đây là **động từ**: lửa **lan qua** một quả núi. Nghĩa "nóng" chỉ là nghĩa suy ra sau này.

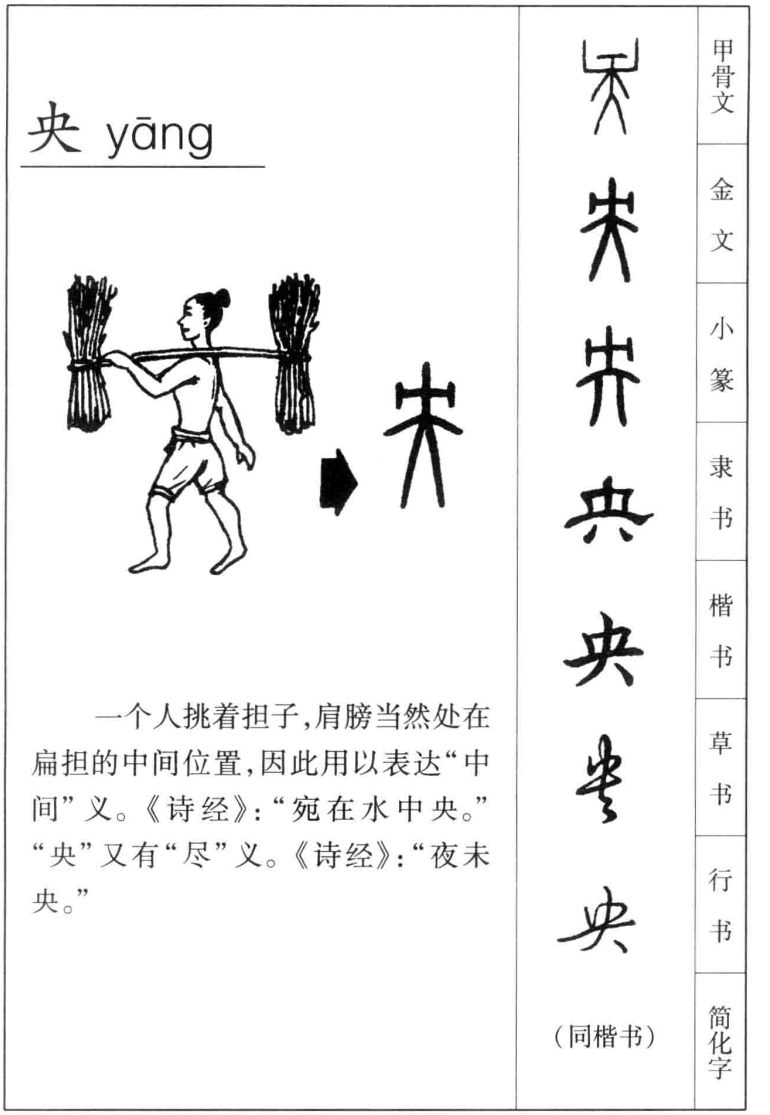
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): 火 trên (4 nét: chấm, phẩy, phẩy, na) → 火 dưới (4 nét).

- **Viêm nhiệt (炎热)**: nóng bức; **viêm hạ (炎夏)**: mùa hè nóng.
- **Phát viêm (发炎)**: bị viêm; **viêm lương (炎凉)**: nóng lạnh, thế thái.
- **Viêm Hoàng (炎黄)**: Viêm Đế và Hoàng Đế, hai vị tổ người Hán.

5. Triết Lý Sống: Ngọn Lửa Thứ Hai

炎 là **hai ngọn lửa chồng lên**. Một ngọn thì sưởi; hai ngọn thì thiêu — chữ Hán chỉ cần xếp thêm một tầng là đổi hẳn nghĩa. Trong y học, 发炎 (viêm) là **một thứ nóng lên ngay trong cơ thể**: cùng một chữ, cùng một cơ chế. Bài học: phần lớn tai họa không phải do một sức mạnh quá lớn, mà do **cùng một sức mạnh lặp lại**. Và 炎黄 (Viêm Hoàng) — hai vị tổ của người Hán mang tên **lửa** và **đất vàng**: một dân tộc tự đặt tên mình bằng hai thứ dễ cháy nhất.



Nguyên tác: Chữ 央 (yāng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

央 yāng *(Âm Hán-Việt: Ương)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Đại (大)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Chỗ giữa — vai người gánh
Pinyin:	yāng	**Đọc đặc biệt:**	Ương — trung ương, ương cầu

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Vai Ở Giữa Đòn"

Nguyên tác giải bằng một tư thế lao động:
- Một người **gánh đòn** trên vai, hai đầu treo hai bó.
- **Vai** đương nhiên nằm ở **chỗ giữa** của đòn gánh.
- Nghĩa gốc: **chỗ giữa**. Ấy là 中央.
- Cùng chữ ấy còn nghĩa **hết**: 夜未央 (đêm chưa tàn).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người dang tay, trên đầu một khung như đòn gánh.
2. Kim văn (金文)	Khung trên rộng ra, người ở dưới dang hai tay đỡ.
3. Tiểu triện (小篆)	Khung thành nét bao; người thành 大 ở giữa.
4. Lệ thư (隶书)	Khung dẹt xuống, hai nét ngang dài ra.
5. Khải thư (楷书)	5 nét; đọc ra khung ngoài ôm 大 — vẫn là người dưới đòn.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo bỏ nét ngang giữa, chỉ còn một móc và 大.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 央 giữ nguyên 5 nét.

3. Cổ Thư: Đêm Chưa Tàn

> **Nguyên văn:** 《Thi Kinh》: "夜未央。" — *"Đêm chưa hết."*
> **Chú:** Nguyên tác còn dẫn một câu khác cùng nguồn: "宛在水中央" (như ở giữa dòng nước). Hai câu đặt cạnh nhau cho thấy điều lạ: **cùng một chữ vừa là "giữa" vừa là "hết"**. Không phải mâu thuẫn — đó là **hai đầu của một cái đòn**: giữa đòn là chỗ nặng nhất, và cũng là chỗ cuối cùng còn chịu được.

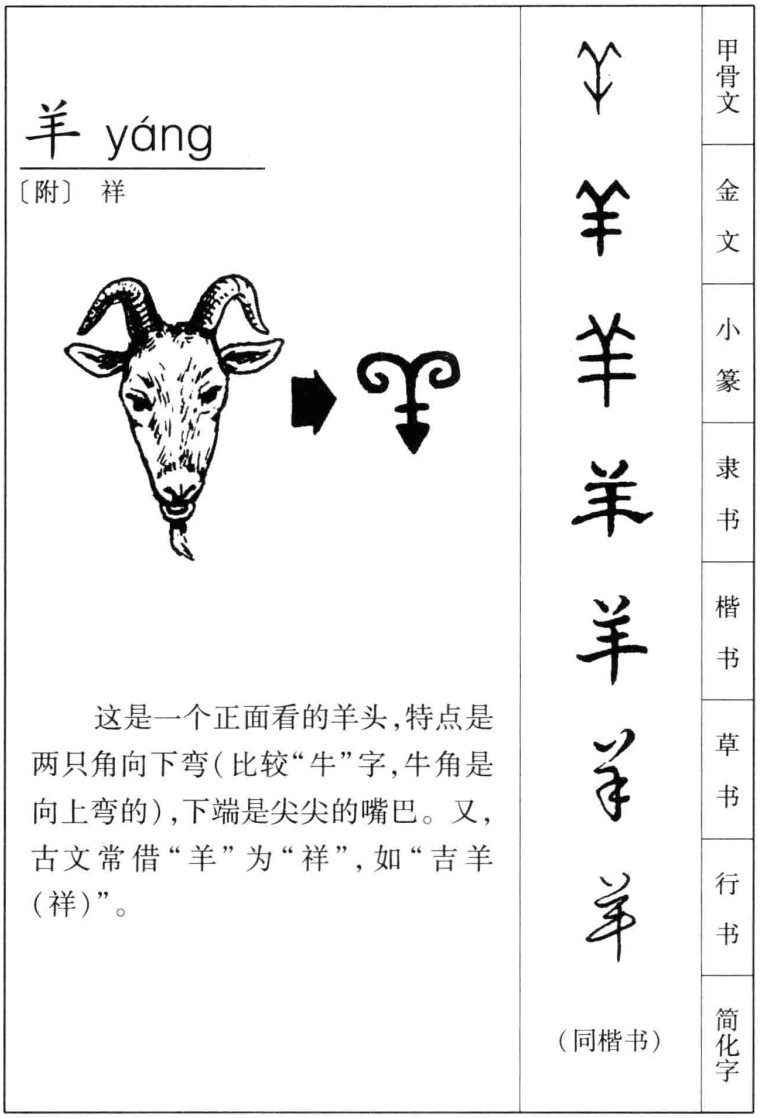
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): khung ngoài (3 nét: thụ, hoành chiết, hoành) → phẩy → na.

- **Trung ương (中央)**: chính giữa, trung ương; **ương cầu (央求)**: van xin.
- **Dạ vị ương (夜未央)**: đêm chưa tàn; **ương cáo (央告)**: cầu khẩn.
- **Ương thác (央托)**: nhờ vả; **ương cập (央及)**: liên luỵ tới.

5. Triết Lý Sống: Giữa Là Chỗ Đòn Gánh Đè

央 vẽ một người **gánh đòn**, và chỗ giữa là **vai**. Cùng chữ ấy lại có nghĩa **hết** (夜未央). Nghe mâu thuẫn, nhưng không: với người gánh, **điểm giữa là điểm chịu lực**, và khi đòn đè xuống hết mức thì cũng là lúc gọi là hết. Bài học: "ở giữa" trong tiếng Hán **không phải vị trí danh dự** — nó là **chỗ nặng nhất**. Ai muốn đứng giữa thì phải nhận rằng đòn gánh đè lên vai mình, không đè lên hai đầu. 中央 (trung ương) mang đúng nghĩa ấy: không phải chỗ ngồi đẹp, mà là chỗ phải chịu.



Nguyên tác: Chữ 羊 (yáng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

羊 yáng *(Âm Hán-Việt: Dương)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Dương (羊)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Con dê, con cừu
Pinyin:	yáng	**Đọc đặc biệt:**	Dương — dương vật, cát dương

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Sừng Cong, Mõm Nhọn"

Nguyên tác chỉ ra hai đặc điểm, và một phép so sánh:
- Hình là **đầu con dê nhìn thẳng**, không phải nhìn nghiêng.
- Hai **sừng cong xuống** — ngược với 牛, sừng bò **cong lên**.
- Dưới cùng là **cái mõm nhọn**, vẽ bằng nét đứng.
- Cổ văn **mượn 羊 làm 祥**: 吉羊 chính là 吉祥 (tốt lành).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai sừng cong xuống như hai cái móc, mõm nhọn ở dưới.
2. Kim văn (金文)	Sừng dày và xoắn hơn; đầu thành khối tròn.
3. Tiểu triện (小篆)	Ba nét ngang xuất hiện; sừng thu thành hai chấm.
4. Lệ thư (隶书)	Ba hoành duỗi thẳng, nét đứng xuyên qua.
5. Khải thư (楷书)	6 nét; sừng chỉ còn hai chấm nhỏ trên đầu.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút ba hoành còn hai, nét đứng kéo dài.
7. Giản thể (简化字)	Không đổi — 羊 giữ nguyên 6 nét.

3. Cổ Thư: Con Vật Mang Điều Lành

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "羊，祥也。" — "羊 *là điều lành.*"
> **Chú:** Đây không phải định nghĩa sinh học mà là **định nghĩa bằng âm**: 羊 và 祥 cùng đọc *yáng*, nên người xưa viết 吉羊 thay cho 吉祥. Nghĩa là trong tiếng Hán cổ, **con dê và điều lành là một chữ** — và đó là lý do 美 (đẹp) cũng có 羊 ở trên.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

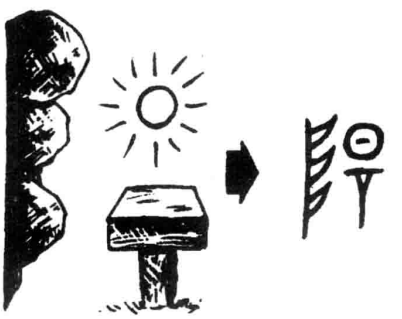
Bút thuận (6 nét): hai chấm trên (sừng) → ba hoành → thụ xuyên xuống.

- **Dương mao (羊毛)**: lông cừu; **sơn dương (山羊)**: dê núi.
- **Miên dương (绵羊)**: cừu; **dương quần (羊群)**: đàn dê.
- **Cát tường (吉祥)**: tốt lành; **dương nhục (羊肉)**: thịt cừu.

5. Triết Lý Sống: Con Vật Của Điều Lành

羊 là **con vật của điều lành**: 祥 (tốt lành) mượn âm 羊, còn 美 (đẹp) là 羊 đặt trên 大. Một con vật hiền, chuyên bị dâng làm lễ, lại là gốc của những chữ tốt nhất trong tiếng Hán. Bài học: người Hán lấy **con vật bị dâng** làm biểu tượng của cái đẹp và cái lành — nghĩa là cái tốt, trong tiếng Hán, gắn với **sự cho đi**, không gắn với sức mạnh. Điều này giải thích một chỗ khó dịch: 美 không chỉ là "xinh" mà còn là **vừa mắt vì đã được dâng lên**.

阳（陽）yáng



甲骨文“阳”字，像太阳升到了T（祭神的石桌）或丁（枝柯）上方。金文加“彡”表示阳光。后来有些字形加上了“阜”旁，“阜”是土山，表示太阳从山上升起。



400

Nguyên tác: Chữ 阳 (yáng) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

阳 yáng *(Âm Hán-Việt: Dương)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Phụ (阜)	**Tổng số nét:**	6 nét (phồn thể 陽: 11 nét)
Loại chữ:	Hội ý kiêm hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Ánh nắng, phía nắng
Pinyin:	yáng	**Đọc đặc biệt:**	Dương — thái dương, âm dương

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mặt Trời Trên Bàn Thờ"

Nguyên tác đọc hình giáp cốt theo từng lớp:
- Mặt trời **đã lên**, vẽ thành vòng tròn có tia.
- Bên dưới là **丁** — cái **bàn thờ bằng đá**, hoặc **丁** là cành cây.
- Kim văn thêm **彡** — ba tia, chỉ **ánh nắng**.
- Về sau nhiều dạng thêm **bộ Phụ (阜)**: gò đất, mặt trời mọc từ núi.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Vòng tròn có tia đặt trên cái bàn thờ nhỏ — đọc được ngay.
2. Kim văn (金文)	Thêm ba tia sáng bên phải; bàn thờ thành nét đứng có ngang.
3. Tiểu triện (小篆)	Thêm gò đất bên trái; phần phải thành 昜.
4. Lệ thư (隶书)	Gò đất thu thành hai nét; ba tia duỗi thẳng.
5. Khải thư (楷书)	Phồn thể 陽 11 nét; giản thể 阳 chỉ còn 6 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo bỏ hẳn phần tia sáng, chỉ còn gò đất và 日.
7. Giản thể (简化字)	阳: bộ Phụ + 日 — mất bàn thờ, mất tia nắng.

3. Cổ Thư: Cao Và Sáng

> **Nguyên văn:** 《Thuyết Văn》: "阳，高、明也。" — *"Dương là cao và sáng."*
> **Chú:** Hai chữ ấy ứng đúng hai lớp của hình: **cao** là gò đất, **sáng** là mặt trời. Định nghĩa này cũng cho thấy 阳 không phải "mặt trời" — mặt trời là 日; 阳 là **phía được nắng chiếu**, tức phía nam của núi và phía bắc của sông.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): bộ Phụ bên trái (2 nét) → 日 (4 nét).

- **Thái dương (太阳)**: mặt trời; **dương quang (阳光)**: ánh nắng.
- **Dương đài (阳台)**: ban công; **dương lịch (阳历)**: dương lịch.
- **Âm dương (阴阳)**: âm dương; **dương tính (阳性)**: dương tính.

5. Triết Lý Sống: Mặt Trời Mọc Sau Bàn Thờ

阳 vẽ **mặt trời mọc lên trên một cái bàn thờ bằng đá**. Trên **chỗ người ta cúng**, không phải trên núi hay trên biển. Buổi sáng, trong tiếng Hán, là một **nghi lễ**: mặt trời không tự mọc, nó được **đón**. Về sau thêm gò đất và tia sáng, nhưng lõi vẫn là bàn thờ. Bài học: ta coi bình minh là sự kiện thiên văn, người xưa coi nó là **cuộc hẹn**. Chữ cuối của Tập IV: bốn trăm bài kết ở một mặt trời mọc trên bàn thờ — mọi chữ Hán, rốt cuộc, đều được **dâng** trước khi được **đọc**.